UBND TỈNH ĐẮK LẮK **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 921 /SXD-KT&VLXD V/v công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 7/2025	*Đắk Lắk, ngày 08 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi:
- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLCDA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk;
- Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND các xã, phường.

DỰ TOÁN F1

Thực hiện công tác về quản lý giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá, trên cơ sở thông tin giá do các địa phương, đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp; Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 7/2025 *(chưa có thuế giá trị gia tăng)* để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình *(có Phụ lục I, II kèm theo)*.

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình *(đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường)* được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó:

Chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải

Số: 921/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 08/08/2025 09:47:25 +07:00

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2025
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /7/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**XI MĂNG**												
		Ximăng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	Việt Nam		Bán kính 10km từ trung tâm phường Bmt	Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		1.950.000	
		Ximăng PCB40 (Xuất rời)	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					1.950.000	
		Ximăng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					1.900.000	
		Ximăng SCG super PCB40	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					2.050.000	
		Ximăng PCB40 đa dụng (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					1.713.000	
		Xi măng low carbon super PCB40	tấn	TCVN 6260:2020		Sông Gianh	nt					2.050.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn	nt		Cty TNHH Võ Thành Công/Bán kính 10km quanh Bmt			2.100.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên	nt					2.000.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Lạng Sơn	nt					1.900.000	
		Ximăng Bỉm Sơn bao PCB40	tấn			Cty xi măng Bỉm Sơn Xí nghiệp Tiêu Thụ				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	1.300.000	2.180.000	
		Ximăng Bỉm Sơn PCB40 rời	tấn				nt				1.250.000	2.000.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung	nt					1.800.000	
		Ximăng bao PCB40 (Xuân Thành)	tấn			Cty CP xi măng Xuân Thành			Chi phí tại công trình			2.100.000	
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn									2.100.000	
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn									2.100.000	
		Ximăng rời PCB40 (Xuân Thành)	tấn				nt					1.950.000	
		Xi măng PCB40 (đóng bao)	tấn	TCVN 6260:2020		Cty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	nt				950.000		
		Xi măng bao PCB40 đóng vỏ sling Vicem Hoàng Mai	tấn				nt			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	1.013.636		
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg	tấn				nt				886.364		
		Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg đóng vỏ sling	tấn				nt				950.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ximăng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm	nt					1.860.000	
		Ximăng trắng (Việt Nam)	tấn				nt					3.000.000	
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN	TN. Cam Ranh	Đường bộ	Phân phối địa bàn cả tỉnh	1.446.296		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn					NM. Bình Phước			1.482.407		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn								1.400.000		
		XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn								1.427.778		
		XM Power Cement	tấn					TN. Cam Ranh			1.111.111		
		Xi măng Thịnh Thành		TCVN 6260:2020		Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê	nt			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)		1.712.963	
		Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng	tấn	TCVN 6260:2021			nt					1.944.444	
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng). Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.904.461	-
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.778.734	-
		Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.922.643	-
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.661.734	-
		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.018.018	2.111.111
		Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn	tấn	QCVN 16:2019/BXD	nt	CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.019.000	2.083.000
		Xi măng Power Cement PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.392.000	-

DỰ TOÁN FI

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH TM DV Minh Châu. Đc: lô 110 đường A2, Khu đô thị VCN Phước Hải, Khánh Hòa Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.533.334	1.569.444
		Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.931.000	2.001.000
		Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.757.210	1.820.910
		Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.722.222	1.796.296
		Xi măng Hoàng Thanh Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.701.937	1.776.937
		Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên. Đc: tỉnh Bình Định. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.425.925	1.453.703
		Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.425.925	1.453.703
		Xi măng Đồng Lâm PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Vận tải Bích Ngân		1.850.000	
		Xi măng Đại Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.650.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Xi măng Đại Nam PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Ngân. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.500.000	
		Xi măng Starmax PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Sông Gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.690.000	
		Xi măng Chinfon PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Xi Măng Chinfon	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Phúc Hưng		1.648.149	
		Xi măng Vissai PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Phúc Hưng Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.712.963	
		Xi măng Vicem Hoàng mai PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Sông Gianh	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia Phân phối trên địa bàn tỉnh		1.690.000	1.780.000
		Xi măng Đức Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.821.000	1.881.000
		Xi măng KaiTo Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2016/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương Mai, Bình Định. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		1.787.963	1.852.778
2	**CÁT**												
		Cát xây	m^3			Mỏ Giang Sơn/Cty Hưng Vũ	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	330.000		
		Cát tô	m^3								385.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cát xây	m^3			DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	220.000		
		Cát tô	m^3								250.000		
		Cát xây	m^3			Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	265.000		
		Cát tô	m^3								265.000		
		Cát xây	m^3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc,	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	550.000		
		Cát tô	m^3								600.000		
		Cát xây	m^3			Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	327.272		
		Cát thường	m^3								272.727		
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ	Việt Nam			Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	327.272		
		Cát thường	m^3								272.727		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	225.000		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^3	QCVN 16:2023/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận	117 Nguyễn Văn Huyên, phường Bình Kiến			Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	318.182		
		Cát xây - Cát tự nhiên	m^4	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân	Xã Đồng Xuân	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	327.273		
3	**ĐÁ**												
		Bột đá Hà Nam CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng	kg	Cty TNHH Thép nhựa đường An Phú					Bán kính 10km Buôn Ma Thuột			1.350	
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty TNHH XDCĐ				Khu vực tỉnh	235.000		
		Đá 4x6	m^3								265.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								280.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								290.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đá 0,5 x 1	m^3			Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú,				Đắk Lắk (cũ)	240.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								275.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								268.000		
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 bmt				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	363.636		
		Đá 4x6	m^3								345.455		
		Đá 2x4	m^3								354.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								300.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								281.818		
		Đá hộc	m^3								290.909		
		Đá mi sạch	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								281.818		
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, mỏ đá thôn 4, BMT)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá 4x6	m^3								270.000		
		Đá 2x4	m^3								300.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5x1	m^3								220.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								250.000		
		Đá mi	m^3								200.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37mm	m^3								250.000		
		Đá hộc	m^3			(Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	235.000		
		Đá 4x6	m^3								260.000		
		Đá dăm 2x4	m^3										
		Đá dăm 1x2	m^3								350.000		
		Đá mi	m^3								200.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								210.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2	m^3								240.000		
		đất san lấp	m^3								80.000		
		Đá 1x2	m^3			Mỏ đá Công ty TNHH MTV XD 470				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	290.909		
		Đá 1x2 tiêu chuẩn	m^3								354.545		
		Đá mi bụi	m^3								209.090		
		Đá 0,5x1	m^3								236.363		
		Đất mỏ	m^3								81.818		
		Bột đá	m^3								245.455		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đá 0*5	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Phú Xuân, Mỏ đá D2, Buôn Kuôp, xã Hòa Phú				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	236.364		
		Đá 1*2	m^3								290.909		
		Đá 2*4	m^3								281.818		
		Đá 4*6	m^3								254.545		
		Đá Dmax 25mm	m^3								245.455		
		Đá hộc									236.364		
		Đá Dmax 37,5mm	m^3								218.182		
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá Thanh tuấn				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	222.727		
		Đá dăm 4x6	m^3								270.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								270.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								250.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								260.000		
		Cấp phối đá dăm	m^3								270.000		
		Đá hộc				Công ty TNHH Đức Hưng				Xã Krông Búk	390.909		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								400.000		
		Đá 2x4	m^3								436.364		
		Đá 1x2	m^3								454.545		
		đá mi sạch									336.364		
		Đá mi lọc	m^3								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								436.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								409.091		
		Đá hộc	m^3			(mỏ đá Buôn H'Lăm, xã Đắk Nuê) Cty CP Hồ Tài Nguyên				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								300.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								304.545		
		Đá dăm 1x2	m^3								380.000		
		Đá mi									220.000		
		Đá xô bồ									160.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								210.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1	m^3								295.455		
		Đá 1x2	m^3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Khoáng sản				Giá tại mỏ Công ty TNHH Khoáng Sản Tài Phát (Chưa bao gồm chi phí vận	336.364		
		Đá 2x4	m^3								309.091		
		Đá 4x6	m^3								281.818		
		Đá 0x25	m^3								272.727		
		Đá 0x25 (cũ)	m^3								236.364		
		Đá 0x37	m^3								243.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đá 0.5x1	m^3			Tài Phát				chuyển) Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	245.455		
		Đá mi bụi	m^3								209.091		
		Đất	m^3								70.000		
		Đá hộc	m^3								263.636		
		Đá hộc (km 47)				(Mỏ đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	345.455		
		Đá 1x2 (SX máy)	m^3								418.182		
		Đá 2x4	m^3								409.091		
		Đá 0,5x1	m^3								381.818		
		Đá 4x6 xay thường	m^3								336.364		
		Đá 4x6 xay tiêu chuẩn	m^3								363.636		
		Đá mạt	m^3								290.909		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								336.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								354.545		
		Đá xô bồ	m^3								318.182		
		Đất tầng phủ	m^3								68.182		
		Đá hộc				Công ty TNHH Hùng Anh, Thôn 4A, xã Hòa Tiến				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	250.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								280.000		
		Đá 2x4	m^3								300.000		
		Đá 1x2	m^3								370.000		
		Đá 0,5x1	m^3								260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								290.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								260.000		
		Đá hộc	m^3			Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	272.727		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								354.545		
		Đá 2x4	m^3								363.636		
		Đá 1x2	m^3								381.818		
		Đá 0,5x1	m^3								295.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								318.182		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								300.000		
		Đá mi	m^3								286.364		
		Đất	m^3								72.727		
		Đá hộc				Cty TNHH XD&TM Sài Gòn (Mỏ đá Ea Sol)				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	255.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								270.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								285.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								295.000		
		Đá hộc									255.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đá 4x6	m^3			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	270.000		
		Đá 2x4	m^3								285.000		
		Đá 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5x1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								295.000		
		Đá hộc				Công ty TNHH MTV Văn Chương				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	255.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								270.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								285.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								330.000		
		Đá 0,5 x 1	m^3								320.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								295.000		
		Đá hộc		Mỏ đá Minh Sáng						Hiện đã ngừng hoạt động theo QĐ số 3043/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh	260.000		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)									290.000		
		Đá dăm 2x4									300.000		
		Đá dăm 1x2									310.000		
		Đá 0,5 x 1									260.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm									280.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax									245.000		
		Đá hộc		Mỏ đá Công ty Tuấn Nhân						Hiện nay đã nghừng hoạt động			
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3										
		Đá dăm 2x4	m^3										
		Đá dăm 1x2	m^3										
		Đá 0,5 x 1	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3										
		Đá hộc				Mỏ đá Đắc Thái Sơn, địa chỉ thôn Tam lập				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	272.727		
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								300.000		
		Đá dăm 2x4	m^3								300.000		
		Đá dăm 1x2	m^3								350.000		
		Đá mi lọc	m^3								260.000		
		Đá mi bụi	m^3								254.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								300.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								300.000		
		Đá hộc									315.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								330.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đá 2x4	m^3			Cty TNHH đầu tư thương mại Dương Lâm Phát				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	360.000		
		Đá 1x2	m^3								380.000		
		Đá 0,5x1	m^3								280.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1	m^3								310.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25									295.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								290.000		
		Đá dăm 1x2	m^3			Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	345.455		
		Đá dăm 2x4	m^3								318.182		
		Đá dăm 4x6	m^3								295.455		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								304.545		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								295.455		
		Đá 0,5 x 1	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								236.364		
		Đá hộc đập búa tại hầm	m^3								245.455		
		Đá hộc	m^3			Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An.				Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	245.455		
		Đá dăm 4x6	m^3								281.818		
		Đá dăm 2x4	m^3								318.182		
		Đá dăm 1x2	m^3								345.455		
		Đá 0,5 x 1	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								236.364		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								290.909		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								281.818		
		Đá 0,5x2	m^3			Công ty TNHH Đức Tân Phong				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	383.636		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								310.795		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								331.839		
		Đá hộc	m^3								281.818		
		Đá mi bụi	m^3								218.182		
		Đá hộc	m^3			Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52)				Phục vụ chế biến			
		Đá 4x6(SX máy)	m^3								413.636		
		Đá 2x4	m^3								436.364		
		Đá 1x2	m^3							Phục vụ trộn BTN			
		Đá 0,5x1	m^3										
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								418.182		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								413.636		
		Đá hỗn hợp 4x8 (ko nổ mìn)	m^3			Công ty Cổ phần Đức Anh				Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)	130.000		
		Đá xô bồ (hỗn hợp)	m^3								130.000		
		Đá hộc	m^3								390.000		
		Đá 4x6 (xay mở rộng)	m^3								410.000		
		Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)	m^3								430.000		
		Đá 2x4	m^3								440.000		
		Đá 1x2 (MR)	m^3								450.000		
		Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn BTN)	m^3								490.000		
		Đá 0.5x1 bán thị trường (sạch)	m^3								320.000		
		Đá mạt bán ra thị trường (sạch)	m^3								300.000		
		CPĐD (Dmax 37,5)	m^3								380.000		
		CPĐD (Dmax 37,5) loại 2	m^3								320.000		
		CPĐD (Dmax 25)	m^3								400.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ An Hiệp - Ấ Thọ, [illegible] về [illegible] sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	318.182		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4cm						254.545		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm						240.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						290.000		
		Đá mi	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi						290.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I						210.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II						190.000		
		Đá hộc	m^3	TCVN 8859:2023	Đá hộc						200.000		
		Đá 1x2 VSI	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI						350.000		
		Đá 0,5x1 VSI	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI						340.000		
		Đá 1x2cm sàng 25	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	318.182		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm						290.000		
		Đá vo 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm						350.000		
		Đá vo 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm						340.000		
		Đá 4x6 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm						240.000		
		Đá 2x4 cm	m^3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm						250.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc						200.000		
		Đá thô (đá sau nổ mìn)	m^3		Đá thô						136.364		
		Đá tảng	m^3		Kích thước (0,5-1)m						136.364		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đá tảng	m^3		Kích thước (1-2)m						136.364		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						253.636		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						244.545		
		Đá mi (0x0.5)	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)						236.364		
		Đá mi vo (0x0.5)	m^3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)						300.000		
		Đá 1x2	m^3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biểu, Sông Hinh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	318.000		
		Đá 2x4	m^3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000		
		Đá 4x6	m^3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						240.000		
		Đá thô	m^3		Đá thô						159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006		Cty TNHH SX-XD và TM Hạ Phương	Mỏ đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	318.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							240.000		
		Đá 0,5-1cm	m^3	TCVN 7570:2006							263.000		
		Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006							289.000		
		Đá thô	m^3	TCVN 7570:2006							159.091		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000		
		Đá 1x2cm	m^3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh			Giá tại nhà máy	318.000		
		Đá 2x4cm	m^3	TCVN 7570:2006							253.000		
		Đá 4x6cm	m^3	TCVN 7570:2006							240.000		
		Đá 0,5x1cm	m^3	TCVN 7570:2006							263.000		
		Đá thô sau nổ mìn	m^3	TCVN 7570:2006							200.000		
		Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006							159.000		
		Cấp phối đá dăm loại I	m^3	TCVN 8859:2023							210.000		
		Cấp phối đá dăm loại II	m^3	TCVN 8859:2023							200.000		
		Đá hộc	m^3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	200.000		
		Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455		
		Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455		
		Đá 0,5x1 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						318.182		
		Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m^3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						350.000		
		Đá 0x0,5 (VSI)	m^3	TCVN 13567-1:2022	(0x0,5)cm						300.000		
	ĐẤT SAN LẤP												

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đất tầng phủ (san lấp)	m3	TCVN 4447-1:2012	Đất san lấp	Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên					126.000		
		Đất chọn lọc K98	m3								130.000		
		Đất lãn đá tầng phủ Dmax <30	m3								141.750		
		Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ)	90.000		
	ĐÁ GRANIT												
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu xám trắng)	m^2			Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Đức Mạnh/Khu CN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				Giá thông báo trên địa bàn Buôn Ma Thuột		400.000	
		Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu đen)	m^2									450.000	
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x32cm)	m^2									1.100.000	
		Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x20cm)	m^2									950.000	
		Đá Granit kích màu xám tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m^2									500.000	
		Đá Granit kích màu đen tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm	m^2									550.000	
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=1,0m	m^2									200.000	
		Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=0,5m	m^2									200.000	
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP												
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông								Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk			
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm	m^2	AS 1397:2021		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk						72.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m^2	AS 1397:2021								79.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m^2	AS 1397:2021								88.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m^2	AS 1397:2021								97.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m^2	AS 1397:2021								106.000	
		Tôn lạnh màu thường Hoa Sen											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TônAZ050-17/05 - dày 0,40mm	m^2	AS 1397:2021		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk						97.500	
		Tôn AZ050-17/05 - dày 0,45mm	m^2	AS 1397:2021								108.000	
		Tôn AZ050-17/05 - dày 0,50mm	m^2	AS 1397:2021								119.000	
		Tôn lạnh la phông				Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk							
		Tôn lạnh - dày 0,25mm (Hoa Sen AZ070)	m^2	AS 1397:2021								62.000	
		Tôn lạnh - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ070)	m^2	AS 1397:2021								68.500	
4	**NHÓM PHỤ GIA**												
		Phụ gia hóa học cho Bê tông											
		Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/can	Bestmix - Việt Nam	Công ty TNHH TMDV Nam Thịnh Phát			Giấy chứng nhận số SP 1249-23 ngày10/04/2023 đến 09/04/2026		25.900	
		BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017 25 lít/can	25 lít/can							63.600	
		BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng							109.800	
		BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017 20 kg/bộ	20 kg/bộ							40.400	
		BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng							82.400	
		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/bao							11.300	
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM	lít	Sản phẩm của Chi Nhánh Cty TNHH MAPEI Việt Nam tại Đà Nẵng								14.500	
		Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM	lít									19.300	
		VINKEMS® CRETE NP Phụ gia chống thấm cho bê tông	Lít	TCVN 8826:2011	5lít/can							34.000	
		VINKEMS® COAT 5SF Hợp chất chống thấm tuyệt đối, siêu đàn hồi 2 thành phần	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ thành phần A: 8kg nước thành phần B: 12kg bột							65.000	
		VINKEMS® PENE SEAL Hợp chất chống thấm mao dẫn bê tông và vữa	kg	ASTM D7234-21 BS EN 12390-8:2019	20 kg/bao							29.500	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		VINKEMS® WATERSTOP V200 Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn	Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ)						169.500	
		VINKEMS® WATERSTOP V250 Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông	Mét	TCVN 9407:2014	20 mét/ cuộn							211.500	
		VINKEMS® BENTONITE WATERSTOP (20 X15) Băng trương nở cho các khe nối	Mét	ASTM D71-94:2019 ASTM D471-16a:2021	6 mét/cuộn							113.500	
		VINKEMS® GROUT 4HF Vữa rót không co ngót gốc xi măng	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao							12.800	
		VINKEMS® GROUT EHS Vữa rót không co ngót cường độ cao	Kg	ASTM C940-16 ASTM C109-20 TCVN 9204:2012	25 kg/bao							27.000	
		VINKEMS® CSN Vữa sửa chữa bề mặt bê tông	Kg	ASTM D7234-21 ASTM C109-20	25 kg/bao							26.700	
		VINKEMS® PU ACR Hợp chất chống thấm gốc PU-Acrylic (dán gạch, hoàn thiện bề mặt)	kg	BS EN 14891:2017 ASTM D7234-21 ASTM D412-16	18 kg/ thùng							169.500	
		VINKEMS® TILEFIX GREY Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 6885:2001	25 kg/bao	Công ty TNHH Vinkems; Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, phường An						12.000	
		VINKEMS® TILEFIX C1 Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao							17.000	
		VINKEMS® TILEFIX C2 Vữa dán gạch polymer cải tiến	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao							20.300	
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP Chất làm cứng nền dạng lỏng	Lít	ISO 11890-2:2013 TCVN 6885:2001	5lit/can							121.500	
		VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP Chất làm cứng nền dạng lỏng	Lít	ISO 11890-2:2013 TCVN 6885:2001	25lit/can							120.500	
		VINKEMS® FLOOR SEP 20 Lớp lót epoxy đa năng không	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21	20kg/bộ thành phần A: 16kg thành phần B: 4kg							288.500	
		VINKEMS® FLOOR SEP 34 Lớp phủ epoxy đa năng cho nền bê tông, vữa, kim loại	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234:21								246.500	
		VINKEMS® FLOOR WEP 30 Lớp phủ sàn epoxy màu gốc nước	Kg	TCVN 9014:2011 ASTM D7234-21 QCVN 02-2009/BYT								243.700	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		VINKEMS® FLOOR SLC Vữa tự san phẳng gốc cement polymer cải tiến	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	25 kg/bao	Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ)						27.000	
		VINKEMS® SLE 300 Vữa tự san phẳng gốc Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	22kg/bộ							69.500	
		VINKEMS® FLOOR SLE 100 Lớp phủ vữa tự san bằng có màu gốc nhựa Epoxy	Kg	ASTM C109-20 ASTM D7234:21	20kg/bộ							213.500	
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT GREY Bột bả tường đa năng màu xám	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao							19.300	
		VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT WHITE Bột bả tường đa năng màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 3123:2003	25kg/bao							20.300	
		Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng											
		Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			51.980	51980
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	nt	nt	nt	nt			36.340	36340
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	nt	nt	nt	nt			60.260	60260
		Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	nt	nt	nt	nt			34.960	34960
5	**VÔI**		tấn									1.272.727	
6	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**												
		Gạch bê tông khí chưng áp											
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)					Xuất xứ: Cty cổ phần Gạch khối Tân Kỷ						
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3								1.590.909		
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3								1.534.545		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3								1.534.545		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3								1.534.545		
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)											
		KT 600x(200,300,400) x 75mm	m3								1.818.182		
		KT 600x(200,300,400) x 100mm	m3								1.704.545		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm	m3								1.704.545		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		KT 600x(200,300,400) x 200mm	m3				Nguyên. Giá thông báo tại KCN Thịnh Phát, đ/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An (cũ)			Phân phố bởi: Cty CP xây dựng bê tông ALC Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)	1.704.545		
		SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)											
		KT 600x(200,300,400) x 100mm									2.613.636		
		KT 600x(200,300,400) x 150mm									2.840.909		
		KT 600x(200,300,400) x 200mm									2.840.909		
		Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)	Bao		25kg/bao						118.182		
		Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)	Bao		25kg/bao						109.091		
		Vữa tô lót EBLOCK (EBH-401)	Bao		25kg/bao						118.182		
		Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)	Bao		25kg/bao						136.364		
		Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB 3.5)											
		KT (800, 1200)x600x100mm	m3								1.704.545		
		KT (800, 1200)x600x200mm	m3								1.761.364		
		Tấm bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB 3.5, 1 lớp thép)											
		KT (1200,1500)x600x75mm	m3								2.772.727		
		KT (1200,1500)x600x100mm	m3								2.590.909		
		KT (2200,3300)x600x75mm	m3								3.727.273		
		KT (2200,3300)x600x100mm	m3								3.545.455		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN					1.250		
		Gạch không nung XMCL											
		Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên			Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú					1.100		
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.200		
		Gạch block bê tông rỗng											
		Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên								6.200		
		Gạch bê tông rỗng	viên								4.000		
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								7.000		
		Gạch bê tông ly tâm											

DỰ TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Kiểu Tây Ban Nha:KT 25x25x5cm(16viên/m^2)				Cty Phát Thịnh							
		- Màu đỏ	m^2								155.000		
		- Màu vàng	m^2								161.000		
		Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m^2)											
		- Màu đỏ	m^2								155.000		
		- Màu vàng	m^2								161.000		
		Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m^2)											
		- Màu đỏ	m^2								140.000		
		- Màu vàng	m^2								150.000		
		Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m^2)											
		- Màu đỏ	m^2								140.000		
		- Màu vàng	m^2								150.000		
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ	m^2			Sản phẩm cũ Công ty TNHH MTV Đình Trung				Khu vực Buôn Ma Thuột (cũ)	92.000	135.000	
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng	m^2								92.000	145.000	
		Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám	m^2								102.000	135.000	
		Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m^2								112.000	155.000	
		Gạch Terrazzo											
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1-KT 400x400x40mm mác 400	m2			Cty Cổ phần Hà Nam					210.000		
		Gạch Terazzo ngoại thất loại 1-KT 400x400x60mm mác 400	m2								280.000		
		Gạch bê tông tự chèn											
		Gạch tổ hợp (Gồm 04 viên góc và 01 viên hoa giữa)	m^2	Kích thước: Góc(250x250x60)mm ; Hoa giữa (300x300x60)mm, M600		Cty CP ĐTXD BK Green				Địa chỉ sản xuất: 203 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Giá bán chưa bao gồm phí vận		291.000	
		Gạch giả đá	m^2	Kích thước: (125x250x60)mm, M600								291.000	
		Gạch lục giác hoa văn	m^2	Kích thước: L(cạnh:155mm), M600								291.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch lục giác vân gia bưởi	m^2	Kích thước: L(cạnh: 93mm),						chuyển		291.000	
		Gạch lục giác 3D	m^2	Kích thước: L(cạnh: 150mm), M400								273.000	
		Gạch bê tông tự chèn				Cty Cổ phần Hà Nam							
		Gạch bê tông tự chèn, Zic Zăc, ba lá, lục giác	m^2	TCVN 6476:1999								250.000	
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. ***Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên (cũ)***											
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x[illegible]9) cm Mác 5[illegible]	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x[illegible]9) cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	1.622		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	4.769		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	2.341		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	7.323		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50	nt	nt	nt	nt	nt	3.614		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.601		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	1.778		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	2.648		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75	nt	nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	1.741		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.037		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	5.740		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	2.870		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	8.427		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	nt	nt	nt	nt	nt	4.214		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	155.200		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	164.400		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	nt	nt	nt	nt	nt	173.600		
		Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	182.500		
		Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	191.760		
		Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	nt	nt	nt	nt	nt	196.300		
		Công ty TNHH XD Phú Thuận. ***Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)***											
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm , M50, 8 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	6.944		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	4.629		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	3.472		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M50, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	2.315		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.388		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M75, 8 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x39) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	7.685		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x39) cm , M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	5.185		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	3.842		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	2.592		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm, M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.713		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt	nt	1.435		
		Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt	nt	1.620		
		Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. ***Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành***											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	(80x110x180) cm M75	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia		Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.800		
7	**GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ**												
		Keo dán gạch, đá	kg									9.000	
		Keo dán tường, formica	kg									25.000	
		Gạch ốp, lát Đồng Tâm *Sản phẩm của Công tyTNHH MTV TM Đồng Tâm (SĐT: 0911.464.999 A Thành)*											
		Gạch ốp tường											
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD							200.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD							177.000		
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD							147.182		
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD							156.364		
		Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16:2023/BXD		CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM				nt	244.444		
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	250.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD						nt	231.481		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD							250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	295.313		
		Gạch lát nền											
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	653.977		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					200.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	231.819		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					250.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	268.181		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	359.428		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					289.937		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	210.009		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					230.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	196.213		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					217.519		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	223.674		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					379.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	313.947		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					327.691		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					328.125		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	220.013		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	233.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					242.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	247.159		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					257.765		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	275.631		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					285.543		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	288.889		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					303.156		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	308.333		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					309.091		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	327.778		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					368.308		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	314.063		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					314.110		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	344.555		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					359.375		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	361.884		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					386.364		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	395.455		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					396.354		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	429.072		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					431.723		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	450.000		
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					600.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	447.909		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					502.273		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	557.818		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					572.818		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					660.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	546.275		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt					546.275		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	666.667		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	1.111.111		
		NGÓI TRÁNG MEN									24.545		
		Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	36.364		
		Ngói nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					86.364		
		Ngói chạc ba Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	104.545		
		Ngói chạc tư Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					86.364		
		Ngói chữ T Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt	27.273		
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt					25.000		
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt				nt			
		KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON											
		Keo dán gạch ốp tường (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt					258.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25k	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt					258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2010		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2011		nt					258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2012		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2013		nt					258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2014		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2015		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2016		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2017		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2018		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2019		nt					258.000		
		Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2020		nt				nt	258.000		
		Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	bao	TCVN 7899-3:2008 ISO 13007-3 :2021		nt					258.000		
		SƠN NGÓI											
		Sơn ngói (1 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	184.818		
		Sơn ngói (4 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	660.000		
		Sơn ngói (18 lít) Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	2.640.000		
		Sơn ngói (1 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	285.091		
		Sơn ngói (4 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	1.108.818		
		Sơn ngói (18 lít) Titan005A	Thùng	JIS K 5663:2023		nt				nt	3.960.000		
		Gạch ốp, lát Taicerra											
		Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)	m^2									204.300	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)	m^2			Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera Chi nhánh Nha Trang						193.600	
		Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)	m^2									284.500	
		Gạch mài bóng Unicolored - 60x60 (P67615N)	m^2									284.500	
		Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)	m^2									338.000	
		Gạch ốp, lát Thạch Bàn											
		Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)	m^2			Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung						148.000	
		Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)	m^2									166.000	
		Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0)	m^2									341.000	
		Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0)	m^2									341.000	
	Gạch ốp, lát Hoa Sen												
		CMN3605V, CMN3605V1, CMN3605V9	m^2		300X600MM							157.870	
		CMN3605D, CMN3605D1, CMN3605D9	m^2		300X600MM							221.010	
		CMN3605, CMN3606, CMN3607, CMN3619L	m^2		300X600MM							157.870	
		AN3602V, AN3604V, AN3620V, AN3625V	m^2		300X600MM							152.770	
		AN3620D, AN3602D, AN3604D, AN3625D	m^2		300X600MM							212.870	
		AN3600, AN3604, AN3625, AN3632	m^2		300X600MM							152.770	
		INCEF0300600001TD, CEF0300600002TD	m^2		300X600MM							200.000	
		CZ350, LX33503, LX33502, CZ341, LX33205, AN381, AN383, AN384, AN385	m^2		300X300MM							152.770	
		AN382, AN386, AN387	m^2		300X300MM							160.920	
		AN388, AN389, AN390, AN391, AN392	m^2		300X300MM							152.770	
		CMN4805V1, CMN4801V, CMN4802V	m^2		400X400MM							189.440	
		CMN4805D1, CMN4801D, CMN4802D	m^2		400X400MM							249.530	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		CMN4805, CMN4801L, CMN4801S, CMN4802L, CMN4802S, AN4880V, AN4881V	m^2		400X400MM							189.440	
		AN4882D, AN4881D, AN4880D	m^2		400X400MM							249.530	
		AN4882L, AN4882S, AN4881, AN4880	m^2		400X400MM							189.440	
		HSG550001, HSG550002, HSG550003	m^2		500X500MM							143.610	
		GẠCH PORCELAIN											
		OHS3030001, OHS3030002, OHS3030003	m^2		300X300MM							509.250	
		OHS2550001, OHS2550002, OHS2550003	m^2		250X500MM							550.000	
		OHS3060001, OHS3060002, OHS3060003	m^2		300X600MM							590.740	
		OS024GM	m^2		900X1200MM							1.375.000	
		CM8712, CM8720, HSG880001	m^2		800X800MM							253.610	
		RB5515, RB5511, RB5520, RB5516	m^2		500X500MM							152.770	
		GẠCH GRANITE											
		PHS66.0001, PHS66.0003	m^2		600X600MM							211.850	
		NHS66.6001, NHS66.6002, NHS66.6003	m^2		600X600MM							198.610	
		PHS88.0001, PHS88.0002, PHS88.0003	m^2		800X800MM							259.720	
		D61201, D61202, D61204H	m^2		600X1200MM							387.030	
		INSPA1201200001, INSPA1201200002	m^2		1200X1200MM					Nhà Phân phối Cty TNHH TM		483.000	
	Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME												
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m^2									100.810	
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb	m^2									126.702	
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	m^2									175.933	
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2									214.020	
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	m^2									138.300	
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD								156.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m^2	16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								105.400	
		Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	m^2			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						169.000	
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2									113.500	
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^2									224.220	
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m^2									139.820	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2									106.010	
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2									168.540	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2									99.040	
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb	m^2									127.220	
		Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m^2									155.360	
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 50x50cm	m^2									119.050	
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIb 60x60cm	m^2									156.060	
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								108.050	
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m^2									147.000	
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m^2									157.000	
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	m^2									169.800	
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	m^2									167.000	
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						236.290	
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m^2									272.020	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	m^2									279.500	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	m^2									313.200	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	m^2									224.000	
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m^2									265.050	
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m^2									352.200	
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m^2									602.200	
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m^2									294.200	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m^2									348.000	
		Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	m^2									386.000	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m^2									606.600	
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 60x120cm	m^2									672.000	
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, **Thạch anh**...) nhóm BIa 80x80cm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007								338.070	
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m^2									711.150	
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m^2									652.300	
		Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa	m^2			Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME						247.050	
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m^2									259.890	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 30x30cm	m^2									112.020	
		Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m^2									99.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m^2									123.200	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 60x60cm	m^2									146.400	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m^2									148.200	
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2									115.200	
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m^2									109.300	
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m^2									125.300	
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 60x60cm	m^2									167.100	
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 30x60cm	m^2									176.200	
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m^2									168.021	
	Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM Đắc Tín. Đc: 06 Hải Dương, Tỉnh Phú Yên (cũ)												
		Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18	m^2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm							152.263	152.263
		Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402	m^2	QCVN 16:2019/BXD	25x40cm							123.457	123.457
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823/255826/255828/255831	m^2	QCVN 16:2019/BXD	25x50cm							156.379	156.379
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm							133.017	133.017
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm							127.821	127.821
		Gạch RoyalGạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303/3306/3308	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm							251.486	251.486
		Gạch RoyalGạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09	m^2	QCVN 16:2019/BXD	15x60cm							212.963	212.963
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm							111.046	111.046

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7016/7023/7026	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đã bao gồm chi phí vận chuyển Phân phối Địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		104.938	104.938
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng HK3510	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm							104.938	104.938
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng 4042MI/4043MI	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm							127.529	127.529
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC5812/5821/5828/5831/5832	m^2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm							117.284	117.284
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng LOC55001	m^2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm							117.284	117.284
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men mờ 5512MI/5513MI/5519MI	m^2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm							137.860	137.860
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men mờ sugar APPLE5801/5802/5831/5839	m^2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm							154.321	154.321
		Gạch RoyalGạch ốp trang trí Granite men mờ STAR01/02/08/11/12	m^2	QCVN 16:2019/BXD	10x33cm							286.008	286.008
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền HK361/362/363/364/366/368/369	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							145.062	145.062
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền 30632/30636/30638/30639	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							155.350	155.350
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm 30632/30636/30638/30639	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							200.045	200.045
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm HK361/362/363/364/366/368/369	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							188.614	188.614
		Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát FLORIDA3061/3062	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							272.634	272.634
		Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát VENICA3061/3062	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							272.634	272.634
		Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát FM3607/3608/3611/3612	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							266.461	266.461

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm VENICA3061A	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							394.376	394.376
		Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm FLORIDA3061A	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							394.376	394.376
		Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm FM3607A/3611A	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							365.797	365.797
		Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC66801/66802/66803/66805/66807/66821/66822	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm							146.091	146.091
		Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát SKY03/06/10/18/19/22/26	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm							194.444	194.444
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát đậm - nhạt LOUISGOLD02	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							303.498	303.498
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát điểm LOUISGOLD03	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							394.376	394.376
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh MOONSTONE3601/3602/3609	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							367.284	367.284
		Gạch RoyalGạch đánh bóng menMOONSTONE3603/3606/3608	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							336.420	336.420
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểmMOONSTONE3601A/3602A/3603A/3606A/3608A/3609A	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm							398.148	398.148
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim SKYGOLD681/683	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm							255.144	255.144
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạt MOONSTONE481301/481302	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm							470.165	470.165
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạt ALISA481301/481302	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm							470.165	470.165
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm MOONSTONE481301/481302	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm							500.000	500.000
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm ALISA481301/481302	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm							500.000	500.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm ALISA481301/481302	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm							520.576	520.576
		Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm MOONSTONE481301/481302	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm							520.576	520.576
	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Đc: 273 Nguyễn Văn Linh, TP. Đà Nẵng												
		Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		200.000	200.000
		Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt			362.000	362.000
		Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt			362.000	362.000
		Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m^2	QCVN 16:2023/BXD	10x20 cm	nt	nt	nt	nt			434.364	434.364
		Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt			177.000	177.000
		Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CARARAS002 2525TAMDAO001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x25 cm	nt	nt	nt	nt			147.182	147.182
		Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt			147.182	147.182
		Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH0012540CARARAS002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	25x40 cm	nt	nt	nt	nt			156.364	156.364
		Ceramic men bóng 300/345/387	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt			162.534	162.534
		Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt			177.318	177.318
		Ceramic men mờ 3030ANDES001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt			199.174	199.174

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/0083060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/005/006/007/3060SNOW001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			244.444	244.444
		Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005/006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			244.444	244.444
		Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			250.000	250.000
		Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			260.185	260.185
		Ceramic men bóng 469/475/484/485	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			157.481	157.481
		Ceramic men mờ 456/467	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			157.481	157.481
		Ceramic men bóng 426	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			168.750	168.750
		Ceramic men bóng 428	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			188.921	188.921
		Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt			295.313	295.313
		Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt			326.563	326.563

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015	m^2	QCVN 16:2023/BXD	15x30 cm	nt	nt	nt	nt			545.455	545.455
		Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/011/12	m^2	QCVN 16:2023/BXD	15x60 cm	nt	nt	nt	nt			281.010	281.010
		Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x20 cm	nt	nt	nt	nt			653.977	653.977
		Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/011/12	m^2	QCVN 16:2023/BXD	20x80 cm	nt	nt	nt	nt			344.545	344.545
		Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x30 cm	nt	nt	nt	nt			210.009	210.009
		Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			200.000	200.000
		Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/0043060SAHARA005/006/008/009/010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			250.000	250.000
		Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/007/008/009	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			299.074	299.074
		Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			359.428	359.428
		Porcelain men mờ 3060MNDA001/002/003/004/005/006/007/008/009	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			200.000	200.000
		Ceramic men bóng 3060MNDA010	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			180.000	180.000
		Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/005/006	m^2	QCVN 16:2023/BXD	30x60 cm	nt	nt	nt	nt			208.000	208.000
		Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002;040DASONTRA001LA;4040GREENERY002/003/004/005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			196.213	196.213

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			215.815	215.815
		Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			217.518	217.518
		Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			223.958	223.958
		Porcelain men mờ 4GA01	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x40 cm	nt	nt	nt	nt			249.242	249.242
		Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	40x80 cm	nt	nt	nt	nt			328.125	328.125
		Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			220.013	220.013
		Porcelain men mờ 6060MNDA001/002/003/004/005/006/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			220.000	220.000
		Porcelain men mài bóng 6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			220.000	220.000
		Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			221.000	221.000
		Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			220.013	220.013
		Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/0056 060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/0046 060VENUS001/002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			233.333	233.333
		Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			244.444	244.444
		Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			247.222	247.222

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			257.766	257.766
		Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001-FP	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			285.543	285.543
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			288.888	288.888
		Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			308.333	308.333
		Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			327.777	327.777
		Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			368.308	368.308
		Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x60 cm	nt	nt	nt	nt			418.055	418.055
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			314.063	314.063

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP-H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			344.555	344.555
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			359.375	359.375
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			361.884	361.884
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			395.455	395.455
		Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			431.723	431.723
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			450.000	450.000
		Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/004	m^2	QCVN 16:2023/BXD	80x80 cm	nt	nt	nt	nt			600.000	600.000
		Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt			572.818	572.818
		Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m^2	QCVN 16:2023/BXD	100x100 cm	nt	nt	nt	nt			660.000	660.000
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+60120SNOW001-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt			546.275	546.275
		Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt			546.275	546.275
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt			666.666	666.666

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m^2	QCVN 16:2023/BXD	60x120 cm	nt	nt	nt	nt			1.111.111	1.111.111
	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Đc: Bình Định (cũ)												
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		214.200	214.200
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt			214.200	214.200
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt			310.000	310.000
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt			224.400	224.400
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt			224.400	224.400
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt			310.000	310.000
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt			305.556	305.556
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt			305.556	305.556
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt			305.556	305.556

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt			305.556	305.556
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt			370.370	370.370
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp: Mã hiệu: GSM36...	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt			333.333	333.333
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	nt	nt	nt	nt			333.333	333.333
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	nt	nt	nt	nt			333.333	333.333
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	nt	nt	nt	nt			425.926	425.926
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt			425.926	425.926
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	nt	nt	nt	nt			425.926	425.926
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt			509.259	509.259
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	nt	nt	nt	nt			509.259	509.259
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt			509.259	509.259
		Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612…	m^2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	nt	nt	nt	nt			509.259	509.259
		Ván trang trí (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Ba Lê. *Đc: Showrom: Căn PG1-11 Shophouse Vincom, đường Hùng Vương, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (cũ)*)											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ván trang trí composite gỗ nhựa (kiểu loại: có phủ bề mặt)	m2	TCVN 11353:2016	Ván trang trí composite gỗ nhựa (kiểu loại: có phủ bề mặt) bao gồm các vật tư phụ	Công ty cổ phần An Phúc	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa bàn Phú Yên (cũ)		860.000	860.000
8	**THÉP CÁC LOẠI**												
		Kẽm buộc 1ly	kg									28.000	
		Thép hình											
		Thép hộp đen	kg									25.000	
		Thép hình các loại	kg									24.186	
		Thép cuộn				Thép Pomina Công ty TNHH Hoàng S... TT ...hước An							
		Ø6 CB240-T	kg									17.300	
		Ø8 CB240-T	kg									17.300	
		Thép thanh vằn											
		Ø10 Gr40-V	kg									17.750	
		Ø12 Gr40-V	kg									17.750	
		Ø10 - Ø25 CB300-V	kg									17.550	
		Ø10 CB400-V	kg									17.950	
		Ø12 - 50 CB400-V	kg									17.750	
		Ø10 CB500-V	kg									18.050	
		Ø12 - 50 CB500-V	kg									17.850	
		Thép cuộn				Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ				Giá tại chân công trình Thời gian áp dụng từ 11/01/2024 đến khi có thông báo mới			
		Ø6 CB240-T	kg									15.200	
		Ø8 CB240-T	kg									15.200	
		Ø10 - 20 CB240T	kg									15.350	
		Thép thanh trơn										-300	
		Ø10 - Ø25 CT3	kg									14.000	
		Thép thanh vằn											
		Ø10 Gr40-V	kg									15.350	
		Ø16 Gr40-V	kg									15.200	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									15.200	
		Ø10 CB400-V	kg									15.550	
		Ø12 - 32 CB400-V	kg									15.400	
		Ø10 CB500-V	kg									15.000	
		Ø12 - 32 CB500-V	kg									15.600	
		Thép hình các loại, ống thép mạ kẽm	kg	ASTM A500/A500M-18		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						18.700	
		Thép cuộn											
		Ø6 CB240-T	kg									14.860	
		Ø8 CB240-T	kg									14.860	
		Ø8 - CB300-T	kg									14.960	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Thép thanh vằn gập				doanh Hòa Sen							
		D10 CB300 GR40	kg									15.210	
		D12 CB300 GR40	kg									15.860	
		Từ D14 Trở lên	kg									15.860	
		CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM & DV HATACO											
		Thép cuộn Hòa Phát D6mm CB240T	kg	T TCVN 1651-1:2018	D6	Hòa Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đến chân công trình	Giá tại Phường Tuy Hòa, Bình Kiến và các phường, xã đồng bằng (Khu vực tỉnh Phú Yên cũ)		13.800	
		Thép cuộn Hòa Phát D8mm CB240T	kg	nt	D8	nt	nt	nt	nt			13.800	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10mm Gr40	kg	nt	D10	nt	nt	nt	nt			14.070	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D20mm CB300	kg	nt	D12-20	nt	nt	nt	nt			13.970	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D16mm Gr40	kg	nt	D16	nt	nt	nt	nt			13.970	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB400	kg	nt	D10	nt	nt	nt	nt			14.270	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB400	kg	nt	D12-32	nt	nt	nt	nt			14.170	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D10 mm CB500	kg	nt	D10	nt	nt	nt	nt			14.270	
		Thép Thanh vằn Hòa Phát D12mm-D32mm CB500	kg	nt	D12-32	nt	nt	nt	nt			14.170	
		Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø6mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Phân phối tại kgu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ)		13.950	
		Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø8mm CB240T							13.950	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB400							14.570	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm Gr40							14.410	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300							14.120	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø16mm Gr40							14.120	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400							14.330	
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB500							14.570	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB500							14.330	
		XI SẮT, THÉP											
		Xi sắt, thép cho đường giao thông				Cty CP Thép ASEAN				Giao hàng tại KCN Hòa Phú, TP.BMT			
		Vật liệu cho đường giao thông	Tấn									100.000	
9	**SƠN, BỘT BÁ**												
		Sơn DULUX											
		+ Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp DULUX E1000	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020		Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN						184.688	
		+ Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp DULUX A1000		nt								183.019	
		+ Sơn nội thất cao cấp DULUX lau chùi CLEANABLE	lít	nt								98.631	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp DULUX E700 mờ	lít	nt								179.682	
		Sơn VALENTA											
		Sơn nội thất VALENTA ECO	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	VN	Thanh toán ngay	Đã bao gồm vận chuyển đến Tỉnh Đắk Lắk			1.133.000	
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	5L		VN					580.000	
		Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	15L		VN					3.245.000	
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.150.000	
		Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					2.034.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.061.000	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	thùng	QCVN16:2023/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					1.960.000	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	thùng	QCVN16:2023/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.364.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	thùng	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	18L		VN					3.120.000	
		Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	bộ	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	30KG		VN					2.100.000	
		Sơn KANSAI											
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer eX 3	lít	nt		Cty TNHH Sơn Kansai-Alphanam						93.333	
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer iN 2	lít	nt								75.556	
		+ Sơn nội thất Pro in80	lít	nt								95.000	
		+ Sơn nội thất cao cấp Pro in60	lít	nt								133.000	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp Pro eX 50	lít	nt								158.667	
		+ Sơn chống thấm một thành phần AQUASHIELD	lít	nt								160.556	
		SƠN JYMEC											
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT	kg	20.7 kg/thùng						Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá tinh màu theo số thực tế phát sinh của máy pha		129.205	
		JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	20 kg/thùng								189.455	
		JYMEC - SƠN NỘI THẤT 3 IN 1	kg	24 kg/thùng								50.875	
		JYMEC - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP	kg	23 kg/thùng								85.296	
		JYMEC - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	kg	23 kg/thùng								126.482	
		JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU	kg	23 kg/thùng								157.233	
		JYMEC - SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - JM06	kg	28 kg/cặp								38.961	
		JYMEC - SƠN LÓT SÀN EPOXY	kg	20 kg/cặp								206.364	
		YMEC - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - MÃ MÀU: JM15 JM19, JM21, JM25 (1 cặp gồm phần A và phần B)	kg	20 kg/cặp								314.545	
		JYMEC - BỘT TRÉT NỘI THẤT	kg	40 kg/bao								9.841	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		JYMEC - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP	kg	40 kg/bao								13.023	
		Sơn NIKKOTEX											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố			31.667	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	kg		Thùng 23kg							76.304	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	kg		Thùng 21kg							100.952	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg		Thùng 22kg							110.227	
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít									167.600	
		Ngoại thất cao cấpKamata	lít									167.600	
		Sơn mịn nội thất cao cấp Kamata	lít									110.500	
		Sơn nội thất lau chùi cao cấp	lít									125.500	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít									145.000	
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao	lít									199.000	
		Bột trét ngoài nhà	kg									11.000	
		Bột trét trong nhà	kg									9.500	
		Sơn NISSIN											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố			31.667	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	kg		Thùng 23kg							75.870	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	kg		Thùng 21kg							98.810	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	kg		Thùng 22kg							106.591	
		Sơn SUZUMAX											
		Sơn nội thất No1	kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng 24kg	Công ty CP Suzumax	Việt Nam	Thỏa thuận	Bao gồm vận chuyển tới chân công trình			34.886	
		Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1	kg		thùng 21kg							**71.212**	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1	kg		thùng 24kg							71.212	
		Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	kg		thùng 21kg							150.216	
		Sơn NETEC LUXURY											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trắng NE-02	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg	Công ty Cổ						84.737	
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Trắng, màu NE-08	kg		Thùng 15 kg							149.333	
		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp Trắng, màu NE-10	kg		Thùng 5 kg							259.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trắng NE-01	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg	Công ty Cổ phần Xây dựng và Công Nghệ - Tập đoàn global Plus	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Báo giá chưa bao gồm vận chuyển, giá bán tại kho (địa chỉ: Xóm 4 thôn Hà Nguyên, xã Thái Phương, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	Giá bán là đơn giá giao hàng tại nhà máy		125.263	
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Trắng, màu NE-12	kg		Thùng 15 kg							196.000	
		Sơn chống thấm pha xi măng Trắng NE-19	kg		Thùng 17 kg							151.776	
		Sơn nhũ đồng NE-88	kg	ISO 9001:2015	Lon 1kg							392.000	
		Sơn NETEC LITE mịn nội thất cao cấp KT-01	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19 kg							36.105	
		Sơn NETEC LITE siêu ngoại thất cao cấp KT-03	kg		Thùng 19 kg							66.316	
		Sơn CEMCOATS											
		+Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít			Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC				- Địa điểm giao hàng thỏa thuận - Màu đậm được tính thêm 15% đến 35%		48.000	
		+Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít									83.000	
		+Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)	lít									79.000	
		+Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả) (18 lít/Thùng)	lít									137.000	
		+Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats / Wacoat (Màng sơn bóng) (18 lít/Thùng)	lít									186.000	
		+Chất chống thấm đa năng ANHVIETUC - CT10	lít									157.000	
		+Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer (18 lít/Thùng)	lít									77.000	
		+Chất chống thấm sàn xi măng ANHVIETUC – CT01	kg									119.000	
		Sơn GAMA											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G20	lít	QCVN 16:2019/BXD/		Cty TNHH Tập đoàn GaMa Nhà phân phối: Công ty VN Tân Đại						82.200	
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất G21	lít	nt								106.000	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất G40	lít	nt								113.100	
		+ Sơn láng mịn nội thất cao cấp GaMa G10	lít	nt								44.400	
		+ Sơn nội thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G11	lít	nt								76.600	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		+ Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi GaMa G12	lít	nt		VN Tài Đại Phát Đ/c 226 Nguyễn Văn Linh, tp BMT						147.900	
		+ Sơn láng mịn ngoại thất cao cấp GaMa G30	lít	nt								109.600	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G31	lít	nt								155.300	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng GaMa G33	lít	nt								256.400	
		Sơn JYMEC											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8562-2012		Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam						137.727	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít									181.616	
		+ Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD								116.010	
		+ Sơn bóng nội thất cao cấp	lít									236.515	
		+ Sơn mịn ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD								138.939	
		+ Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu	lít									186.717	
		+ Sơn nano chống thấm đa năng DN2	lít									246.833	
		Sơn VINMIX											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	thùng 18 lít	Cty TNHH TMAYBE						151.667	
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							201.389	
		Sơn mịn nội thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							122.500	
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg		thùng 18 lít							181.944	
		Sơn chống thấm pha xi măng	kg		thùng 18 lít							240.278	
		Sơn nhũ đồng	kg		lon 1kg							1.000.000	
		Sơn KOVA											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất K-109	lít	TCVN 8652:2020	thùng 16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO						119.545	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại thất KOVA Effective	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 16 lít							165.341	
		+ Sơn nội thất KOVA Fix Up	lít	TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16 lít							108.125	
		+ Sơn nội thất KoVA k-203 Plus	lít	TCVN 8652:2022	Thùng 16 lít							107.045	
		+ Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	lít	TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16 lít							169.886	
		+ Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu lâu phai	lít	TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 16 lít							210.795	
		Sơn SPEC											
		+ Sơn lót nội thất SPEC	lít									86.000	
		+ Sơn lót ngoại thất SPEC	lít									107.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		+ Sơn nội thất SPEC	lít			Cty 4 Oranges Co.,LTD						48.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (láng mờ)	lít									104.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng nhẹ)	lít									170.000	
		+ Sơn ngoại thất SPEC (bóng sáng)	lít									229.000	
		Sơn EXPO											
		+ Sơn lót nội thất EXPO	lít			Cty 4 Oranges Co.,LTD						84.000	
		+ Sơn lót ngoại thất EXPO	lít									95.000	
		+ Sơn nội thất EXPO INTEROIR	lít									63.000	
		+ Sơn ngoại thất EXPO RAINKOTE	lít									118.000	
		+ Sơn ngoại thất EXPO PREMIUM PERPORMANCE	lít									145.000	
		Sơn MAXXS											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In	lít			Cty TNHH MTV Anh Minh						75.500	
		+ Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer	lít									114.500	
		+ Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX	lít									63.600	
		+ Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN	lít									155.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX	lít									95.500	
		+ Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR	lít									313.600	
		Sơn CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM											
		+ Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	kg						Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển là: 50km			133.900	
		+ Sơn lót nội thất chống kiềm	kg									88.200	
		+ Sơn nội thất bóng cao cấp	kg									235.300	
		+ Sơn bóng mờ nội thất	kg									206.700	
		+ Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg									249.800	
		+ Sơn bóng mờ ngoại thất	kg									219.000	
		+ Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả.	kg									104.600	
		+ Sơn chống thấm màu	kg									189.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		+ Chống thấm, chống thấm tường đứng-hồ bơi										252.100	
		Sơn GILDDEN											
		+ Sơn lót chống kiềm nội thất Gildden Alkali Premer	lít			Cty TNHH SX & TM Sơn Gildden						87.800	
		+ Sơn lót chống kiềm ngoại Gildden Premer Nano	lít									147.200	
		+ Sơn nội thất Gildden - Roman Gloss	lít									191.700	
		+ Sơn nội thất Gildden - Nano Protect	lít									136.700	
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Weather Blocking	lít									247.200	
		+ Sơn ngoại thất Gildden - Nano Shield	lít									130.600	
		+ Sơn mịn ngoại thất Gildden - Nano Pro	lít									97.200	
		Sơn BEWIN & COATING											
		BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	TCVN 8652: 2020	18 Lit	CN công ty CP Bewin & Coating VN						156.263	
		BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		18 Lit							238.214	
		BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	lít	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit							102.150	
		BEHR - CLASSIC.INT Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	lít		18 Lit							65.387	
		BEWIN - Ferhler SILK SEASONS Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	lít		18 Lit							166.343	
		BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	lít		15 Lit							355.547	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		BEWIN - Ferhler WATER PROOF Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	lít		18 Lit							227.610	
		Sơn GALOSI											
		+ Sơn lót nội thất siêu kháng kiềm	lít			Cty cổ phần Đầu tư và Sản xuất MiLan						120.000	
		+ Sơn nội thất ngọc trai cao cấp	lít									123.900	
		+ Sơn lót ngoại thất	lít									102.200	
		+ Sơn ngoại thất siêu mịn	lít									126.700	
		+ Sơn chống thấm pha xi măng	kg									181.700	
		+ Sơn chống thấm màu cao cấp	kg									254.400	
		+ Keo chống thấm cao cấp hai thành phần	kg									321.100	
		Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN											
		+ Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN (PCB 40)	bao			Cty cổ phần Mozart Việt Nam				Đơn vị phân phối: Cty cổ phần chống thấm Gia		681.818	
		+ Xi măng chống thấm tô tường ngoài cao cấp CX MEN GOLD (PCB 40)	bao									536.634	
		+ Hoạt chất chống thấm CX men 02 thành phần	Bộ									1.272.727	
		+ Hoạt chất chống thấm Nano tinh thể CX MEN GOLD (đặc điểm màu trắng)	bao									1.718.182	
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		01 lít/lon							809.091	
		+ PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)	Lon		05 lít/lon							3.500.000	
		CX MEN PRO (Phụ gia kết hợp của CX Men Gold, xử lý cổ ống)	Lọ		500ml/lọ							150.000	
		Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao		Bao 25kg							300.000	
		Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam, Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội											
		Sơn Nikkotex											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			37.500	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	nt	nt	nt	nt			52.083	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	nt	nt	nt	nt			119.048	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt			181.363	
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	nt	nt	nt	nt			98.043	
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	nt	nt	nt	nt			115.909	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			10.500	
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			13.000	
		Sơn Nissin											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	nt	nt	nt	nt			37.500	
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	nt	nt	nt	nt			52.083	
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	nt	nt	nt	nt			118.800	
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	nt	nt	nt	nt			119.048	
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	nt	nt	nt	nt			181.363	
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	nt	nt	nt	nt			98.043	
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	nt	nt	nt	nt			115.909	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			10.500	
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	nt	nt	nt	nt			13.000	
		Sơn KOVA (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)											
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)		380.000	380.000
		Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt			463.636	463.636
		Bột trét nội thất cao KOVA city	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt			473.636	473.636
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt			490.000	490.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA city	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt			627.273	627.273
		Sơn nội thất KOVA Fit	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.015.000	1.015.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn nội thất KOVA Vista ++	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.325.000	1.325.000
		Sơn nội thất KOVA Fixup	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.730.000	1.730.000
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.443.000	2.443.000
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.549.000	4.549.000
		Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.173.000	1.173.000
		Sơn nội thất KOVA Efective mịn màng	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.555.000	1.555.000
		Sơn nội thất KOVA Efective siêu dặm phủ	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.810.000	1.810.000
		Sơn nội thất KOVA Efective 2in1	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.723.000	2.723.000
		Sơn nội thất KOVA HOME LOVE	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.364.000	4.364.000
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.697.000	2.697.000
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.073.000	3.073.000
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.435.000	4.435.000
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			5.364.000	5.364.000
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 bền màu	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			6.273.000	6.273.000
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 che lấp vết nứt	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			6.364.000	6.364.000
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			7.273.000	7.273.000
		Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.718.000	2.718.000
		Sơn ngoại thất KOVA Effective màu lâu phai	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.373.000	3.373.000
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Home Safe	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.246.000	4.246.000
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.913.000	1.913.000
		Sơn lót nội thất Kháng kiềm KOVA Effective Utra	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.264.000	2.264.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.646.000	2.646.000
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Utra	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD	16 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.518.000	3.518.000
		Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	Thùng	TCVN 2690:2020	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.282.000	3.282.000
		Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	bộ	TCVN 2690:2020	23kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.173.000	3.173.000
		Chống thấm cao cấp KOVA CT-11A hai thành phần	bộ	TCVN 2690:2020	35kg/thùng	nt	nt	nt	nt			2.500.000	2.500.000
		SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. ***Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Tuy Hòa)***											
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		425.799	425.799
		SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			1.506.888	1.506.888
		SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			867.948	867.948
		SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.281.069	2.281.069
		SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.087.939	3.087.939
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			684.319	684.319
		SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.695.809	2.695.809
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.365.876	1.365.876
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.141.869	4.141.869
		SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.142.259	5.142.259
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			760.355	760.355
		SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.557.563	2.557.563
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			979.354	979.354
		SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.956.153	2.956.153
		SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.270.200	4.270.200

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	lon	TCVN 9065 : 2011	5 kg/lon	nt	nt	nt	nt			992.275	992.275
		CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	thùng	TCVN 9065 : 2011	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.602.165	3.602.165
		BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt			291.060	291.060
		BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt			339.570	339.570
		BỘT TADAPHA nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt			424.462	424.462
		Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm). ***Đc: KP Phú Hiệp 2***											
		Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		1.352.000	1.352.000
		Chống thấm BestLatex R126	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt			2.100.000	2.100.000
		Chống thấm BestSeal B12	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.900.000	1.900.000
		Chống thấm BestSeal AC407	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt			779.000	779.000
		Chống thấm BestSeal AC409	bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt			1.650.000	1.650.000
		Chống thấm BestSeal AC400	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.696.000	1.696.000
		Chống thấm BestSeal AC408	thùng	BS EN 14891:2017	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.056.000	2.056.000
		Chống thấm BestSeal AC404	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	nt	nt	nt	nt			2.170.000	2.170.000
		Chống thấm BestSeal BP411	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.094.000	1.094.000
		Chống thấm BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.550.000	2.550.000
		Chống thấm BestSeal PU600	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.550.000	4.550.000
		Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.900.000	3.900.000
		Chống thấm BestSeal AT505	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.300.000	3.300.000
		Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			240.000	240.000
		Vữa rót BestGrout CE600	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			280.000	280.000
		Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			220.000	220.000
		Keo dán gạch BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			270.000	270.000
		Bột chà ron BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-1: 2008	20Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			320.000	320.000
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt			220.000	220.000
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt			370.000	370.000
		Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	nt	nt	nt	nt			490.000	490.000

Dự TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt			2.500.000	2.500.000
		Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt			3.350.000	3.350.000
		Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	nt	nt	nt	nt			4.050.000	4.050.000
		Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	5Lít/Can	nt	nt	nt	nt			562.000	562.000
		Chống thấm BestSeal AC402	bộ	BS EN 14891:2017	25Kg/Bộ	nt	nt	nt	nt			785.000	785.000
		Chống thấm BestSeal PU416	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/thùng	nt	nt	nt	nt			2.700.000	2.700.000
		Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). ***Đc: 01 Trần Quang Khải, Tuy Hòa***											
		SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		1.225.000	1.225.000
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt			498.000	498.000
		SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.820.000	1.820.000
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			707.000	707.000
		SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.152.000	2.152.000
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			276.000	276.000
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.223.000	1.223.000
		SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.806.000	3.806.000
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			298.000	298.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.295.000	1.295.000
		SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.365.000	4.365.000
		SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	nt	nt	nt	nt			698.000	698.000
		SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.100.000	3.100.000
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			335.000	335.000
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.335.000	1.335.000
		SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.319.000	4.319.000
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			469.000	469.000
		SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.045.000	2.045.000
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			525.000	525.000
		SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.446.000	2.446.000
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.078.000	1.078.000
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.880.000	3.880.000
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			772.000	772.000
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.779.000	2.779.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiềm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.390.000	2.390.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			588.800	588.800
		Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			470.400	470.400
		Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			372.000	372.000
		Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			320.000	320.000
		WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	nt	nt	nt	nt			882.000	882.000
		WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm	thùng	TCVN 12692:2020	20kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.778.000	3.778.000
		Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo. *Đc: 94 Duy Tân.Tuy Hòa*											
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất Việt Nam TLG Việt		Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.020.000	1.020.000
		NANO ONE ECONOMIC (DA01)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			375.000	375.000
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.850.000	1.850.000
		NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			610.000	610.000
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.560.000	2.560.000
		NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			760.000	760.000
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.320.000	2.320.000
		NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			800.000	800.000
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.840.000	3.840.000
		NANO ONE MATT EXT (DA05)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			1.190.000	1.190.000
		NANO ONE WATERPROOF EXT	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.410.000	3.410.000
		NANO ONE WATERPROOF EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			920.000	920.000
		NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			335.000	335.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			360.000	360.000
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	thùng	TCCS 12:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)	lon	TCCS 12:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			635.000	635.000
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	thùng	TCCS 13:2023/TLG	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.240.000	3.240.000
		NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)	lon	TCCS 13:2023/TLG	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			990.000	990.000
		Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt). ***Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa***											
		SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		4.288.000	4.288.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.118.000	1.118.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít/lon	nt	nt	nt	nt			190.000	190.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			844.000	844.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.939.000	2.939.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.075.000	2.075.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			678.000	678.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			146.000	146.000
		SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	nt	nt	nt	nt			1.250.000	1.250.000
		SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	nt	nt	nt	nt			340.000	340.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.276.000	2.276.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			518.000	518.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.038.000	6.038.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.641.000	1.641.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			356.000	356.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.254.000	6.254.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.726.000	1.726.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.399.000	1.399.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.307.000	5.307.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.887.000	5.887.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.649.000	1.649.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	nt	nt	nt	nt			392.000	392.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	nt	nt	nt	nt			266.000	266.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.151.000	1.151.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.966.000	3.966.000
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.675.000	4.675.000
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	nt	nt	nt	nt			908.000	908.000
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.608.000	2.608.000
		SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	nt	nt	nt	nt			590.000	590.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.909.000	3.909.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.747.000	2.747.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			450.000	450.000
		Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			330.000	330.000
		Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome). ***Địa chỉ: Xóm 1, Xã Bình Ngọc, Tuy Hoà***											
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		1.920.000	1.920.000
		Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			5.760.000	5.760.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			2.063.000	2.063.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.189.000	6.189.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.087.000	1.087.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp -6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			387.000	387.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.899.000	1.899.000
		Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.898.000	3.898.000
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			1.958.000	1.958.000
		Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			5.874.000	5.874.000
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			2.372.000	2.372.000
		Sơn chống nóng cầu vòng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			7.116.000	7.116.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			2.661.000	2.661.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			7.983.000	7.983.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.789.000	2.789.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			996.000	996.000
		Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.598.000	2.598.000
		Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			436.000	436.000
		Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			1.742.000	1.742.000
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 1L	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Hộp	nt	nt	nt	nt			709.000	709.000
		Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			2.836.000	2.836.000
		Sơn chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	TCVN 9065 : 2012	16.5Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.120.000	3.120.000
		Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	TCVN 9065 : 2012	5.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			1.112.000	1.112.000
		Chống thấm Kim cương đen -5L Đen	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			1.414.000	1.414.000
		Chống thấm Kim cương đen -18L Đen	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.242.000	4.242.000
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.853.000	1.853.000
		Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			5.559.000	5.559.000
		Sơn thông minh PC Smart -1L	Hộp	TCVN 9065 : 2012	1Lít/Hộp	nt	nt	nt	nt			548.000	548.000
		Sơn thông minh PC Smart -5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			2.189.000	2.189.000
		Sơn thông minh PC Smart -18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.567.000	6.567.000
		Siêu chống thấm – 5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			1.224.000	1.224.000
		Siêu chống thấm – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.672.000	3.672.000
		Chống thấm PCG Latex -5L	Can	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Can	nt	nt	nt	nt			540.000	540.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.222.000	1.222.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			436.000	436.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.911.000	1.911.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5kg/Lon	nt	nt	nt	nt			683.000	683.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			867.000	867.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.598.000	2.598.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	nt	nt	nt	nt			1.497.000	1.497.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.489.000	4.489.000
		Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương. ***Đc: 141 Điện Biên Phủ, Phường Tuy Hòa***											
		Spec Eko nội thất láng mịn	Thùng	QCVN 16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		1.860.000	1.860.000
		Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.647.000	2.647.000
		Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.258.000	3.258.000
		Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.309.000	3.309.000
		Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.429.000	4.429.000
		Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.393.000	2.393.000
		Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.620.000	3.620.000
		Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt			346.000	346.000
		Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt			438.000	438.000
		Spec Go Green View Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			4.098.000	4.098.000
		Spec Taket Super Wall for Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.271.000	2.271.000
		Spec Go Green Pano. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			5.793.000	5.793.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Spec Taket Super Wall for Exterior. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.117.000	4.117.000
		Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.580.000	2.580.000
		Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			3.095.000	3.095.000
		Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			3.065.000	3.065.000
		Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.429.000	4.429.000
		Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt			337.000	337.000
		Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	nt	nt	nt	nt			450.000	450.000
		Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.748.000	4.748.000
		Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	15lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.738.000	2.738.000
		Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). ***Đc: Thôn Phước Lộc 2, Đông Hòa***											
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	Công ty Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		1.390.000	1.390.000
		MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.909.000	4.909.000
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/líton	nt	nt	nt	nt			882.000	882.000
		MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.296.000	3.296.000
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt			584.000	584.000
		MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt			2.567.000	2.567.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt			396.000	396.000
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt			1.824.000	1.824.000
		MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.709.000	6.709.000
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt			336.000	336.000
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt			1.479.000	1.479.000
		MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.264.000	5.264.000
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt			308.000	308.000
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt			1.188.000	1.188.000
		MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.717.000	4.717.000
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt			228.000	228.000
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt			1.015.000	1.015.000
		MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.500.000	3.500.000
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/líton	nt	nt	nt	nt			164.000	164.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/líton	nt	nt	nt	nt			756.000	756.000
		MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.202.000	2.202.000
		MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt			514.000	514.000
		MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	nt	nt	nt	nt			391.000	391.000
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	nt	nt	nt	nt			927.000	927.000
		MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.689.000	4.689.000
		Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Los Four Land). *Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Tuy Hòa*											
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		1.359.000	1.359.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1	nt	nt	nt	nt			495.000	495.000
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/	nt	nt	nt	nt			1.427.000	1.427.000
		Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	nt	nt	nt	nt			519.000	519.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.545.000	2.545.000
		Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-[illegible]kg/ lon	nt	nt	nt	nt			710.000	710.000
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-	nt	nt	nt	nt			3.546.000	3.546.000
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-	nt	nt	nt	nt			1.117.000	1.117.000
		Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-	nt	nt	nt	nt			251.000	251.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng	nt	nt	nt	nt			4.18.1000	1.181.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt			1.346.000	1.346.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m^2/1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	nt	nt	nt	nt			295.000	295.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m^2 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt			4.128.000	4.128.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	nt	nt	nt	nt			1.306.000	1.306.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m2 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 1kg/lon	nt	nt	nt	nt			283.000	283.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m^2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	nt	nt	nt	nt			4.715.000	4.715.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	nt	nt	nt	nt			1.540.000	1.540.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	nt	nt	nt	nt			332.000	332.000
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùn	nt	nt	nt	nt			1.571.000	1.571.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	nt	nt	nt	nt			570.000	570.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m² /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	nt	nt	nt	nt			2.180.000	2.180.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m^3 /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt			803.000	803.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m^2 /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt			2.397.000	2.397.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m2 /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt			881.000	881.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt			2.812.000	2.812.000
		Sơn lótkháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIM ER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệNano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt			960.000	960.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m^3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.093.000	3.093.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m3/ 1lớp / 1kg) 6.12 NG - 5.7kg/lon	nt	nt	nt	nt			1.054.000	1.054.000
		Sơn chống thấm đa nang SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.146.000	3.146.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.812.000	3.812.000
		Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77- [illegible]/lon	nt	nt	nt	nt			1.161.000	1.161.000
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt			899.000	899.000
		Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lớp / 1kg) 6.1-6kg/lon	nt	nt	nt	nt			324.000	324.000
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	nt	nt	nt	nt			2.109.000	2.109.000
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4-6kg/lon	nt	nt	nt	nt			739.000	739.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lớp / 1kg) 6.4.-5kg/lon	nt	nt	nt	nt			196.000	196.000
		Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			435.000	435.000
		Bột trét tường	bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			554.000	554.000
		Sơn Kinzo (Công ty TNHH Sơn Kenny. *Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Long An*)											
		KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		248.000	248.000
		KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			345.000	345.000
		KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			928.000	928.000
		KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			392.000	392.000
		KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.135.000	1.135.000
		KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			151.000	151.000
		KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			554.000	554.000
		KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.676.000	1.676.000
		KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			225.000	225.000
		KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.032.000	1.032.000
		KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.248.000	3.248.000
		KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			265.000	265.000
		KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.279.000	1.279.000
		KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.594.000	3.594.000
		KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			335.000	335.000
		KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			986.000	986.000
		KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			160.000	160.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			622.000	622.000
		KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.079.000	2.079.000
		KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			188.000	188.000
		KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			900.000	900.000
		KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.053.000	3.053.000
		KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			264.000	264.000
		KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.282.000	1.282.000
		KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.442.000	4.442.000
		KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			331.000	331.000
		KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.543.000	1.543.000
		KINZO SILVER ZB1 - Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	nt	nt	nt	nt			303.000	303.000
		KINZO GOLD ZB2 - Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	nt	nt	nt	nt			327.000	327.000
		Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. *Đc: 67 Lý Thường Kiệt Tuy Hòa*											
		Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		929.000	929.000
		Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.973.000	2.973.000
		Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			707.000	707.000
		Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.468.000	2.468.000
		Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			644.000	644.000
		Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.137.000	2.137.000
		Sơn phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			380.000	380.000
		Sơn phủ nội thất Koto Green Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt			1.303.000	1.303.000
		Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			606.000	606.000
		Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt			1.939.000	1.939.000
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			724.000	724.000
		Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.506.000	2.506.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.310.000	1.310.000
		Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.063.000	4.063.000
		Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.779.000	1.779.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			769.000	769.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.450.000	2.450.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.097.000	1.097.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.333.000	3.333.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.915.000	1.915.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.745.000	5.745.000
		Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.334.000	2.334.000
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 kg/lon	nt	nt	nt	nt			1.059.000	1.059.000
		Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.177.000	3.177.000
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.235.000	1.235.000
		Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.711.000	3.711.000
		Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt			407.000	407.000
		Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt			360.000	360.000
		Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt			317.000	317.000
		Sơn Kenny (Công ty TNHH Sơn Kenny. ***Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Long An***											
		KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		272.000	272.000
		KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			339.000	339.000
		KENNY NICE (Sơn kinh tế)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.021.000	1.021.000
		KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			432.000	432.000
		KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.250.000	1.250.000
		KENNY SUPER WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			368.000	368.000
		KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.085.000	1.085.000
		KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			166.000	166.000
		KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			611.000	611.000
		KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.842.000	1.842.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			248.000	248.000
		KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.134.000	1.134.000
		KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.611.000	3.611.000
		KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			291.000	291.000
		KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.403.000	1.403.000
		KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.954.000	3.954.000
		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			189.000	189.000
		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			738.000	738.000
		KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.466.000	2.466.000
		KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			227.000	227.000
		KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.019.000	1.019.000
		KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.459.000	3.459.000
		KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			264.000	264.000
		KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.261.000	1.261.000
		KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.675.000	3.675.000
		KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			338.000	338.000
		KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			1.645.000	1.645.000
		KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			5.701.000	5.701.000
		KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			462.000	462.000
		KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	nt	nt	nt	nt			2.158.000	2.158.000
		KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	nt	nt	nt	nt			6.170.000	6.170.000
		KENNY NICE (Bột trét tường trong nhà kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	nt	nt	nt	nt			230.000	230.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		KENY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	nt	nt	nt	nt			266.000	266.000
		Sơn KYUDO (Công ty CP Tập đoàn Sendai). ***Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Tuy Hòa***											
		Sơn nội thất KY6.1	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		822.727	822.727
		Sơn nội thất KY6.1	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			300.909	300.909
		Sơn nội thất KY6.2	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.276.364	1.276.364
		Sơn nội thất KY6.2	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			465.455	465.455
		Sơn trắng trần KYST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.341.818	1.341.818
		Sơn trắng trần KYST	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			486.364	486.364
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.387.273	2.387.273
		Sơn nội thất lau chùi KY6.3	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			668.182	668.182
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.325.455	3.325.455
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			1.047.273	1.047.273
		Sơn bóng nội thất KY6.5NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt			235.455	235.455
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.921.818	3.921.818
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			1.262.727	1.262.727
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt			276.364	276.364
		Sơn ngoại thất KY6.4	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.068.182	2.068.182
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			692.727	692.727
		Sơn ngoại thất KY6.4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt			173.636	173.636
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.870.909	3.870.909
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			1.223.636	1.223.636
		Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt			265.455	265.455
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.441.818	4.441.818
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			1.445.455	1.445.455
		Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt			310.000	310.000
		Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.473.636	1.473.636
		Sơn lót nội thất KY6.11	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			535.455	535.455
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.041.818	2.041.818
		Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			752.727	752.727
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.638.182	2.638.182
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			898.182	898.182
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.243.636	2.243.636
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			825.455	825.455
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.899.091	2.899.091

ĐỊNH TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			988.182	988.182
		Sơn chống thấm KY6.7	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.949.091	2.949.091
		Sơn chống thấm KY6.7	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			875.455	875.455
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.575.455	3.575.455
		Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			1.089.091	1.089.091
		Sơn phủ bóng KYCL	Lon	TCVN 8652:2020	5Kg/Lon	nt	nt	nt	nt			1.107.273	1.107.273
		Sơn phủ bóng KYCL	Lít	TCVN 8652:2020	1Kg/Lít	nt	nt	nt	nt			305.455	305.455
		Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			372.727	372.727
		Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			477.273	477.273
		Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; ***Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa*** **và Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên;**											
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		7.407.000	7.407.000
		SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.605.000	2.605.000
		SUPERSHIELD BÓNG MỜSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			7.192.000	7.192.000
		SUPERSHIELD BÓNG MỜSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.524.000	2.524.000
		TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.178.000	6.178.000
		TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.282.000	2.282.000
		TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.466.000	6.466.000
		TOA NANO SHIELD BÓNGSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.469.000	2.469.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			6.466.000	6.466.000
		TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.469.000	2.469.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.823.000	4.823.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNGSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.465.000	1.465.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLOSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.596.000	4.596.000
		TOA 4 SEASONS SATIN GLOSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.395.000	1.395.000
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.933.000	2.933.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			945.000	945.000
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤTSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.289.000	2.289.000
		SUPERTECH PRO NGOẠI THẤTSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			754.000	754.000
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			5.200.000	5.200.000
		SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.875.000	1.875.000
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.973.000	4.973.000
		TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.820.000	1.820.000
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.603.000	4.603.000
		TOA NANOCLEAN BÓNG MỜSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.690.000	1.690.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.676.000	3.676.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.073.000	1.073.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.899.000	2.899.000
		THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			897.000	897.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.820.000	2.820.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỜ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			868.000	868.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.352.000	2.352.000
		TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			724.000	724.000
		SUPERTECH PRO NỘI THẤTSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.713.000	1.713.000
		SUPERTECH PRO NỘI THẤTSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			528.000	528.000
		HOME COTESơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.110.000	1.110.000
		HOME COTESơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			395.000	395.000
		TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5L/Thùng	nt	nt	nt	nt			7.297.000	7.297.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			2.198.000	2.198.000
		TOA GOLD EMULSIONSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	875ML/Lon	nt	nt	nt	nt			399.000	399.000
		TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.113.000	4.113.000
		TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6KG/Lon	nt	nt	nt	nt			1.269.000	1.269.000
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤTBột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			421.000	421.000
		BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤTBột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			334.000	334.000
		Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; *Đc: 11 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa*											
		Sonlót Supershield super sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		4.940.000	4.940.000
		Sonlót Supershield (super sealer)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.425.455	1.425.455
		Sonlót Toa Nanoshiels sealer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.308.182	4.308.182
		Sonlót Toa Nanoshiels sealer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.310.900	1.310.900
		Sonlót Nanoclean primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.145.455	3.145.455
		Sonlót Nanoclean primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			927.273	927.273
		Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.348.182	2.348.182
		Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			923.636	923.636
		Sonlót Supertech pro Primer(nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.489.091	1.489.091
		Sonlót Supertech pro Primer (nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			437.273	437.273
		Sonlót Toa Hidroquick Primer	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.253.636	4.253.636
		Sonlót Toa Hidroquick Primer	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.294.454	1.294.454
		Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.151.818	2.151.818

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			604.545	604.545
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			550.000	550.000
		BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	nt	nt	nt	nt			457.000	457.000
		Sơn Mykolor BISI, GRAND (Nhà phân phối Công ty TNHH XD&TM Phát An PY. *Đc: 1/78 Điện Biên Phủ, Tuy Hòa*											
		MYKOLOR BISI MID-SATIN SILK FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		3.872.000	3.872.000
		MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.015.000	2.015.000
		MYKOLOR BISI HI-SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.933.000	4.933.000
		MYKOLOR BISI LOW-SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			3.925.000	3.925.000
		MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR EXTERIORSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			3.872.000	3.872.000
		MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR INTERIORSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.598.000	2.598.000
		MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR EXTERIORBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			450.000	450.000
		MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR INTERIORBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			375.000	375.000
		MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.816.000	5.816.000
		MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.468.000	1.468.000
		MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.772.000	4.772.000
		MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.281.000	1.281.000
		MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.025.000	4.025.000
		MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.200.000	1.200.000
		MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.515.000	2.515.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.041.000	1.041.000
		MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.515.000	2.515.000
		MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375LSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.041.000	1.041.000
		MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	nt	nt	nt	nt			740.000	740.000
		MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	nt	nt	nt	nt			3.142.000	3.142.000
		MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	nt	nt	nt	nt			729.000	729.000
		MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	nt	nt	nt	nt			3.090.000	3.090.000
		MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875LSơn ngoại	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	nt	nt	nt	nt			493.000	493.000
		MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.497.000	2.497.000
		MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 17.5LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5lít/thùng	nt	nt	nt	nt			8.277.000	8.277.000
		MYKOLOR GRAND JADE FEEL 0.875LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	nt	nt	nt	nt			455.000	455.000
		MYKOLOR GRAND JADE FEEL 4.375LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.420.000	2.420.000
		MYKOLOR GRAND JADE FEEL 17.5LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.497.000	6.497.000
		MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18LSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	nt	nt	nt	nt			5.890.000	5.890.000
		MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375LSơn lót	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	4.375lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.673.000	1.673.000
		MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18LSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	nt	nt	nt	nt			5.645.000	5.645.000
		MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4.375LSơn lót	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	4.375lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.620.000	1.620.000
		MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18LSơn lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.040.000	4.040.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			594.000	594.000
		MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			538.000	538.000
		MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			655.000	655.000
		MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			471.000	471.000
		MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5LChống	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.017.000	6.017.000
		MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063LChống thấm	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3.063lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.597.000	1.597.000
		MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5LChống	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.513.000	5.513.000
		MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063LChống thấm	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3.063lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.363.000	1.363.000
		Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. ***Đc: Số 191 Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.***											
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	24kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		760.000	760.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	24kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			995.000	995.000
		Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.485.000	3.485.000
		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.685.000	2.685.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.120.000	2.120.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.980.000	2.980.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.850.000	4.850.000
		Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	Lon	QCVN 16:2023/BXD	05kg/Lon	nt	nt	nt	nt			2.065.000	2.065.000
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	Thùng	TCVN 8652-2020	23kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.755.000	1.755.000
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.425.000	2.425.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX$_{SuperPrimer}$	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.340.000	3.340.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.080.000	3.080.000
		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX $_{NK-11A}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.625.000	2.625.000
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	nt	nt	nt	nt			420.000	420.000
		Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	nt	nt	nt	nt			520.000	520.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	Thùng	TCVN 8652-2012	24kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành			760.000	760.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	Thùng	TCVN 8652-2012	24kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			995.000	995.000
		Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN $_{RUBY}$	Thùng	TCVN 8652-2012	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	Thùng	TCVN 8652-2012	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.550.000	3.550.000
		Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	Thùng	TCVN 8652-2012	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.620.000	2.620.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	Thùng	TCVN 8652-2012	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.075.000	2.075.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	Thùng	TCVN 8652-2012	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.980.000	2.980.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	Thùng	TCVN 8652-2012	19kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.725.000	4.725.000
		Sơn men sứ NISSIN $_{Enamel}$	Lon	QCVN 16:2023/BXD	05kg/Lon	nt	nt	nt	nt			2.010.000	2.010.000
		Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	Thùng	TCVN 8652-2020	23kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.745.000	1.745.000
		Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.345.000	2.345.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.080.000	3.080.000
		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN $_{NS-11A}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.595.000	2.595.000
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	nt	nt	nt	nt			420.000	420.000
		Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	nt	nt	nt	nt			520.000	520.000
		Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI $_{T100}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/Thùng	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành			835.000	835.000
		Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI $_{T200}$	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.170.000	2.170.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn nội thất bóng TOGI T250	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.955.000	2.955.000
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.835.000	3.835.000
		Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	24kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.745.000	1.745.000
		Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.560.000	2.560.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.290.000	3.290.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			5.335.000	5.335.000
		Sơn men sứ bóng TOGI T650	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5kg/Lon	nt	nt	nt	nt			2.270.000	2.270.000
		Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	Thùng	TCVN 8652-2020	22kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.665.000	2.665.000
		Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	Thùng	TCVN 8652-2020	21kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.675.000	3.675.000
		Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.390.000	3.390.000
		Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.890.000	2.890.000
		Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	nt	nt	nt	nt			455.000	455.000
		Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	Bao	TCVN 7239 : 2014	40kg/Bao	nt	nt	nt	nt			570.000	570.000
		Sơn (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Gildden. *Đc: 151 Lương Nhữ Hộc, TP Đà Nẵng*)											
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (trước đây)		765.818	850.909
		Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			249.382	277.091
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.129.091	1.254.545
		Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			466.364	518.182
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.415.272	2.683.636
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			775.636	861.818
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.209.091	2.454.545
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			573.382	637.091
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.105.000	3.450.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			920.210	1.022.455

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			327.436	363.818
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.387.272	3.763.636
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			930.764	1.034.182
		Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			309.272	343.636
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.975.910	2.195.455
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			621.000	690.000
		Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			203.236	225.818
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.217.091	3.574.545
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			942.791	1.047.545
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			333.082	370.091
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.369.091	4.854.545
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			1.300.910	1.445.455
		Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			387.818	430.909
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.307.272	2.563.636
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			743.236	825.818
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.307.272	2.563.636
		Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			743.236	825.818
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.896.364	3.218.182
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			796.500	885.000
		Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.878.182	4.309.091
		Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			1.183.091	1.314.545
		Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	nt	nt	nt	nt			427.091	474.545

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	nt	nt	nt	nt			525.272	583.636
		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.632.728	4.036.364
		Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			1.006.364	1.118.182
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.601.818	2.890.909
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			844.364	938.182
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.551.272	1.723.636
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			569.454	632.727
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/ Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận			765.818	850.909
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			249.382	277.091
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.129.091	1.254.545
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			466.364	518.182
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.415.272	2.683.636
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			775.636	861.818
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.209.091	2.454.545
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			573.382	637.091
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.105.000	3.450.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			920.210	1.022.455
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			327.436	363.818
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.387.272	3.763.636
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			930.764	1.034.182
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			309.272	343.636
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.975.910	2.195.455

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			621.000	690.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			203.236	225.818
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.217.091	3.574.545
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			942.791	1.047.545
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			333.082	370.091
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.369.091	4.854.545
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			1.300.910	1.445.455
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			387.818	430.909
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.307.272	3.218.182
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			743.236	885.000
		Bột bả nội thất cao cấp Gripena	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	nt	nt	nt	nt			427.091	474.545
		Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	nt	nt	nt	nt			525.272	583.636
		Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.632.728	4.036.364
		Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			1.006.364	1.118.182
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.601.818	2.890.909
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			844.364	938.182
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.551.272	1.723.636
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			569.454	632.727
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận			765.818	850.909
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			249.382	277.091
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.129.091	1.254.545
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			466.364	518.182

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.415.272	2.683.636
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			775.636	861.818
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.209.091	2.454.545
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			573.382	637.091
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.105.000	3.450.000
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			920.210	1.022.455
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			327.436	363.818
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.387.272	3.763.636
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			930.764	1.034.182
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			309.272	343.636
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.975.910	2.195.455
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			621.000	690.000
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			203.236	225.818
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.217.091	3.574.545
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			942.791	1.047.545
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			333.082	370.091
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.369.091	4.854.545
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			1.300.910	1.445.455
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	nt	nt	nt	nt			387.818	430.909
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.307.272	3.218.182
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			743.236	885.000
		Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	nt	nt	nt	nt			427.091	474.545
		Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	nt	nt	nt	nt			525.272	583.636

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.632.728	4.036.364
		Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			1.006.364	1.118.182
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.601.818	2.890.909
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			844.364	938.182
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.551.272	1.723.636
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	nt	nt	nt	nt			569.454	632.727
		Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex. Đc: Thôn tân Sơn, tỉnh Hòa Bình											
		Sơn Tomat nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố			45.414	45.414
		Sơn Alex Lau chùi nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng				100.283	100.283
		Sơn Tomat 5 in1 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			110.448	110.448
		Sơn Alex Pro ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	18,75 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			268.315	268.315
		Sơn chống kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			122.101	122.101
		Sơn chống kiềm 6000 ngoại thất	kg	QCVN 16:2023/BXD	22,5 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			134.869	134.869
		Sơn Alex Prevent CT trộn xi măng	kg	BN EN 14891:20217	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			183.636	183.636
		Sơn Ultra Prevent chống thấm màu	kg	BN EN 14891:20217	21,25 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			203.722	203.722
		Bột bảTomat nội và ngoại	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			11.000	11.000
		Sơn Mykolor Passion (Nhà phân phối Công ty TNHH Thế giới nội thất Hoàng Gia. *Đc: 79 Lê Lợi ,Tuy Hòa*											
		Mykolor - Sơn nội thất siêu bóng lau chùi độ phủ cao	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	Công ty 4Oranges.Co., LTD	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.705.000	5.705.000
		Mykolor - Sơn nội thất siêu bóng lau chùi độ phủ cao	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.445.000	1.445.000
		Mykolor - Sơn nội thất bóng lau chùi vượt bậc	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.710.000	4.710.000
		Mykolor - Sơn nội thất bóng lau chùi vượt bậc	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.310.000	1.310.000
		Mykolor - Sơn nội thất bóng mờ chống nấm mốc, độ phủ cao	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.440.000	2.440.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Mykolor - Sơn nội thất bóng mờ chống nấm mốc, độ phủ cao	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.041.000	1.041.000
		Mykolor - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng, chống phai màu gấp 2	lon	QCVN 16: 2019/BXD	1 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			705.000	705.000
		Mykolor - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng, chống phai màu gấp 2	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			3.030.000	3.030.000
		Mykolor - Sơn ngoại thất cao bóng cao cấp chống rêu mốc	lon	QCVN 16: 2019/BXD	1 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			551.000	551.000
		Mykolor - Sơn ngoại thất cao bóng cao cấp chống rêu mốc	lon	QCVN 16: 2019/BXD	5 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.636.000	2.636.000
		Mykolor - Sơn ngoại thất cao bóng cao cấp chống rêu mốc	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	nt	nt	nt	nt			8.115.000	8.115.000
		Mykolor - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.781.000	5.781.000
		Mykolor - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lon	QCVN 16: 2019/BXD	3,5 Lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.568.000	1.568.000
		Mykolor - Bột trét nội ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			594.000	594.000
		Mykolor - Bột trét nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			471.000	471.000
		Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam. ***Đc: 496 đường Nguyễn Văn Linh, Tuy Hòa***											
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18LÍT/THÙNG	CÔNG TY [illegible] ORANGES	[illegible]IỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.325.000	5.325.000
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.338.000	1.338.000
		MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			347.000	347.000
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			3.656.000	3.656.000
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.062.000	1.062.000
		MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			231.000	231.000
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			2.255.000	2.255.000
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			809.000	809.000
		MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			176.000	176.000
		MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/ THÙNG	nt	nt	nt	nt			2.272.000	2.272.000
		MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			717.000	717.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			2.620.000	2.620.000
		MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			601.000	601.000
		MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			2.747.000	2.747.000
		MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			661.000	661.000
		MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			7.532.000	7.532.000
		MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.997.000	1.997.000
		MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			420.000	420.000
		MYKOLOR TOUCH SHINY	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			5.653.000	5.653.000
		MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.568.000	1.568.000
		MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			377.000	377.000
		MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			5.471.000	5.471.000
		MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.556.000	1.556.000
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			5.090.000	5.090.000
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.468.000	1.468.000
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR INT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			3.720.000	3.720.000
		MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.032.000	1.032.000
		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			4.962.000	4.962.000
		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			954.000	954.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			5.262.000	5.262.000
		MYKOLOR TOUCH WATER	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.329.000	1.329.000
		MYKOLOR TOUCH WATER ROOF	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	nt	nt	nt	nt			4.205.000	4.205.000
		MYKOLOR TOUCH WATER ROOF	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	nt	nt	nt	nt			1.176.000	1.176.000
		MYKOLOR POWDER PUTTY INT& EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 874.10-1:2016	40KG /BAO	nt	nt	nt	nt			510.000	510.000
		MYKOLOR TOUCH SORT PUTTY INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40KG /BAO	nt	nt	nt	nt			395.000	395.000
		BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.378.000	2.378.000
		BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			542.000	542.000
		BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			562.000	562.000
		BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.473.000	2.473.000
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			373.000	373.000
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.820.000	1.820.000
		SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.418.000	6.418.000
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.767.000	5.767.000
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.519.000	1.519.000
		SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			344.000	344.000
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			288.000	288.000
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.249.000	1.249.000
		SONBOSS FUTURE EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.305.000	4.305.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SPRING FOR EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.575.000	2.575.000
		SPRING FOR EXTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt			750.000	750.000
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.329.000	2.329.000
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			763.000	763.000
		SONBOSS MATT FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			164.000	164.000
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			215.000	215.000
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			973.500	973.500
		SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.301.000	3.301.000
		SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.113.000	2.113.000
		SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			630.000	630.000
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.854.000	4.854.000
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.264.000	1.264.000
		BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			304.000	304.000
		SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			1.250.000	1.250.000
		SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt			340.000	340.000
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.675.000	4.675.000
		SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 lít/lon	nt	nt	nt	nt			908.000	908.000
		SONBOSS FILLER EXTEIOR (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			500.000	500.000
		SONBOSS PUTTY INTERIOR (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			400.000	400.000
		Sơn Nippon Paint (Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên. *Đc: B33 An Dương Vương,TP Tuy Hòa*											
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.280.000	2.280.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 1L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	nt	nt	nt	nt			470.000	470.000
		SUPERGARD MÀU PHA 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.996.000	3.996.000
		SUPERGARD MÀU PHA 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.172.000	1.172.000
		SUPER MATEX MÀU PHA 18L (Sơn phủ ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.491.000	2.491.000
		SUPER MATEX MÀU PHA 5L (Sơn phủ ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			783.000	783.000
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 16.2L (Sơn phủ nội	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	16.2L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.445.000	1.445.000
		MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 4.5L (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4.5L/Lon	nt	nt	nt	nt			425.000	425.000
		VATEX CÁC MÀU 17L (Sơn phủ nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/Thùng	nt	nt	nt	nt			798.000	798.000
		VATEX CÁC MÀU 4K8 (Sơn phủ nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4K8/Lon	nt	nt	nt	nt			226.000	226.000
		WEATHERGARD SEALER 18L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			4.654.000	4.654.000
		WEATHERGARD SEALER 15L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.690.000	3.690.000
		WEATHERGARD SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			1.420.000	1.420.000
		SUPER MATEX SEALER 17L (Sơn lót ngoại thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/Thùng	nt	nt	nt	nt			2.868.000	2.868.000
		SUPER MATEX SEALER 5L (Sơn lót ngoại thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			927.000	927.000
		ODOUR-LESS SEALER 18L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	nt	nt	nt	nt			3.350.000	3.350.000
		ODOUR-LESS SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			990.000	990.000
		MATEX SEALER 17L (Sơn lót nội thất)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	17L/Thùng	nt	nt	nt	nt			1.818.000	1.818.000
		MATEX SEALER 5L (Sơn lót nội thất)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	nt	nt	nt	nt			575.000	575.000
		Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đắc Tín. ***Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - Tuy Hòa***											
		Jotashield bền màu tối ưu Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			577.273	577.273
		Jotashield bền màu tối ưuSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.809.091	2.809.091
		Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			477.273	477.273

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.286.364	2.286.364
		Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.686.364	6.686.364
		Jotashield che phủ vết nứtSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.450.000	2.450.000
		Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			454.545	454.545
		Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			2.204.545	2.204.545
		Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			6.495.455	6.495.455
		Tough Shield MaxSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.345.455	1.345.455
		Tough Shield MaxSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.500.000	4.500.000
		Tough ShieldSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			781.818	781.818
		Tough ShieldSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.490.909	2.490.909
		WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	nt	nt	nt	nt			1.213.636	1.213.636
		WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			3.790.909	3.790.909
		Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			613.636	613.636
		Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			3.013.636	3.013.636
		Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			8.677.273	8.677.273
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			368.182	368.182
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.572.727	1.572.727
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.490.909	4.490.909
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			368.182	368.182
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.572.727	1.572.727
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.490.909	4.490.909
		Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			268.182	268.182
		Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.159.091	1.159.091
		Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.331.818	3.331.818

BỘ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			259.091	259.091
		Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.136.364	1.136.364
		Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.304.545	3.304.545
		Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			945.455	945.455
		Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.931.818	2.931.818
		Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			200.000	200.000
		Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			922.727	922.727
		Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.909.091	2.909.091
		JotaplastSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			436.364	436.364
		JotaplastSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			1.295.455	1.295.455
		Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			431.818	431.818
		Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.836.364	1.836.364
		Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			5.459.091	5.459.091
		Tough Shield PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			877.273	877.273
		Tough Shield PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.813.636	2.813.636
		Ultra PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.272.727	1.272.727
		Ultra PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			4.054.545	4.054.545
		Jotashield PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			1.186.364	1.186.364
		Jotashield PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			3.745.455	3.745.455
		Majestic PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			881.818	881.818
		Majestic PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.818.182	2.818.182
		Alkyd Primer - Sơn lót chống riSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	màu xám 5 lit/lon	nt	nt	nt	nt			745.455	745.455
		Alkyd Primer - Sơn lót chống riSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	màu xám 17 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.850.000	2.850.000
		Alkyd Primer - Sơn lót chống riSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	màu đỏ 5 lit/lon	nt	nt	nt	nt			695.455	695.455
		Alkyd Primer - Sơn lót chống riSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	màu đỏ 17 lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.609.091	2.609.091
		Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			836.364	836.364

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	nt	nt	nt	nt			2.654.545	2.654.545
		Gardex Primer - Sơn lótSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	nt	nt	nt	nt			168.182	168.182
		Gardex Bóng Mờ - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8 lít/lon	nt	nt	nt	nt			172.727	172.727
		Gardex Bóng Mờ - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	2,5 lít/lon	nt	nt	nt	nt			495.455	495.455
		Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8 lit/lon	nt	nt	nt	nt			163.636	163.636
		Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	2,5 lit/lon	nt	nt	nt	nt			504.545	504.545
		Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	nt	nt	nt	nt			450.000	450.000
		Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			431.818	431.818
		Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	nt	nt	nt	nt			318.182	318.182
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cách nhiệt. Mã: V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	Trắng – 18 lít/thùng (19kg)	Công ty TNHH Yuli ng Paint Manufacturing (Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.781.818	3.781.818
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cách nhiệt. Mã: V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	Trắng – 3,8 lít/thùng (4kg)	nt	nt	nt	nt			809.091	809.091
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cốt vi sợi. Mã: V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (20kg)	nt	nt	nt	nt			2.990.909	2.990.909
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm cốt vi sợi. Mã: V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (4kg)	nt	nt	nt	nt			672.727	672.727
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường. Mã: V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (20kg)	nt	nt	nt	nt			3.118.182	3.118.182
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường. Mã: V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (4kg)	nt	nt	nt	nt			700.000	700.000
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng. Mã: V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (17.5kg)	nt	nt	nt	nt			3.054.545	3.054.545
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng. Mã: V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (3.5kg)	nt	nt	nt	nt			681.818	681.818
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá. Mã: V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít/thùng (17.5kg)	nt	nt	nt	nt			2.372.727	2.372.727
		Sơn ngoại thất - Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá. Mã: V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3,8 lít/thùng (3.5kg)	nt	nt	nt	nt			518.182	518.182

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót ngoại thất -Lót đa năng cao cấp. Mã: V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng (17.5kg)	nt	nt	nt	nt			2.681.818	2.681.818
		Sơn lót ngoại thất -Lót đa năng cao cấp. Mã: V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	3,8 lít/thùng (3.5kg)	nt	nt	nt	nt			600.000	600.000
		Sơn lót ngoại thấtLót đa năng cao cấp. Mã: V1-101	hũ	TCVN 8652:2020	1 lít/hũ (0.9kg)	nt	nt	nt	nt			218.182	218.182
		Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi…) - Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần. Mã: V1-099	thùng	BS EN14891:2017	Xám – 18 lít/thùng (20kg)	nt	nt	nt	nt			2.090.909	2.090.909
		Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi…) - Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần. Mã: V1-099	thùng	BS EN14891:2017	Xám – 3,8 lít/thùng (4kg)	nt	nt	nt	nt			481.818	481.818
		Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). ***Đ/c: XP. Phú Thọ 3, Đông Hoà***											
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			735.000	735.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.516.000	2.516.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.139.000	2.139.000
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			963.000	963.000
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			3.286.000	3.286.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			360.000	360.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			1.130.000	1.130.000
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			685.000	685.000
		Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.188.000	2.188.000
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			976.000	976.000
		Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			3.148.000	3.148.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			269.000	269.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.298.000	1.298.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.248.000	4.248.000
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			383.000	383.000
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.590.000	1.590.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.998.000	4.998.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			863.000	863.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			2.866.000	2.866.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			310.000	310.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.488.000	1.488.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			4.988.000	4.988.000
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			405.000	405.000
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	nt	nt	nt	nt			1.758.000	1.758.000
		Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	nt	nt	nt	nt			5.686.000	5.686.000
		Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt			383.000	383.000
		Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	nt	nt	nt	nt			486.000	486.000
		Sơn Á (Công ty TNHH Sơn Á. ***Đc: Lô A5-A6 KCN An Phú,Tuy Hòa***											
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 349)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Á Việt Nam		Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			79.000	79.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 349)	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			304.000	304.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 349)	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			1.120.000	1.120.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 455)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			87.000	87.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 455)	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			336.000	336.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số 455)	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			1.248.000	1.248.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số NT-466)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			110.000	110.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số NT-466)	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			432.000	432.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số NT-466)	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			1.664.000	1.664.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số UV9999)	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			120.000	120.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số UV9999)	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			472.000	472.000
		Sơn gỗ cao cấpBóng Pu (Mã số UV9999)	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			1.824.000	1.824.000

BỘ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU 260	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			59.000	59.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU 260	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			228.000	228.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU 260	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			848.000	848.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU 262	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			65.000	65.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU 262	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			252.000	252.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU 262	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			944.000	944.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 461	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			73.000	73.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 461	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			284.000	284.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 461	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			1.072.000	1.072.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 462	Lon	TCVN 13434-1:2021	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			77.000	77.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 462	Lon	TCVN 13434-1:2021	4 kg/lon	nt	nt	nt	nt			300.000	300.000
		Sơn gỗ cao cấp Lót PU chống UV (ngoài trời) 462	Thùng	TCVN 13434-1:2021	16 kg/thùng	nt	nt	nt	nt			1.136.000	1.136.000
		Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy)	Lon	TCVN 9014:2011	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			98.000	98.000
		Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy)	Lon	TCVN 9014:2011	3kg/lon	nt	nt	nt	nt			294.000	294.000
		Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 1 Thành Phần Epoxy)	Xô	TCVN 9014:2011	20 kg/xô	nt	nt	nt	nt			1.960.000	1.960.000
		Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy)	Bộ	TCVN 9014:2011	1,15 kg/bộ	nt	nt	nt	nt			144.000	144.000
		Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy)	Bộ	TCVN 9014:2011	3,75 kg/bộ	nt	nt	nt	nt			432.000	432.000
		Sơn Lót Cho Sắt Mạ Kẽm (Hệ 2 Thành Phần Epoxy)	Xô	TCVN 9014:2011	24 kg/ bộ xô	nt	nt	nt	nt			2.880.000	2.880.000
		Sơn phủ công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	900g/lon	nt	nt	nt	nt			95.000	95.000
		Sơn phủ công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	3kg/lon	nt	nt	nt	nt			285.000	285.000
		Sơn phủ công nghiệp	Xô	TCVN 5730:2020	20 kg/xô	nt	nt	nt	nt			1.900.000	1.900.000
		Sơn lót công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	1 kg/lon	nt	nt	nt	nt			75.000	75.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn lót công nghiệp	Lon	TCVN 5730:2020	3kg/lon	nt	nt	nt	nt			225.000	225.000
		Sơn lót công nghiệp	Xô	TCVN 5730:2020	20 kg/xô	nt	nt	nt	nt			1.500.000	1.500.000
		Sơn JAAN (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phương Tuyền. *Đc:Phú Hòa*											
		Sơn nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	KL đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			838.000	838.000
		Sơn mịn nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.298.000	1.298.000
		Sơn siêu trắng trần JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.365.000	1.365.000
		Sơn lau chùi hiệu quả JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.428.000	2.428.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.382.000	3.382.000
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.991.000	3.991.000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.103.000	2.103.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.938.000	3.938.000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			4.519.000	4.519.000
		Sơn lót nội thất	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			1.499.000	1.499.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.078.000	2.078.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.684.000	2.684.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.284.000	2.284.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.950.000	2.950.000
		Sơn chống thấm đa năng JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			2.999.000	2.999.000
		Sơn chống thấm màu hiệu quả JAAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18l/ thùng	nt	nt	nt	nt			3.637.000	3.637.000
		Bột bả nội thất cao cấp JAAN	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			417.000	417.000
		Bột bả ngoại thất cao cấp JAAN	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	nt	nt	nt	nt			534.000	534.000
		Bột trét các loại											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		+ Bột bả nội ngoại thất cao cấp NE-200 (bao 25kg)	kg			Công ty Cổ phần Xây dựng và Công Nghệ - Tập đoàn global Plus						9.800	
		Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam					10.500	
		Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	kg									10.500	
		+ Bột trét ngoại thất DULUX E700 (bao 40kg)	kg							nt		12.578	
		+ Bột trét nội thất JYMEC (bao 40kg)	kg									9.545	
		+ Bột trét ngoại thất JYMEC (bao 40kg)	kg							nt		12.636	
		+ Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)	kg									6.000	
		+ Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)	kg							nt		10.000	
		+ Bột trét nội thất GAMA (bao 40kg)	kg									7.455	
		+ Bột trét ngoại thất GAMA (bao 40kg)	kg							nt		9.205	
		+ Bột trét nội thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt		8.998	
		+ Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (bao 40kg)	kg							nt		12.159	
		+ Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)	kg									11.000	
		+ Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)	kg							nt		13.000	
		+ Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)	kg									6.500	
		+ Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)	kg							nt		7.500	
		+ Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)	kg									8.000	
		+ Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)	kg							nt		10.000	
		+ Bột trét ngoại thất VINMIX (bao 40kg)	kg									23.750	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	kg	TCVN 7239: 2014	40kg	CN công ty CP Bewin & Coating VN						12.705	
		BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	kg		40kg							14.595	
		+ Bột trét nội thất KENNY (bao 40kg)	kg							nt		6.000	
		+ Bột trét ngoại thất KENNY(bao 40kg)	kg							nt		7.000	
		+ Bột trét tường nội thất cao cấo (bao 40kg)	kg			Công ty CP INFOR ViỆT NAM						8.691	
		+ Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg									10.291	
		+Bột (bả) trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg			Công ty CP PT QT ANH VIỆT UC						7.200	
		+Bột (bả) trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)	kg									9.500	
		+ Bột trét nội thất chuyên dụng GALOSI(bao 40kg)	kg			Cty CP Đầu tư và Sản xuất MiLan						7.000	
		+ Bột trét ngoại thất siêu hạng GALOSI(bao 40kg)										10.500	
		Bột trét nội thất - SEALING	kg	TCVN 7239:2014	40kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	VN	Thanh toán ngay				9.325	
		Bột trét ngoại thất-UNBROKEN	kg									11.150	
		+ Bột bả nội ngoại thất siêu trắng				CT CP ATA Paint Hà Nam						15.100	
		+ Bột trét nội thất										10.200	
		Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á											
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg							7.778	
		Keo ôp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trăng, bao 25 kg							10.463	
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu xám, bao 25 kg							11.481	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03	kg	TCVN 7899-1:2008	Màu trắng, bao 25 kg	Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển			15.556	
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K	kg	BS EN 14891:2012	Bộ 25 kg							34.722	
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 20 kg							40.463	
		Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201	kg	TCVN 12692:2020	Bộ 15 kg							51.852	
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.720.909	
		Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300	kg	BS EN 14891:2017	Thùng 20 kg							2.462.727	
		Bột bả cao cấp SKIMCOAT SC-150	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40 kg							8.241	
		Vữa khô trộn sẵn AS - 75M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.778	
		Vữa khô trộn sẵn AS - 100M	kg	TCVN 4314:2003	Bao 50 kg							2.870	
		Vữa đô rót không co ngót mác cao 'AM-G 400	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							7.963	
		Vữa đô rót không co ngót mác cao 'AM-G600	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25 kg							9.815	
	TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI												
		Sản phẩm của Cty CPXD Điện VNECO 8											
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột			Cty CPXD Điện VNECO 8					2.180.000		
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								2.300.000		
		Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								2.350.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.180.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.550.000		
		Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								3.680.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								4.700.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								5.200.000		
		Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								6.300.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								7.600.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.180.000		
		Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								9.950.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								22.200.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								25.900.000		
		Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								27.500.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								24.900.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								26.500.000		
		Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.900.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								28.500.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								31.700.000		
		Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	Cột								33.500.000		
		Sản phẩm của Công Ty CP Thiết Bị Điện Đăk Lăk											
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ MCC-01, tủ điều khiểm chiếu sáng 3 chế độ							13.500.000	
		Tủ Điều Khiển	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế độ							17.500.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1 .2mm….							11.000.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1 .2mm….							15.000.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm…	Công Ty CP Thiết Bị Điện Đăk Lăk, Lô B43, Đường CN11, KCN Hòa Phú, Xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk.						15.600.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm…							28.700.000	
		Tủ Tụ Bù	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ Bù250Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm….							36.600.000	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trạm 400A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,….							28.900.000	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trạm 800A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,….							63.000.000	
		Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Trạm 1600A, MCCB LS (Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,….							132.000.000,00	
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh							10.000.000,00	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ DK-02 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A							13.500.000,00	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ ATS-200A							38.000.000,00	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Tủ ATS-400A	nt						44.000.000,00	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Tủ ATS-600A	nt						48.000.000,00	
		Tủ ATS	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A	nt						152.000.000,00	
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Tủ PCCC-01, trong nha 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ	nt						1.200.000,00	
		Vỏ Tủ PCCC	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1. 2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ.	nt						950000	
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Vỏ Tủ TD-01	nt						1.100.000,00	
		Vỏ Tủ	Tủ	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Vỏ Tủ TD-04	nt						3.600.000,00	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 200*100*1.2	nt						168.300	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 300*150*1.2	nt						239.100	
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 400*150*1.2	nt						278.200	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thang Cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Thang cáp 500*200*1.2	nt						350.100	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Máng Cáp 200*100*1.2	nt						205.100	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009	Máng Cáp 300*150*1.2	nt						300.700	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Máng Cáp 400*150*1.2	nt						361.200	
		Máng cáp	Mét	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Máng Cáp 500*200*1.2	nt						456.800	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm	nt						196.300	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm	nt						237.700	
		Co chữ T Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm	nt						284.200	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm	nt						154.700	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm	nt						189.300	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm	nt						224.300	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm	nt						259.100	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm	nt						188.000	
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm	nt						227.700	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Co chữ L Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm	nt						272.300	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010	Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm	nt						221.900	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2011	Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm	nt						181.300	
		Co chữ L Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012	Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm	nt						204.800	
		Co chữ T Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013	Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm	nt						259.100	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014	Co Giảm Thang Cáp 200-100	nt						168.300	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017	Co Giảm Thang Cáp 300-200	nt						203.100	
		Co Giảm Thang Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2019	Co Giảm Thang Cáp 400-200	nt						242.200	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2020	Co Giảm Máng Cáp 200-100	nt						205.100	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 300-200	nt						265.500	
		Co Giảm Máng Cáp	Cái	Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021	Co Giảm Máng Cáp 400-200	nt						326.100	
10	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP CÁC LOẠI**												
		Ngói											
		Ngói 22viên/m^2 (chống thấm)	viên									4.500	
		Ngói bò	viên									6.000	
		Ngói âm dương	viên									7.000	
		Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên									3.700	
		Ngói xi măng (nhóm 1 màu)											
		Ngói lợp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)	viên	330x420		Công ty Đồng Tâm						18.909	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ngói lợp lớn 2 màu (103)	viên	330x420								21.364	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên									29.727	
		Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên									31.909	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên									46.182	
		Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên									50.636	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên									53.909	
		Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên									55.000	
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên									220.000	
		Ngói tráng men											
		Ngói lợp lớn	viên	300x405								24.545	
		Ngói rìa	viên									37.545	
		Ngói cuối rìa	viên									62.545	
		Ngói nóc có gờ	viên									36.364	
		Ngói ốp cuối nóc trái	viên									63.636	
		Ngói ốp cuối nóc phải	viên									63.636	
		Ngói chạc ba (CBK, CBY)	viên									86.364	
		Ngói chạc tư	viên									104.545	
		Ngói chạc chữ T	viên									86.364	
		Ngói chặn cuối nóc	viên									27.273	
		Ngói chặn cuối rìa	viên									25.000	
		Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản				Công ty Hoàng Thụ							
		Ngói bê tông 10 viên/m2	viên									13.000	
		Ngói nóc	viên									22.000	
		Ngói rìa	viên									22.000	
		Ngói cuối rìa	viên									30.000	
		Ngói cuối nóc	viên									32.000	
		Ngói cuối mái	viên									30.000	
		Ngói chạc 3, chữ T	viên									40.000	
		Ngói chạc 4	viên									45.000	
		Gỗ dán, ván ép, gỗ nẹp											
		Ván ép	m^2									39.280	
		Gỗ dán	m^2									39.280	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Gỗ nẹp làm trần	m									17.600	
		Tấm thạch cao											
		Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2			Cty TNHH XD TMDV Lê Trần						41.000	
		Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m^2									50.000	
		Hệ trần nổi				Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng							
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m^2									110.000	
		Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao UCO kim tuyến Laser	m^2									125.000	
		Khung trần nổi Groove Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser	m^2									119.000	
		Hệ trần chìm											
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m^2									101.000	
		Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m^2									128.000	
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông											
		Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m^2	ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012. BSEN 10346:2015		Cty Cổ phần Tôn Pomina				Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh		64.676	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m^2									80.195	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m^2									88.189	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m^2									94.955	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m^2									100.896	
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông (khổ chưa cán 1200mm)											
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm	md	AS 1397:2021		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen						75.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	md	AS 1397:2021								83.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	md	AS 1397:2021								92.000	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	md	AS 1397:2021								101.500	
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	md	AS 1397:2021								110.500	
11	**CỬA CÁC LOẠI**												
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)											
		Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa	m^2									950.000	
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2							Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.		950.000	
		Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)											
		Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2									1.020.000	
		Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)	m^2									1.020.000	
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa											
		Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp rỗng 14x14mm (đã bao gồm sơn hoàn thiện)	m^2									234.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)				Công Ty Cổ Phần Eurowindow				nt			
		-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow	m^2			nt						2.847.805	
		-Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2			nt						3.570.650	
		-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m^2			nt						3.565.927	
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow	m^2			nt						4.190.137	
		-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m^2			nt						3.946.831	
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -	m^2			nt						4.321.821	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		-Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền	m^2			nt						4.161.598	
		-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay	m^2			nt						4.496.635	
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2			nt						4.764.650	
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7	m^2			nt						4.565.590	
		-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2			nt						4.621.403	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		-Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m^2			nt						4.500.085	
		-Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						2.949.205	
		-Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m^2			nt						2,691,005	
		Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)				nt							
		-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	m^2			nt						3.620.789	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2			nt						6.174.888	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2			nt						6.144.948	
		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m^2			nt						6.241.344	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m^2			nt						6.590.730	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	m^2			nt						6.502.773	
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	m^2			nt						4.265.892	
		- Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m^2			nt						4.261.468	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						8.032.889	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m^2			nt						7.155.193	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						7.411.008	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m^2			nt						6.970.764	
		- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						4.488.427	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						4.298.150	
		- Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m^2			nt						10.905.399	
		Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)				nt							
		- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m^2			nt						3.799.395	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.299.149	
		- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.248.593	
		- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.770.815	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.875.805	
		- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.832.521	
		- Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.914.492	
		- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.662.575	
		- Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.905.108	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						5.479.035	
		- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.582.465	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	m^2			nt						3.331.339	
		- Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	m^2			nt						8.194.027	
		CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH Công Ty Cổ Phần Eurowindow											
		5mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)								329.400	
		6mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134								380.700	
		8mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)								445.500	
		10mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438								529.200	
		12mm Temper (Kính tôi nhiệt an toàn)	m^2	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)								656.100	
		Kính 6.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38								537.300	
		Kính 8.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm								610.200	
		Kính 10.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38								684.450	
		Kính 12.38mm	m^2	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm								851.850	
		Kính 5mm-9-5mm	m^2	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm								1.055.700	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	Sản phẩm của Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành												
		NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành							
		Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						113.000	
		Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						136.000	
		CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.415.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.760.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.480.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.820.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.530.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.880.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.260.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Máu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.600.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.530.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.830.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.370.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.720.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.100.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.440.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.150.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.500.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.900.000	
		Vách kính ĐTT - 55, đô dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.250.000	
		Mặt dựng				nt							
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đô dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						3.080.000	
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đô dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						3.430.000	
		CỬA LÙA ĐTT - 93 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.300.000	
		Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.650.000	
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.360.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.700.000	
		CỬA ĐI, CỬA SỔ Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)				nt							
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.360.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.700.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.415.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.760.000	
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.480.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.820.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.960.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.260.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.950.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.300.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.000.000	
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.200.000	
		Cửa sổ hất biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.460.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ hất biến dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.350.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biến dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.900.000	
		Cửa sổ lùa 2 cánh biến dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.250.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biến dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tỉnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						1.950.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh biến dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đô dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (…)	m^2	QCVN 16:2019/BXD		nt						2.350.000	
		'Sản phẩm củaCông ty TNHH sản xuất cơ khí Vũ Thịnh				nt							
		Cửa Nhôm Xingfa Đông phong Hệ				Công ty TNHH nhôm Đông Phong							
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5	m^2									2.850.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 4 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2									2.950.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5	m^2									2.650.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5	m^2									2.330.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 4 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.850.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.600.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.200.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.750.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.520.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						2.230.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5	m^2			nt						1.900.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5	m^2			nt						1.750.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5	m^2			nt						1.650.000	
		SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m^2			nt						1.950.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm	m^2			nt						1.750.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						3.300.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm	m^2			nt						3.150.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm	m^2			nt						2.800.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm	m^2			nt						2.640.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.0 mm	m^2			nt						2.500.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	m^2			nt						2.450.000	
		LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.6 mm	m^2			nt						2.100.000	
		Trần nhôm (85) Bao gồm khung và phụ kiện	m^2			nt						2.350.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m^2 như sau:											
		Kính cường lực 5mm	m^2									120.000	
		Kính cường lực 8mm	m^2									310.000	
		Kính cường lực 10mm	m^2									520.000	
		Kính cường lực 12mm	m^2									620.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m^2									380.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m^2									430.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	m^2									470.000	
		Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty Đại Long Phát							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2									1.050.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2									1.780.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.	m^2									2.050.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m^2			nt						2.600.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m^2			nt						2.090.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m^2			nt						2.500.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x	m^2			nt						1.570.000	
		Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm cường lực thì +400.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2*				nt							

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)				Cty TNHH Châu Phúc							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2									1.150.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m^2									1.960.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m	m^2									2.250.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m	m^2			nt						2.850.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m	m^2			nt						2.290.000	
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m	m^2			nt						2.700.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m	m^2			nt						1.757.000	
		Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m2*				nt							
		Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ				Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt							
		Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m	m^2			nt						2.180.000	
		Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m	m^2			nt						2.180.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m	m^2			nt						2.180.000	
		Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	
		Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m	m^2			nt						1.956.000	
		Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)				Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)	m^2			nt						1.950.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT:	m^2			nt						2.600.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x	m^2			nt						2.750.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x	m^2			nt						2.850.000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m	m^2			nt						3.150.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m	m^2			nt						3.200.000	
		Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m	m^2			nt						2.650.000	
		Ghi chú: *- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m2* *- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m2* *- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m2*				nt							
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ 55				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.230.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.815.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.570.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.150.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.700.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày	m^2			nt						2.470.000	
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày	m^2			nt						2.180.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.900.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.800.000	
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.800.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	m^2			nt						1.500.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.750.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.300.000	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.900.000	
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						3.000.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						3.350.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						3.400.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						3.300.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						3.350.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						3.100.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						3.200.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						2.910.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						2.820.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						2.860.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2			nt						2.640.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2			nt						2.700.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ thông dụng				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.750.000	
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.800.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.600.000	
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.650.000	
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.750.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.200.000	
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.250.000	
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.400.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.450.000	
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.860.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.100.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.400.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						1.450.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.250.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.400.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2			nt						2.250.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m^2			nt						2.150.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	m^2			nt						1.900.000	
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	m^2			nt						1.650.000	
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:				Công ty TNHH nhôm Nam Sung							
		Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2									120.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG)	m^2			nt						310.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG)	m^2			nt						520.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm	m^2			nt						620.000	
		Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm	m^2			nt						850.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	m^2			nt						380.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	m^2			nt						430.000	
		Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	m^2			nt						470.000	
		Cửa cuốn và phụ kiện				Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).	m^2			nt						700.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem.	m^2			nt						1.500.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly.	m^2			nt						1.900.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly.	m^2			nt						2.000.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly.	m^2			nt						2.300.000	
		Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly.	m^2			nt						2.800.000	
		Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						6.200.000	
		Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2	bộ			nt						6.600.000	
		Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2	bộ			nt						5.200.000	
		Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2	bộ			nt						6.200.000	
		Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp	bộ			nt						6.500.000	
		Tay điều khiển (Remote)	cái			nt						500.000	
	Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal												
		HỆ 55 VÁT CẠNH											
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							1.700.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối + khoá đơn)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 dày 1.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.276.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.390.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%.) -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.230.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bánh xe, chốt	m^2		Hệ 55 dày 1.0mm							2.150.000	
		NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m^2										

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.740.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2		Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm							2.735.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn, chốt âm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		3.065.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%.). - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.238.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,3mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm)	m^2		Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm							2.192.000	
		SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN	m^2										

DỰ TOÁN FT

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Vách cố định. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ 56 sập liền dày 1.2mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		1.745.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay . - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.668.000	
		Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (bản lề cối+khoá đơn)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.2mm							2.955.000	
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.192.000	
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay. - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%.) - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING (Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)	m^2		Hệ 56 sập liền dày 1.0mm							2.238.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 65* 90	m^2										

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.558.000	
		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.859.000	
		Hệ vách dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.893.000	
		HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85	m^2										
		Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ vách dựng, dày 2.5mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.418.000	
		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5ly (±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.849.000	
		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất. - Nhôm Singhal dày 2,5ly(±5%.) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	m^2		Hệ vách dựng, dày 2.5mm							2.883.000	
		HỆ THUỶ LỰC:	m^2										

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		5.410.000	
		Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm							5.312.000	
		Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm							5.200.000	
		Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%) - Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		4.934.000	
		Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm							4.485.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng, nỉ - Phụ Kiện SING (bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngõng, 02 tay nắm)	m^2		Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm							4.283.000	
		CỬA CUỐN SINGDOOR	m^2										
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m^2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90m... lỗ thoáng hình k...	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Không có thông tin	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.		2.670.000	
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm +	m^2		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan							2.350.000	
		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.							2.280.000	
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn							2.150.000	
		Nan cửa cuốn G60: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to							1.750.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.650.000	
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m^2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền							1.500.000	
		Tấm hợp kim nhôm Alumium	m^2			Công ty TNHH Đại Long Phát							
		Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm,khung xương thép hộp mã kẽm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân	m^2			nt						850.000	
	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung. Đc: Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)												
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.950.000	1.950.000
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh liền nẹp (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh Luxury liền nẹp (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.200.000	2.200.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.750.000	1.750.000
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.650.000	1.650.000
		Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.850.000	1.850.000
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.750.000	1.750.000
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.650.000	1.650.000
		Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.850.000	1.850.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.750.000	1.750.000
		Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.650.000	1.650.000
		Vách kính cố định (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu….)	nt	nt	nt	nt			1.450.000	1.450.000
		Vách kính cố định (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu….)	nt	nt	nt	nt			1.650.000	1.650.000
		Vách kính cố định (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.350.000	1.350.000
		Vách kính cố định (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.550.000	1.550.000
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.700.000	1.700.000
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.900.000	1.900.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đố, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.600.000	1.600.000
		Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đố, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.800.000	1.800.000
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.800.000	1.800.000
		Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.700.000	1.700.000

Dự TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.850.000	1.850.000
		Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m^2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 1.2mm.Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.100.000	1.100.000
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.000.000	2.000.000
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.200.000	2.200.000
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đố, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.750.000	1.750.000
		Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đố, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m^2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m^2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.800.000	2.800.000
		Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m^2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	nt	nt	nt	nt			2.500.000	2.500.000
		Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:											
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			190.000	190.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt			260.000	260.000
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt			320.000	320.000
		Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt			440.000	440.000
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt			350.000	350.000
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt			380.000	380.000
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt			440.000	440.000
		Kính 2 lớp có màng PVC	m^2	QCVN 16:2019/BXD	dày 12,38mm	nt	nt	nt	nt			490.000	490.000
	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)												
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đ... Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.915.000	1.915.000
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt			2.020.000	2.020.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt			2.215.000	2.215.000
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt			2.280.000	2.280.000
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt			2.120.000	2.120.000
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt			2.220.000	2.220.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt			2.240.000	2.240.000
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt			2.435.000	2.435.000
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đố hoặc không panô	nt	nt	nt	nt			2.550.000	2.550.000
		Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đố hoặc có panô	nt	nt	nt	nt			2.830.000	2.830.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 22[illegible]m ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt			1.700.000	1.700.000
		Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	nt	nt	nt	nt			1.955.000	1.955.000
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	nt	nt	nt	nt			3.100.000	3.100.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	nt	nt	nt	nt			3.210.000	3.210.000
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	nt	nt	nt	nt			3.330.000	3.330.000
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	nt	nt	nt	nt			3.450.000	3.450.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m^2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 42[illegible]m -4600mm	nt	nt	nt	nt			3.560.000	3.560.000
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m^2 như sau:											
		Kính thường	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và [illegible]X Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			180.000	180.000
		Kính thường	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt			240.000	240.000
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt	nt	nt			440.000	440.000
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt			490.000	490.000
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt			620.000	620.000
		Kính cường lực	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt			810.000	810.000
		Kính hộp 5-9-5	m^2	QCVN 16:2019/BXD	KT 5-9-5	nt	nt	nt	nt			920.000	920.000
		Kính 2 lớp	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 6,38mm	nt	nt	nt	nt			490.000	490.000
		Kính 2 lớp	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 8,38mm	nt	nt	nt	nt			520.000	520.000
		Kính 2 lớp	m^2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụ Dày 10,38mm	nt	nt	nt	nt			600.000	600.000
	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, Long An (cũ)												

ĐỊ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	a. Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265, xám ghi 925, nâu ghi 922												
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.450.000	2.450.000
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.700.000	2.700.000
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.350.000	2.350.000
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.600.000	2.600.000
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.300.000	2.300.000
		HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.550.000	2.550.000
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.200.000	2.200.000
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.100.000	2.100.000
		HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.200.000	2.200.000
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.450.000	2.450.000
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đố / ô cố định)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.400.000	2.400.000
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.200.000	2.200.000
		HỆ NS-55 Cửa sổ mở hất	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.700.000	1.700.000
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.650.000	1.650.000
		HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đố)	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.900.000	1.900.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		SONG BẢO VỆ	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.5 mm	nt	nt	nt	nt			1.500.000	1.500.000
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.600.000	2.600.000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh	m^2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.800.000	2.800.000
	Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922												
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 (độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.350.000	3.350.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			3.400.000	3.400.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			3.300.000	3.300.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			3.350.000	3.350.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			3.100.000	3.100.000

BỘ TÀI CHÍNH

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			3.200.000	3.200.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			2.860.000	2.860.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			2.910.000	2.910.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			2.820.000	2.820.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			2.860.000	2.860.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			2.640.000	2.640.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	nt	nt	nt	nt	nt			2.700.000	2.700.000
	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922												
		HỆ NS-380 Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.650.000	1.650.000
		HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.700.000	1.700.000
		HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.850.000	1.850.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.900.000	1.900.000
		HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-1045 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố)	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm	nt	nt	nt	nt			2.150.000	2.150.000
		Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:											
		- Kính trắng 5mm Công ty TNHH SX TM Hải Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			120.000	120.000
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	nt	nt	nt	nt			195.000	195.000
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	nt	nt	nt	nt			260.000	260.000
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	nt	nt	nt	nt			320.000	320.000
		- Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	nt	nt	nt	nt			440.000	440.000
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 6,38mm	nt	nt	nt	nt			350.000	350.000
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 8,38mm	nt	nt	nt	nt			380.000	380.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 10,38mm	nt	nt	nt	nt			450.000	450.000
		- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 12,38mm	nt	nt	nt	nt			490.000	490.000
	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Ba Lê. Đc: Showrom: Căn PG1-11 Shophouse Vincom, Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)												
		Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính).	m2	TCVN 9366-1:2012	Khung bao: 100 hoặc125x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEI.	Công ty TNHH SUMKO	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.800.000	2.800.000
		Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính).	m2	TCVN 9366-1:2012	Khung bao: 160x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEI.	Công ty TNHH SUMKO	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.950.000	2.950.000
		Cửa đi 1 cánh phẳng, cửa đi 2 cánh bằng gỗ nhựa composite (cánh không có ô kính).	m2	TCVN 9366-1:2012	Khung bao: 200 hoặc 220x40mm. Nẹp viền khung bao: 50 x 63. Có gioăng cao su giảm chấn. 4 bản lề inox chuyên dụng. Khóa tay gạt vuông SHEBEI.	Công ty TNHH SUMKO	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.050.000	3.050.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Nếu sử dụng cánh cửa có ô kính (gồm chỉ kính + kính trắng) thì được cộng thêm 150.000 đồng/m2.											
	Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc:Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thành Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh												
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.850.000	1.850.000
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.150.000	2.150.000
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.050.000	2.050.000
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.250.000	2.250.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.100.000	2.100.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.300.000	2.300.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.450.000	2.450.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.290.000	2.290.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.390.000	2.390.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.590.000	2.590.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.980.000	1.980.000
		Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.080.000	2.080.000
		Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.280.000	2.280.000
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.450.000	3.450.000
		Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.680.000	3.680.000
		Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đố; không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.150.000	3.150.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.350.000	3.350.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.350.000	3.350.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đố hoặc không có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.600.000	3.600.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.(phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.550.000	3.550.000
		Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đố hoặc có panô,	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường. phù hợp hơn với môi trường biển	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.750.000	3.750.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.980.000	2.980.000
		Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm. (phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.280.000	3.280.000
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.450.000	4.450.000
		Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly thường	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm. phù hợp hơn với môi trường biển)	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.650.000	5.650.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.950.000	3.950.000
		Hệ lam che nắng nhôm lá liễu	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam					4.850.000	4.850.000
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.050.000	4.050.000
		Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi	m2	TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018	Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2	Công ty cổ phần Aluminjapan	Việt Nam					4.950.000	4.950.000
		Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:											
		Kính 5mm thường	m2	QCVN 16:2023/BXD	kính phôi 5mm thường viglacera (Bình Dương)	Cty viglacera (Bình Dương)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			220.000	220.000
		Kính 5mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 5mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam					550.000	550.000
		Kính 8mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 8mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			610.000	610.000
		Kính 10mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 10mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam					740.000	740.000
		Kính 12mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính 12mm cường lực	Công ty TNHH Kim Linh	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			930.000	930.000
12	**VẬT LIỆU ĐIỆN**												
		Chống sét van											
		Chống sét van LA-18KV - 10kA	cái							nt		970.000	
		Chống sét van LA-21KV - 10kA	cái									1.030.000	
		Chống sét van LA-42KV - 10kA	cái							nt		2.152.000	
		Dao cách ly 22KV	bộ									11.000.000	
		Thép mạ kẽm	kg							nt		27.500	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Thép sơn	kg							nt		20.000	
		Máy biến thế của THIBIDI				Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI							
		3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái									76.361.000	
		3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái									95.807.000	
		3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái									111.573.000	
		3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái									120.253.000	
		3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.207.000	
		3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái									155.494.000	
		3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái									198.599.000	
		3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái									239.671.000	
		3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái									279.934.000	
		1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái									27.784.000	
		1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái									35.498.000	
		1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái									44.274.000	
		1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái									52.248.000	
		1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái									69.001.000	
		1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái									81.764.000	
		Máy biến áp của VINTEC				Công ty CP VINTEC GROUP							
		50 KVA 22/0,4 KV	cái									97.000.000	
		75 KVA 22/0,4 KV	cái									115.000.000	
		100 KVA 22/0,4 KV	cái									121.000.000	
		160 KVA 22/0,4 KV	cái									138.000.000	
		180 KVA 22/0,4 KV	cái									156.000.000	
		250 KVA 22/0,4 KV	cái									199.600.000	
		320 KVA 22/0,4 KV	cái									240.500.000	
		400 KVA 22/0,4 KV	cái									280.200.000	
		560 KVA 22/0,4 KV	cái									322.000.000	
		630 KVA 22/0,4 KV	cái									335.000.000	
		750 KVA 22/0,4 KV	cái									355.000.000	
		1000 KVA 22/0,4 KV	cái									455.600.000	
		1250 KVA 22/0,4 KV	cái									535.200.000	
		1600 KVA 22/0,4 KV	cái									625.800.000	
		2000 KVA 22/0,4 KV	cái									750.800.000	
		2500 KVA 22/0,4 KV	cái									880.500.000	
		Tủ bù 3 pha ngoài trời											
		30 KVAR - 400V	cái							nt		8.712.000	
		40 KVAR - 400V	cái									9.680.000	
		50 KVAR - 400V	cái							nt		9.982.500	
		60 KVAR - 400V	cái									10.890.000	
		70 KVAR - 400V	cái							nt		12.281.500	
		80 KVAR - 400V	cái									13.552.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		100 KVAR - 400V	cái							nt		15.125.000	
		Tủ bù 3 pha trong nhà											
		300KVAR - 400V	cái							nt		31.500.000	
		400 KVAR - 400V	cái									40.000.000	
		Cầu chì các loại											
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái				Mỹ					1.400.000	
		Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái				Việt Nam					1.177.000	
		Các loại sứ											
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ			Hoàng Liên Sơn Đà Nẵng						320.000	
		Sứ đứng Linepost 24kv+ty liền (CD-600)	Bộ									292.000	
		Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-750)	Bộ									368.000	
		Sứ đứng Pinpost 35kv+ty liền (CD-900)	Bộ									405.000	
		Sứ đứng Linepost 35kv+ty liền (CD-8750)	Bộ									369.000	
		Sứ néo lớn (GI-532)	cái									60.000	
		Sứ néo lớn (GI-531)	cái									34.000	
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									12.000	
		Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)	cái									11.000	
	CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG												
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				2.700	
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		nt	nt				4.470	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		nt	nt				5.180	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		nt	nt				7.310	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.390	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				13.370	
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				21.680	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	nt	nt	nt				10.780	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	nt	nt	nt				15.180	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	nt	nt	nt				55.250	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				6.960	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2, (7/0,[illegible])-0,6/1 kV	nt	nt	nt				11.340	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1[illegible] (7/1,35)-0,6/1 kV	nt	nt	nt				41.720	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				183.770	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	nt	nt	nt				923.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.158.200	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				7.580	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				9.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				28.810	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				103.550	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	nt	nt	nt				191.830	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				374.630	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				579.530	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	nt	nt	nt				21.750	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	nt	nt	nt				47.100	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	nt	nt	nt				105.050	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	nt	nt	nt				28.700	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	nt	nt	nt				43.360	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	nt	nt	nt				88.650	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	nt	nt	nt				36.510	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	nt	nt	nt				55.200	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				159.590	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				231.390	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.211.320	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.507.800	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				225.430	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				595.160	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.156.730	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.497.420	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				289.350	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				428.970	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				800.270	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.983.900	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.948.430	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	nt	nt	nt				272.030	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				392.580	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				697.850	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.346.120	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.775.460	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	nt	nt	nt				142.010	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				237.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	nt	nt	nt				425.670	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.018.990	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (7x7/0,85) -0,6/1 kV	nt	nt	nt				73.140	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				128.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				444.590	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	nt	nt	nt				1.310.960	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				120.150	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				246.900	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				633.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				2.347.780	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				106.240	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				297.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50 1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				745.100	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				3.684.010	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	nt	nt	nt				37.840	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	nt	nt	nt				188.690	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				62.150	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.910	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	nt	nt	nt				336.160	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				22.970	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				124.190	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				355.580	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				436.900	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				43.470	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				121.870	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				385.610	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	nt	nt	nt				434.700	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.022.750	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	nt	nt	nt				1.085.930	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	nt	nt	nt				5.513.150	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	nt	nt	nt				8.870	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	nt	nt	nt				16.260	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	nt	nt	nt				50.740	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	nt	nt	nt				201.670	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	nt	nt				20.000	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	nt	nt				38.760	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	nt	nt	nt				96.500	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	nt	nt	nt				45.610	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	nt	nt	nt				27.170	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	nt	nt	nt				31.530	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	nt	nt	nt				253.980	
		Ống luồn dây điện Cadivi	m	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	nt	nt	nt				352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				109.790	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	nt	nt	nt				972.640	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	nt	nt	nt				24.310	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	nt	nt	nt				34.650	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	nt	nt	nt				1.183.420	
	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN												
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Daphaco	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm vc đến Đắk Lắk			2.055	
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			2.855	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			3.664	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			5.382	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			8.618	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	nt	nt	nt	nt			13.327	
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3	VCm-[illegible] - 450/750V	nt	nt	nt	nt			20.191	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			6.764	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			8.473	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			11.936	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			19.227	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			29.055	
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			43.436	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			7.627	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			9.418	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			13.236	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			21.091	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			31.482	
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			46.627	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.982	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			5.482	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			8.945	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			13.545	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			19.882	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			32.936	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.155	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			79.100	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			109.455	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			149.745	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			213.627	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			295.418	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			384.764	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			459.891	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			574.218	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			752.418	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			943.755	
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0,6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.203.755	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			17.718	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			25.973	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			37.609	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			51.936	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			23.382	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			34.627	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			50.745	
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	nt	nt	nt	nt			72.236	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			57.809	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			74.527	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			102.582	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			144.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			212.236	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			279.591	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			364.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			503.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			682.373	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			910.918	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.077.782	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.332.400	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.722.845	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			89.745	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			115.218	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			173.927	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			252.827	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			376.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			505.564	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			680.482	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			953.709	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.334.291	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.729.109	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.058.455	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.550.082	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.324.100	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			84.473	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			108.355	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			159.600	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			238.500	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			345.264	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			442.082	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			473.118	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			605.955	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			638.491	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			843.864	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			884.455	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.176.982	

Dự TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.246.836	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.547.027	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.634.582	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.844.627	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			1.932.491	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.250.973	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			2.404.618	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.011.564	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.104.700	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			3.230.664	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10	nt	nt	nt	nt			30.836	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 16	nt	nt	nt	nt			48.564	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 25	nt	nt	nt	nt			75.882	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 35	nt	nt	nt	nt			106.482	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 50	nt	nt	nt	nt			153.745	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 70	nt	nt	nt	nt			212.691	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 95	nt	nt	nt	nt			289.236	
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 120	nt	nt	nt	nt			371.391	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			6.864	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			9.664	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			12.600	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			17.618	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			23.782	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			32.336	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.300	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.545	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			61.891	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			78.309	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			98.009	
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			123.973	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			10.973	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			11.936	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			15.618	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			20.600	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			26.309	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			38.409	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			49.555	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			63.864	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			80.591	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			97.182	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			29.555	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			39.600	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			50.745	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			68.855	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			94.327	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			124.473	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			157.609	
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	nt	nt	nt	nt			190.145	
		Ống luồn dây điện DN16x1.2mm				Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						7.285	
		Ống luồn dây điện DN16x1.4mm	m									8.313	
		Ống luồn dây điện DN16x1.8mm	m									10.274	
		Ống luồn dây điện DN20x1.4mm	m									10.274	
		Ống luồn dây điện DN20x1.6mm	m									11.706	
		Ống luồn dây điện DN20x2.0mm	m			nt						14.788	
		Ống luồn dây điện DN25x1.5mm	m			nt						14.072	
		Ống luồn dây điện DN25x1.8mm	m			nt						16.189	
		Ống luồn dây điện DN25x2.0mm	m			nt						21.389	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống luồn dây điện DN32x1.8mm	m			nt						28.300	
		Ống luồn dây điện DN32x2.1mm	m			nt						32.565	
		Ống luồn dây điện DN32x2.5mm	m			nt						45.673	
		Ống luồn dây điện DN40x2.3mm	m			nt						44.863	
		Ống luồn dây điện DN40x2.6mm	m			nt						57.846	
		Ống luồn dây điện DN50x2.8mm	m			nt						59.869	
		Ống luồn dây điện DN50x3.2mm	m			nt						72.416	
		Các loại dây điện				nt							
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng				CADI-SUN							
		Quy cách VCTFK 2x0,75	m			nt						9.188	
		Quy cách VCTFK 2x1,0	m			nt						11.105	
		Quy cách VCTFK 2x1,5	m			nt						15.314	
		Quy cách VCTFK 2x2,5	m			nt						24.433	
		Quy cách VCTFK 2x4	m			nt						37.926	
		Quy cách VCTFK 2x6	m			nt						56.095	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd-0,6/1kV)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m			nt						4.100	
		Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m			nt						5.770	
		Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m			nt						7.410	
		Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m			nt						10.550	
		Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m			nt						17.100	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCm0-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						6.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m			nt						8.500	
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m			nt						11.980	
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m			nt						19.300	
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m			nt						29.180	
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m			nt						43.620	
		Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V)				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m			nt						7.610	
		Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m			nt						9.400	
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m			nt						13.220	
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m			nt						21.030	
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m			nt						31.450	
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m			nt						46.590	
		Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m			nt						10.280	
		Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m			nt						12.770	
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m			nt						18.590	
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m			nt						29.420	
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m			nt						44.050	
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m			nt						66.710	
		Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m			nt						13.190	
		Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m			nt						16.700	
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m			nt						24.140	
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m			nt						37.930	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m			nt						57.600	
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m			nt						86.880	
		CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CV 1x1,5	m			nt						5.542	
		CV 1x2,5	m			nt						8.880	
		CV 1x 4,0	m			nt						13.876	
		CV 1x 6	m			nt						20.313	
		CV 1x10	m			nt						34.473	
		CV 1x16	m			nt						54.196	
		CV 1x25	m			nt						84.175	
		CV 1x35	m			nt						116.182	
		CV 1x50	m			nt						161.193	
		CV 1x70	m			nt						225.164	
		CV 1x95	m			nt						310.036	
		CV 1x120	m			nt						391.636	
		CV 1x150	m			nt						487.636	
		CV 1x185	m			nt						599.782	
		CV 1x200	m			nt						648.218	
		CV 1x240	m			nt						776.073	
		CV 1x300	m			nt						968.727	
		CÁP ĐIỆN CXV 1xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CXV 1x4	m			nt						16.473	
		CXV 1x6	m			nt						23.062	
		CXV 1x10	m			nt						36.895	
		CXV 1x16	m			nt						56.575	
		CXV 1x25	m			nt						8.592	
		CXV 1x35	m			nt						119.345	
		CXV 1x50	m			nt						166.735	
		CXV 1x70	m			nt						233.455	
		CXV 1x95	m			nt						314.836	
		CXV 1x120	m			nt						394.909	
		CXV 1x150	m			nt						4.944	
		CXV 1x185	m			nt						609.164	
		CXV 1x240	m			nt						786.545	
		CXV 1x300	m			nt						977.018	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		CÁP ĐIỆN CXV 2xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CXV 2x2.5	m			nt						25.876	
		CXV 2x4	m			nt						35.956	
		CXV 2x6	m			nt						49.593	
		CXV 2x10	m			nt						77.782	
		CXV 2x16	m			nt						118.407	
		CXV 2x25	m			nt						181.244	
		CXV 2x35	m			nt						257.674	
		CXV 2x50	m			nt						357.339	
		CXV 2x70	m			nt						479.345	
		CXV 2x95	m			nt						644.945	
		CXV 2x120	m			nt						838.655	
		CXV 2x150	m			nt						1.052.573	
		CXV 2x185	m			nt						1.248.218	
		CXV 2x200	m			nt						1.349.673	
		CXV 2x240	m			nt						1.623.273	
		CÁP ĐIỆN CXV 3xA… (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)				CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43							
		CXV 3x1.5	m			nt						24.611	
		CXV 3x2.5	m			nt						35.149	
		CXV 3x4	m			nt						50.640	
		CXV 3x6	m			nt						70.560	
		CXV 3x10	m			nt						114.131	
		CXV 3x16	m			nt						172.669	
		CXV 3x25	m			nt						264.873	
		CXV 3x35	m			nt						363.055	
		CXV 3x50	m			nt						515.564	
		CXV 3x70	m			nt						709.527	
		CXV 3x95	m			nt						9.552	
		CXV 3x120	m			nt						1.205.673	
		CXV 3x150	m			nt						1.505.455	
		CXV 3x185	m			nt						1.847.782	
		CXV 3x200										1.997.673	
		Cáp điện Việt Thái 0,6/1Kv				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						5.490	
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						8.950	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						13.540	
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						19.910	
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						32.930	
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						52.030	
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						81.590	
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						112.840	
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						154.390	
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						220.290	
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						304.650	
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						396.860	
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						474.290	
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						592.200	
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						776.000	
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m			nt						973.360	
		Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m			nt						7.890	
		Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m			nt						11.830	
		Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m			nt						16.820	
		Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m			nt						23.720	
		Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m			nt						37.560	
		Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m			nt						56.350	
		Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m			nt						87.290	
		Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m			nt						119.600	
		Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m			nt						162.410	
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m			nt						230.290	
		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m			nt						316.500	
		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m			nt						412.720	
		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m			nt						492.450	
		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m			nt						613.300	
		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m			nt						802.180	
		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m			nt						1.005.070	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV				Cty CP dây cáp điện Việt Thái							
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m			nt						11.240	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m			nt						12.220	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m			nt						15.980	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m			nt						21.110	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m			nt						26.880	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m			nt						39.330	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m			nt						50.750	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m			nt						65.210	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m			nt						82.460	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m			nt						99.150	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m			nt						23.080	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m			nt						30.700	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m			nt						39.330	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m			nt						54.450	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m			nt						72.930	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m			nt						97.250	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m			nt						121.780	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m			nt						146.880	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m			nt						30.250	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m			nt						40.560	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m			nt						51.990	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m			nt						70.470	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m			nt						96.570	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m			nt						127.380	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m			nt						161.330	
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m			nt						194.600	
		Các loại dây Cáp nhôm											
		Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC) - 0,6/1Kv				CADI-SUN							
		Quy cách: AV 1x16	m			nt						8.175	
		Quy cách: AV 1x25	m			nt						12.175	
		Quy cách: AV 1x35	m			nt						16.039	
		Quy cách: AV 1x50	m			nt						21.938	
		Quy cách: AV 1x70	m			nt						30.549	
		Quy cách: AV 1x95	m			nt						41.745	
		Quy cách: AV 1x120	m			nt						51.919	
		Quy cách: AV 1x150	m			nt						64.178	
		Các loại công tắc											
		Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						38.300	
		Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A	cái									46.100	
		Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A	cái									59.900	
		Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A	cái									84.900	
		Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A	cái									81.500	
		Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A	cái									104.900	
		Các loại ổ cắm											
		Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái			NGO HAN						25.000	
		Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái									40.000	
		Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái									51.000	
		Ổ cắm Tivi	cái									25.000	
		Ổ cắm điện thoại	cái									28.000	
		Ổ cắm mạng Internet	cái									81.000	
		Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						231.300	
		Aptomat (MCB)											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái			LS (Hàn Quốc)						89.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									89.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									94.000	
		Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									245.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái									195.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									200.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									525.000	
		Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									590.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái									310.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái									315.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái									830.000	
		Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái									920.000	
		Các loại Quạt điện											
		Quạt trần	cái				Việt Nam					550.000	
		Quạt đảo gắn trần	cái				Việt Nam					400.000	
		Quạt treo tường	cái				Việt Nam					350.000	
		Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz	cái			Công ty TNHH VONTA Việt Nam						396.000	
		Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz	cái									420.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP	VN	Thanh toán trước khi	Vận chuyển đến chân công trình			4.600.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	nt	chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.88.68.68. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	VN	trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A			4.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			4.909.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			5.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.	nt	nt	nt			5.909.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt	Điện thoại: 02573.88.68.68. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	nt	nt	nt			6.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			6.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			6.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, >= IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014),	nt		nt	nt	nt			7.000.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	nt	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 025[illegible]3.88.68.68. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	nt	nt	nt			7.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			9.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			9.091.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			10.000.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành:	đ/Bộ		nt		nt	nt	nt			10.909.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT CMC											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.88.68.68. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	nt	nt	nt			4.230.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt		nt	nt	nt			4.640.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt		nt	nt	nt			4.900.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt		nt	nt	nt			5.690.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.750.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.950.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.110.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.340.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.840.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.910.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.250.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT CMOS											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tuy Hòa, Điện thoại: 02573.88.68.68. Email: mfuhailight@gmail.com Website: www.chieusangmfuhailight.com.	nt	nt	nt			7.130.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt		nt	nt	nt			7.510.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt		nt	nt	nt			7.630.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt		nt	nt	nt			8.180.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.420.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.260.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.700.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180Whiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT CMC											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			5.136.364	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			5.863.636	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.500.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.000.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.772.727	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.872.727	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.181.818	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.440.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.380.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.850.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.670.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.050.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			14.600.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.200.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.800.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			17.800.000	
		Đèn LED chiếu sáng trang trí MFUHAILIGHT GL											
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 5	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.460.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.360.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.380.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.200.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.680.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.400.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.720.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.120.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.860.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.470.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.020.000	
		Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.650.000	
		Đèn LED trang trí dạng nấm MFUHAILIGHT FL											
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.680.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.170.000	
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.230.000	
		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.060.000	
		Đèn pha LED chiếu sáng MFUHAILIGHT F318											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.818.182	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.181.818	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			5.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			5.181.818	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.090.909	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.363.636	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.727.273	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.181.818	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.818.182	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.000.000	
		Đèn pha LED chiếu sáng MFUHAILIGHT F328											
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.300.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.700.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.250.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.600.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.000.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.500.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			12.180.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			12.700.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			23.200.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			24.800.000	
		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			26.200.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tủ điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh hiệu MFUHAILIGHT											
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: > 2 năm	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			71.500.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: > 2 năm	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			73.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: > 2 năm	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			76.860.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: > 2 năm.	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			80.000.000	
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.325.000	
		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE,Lora/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h,	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			44.000.000	
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			250.000	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			23.572.727	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			27.472.727	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			28.818.182	
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	đ/Tủ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			32.500.000	
		Cột trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT											
		Cột sân vườn MFUHAIlight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đ/Trụ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.730.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	đ/Trụ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.760.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường											
		Đèn LED VISL1-80W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VI[illegible]						6.879.000	
		Đèn LED VISL1-100W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)										7.370.000	
		Đèn LED VISL1-120W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)										7.920.000	
		Đèn LED VISL1-150W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						8.250.000	
		Đèn LED VISL1-180W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)				nt						10.230.000	
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						7.766.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						7.966.000	
		Đèn LED VISL05LB-100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						8.536.000	
		Đèn LED VISL05LB-120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						10.196.000	
		Đèn LED VISL05LB-150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 0-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						11.438.000	
		Đèn LED VISL05LB-180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						13.538.000	
		Đèn LED VISL09NB-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						14.638.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED VISL05LB-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						16.990.000	
		Đèn LED VISL05LB-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						18.870.000	
		Đèn LED VISL15B-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.350.000	
		Đèn LED VISL15B-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						9.570.000	
		Đèn LED VISL15B-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), cổng chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h				nt						10.120.000	
		Đèn pha LED VIFL9-250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V),tuổi thọ chips led 50.000h				nt						9.548.000	
		Đèn pha LED VIFL9-300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						10.318.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha LED VIFL9-400W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h				nt						10.780.000	
		Đèn pha LED VIFL9-500W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V),tuổi thọ chips led 50.000h				nt						14.850.000	
		Thiết bị điều khiển đèn											
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ									18.870.455	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ									17.132.386	
		Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 75A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ			Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE						16.685.455	
		Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (Model: SLC100-GSM/4G)	Bộ									60.584.091	
		Bộ điều khiển truyền thông (Model: ISEVER RF)	Bộ									6.952.273	
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (Model: NODE RF- NEMA 7)	Bộ									4.965.909	
		Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED (Model: NODE RF)	Bộ			nt						5.462.500	
		Đầu đèn trang trí sân vườn											
		Đèn VIGD5 bóng led 50W IP66	Cái									9.790.000	
		Đèn VIGD5 bóng led 60W IP66	Cái									10.890.000	
		Đèn VIGD8 bóng led 40W IP66	Cái			Công ty Cổ phần thương mại và cơ						8.580.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn VIGD8 bóng led 50W IP66	Cái			nhật và có điện VIE						9.130.000	
		Đèn VIGD9 bóng led 40W IP66	Cái									8.690.000	
		Đèn VIGD9 bóng led 50W IP66	Cái									9.185.000	
		Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh											
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền trơn - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh	Việt Nam	Giá chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt	Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển			144.000	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền tròn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			150.000	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.800	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160 Lm/w - Nhiệt lộ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			151.200	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền trơn Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			127.800	
		Đèn down!ight 7w đa màu D90 - Viền tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			133.200	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			127.800	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			133.200	
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền tron Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			133.200	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			138.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			139.800	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền trơn Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn dovvnlight 7w đa màu D90 - Viền tron - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn dovvnlight 5w đa màu D90 - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn dovvnlight đa màu 7w D110 - Viền trơn Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D 140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn doxvnlight đa màu 9w D110 - Viền tron - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn dovvnlight đa màu 7w D110 - Viền gân - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn downlight đa màu 9w D110 - Viền gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn dovvnlight 5w đơn màu D90 - Viền trơn Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	
		Đèn dovvnlight 7w đơn màu D90 - Viền trơn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D 120x40mm -Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn dovvnlight 5w D90 - 4000K - Viền tron - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn dovvnlight 7w D90 - 4000K - Viền trơn - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	
		Đèn downlight 5w đon màu D90 - Viền gân Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	
		Đèn dovvnlight 7w đơn màu D90 - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Đèn downlight 5w D90 - 4000K - Viền gân - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			117.600	
		Đèn downlight 7w D90 - 4000K - Viền gân - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chì số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			121.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn downlight đơn màu 7w D110 - Viền trcrn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			115.200	
		Đèn dovvnlight đơn màu 9w D110 - Viền trơn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			119.400	
		Đèn dovvnlight 7w D110 - 4000K - Viền trơn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn dovvnlight 9w D110 - 4000K - Viền trơn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight đom màu 7w D110 - Viền gân Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			115.200	
		Đèn downlight đơn màu 9w D110 - Viền gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			119.400	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn dovvnlight 7w D110 - 4000K - Viền gân - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.000	
		Đèn downlight 9w D110 - 4000K - Viền gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			134.400	
		Đèn downlight đơn màu 12w DI40 Công suất: 12W Kích thước : D140/ D182x40mm Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			160.800	
		Đèn downlight đơn màu 16w D140 - Công suất: 16W - Kích thước : D140/ D182x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			166.800	
		Đèn spotlight đơn 5W D90 - Mặt vuông - Công suất: 5W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.200	
		Đèn spotlight đơn 7W D90 - Mặt vuông - Công suất: 7W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			150.600	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn spotlight đon 5W D90 - Công suất: 5W Kích thước : D90/110x45 Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			145.800	
		Đèn spotlight đon 7W D90 - - Công suất: 7W - Kích thước : D90/110x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			151.200	
		Đèn spotlight đom 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			181.800	
		Đèn spotlight đon 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			181.800	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn Công suất: 9W Kích thước : DI 10/ 130x45 Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			178.800	
		Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 130x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chi số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			178.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bóng bán nguyệt 60cm - Công suất: 14W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			132.600	
		Bóng bán nguyệt 120cm - Công suất: 28W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			154.800	
		Đèn T5 30cm 4W Công suất: 4W Kích thước :300mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50-OOOh	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			74.400	
		Đèn T5 60cm 7W - Công suất: 7W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			91.200	
		Đèn T5 90cm 11W - Công suất: 11W - Kích thước :900mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: SO.OOOh	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			99.000	
		Đèn T5 120cm 14W - Công suất: 14W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			107.400	
		Bóng T8 60cm 6.5W Công suất: 6.5W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			95.400	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bóng T8 60cm 6W - Công suất: 6W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			103.200	
		Bóng T8 120cm 13W - Công suất: 13 w - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			127.200	
		Bóng T8 120cm 12W - Công suất: 12W - Kích thước : 1200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			140.400	
		lèn panel 60x60cm 21W Công suất: 21 w Kích thước :600x600mm Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ:	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			860.400	
		Đèn panel 60x60cm 25W - Công suất: 25W - Kích thước : 600x600mm - Quang hiệu: 145 Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			829.800	
		Đèn panel 30xl20cm 32w - Công suất: 32w - Kích thước : 300xl200mm - Quang hiệu: 120 Lm/w -Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			953.400	
		Đèn panel 60xl20cm 32W - Công suất: 32W - Kích thước :600xl200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.204.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Máng led đơn T8 0.6m (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			32.400	
		Máng led đơn T8 1.2m (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			38.400	
		Máng led đôi T8 lm2 (đầu nhựa)	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			49.800	
		Bộ máng led đơn CN + choá inox 1.	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			114.000	
		Bộ máng led đôi CN + choá inox 1.2	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			129.600	
		Máng âm trần 2x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			511.800	
		Máng âm trần 3x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			657.000	
		Máng âm trần 3x0.6m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			511.800	
		Máng âm trần 4x1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			759.600	
		Máng chống ẩm đơn 1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			403.200	
		Máng chống ẩm đôi 1.2m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			497.400	
		Máng chống nổ đơn 1.2 m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			972.000	
		Máng chống nổ đôi 1.2 m	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.134.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		ĐÈN ĐƯỜNG 50W - NHÔM THANH - Công suất: 50w - Kích thước :540x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.507.800	
		ĐÈN ĐƯỜNG 100W - NHÔM THANH - Công suất: 100W - Kích thước :550x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.056.800	
		ĐÈN ĐƯỜNG 150W - NHÔM ĐÚC - Công suất: 150W - Kích thước :675x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.808.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG 200W - NHÔM ĐÚC - Công suất: 200W - Kích thước :675x280xl00mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.135.000	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 50W Công suất: 50w Kích thước : 285x100x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			984.600	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 100W - Công suất: 100W - Kích thước : 285x178x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.525.800	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 150W - Công suất: 150W - Kích thước : 285x263x120mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.079.600	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 200W - Công suất: 200W - Kích thước : 285x350xl20mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.635.800	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 250W - Công suất: 250w - Kích thước : 285x430x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.201.600	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 300W Công suất: 300W Kích thước :570x265xl20 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			3.797.400	
		ĐÈN MODULE TREO CỘT 400W - Công suất: 400W - Kích thước : 570x350x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			4.851.000	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 50W - Công suất: 50w - Kích thước : 280x180x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			726.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 100W - Công suất: 100W - Kích thước : 280x290x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt lộ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.166.400	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 150W - Công suất: 150W - Kích thước : 280x360x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			1.633.200	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 200W - Công suất: 200W - Kích thước : 280x450x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.220.600	
		ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 250W - Công suất: 200W - Kích thước : 280x530x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h	bộ	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019		nt	nt	nt	nt			2.676.000	
		Đèn trang trí mỹ thuật				Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE							
		Đèn led điểm SKX-VIQD 25W DMX 512	Cái									10.450.000	
		Đèn led điểm SKX-VIQD32W DMX 512	Cái									10.890.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 24W DMX 512	Cái									13.090.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 36W DMX 512	Cái			nt						14.190.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 48W DMX 512	Cái			nt						15.290.000	
		Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 72W DMX 512	Cái			nt						17.050.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 36W DMX 512	Cái									11.220.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 48W DMX 512	Cái			nt						13.750.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 54W DMX 512	Cái			nt						17.050.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 72W DMX 512	Cái			nt						18.480.000	
		Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 96W DMX 512	Cái			nt						21.010.000	
		Đen led point STARRY SKX-SRVE 1.2W DMX512	Cái			nt						352.000	
		Đen led point STARRY SKX-SRVE 0.7W DMX512	Cái			nt						319.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 11W	Cái			nt						1.375.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 12W DMX512	Cái			nt						2.310.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 14.4W	Cái			nt						1.815.000	
		Đen led neon SKX-NS2020 14.4W DMX512	Cái			nt						2.750.000	
		Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng											
		Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ			Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam						8.900.000	
		Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									9.850.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									11.500.000	
		Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									12.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									13.000.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds,22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									14.500.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds,25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.	bộ									15.000.000	
		Bộ đèn đường Super Thái Dương											
		Super LED - 30W Diming, quang thông ≥ 4.350 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ			Cty TNHH Super Thái Dương						4.950.000	
		Super LED - 80W Diming, quang thông ≥ 11.600 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									7.930.000	
		Super LED - 90W Diming, quang thông ≥ 13.050 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									8.490.000	
		Super LED - 100W Diming, quang thông ≥ 14,500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									10.160.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.200 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 135Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									15.900.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 16.800 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 140 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									17.500.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.160 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 143 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									19.300.000	
		Super LED - 120W Diming, quang thông ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									21.750.000	
		Super LED - 125W Diming, quang thông ≥ 18.125 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									22.100.000	
		Super LED - 150W Diming, quang thông ≥ 21.750 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu	bộ									22.810.000	
		Đèn LED chiếu sáng											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn LED PI-70W	cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.970.000	
		Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	cái									6.375.000	
		Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	cái									7.275.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	cái									4.875.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	cái									5.970.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	cái									7.260.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	cái									8.065.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.577.500	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI	cái									9.828.000	
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.027.500	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI	cái									10.248.000	
		Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	cái									3.877.500	
		Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	cái									4.887.000	
		Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									11.821.800	
		Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	cái									4.650.000	
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	cái									6.480.000	
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	cái									5.932.500	
		Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	cái									6.480.000	
		Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	cái									12.810.000	
		Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	cái									8.790.000	
		Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	cái									9.225.000	
		Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	cái									9.660.000	
		Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT	cái									11.820.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	cái									18.645.000	
		Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	cái									21.975.000	
		Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	cái									13.680.000	
		Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	cái									15.345.000	
		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	cái									4.929.000	
		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	cái									5.412.000	
		Đèn Led IOTA-120W, DALI	cái									5.661.000	
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	cái									6.202.500	
		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	cái									7.081.500	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	cái									5.973.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	cái									1.522.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái									5.949.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	cái									6.517.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	cái									6.765.000	
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI	cái									6.958.500	
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	cái									3.358.500	
		Bộ đèn LED PI-50W	cái									2.725.800	
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	cái									3.126.000	
		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	cái									3.181.500	
		Bộ đèn LED PI-100W	cái									3.265.500	
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	cái									3.877.500	
		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	cái									4.161.000	
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	cái									5.213.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	cái									5.696.000	
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	cái									5.954.000	
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	cái									6.366.000	
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	cái									7.527.000	
		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	cái									6.105.000	
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	cái									6.352.500	
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	cái									10.575.000	
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	cái									11.821.800	
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	cái									12.420.000	
		Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp	cái									13.443.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	cái									8.985.000	
		Đèn pha LED MB05-200w	cái									3.445.500	
		Đèn pha LED MB02-250w	cái									4.344.000	
		Đèn pha LED MB02-300w	cái									5.052.000	
		Đèn pha LED MB02- 400w	cái									5.692.500	
		Đèn pha LED MB02-500w	cái									8.992.500	
		Đèn pha LED MB03-600w	cái									11.928.000	
		Đèn pha LED MB04-800w	cái									21.251.700	
		Đèn pha LED MB07-1000w	cái									25.001.700	
		Khung móng											
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						546.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									652.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									761.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									591.500	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									624.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									610.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									685.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									805.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									936.000	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									3.612.700	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS	Cái									4.513.600	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									17.945.200	
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									23.387.000	
		Cột đèn sân vườn trang trí											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đế DP03 gang cho cột thép		TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam		Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						8.562.400	
		Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao	Cái									5.805.800	
		Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	Cái									5.467.000	
		Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600	
		Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	Cái									5.460.000	
		Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	Cái									5.532.800	
		Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc							
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D										1.619.800	
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K										2.233.000	
		Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D										1.345.400	
		Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K										1.876.000	
		Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn											
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300										2.310.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.730.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300										3.500.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300										4.055.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400										4.566.800	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400										4.659.200	
		Thân cột thép chiếu sáng - D78											
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						2.170.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300										2.380.000	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400										3.175.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400										4.264.400	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400										4.960.200	
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400										6.427.400	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400										6.514.200	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam			Tp. Buôn Ma Thuột và trung tâm các huyện, thị thuộc tỉnh Đắk Lắk		3.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			4.200.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					4.700.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					6.100.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			6.800.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			7.900.000	
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			8.700.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.200.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 02…CĐ 28, CĐ 30…CĐ 41 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.700.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03…CK40 mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống D60 x 3mm, cao 2m vươn 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.300.000	
		Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light	Khung	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bẻ L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đền vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			980.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5x3300 mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.662.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			2.394.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					1.150.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.600.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.400.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x6280 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.876.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					1.150.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.150.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x2570 mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570m m, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.076.000	
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570m m, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng	Cần	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17	Cần đèn D49x2.5x3365 mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x[illegible]x430mm, [illegible]M16x60 [illegible] + [illegible]ông đền v[illegible]ông 50x50x5mm	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			1.170.000	
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH 3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD160	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			43.200.000	
		Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W900xD600xH 3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD180	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			48.000.000	
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1000xD1000 xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD140	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					68.800.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA	Bộ	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Thân trụ W1450xD1000 xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD140	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			75.200.000	
		Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng	Kg	TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;	Sắt U, V, Pla, …	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					38.500	
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					450.000	
		Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam		Giao đến chân công trình			560.000	
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					600.000	
		Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm	Mét	ISO 9001:2015; ASTM A123-13	Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)	Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh	Việt Nam					705.000	
		Máng cáp W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W300xH100xT2 .0mm,sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				425.000	
		Thang cáp W500xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp W500xH100xT2 .0mm,sơn tĩnh điện	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				203.000	
		Máng cáp đột lỗ W300xH100	Mét	ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD	Máng cáp đột lỗ W300xH100xT2 .0mm,sơn tĩnh điện + nắp	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng				433.000	
		Bộ đèn đường Super Group											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Bộ đèn Super Led 60W Dimming, quang thông ≥ 8.700 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV.	bộ									7.820.000	
		Bộ đèn Super Led 85W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ									10.426.000	
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 14.500 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chíp Led, Driver	bộ			Công ty TNHH Super Group						12.144.000	
		Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông ≥ 12.325 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV. Chíp Led, Driver	bộ									12.700.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn Super Led 115W Dimming, quang thông ≥ 16.675 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						13.675.000	
		Bộ đèn Super Led 120W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 17.400 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						15.900.000	
		Bộ đèn Super Led 135W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 19.575 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						15.015.000	
		Bộ đèn Super Led 140W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 20.300 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						15.862.000	
		Bộ đèn Super Led 145W Dimming , quang thông bộ đèn ≥ 21.025 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						22.600.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn Super Led 155W Dimming, quang thông ≥ 22.475 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						17.765.000	
		Bộ đèn Super Led 165W Dimming, quang thông ≥ 23.925 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						23.900.000	
		Bộ đèn Super Led 185W Dimming, quang thông ≥ 26.825 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						24.640.000	
		Bộ đèn Super Led 200W Dimming, quang thông ≥ 29.000 Lm, hiệu suất phát quang ≥ 145Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp ≥	bộ			nt						26.430.000	
		ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG				Công ty TNHH Super Group							
		Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ									5.100.000	
		Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ									4.470.000	
		Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ									13.125.000	
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt						14.175.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ			nt						10.950.000	
		Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ			nt						5.700.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ			nt						11.850.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ			nt						6.750.000	
		Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ			nt						20.790.000	
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300	Bộ			nt						7.470.000	
		Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ			nt						6.090.000	
		Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ			nt						5.625.000	
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	Tủ			nt						51.750.000	
		Tủ điều khiển THGT 3 pha	Tủ			nt						70.350.000	
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH											
		Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát bộ đèn, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày,	đ/bộ									8.840.000	
		Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM	đ/bộ									750.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chon. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch	đ/bộ			Công ty TNHH Super Group						151.000.000	
		Tủ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng	Tủ			nt						217.380.000	
		Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Bộ			nt						56.000.000	
		Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh	Bộ			nt						88.000.000	
		TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER GROUP											
		Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: *Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66 .*	bộ			Công ty						11.780.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: *Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.*	bộ			Công ty TNHH Super Group						8.976.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W*	bộ									14.300.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W*	bộ			nt						18.860.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W*	bộ			nt						17.100.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: *Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	bộ			nt						15.900.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W*	bộ			nt						13.170.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	bộ			nt						12.850.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W*	bộ			nt						22.300.000	
		Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: *Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W*	bộ			nt						18.800.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	bộ			nt						58.250.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vươn D310x16mm + gân tc dày 8mm.H63	bộ			nt						26.175.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯƠN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày	bộ			nt						22.170.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	bộ			nt						5.100.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	bộ			nt						2.775.000	
		TRỤ ĐỠ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ	bộ			nt						1.800.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯƠN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	bộ			nt						16.350.000	
		TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	bộ			nt						3.750.000	
		Bộ đèn LED SLGHTING Việt Nam								Giá đến chân công trình trên			

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 40W đến -<50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									6.567.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 60W đến -<70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									7.623.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 70W đến -<80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									8.536.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 80W đến -<90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		8.987.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 100W đến -<110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									9.823.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 120W đến -<130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ							nt		11.143.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 150W đến -<160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									13.420.000	
		Đèn LED TEMBIN 2 Modun SMD Slighting SL7 180W đến -<190W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W	Bộ									14.223.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 70W đến -<80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 312*304*95	Bộ							nt		9.350.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 80W đến -<90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ							nt		9.750.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 90W đến -<100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95	Bộ									10.125.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 100W đến -<110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		10.625.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 110W đến -<120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									11.000.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 120W đến -<130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		11.125.000	
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 130W đến -<140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ									12.250.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED FLORENCE 2 Modun SMD Slighting SL22 140W đến -<150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95	Bộ							nt		12.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 30W đến -<40W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ									6.875.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 40W đến -<50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ							nt		7.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 50W đến -<60W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ									8.250.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 60W đến -<70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ							nt		9.000.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 70W đến -<80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ									9.750.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 80W đến -<90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ							nt		10.127.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL22 90W đến -<100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ									10.630.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL22 100W đến -<110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ							nt		11.000.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 110W đến -<120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ									11.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 120W đến -<130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam			nt		12.250.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 130W đến -<140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam					12.500.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 140W đến -<150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam			nt		13.475.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 150W đến -<160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam					13.750.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 160W đến -<170W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam			nt		14.025.000	
		Đèn LED EDANA 2 Modun SMD Slighting SL2 170W đến -<180W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT	Bộ				Việt Nam					15.050.000	
		Bộ đèn LED chiếu sáng đường PHILIPS					Việt Nam						

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			Công ty TNHH FSI Việt Nam	Việt Nam					9.675.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam					9.797.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam					9.990.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ				Việt Nam					10.973.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					11.170.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					19.011.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					21.869.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					20.057.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					22.361.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					11.546.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					11.902.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					12.183.000	
		Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					17.231.000	
		Đèn pha LED Philips					Việt Nam						
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			Công ty TNHH FSI Việt Nam	Việt Nam					12.352.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ				Việt Nam					13.657.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ				Việt Nam					22.516.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ				Việt Nam					22.527.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					25.664.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					26.371.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn	bộ			nt	Việt Nam					27.077.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					13.439.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					16.884.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt	Việt Nam					17.059.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						28.968.000	
		Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs	bộ			nt						31.040.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ									5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ									5.445.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ									6.512.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						6.512.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						6.622.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						6.622.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	bộ			nt						7.810.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20- 30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ									8.448.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ									8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ									8.448.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						8.690.000	
		71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						9.438.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						9.438.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W	bộ			nt						9.592.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers											
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam						10.219.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ									10.219.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ									11.649.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ									11.649.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						11.649.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						14.300.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						16.159.000	
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	bộ			nt						16.159.000	
		Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố VihaLighting											
		Đèn LED đường phố VHL1-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải / Việt nam						8.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									8.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL1-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ									10.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL16-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.025.000	
		Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.950.000	
		Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						9.850.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.400.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000	
		Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						14.050.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						7.875.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.205.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						8.975.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.075.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn LED đường phố VHL55-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						10.856.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-160W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						11.956.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						13.562.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-250W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						15.740.000	
		Đèn LED đường phố VHL55-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	bộ			nt						17.610.000	
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 80W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Ắc quy Lithium LifePO4 12V 65Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller:	bộ			nt						25.780.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 100W bao gồm : - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Ắc quy Lithium LifePO4 12V 78Ah - 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller:	bộ			nt						28.000.000	
		Bộ đèn đường LED Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					MaLaysia						
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ	*Chíp LED - LM80 * Bộ nguồn Driver : CE ,EN 55015, EN61000, ẼN61547 * Bộ Đèn : LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1, EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015.		Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - Phường Linh	nt					4.425.000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh	bộ				nt					5.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					6.375.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					9.150.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ			Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	nt					9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					10.650.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				nt					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.040.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công	bộ	nt		nt	nt					7.100.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công	bộ	nt		nt	nt					7.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công	bộ	nt		nt	nt					9.830.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công	bộ	nt		nt	nt					11.480.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công	bộ	nt		nt	nt					13.130.000	
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công	bộ	nt		nt	nt					13.870.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					5.520.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất)	bộ	nt		nt	nt					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					8.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					10.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					12.000.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.320.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.600.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.450.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					15.750.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					20.250.000	
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ	nt		nt	nt					24.750.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					11.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					13.425.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					14.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					20.250.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ	nt		nt	nt					23.250.000	
		THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0											
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ	nt		Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 -						153.000.000	
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ	nt								8.850.000	
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ	nt								750.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ	nt		Phường Linh Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh						57.600.000	
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian	bộ	nt								217.500.000	
		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh	bộ	nt								88.000.000	
		BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU											
		Bộ đèn đường Led VINA LED 30W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật	VINALICO, VIỆT NAM					4.950.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 50W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									5.500.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 60W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.000.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led VINA LED 75W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.200.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 80W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									7.930.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 90W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									8.240.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 100W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									10.160.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 110W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									10.550.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led VINA LED 120W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									11.150.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 125W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									11.750.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 140W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									12.350.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 150W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									12.950.000	
		Bộ đèn đường Led VINA LED 160W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									13.550.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường Led VINA LED 180W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									14.150.000	
		BỘ ĐÈN PHA LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU											
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 150W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						11.750.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 200W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									14.900.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 250W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									15.900.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 300W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									17.600.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 400W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									19.790.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 500W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									22.450.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 600W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									23.590.000	
		Bộ đèn pha Led VINA VILA 800W, hiệu suất phát quang ≥ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu	bộ									26.540.000	
		TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH											
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								6.190.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ	tủ			Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						105.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ	tủ									115.000.000	
		Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ	tủ									125.000.000	
		TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG VINALICO											
		Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								4.400.000	
		Trụ đèn thép STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									4.950.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ			Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật						5.180.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									5.700.000	
		Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gân gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									8.210.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									6.600.000	
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									8.150.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									9.250.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									9.360.000	
		Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)	trụ									10.390.000	
		Bộ đèn đường Led MM-AXIS thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-AXIS (60W - 69W): Kích thước (mm)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN			Việt Nam					7.474.000	
		Đèn MM-AXIS (70W - 79W): Kích thước (mm)	bộ									8.369.000	
		Đèn MM-AXIS (80W - 89W): Kích thước (mm)	bộ									8.811.000	
		Đèn MM-AXIS (90W - 99W): Kích thước (mm)	bộ									9.325.000	
		Đèn MM-AXIS (100W - 109W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ									9.823.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn MM-AXIS (110W - 119W): Kích thước (mm) 598x242x135	bộ	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng								10.367.000	
		Đèn MM-AXIS (120W - 129W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ									11.143.000	
		Đèn MM-AXIS (130W - 139W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ									11.701.000	
		Đèn MM-AXIS (140W - 149W): Kích thước (mm) 643x272x135	bộ									12.287.000	
		Đèn MM-AXIS (150W - 159W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									12.781.000	
		Đèn MM-AXIS (160W-169W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									13.421.000	
		Đèn MM-AXIS (170W - 179W): Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									14.093.000	
		Đèn MM-AXIS (180W-190W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									14.657.000	
		Đèn MM-AXIS 200W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									15.244.000	
		Đèn MM-AXIS 220W: Kích thước (mm) 793x342x135	bộ									16.007.000	
		Bộ đèn đường Led MM-ORBIT thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-ORBIT (60W - 69W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015								7.644.000	
		Đèn MM-ORBIT (70W - 79W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									8.432.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn MM-ORBIT (80W - 89W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ	ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng								9.256.000	
		Đèn MM-ORBIT (90W - 99W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									9.620.000	
		Đèn MM-ORBIT (100W - 109W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									10.296.000	
		Đèn MM-ORBIT (110W - 119W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									10.868.000	
		Đèn MM-ORBIT (120W - 129W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									11.712.000	
		Đèn MM-ORBIT (130W - 139W) : Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									12.206.000	
		Đèn MM-ORBIT (140W - 149W): Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									12.618.000	
		Đèn MM-ORBIT (150W - 160W): Kích thước (mm) 600x300x136	bộ									14.091.000	
		Bộ đèn đường Led MM-RYLAI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-RYLAI (60W - 69W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm								9.078.000	
		Đèn MM-RYLAI (70W - 79W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									9.559.000	
		Đèn MM-RYLAI (80W - 89W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									9.927.000	
		Đèn MM-RYLAI (90W - 99W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ									10.417.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn MM-RYLAI (100W - 109W): Kích thước (mm) 640x280x128	bộ	năng lượng								10.785.000	
		Đèn MM-RYLAI (120W – 129W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									11.750.000	
		Đèn MM-RYLAI (130W - 139W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									12.450.000	
		Đèn MM-RYLAI (140W-149W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									13.100.000	
		Đèn MM-RYLAI (150W-159W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									13.750.000	
		Đèn MM-RYLAI (160W-170W): Kích thước (mm) 750x336x128	bộ									14.450.000	
		Đèn MM-RYLAI 180W : Kích thước (mm)	bộ									15.430.000	
		Bộ đèn đường Led MM-MARCI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn MM-MARCI (40W-49W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng								6.796.000	
		Đèn MM-MARCI (50W-59W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ									7.135.000	
		Đèn MM-MARCI (60W-69W): Kích thước (mm) 335x85x305	bộ									7.848.000	
		Đèn MM-MARCI (70W-79W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									8.788.000	
		Đèn MM-MARCI (80W-89W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									9.252.000	
		Đèn MM-MARCI (90W-99W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									9.792.000	
		Đèn MM-MARCI (100W-109W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									10.315.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn MM-MARCI (110W-119W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									10.886.000	
		Đèn MM-MARCI (120W-129W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									11.701.000	
		Đèn MM-MARCI (130W-139W): Kích thước (mm) 485x114x310	bộ									12.287.000	
		Đèn MM-MARCI (140W-149W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									13.516.000	
		Đèn MM-MARCI (150W-159W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									14.060.000	
		Đèn MM-MARCI (160W-170W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									14.763.000	
		Đèn MM-MARCI (180W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									15.502.000	
		Đèn MM-MARCI (200W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									16.278.000	
		Đèn MM-MARCI (220W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									17.092.000	
		Đèn MM-MARCI (250W): Kích thước (mm) 655x159x359	bộ									17.947.000	
		Bộ đèn Pha Led MM-TSF01 thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD và bộ nguồn chuyên dụng cho sân thi đấu thể thao				Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn.							
		Đèn Pha MM-TSF01 100W Kích thước (mm) 312x146x120	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN								11.288.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 200W Kích thước (mm) 312x222x120	bộ									15.645.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 300W Kích thước (mm) 312x378x120	bộ									18.480.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 400W Kích thước (mm) 646x220x120	bộ									20.780.000	
		Đèn Pha MM-TSF01 600W Kích thước (mm) 646x378x120	bộ									24.770.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn Pha MM-TSF01 800W Kích thước (mm) 646x440x120	bộ	19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm								27.867.000	
		Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng. ***Đc: Kp. Đông Hòa, TT Củng Sơn,Sơn Hòa***											
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608											
		Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			6.480.000	6.480.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt				7.240.000	7.240.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			7.620.000	7.620.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			8.310.000	8.310.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			8.930.000	8.930.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát	nt	nt	nt	nt			9.830.000	9.830.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát	nt	nt	nt	nt			10.510.000	10.510.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			10.780.000	10.780.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			11.430.000	11.430.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			12.570.000	12.570.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			13.940.000	13.940.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			15.920.000	15.920.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát	nt	nt	nt	nt			17.950.000	17.950.000
		Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu	nt	nt	nt	nt			19.350.000	19.350.000
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:											
		Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			4.460.000	4.460.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			4.900.000	4.900.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			5.490.000	5.490.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			6.360.000	6.360.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			7.160.000	7.160.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			7.330.000	7.330.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			7.200.000	7.200.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			7.360.000	7.360.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			7.910.000	7.910.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			9.960.000	9.960.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			11.270.000	11.270.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			11.480.000	11.480.000
		Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			12.000.000	12.000.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			5.500.000	5.500.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			6.160.000	6.160.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			6.500.000	6.500.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			6.970.000	6.970.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			7.650.000	7.650.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			8.360.000	8.360.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			9.190.000	9.190.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			9.700.000	9.700.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			10.170.000	10.170.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			11.500.000	11.500.000
		Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ	nt	nt	nt	nt			12.650.000	12.650.000
		Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			5.700.000	5.700.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			6.100.000	6.100.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			6.280.000	6.280.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			6.930.000	6.930.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			7.790.000	7.790.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			9.740.000	9.740.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			10.490.000	10.490.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			10.610.000	10.610.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			12.120.000	12.120.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			12.370.000	12.370.000
		Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	nt	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA	nt	nt	nt	nt			13.600.000	13.600.000
		Đèn pha led CITISYS FL709:											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	S	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			7.510.000	7.510.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			7.830.000	7.830.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			8.570.000	8.570.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			9.230.000	9.230.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			10.170.000	10.170.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			10.510.000	10.510.000

ĐỊNH TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			10.880.000	10.880.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			12.820.000	12.820.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			13.400.000	13.400.000

ĐỊNH TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			14.620.000	14.620.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			19.970.000	19.970.000
		Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	nt	FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	nt	nt	nt	nt			25.320.000	25.320.000
		Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805											
		Đèn đường LED Solar SNL805-40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805-40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống			9.490.000	9.490.000

BỘ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường LED Solar SNL805-60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SNL805-60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			10.850.000	10.850.000
		Đèn đường LED Solar SNL805-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.480.000	12.480.000
		Đèn đường LED Solar SNL805-100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			13.670.000	13.670.000
		Đèn đường LED Solar SNL805-120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			14.950.000	14.950.000
		CỘT ĐÈN											
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			3.353.000	3.353.000
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.192.000	4.192.000
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.010.000	6.010.000
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.585.000	8.585.000
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.191.000	9.191.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.201.000	10.201.000
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.090.000	11.090.000
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			12.120.000	12.120.000
		Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			12.423.000	12.423.000
		Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.121.000	2.121.000
		Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.980.000	2.980.000
		Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.818.000	3.818.000
		Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.394.000	4.394.000
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.778.000	1.778.000
		Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.475.000	2.475.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.878.000	4.878.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			5.676.000	5.676.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.212.000	6.212.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			5.858.000	5.858.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.919.000	6.919.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.100.000	8.100.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.030.000	8.030.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.333.000	8.333.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.242.000	9.242.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.686.000	8.686.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.434.000	8.434.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.141.000	9.141.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.050.000	10.050.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.504.000	10.504.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.979.000	9.979.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.312.000	11.312.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			12.221.000	12.221.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.516.000	9.516.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.020.000	10.020.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			11.413.000	11.413.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			12.928.000	12.928.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.787.000	13.787.000
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	nt	nt	nt	nt	nt	nt			15.150.000	15.150.000
		Cần đèn											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	EN- 40-5:2002	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ dề đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			1.030.000	1.030.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.180.000	1.180.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.240.000	1.240.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.280.000	1.280.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.460.000	1.460.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.590.000	1.590.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.600.000	1.600.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.790.000	1.790.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.920.000	1.920.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.050.000	2.050.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.160.000	2.160.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.290.000	2.290.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.450.000	2.450.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.580.000	2.580.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.760.000	2.760.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.890.000	2.890.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.050.000	3.050.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.190.000	3.190.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.296.000	1.296.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.396.000	1.396.000
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.410.000	2.410.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đơn. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.480.000	1.480.000
		Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ dề đôi. Mạ kẽm nhúng nóng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.610.000	1.610.000
		Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.616.000	2.616.000
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.010.000	3.010.000
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			2.929.000	2.929.000
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.505.000	3.505.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.717.000	3.717.000
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.333.000	4.333.000
		Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm	Cần	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.535.000	4.535.000
		Cột đèn chiếu sáng											
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	TCVN 3902 - 1984	Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			9.373.000	9.373.000
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.868.000	8.868.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			10.373.000	10.373.000
		Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			9.716.000	9.716.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.656.000	6.656.000
		Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			8.242.000	8.242.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.151.000	7.151.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.049.000	13.049.000
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			19.857.000	19.857.000

BỘ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			16.590.000	16.590.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			20.119.000	20.119.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.463.000	13.463.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			12.635.000	12.635.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.463.000	13.463.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			20.139.000	20.139.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			19.109.000	19.109.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			24.957.000	24.957.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			21.624.000	21.624.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			21.715.000	21.715.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			15.110.000	15.110.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.888.000	13.888.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			21.210.000	21.210.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			15.019.000	15.019.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			20.331.000	20.331.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			25.826.000	25.826.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			23.624.000	23.624.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			17.170.000	17.170.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			17.261.000	17.261.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			23.503.000	23.503.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			18.675.000	18.675.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			21.028.000	21.028.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			21.786.000	21.786.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			27.038.000	27.038.000
		Đèn nấm cây thông SC03 cao 60cm	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			1.535.000	1.535.000
		Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			4.394.000	4.394.000
		Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			7.020.000	7.020.000
		Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	nt	nt	nt	nt	nt	nt			6.555.000	6.555.000
		Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vỏ tủ Composite.760 *500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + 6+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn Citisys	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng			15.700.000	15.700.000
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			16.840.000	16.840.000
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			17.150.000	17.150.000
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			19.550.000	19.550.000
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			23.550.000	23.550.000
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			15.950.000	15.950.000
		Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			13.850.000	13.850.000
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			3.140.000	3.140.000
		Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	nt	nt	nt	nt	nt	nt			900.000	900.000
		Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. ***Đc: 35 Lương Tấn Thịnh,Tuy Hòa***											
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.123.600	5.123.600
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.424.500	5.424.500

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.634.500	7.634.500
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.338.200	8.338.200
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.549.100	10.549.100
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.589.100	11.589.100
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.763.600	13.763.600
		Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.667.300	14.667.300
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.334.000	6.334.000

DỰ TOÁN FA

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.315.000	7.315.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.950.000	7.950.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.809.000	8.809.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.587.000	9.587.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.256.000	10.256.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.756.000	10.756.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.092.000	12.092.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.127.000	13.127.000

DỰ TOÁN FI

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.048.000	14.048.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.743.000	14.743.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.147.000	15.147.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.550.000	15.550.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.955.000	15.955.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.350.000	17.350.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.413.000	18.413.000
		Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu xuất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.845.000	20.845.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.450.900	5.450.900
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.467.300	6.467.300
		Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.853.600	7.853.600
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.433.600	11.433.600
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.641.800	11.641.800
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.058.200	12.058.200
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.305.500	13.305.500
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.512.700	13.512.700
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.222.700	14.222.700

BỘ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.591.800	15.591.800
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.050.900	16.050.900
		Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.257.300	18.257.300
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			19.921.000	19.921.000
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.072.000	22.072.000
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.675.000	24.675.000
		Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			25.872.000	25.872.000
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K, 5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.960.000	15.960.000
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K, 5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.380.000	16.380.000

DỰ TOÁN FE

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K, 5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			19.403.600	19.403.600
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K, 5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.142.700	20.142.700
		Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K, 5000k, IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			21.251.800	21.251.800
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.190.000	14.190.000
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.975.500	15.975.500
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.760.000	17.760.000
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			22.311.800	22.311.800
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.097.300	24.097.300
		Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			25.881.800	25.881.800
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.000.000	12.000.000

DỰ TOÁN FA

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.400.000	18.400.000
		Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			23.200.000	23.200.000
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			38.234.300	38.234.300
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			41.674.500	41.674.500
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			56.889.000	56.889.000
		Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			62.842.500	62.842.500
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.922.700	9.922.700
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			10.636.400	10.636.400
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			11.381.800	11.381.800
		Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			12.060.000	12.060.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			13.219.000	13.219.000
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.750.000	15.750.000
		Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W, quang thông bộ đèn >= 120lm/W, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.927.000	16.927.000
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			40.906.000	40.906.000
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			44.526.000	44.526.000
		Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			47.757.000	47.757.000
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.384.000	16.384.000
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			77.596.000	77.596.000
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			88.333.000	88.333.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			97.044.000	97.044.000
		Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			16.384.000	16.384.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			4.963.000	4.963.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				5.599.000	5.599.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				5.965.000	5.965.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				5.801.000	5.801.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				7.339.000	7.339.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				6.512.000	6.512.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vươn =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				8.691.000	8.691.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				8.034.000	8.034.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				8.277.000	8.277.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				9.422.000	9.422.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				9.921.000	9.921.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm. Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm,	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				11.321.000	11.321.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươn 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D160mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				12.818.000	12.818.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x3mm +	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				13.767.000	13.767.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vươn 1,5m +	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				15.033.000	15.033.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				8.764.000	8.764.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=164; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				9.251.000	9.251.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				10.225.000	10.225.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				10.712.000	10.712.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60/3[illegible]m vươn 1,5m, D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				11.808.000	11.808.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				14.486.000	14.486.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường, 08 Bulong Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x2mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				15.825.000	15.825.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường, 08 Bulong Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x2mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				16.798.000	16.798.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tôm bulon 3[illegible]0x340 + 4 gân [illegible] cường, lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				13.147.000	13.147.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 3[illegible]0x3[illegible]0 + 4 gân tăng cường, lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				13.877.000	13.877.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				10.834.000	10.834.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				11.564.000	11.564.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				11.180.000	11.180.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				11.808.000	11.808.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60, 3mm vươn 1,5m, D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				12.903.000	12.903.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				16.190.000	16.190.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường, 08 Bulong Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x2mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				17.529.000	17.529.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường, 08 Bulo Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x2mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				18.746.000	18.746.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/ 6mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				18.624.000	18.624.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				14.729.000	14.729.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				15.459.000	15.459.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				15.972.000	15.972.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				16.433.000	16.433.000
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				17.529.000	17.529.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 3m, D60/8[illegible], dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				18.624.000	18.624.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 8mm, tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				15.277.000	15.277.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 4mm, tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				17.529.000	17.529.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 8mm, tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				18.624.000	18.624.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 3m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				17.159.000	17.159.000
		Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				51.247.000	51.247.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đọan ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình sáu nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				65.368.000	65.368.000
		Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				##########	121.000.000
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5 mm + cổ dê 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				974.000	974.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5 mm + 01 tay ngang D49*150*2,5 mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				1.375.000	1.375.000
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5 mm + 01 tay ngang D49*150*2,5 mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				1.461.000	1.461.000
		Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5 mm + cổ dê 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				1.582.000	1.582.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				2.483.000	2.483.000
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				2.690.000	2.690.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				3.092.000	3.092.000
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				3.165.000	3.165.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				3.627.000	3.627.000
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				3.676.000	3.676.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5 mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết C40x80 4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				4.750.000	4.750.000
		Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				4.424.000	4.424.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhún nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				8.620.000	8.620.000
		Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu				4.200.000	4.200.000
		Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	nt	nt	nt	nt			9.000.000	9.000.000
		Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	nt	nt	nt	nt			10.454.500	10.454.500
		Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	nt	nt	nt	nt			13.221.800	13.221.800
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	nt	nt	nt	nt			15.163.600	15.163.600
		Đế cột gang QH-01C sư tử bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	nt	nt	nt	nt			16.963.600	16.963.600
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	nt	nt	nt	nt			9.106.200	9.106.200
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	nt	nt	nt	nt			4.979.500	4.979.500

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	nt	nt	nt	nt			4.979.500	4.979.500
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	nt	nt	nt	nt			4.979.500	4.979.500
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	nt	nt	nt	nt			6.027.400	6.027.400
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	nt	nt	nt	nt			6.027.400	6.027.400
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	nt	nt	nt	nt			6.027.400	6.027.400
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	nt	nt	nt	nt			4.991.800	4.991.800
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	nt	nt	nt	nt			5.376.600	5.376.600
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	nt	nt	nt	nt			8.448.800	8.448.800
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	nt	nt	nt	nt			11.509.700	11.509.700
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	nt	nt	nt	nt			10.945.200	10.945.200
		Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	nt	nt	nt	nt			17.091.400	17.091.400
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.986.000	14.986.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.182.000	17.182.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.468.000	17.468.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.060.000	18.060.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.714.000	20.714.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			18.136.000	18.136.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			20.523.000	20.523.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			21.477.000	21.477.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			24.627.000	24.627.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			25.773.000	25.773.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			28.541.000	28.541.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			17.086.000	17.086.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			19.091.000	19.091.000

DỰ TOÁN FILE

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P - 50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			69.090.000	69.090.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			70.000.000	70.000.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			73.636.000	73.636.000
		Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			77.272.000	77.272.000
		Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G…theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			69.000.000	69.000.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ống luồn dây điện ngoài nhà)											
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ32/25	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.300	14.300
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ40/30	nt	nt	nt	nt			17.100	17.100
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ50/40	nt	nt	nt	nt			25.140	25.140
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ65/50	nt	nt	nt	nt			32.500	32.500
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ85/65	nt	nt	nt	nt			48.100	48.100
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ105/80	nt	nt	nt	nt			60.660	60.660
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ110/90	nt	nt	nt	nt			67.100	67.100
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ1[illegible]/100	nt	nt	nt	nt			82.700	82.700
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ160/[illegible]25	nt	nt	nt	nt			127.400	127.400
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ195/[illegible]50	nt	nt	nt	nt			170.600	170.600
		Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 8699:2011	Φ210/160	nt	nt	nt	nt			198.300	198.300
		Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV											
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			116.693.000	116.693.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	nt	nt	nt	nt			135.896.000	135.896.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	nt	nt	nt	nt			146.468.000	146.468.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	nt	nt	nt	nt			156.219.000	156.219.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	nt	nt	nt	nt			241.726.000	241.726.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	nt	nt	nt	nt			291.717.000	291.717.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	nt	nt	nt	nt			340.959.000	340.959.000
		Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	nt	nt	nt	nt			390.774.000	390.774.000
		Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. ***Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh***											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.950.000	5.950.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			6.320.000	6.320.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			6.920.000	6.920.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.290.000	7.290.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.990.000	7.990.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.600.000	8.600.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.400.000	9.400.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.680.000	10.680.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.150.000	12.150.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.570.000	12.570.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.590.000	7.590.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.100.000	8.100.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.630.000	8.630.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.250.000	9.250.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.770.000	9.770.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.290.000	10.290.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.810.000	10.810.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			11.700.000	11.700.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.800.000	12.800.000
		Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			13.650.000	13.650.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.460.000	7.460.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.090.000	8.090.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.896.300	8.896.300
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.475.455	9.475.455
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.835.200	9.835.200
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.285.000	10.285.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.857.000	10.857.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			11.330.000	11.330.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.200.000	12.200.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.700.000	12.700.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			13.280.000	13.280.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			14.500.000	14.500.000
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.350.000	8.350.000
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.550.000	9.550.000
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.444.500	10.444.500
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.350.000	12.350.000
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			13.350.000	13.350.000
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			14.200.000	14.200.000
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			14.700.000	14.700.000
		Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			15.700.000	15.700.000
		Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			5.623.200	5.623.200

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			6.118.200	6.118.200
		Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			6.613.200	6.613.200
		Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.108.200	7.108.200
		Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.949.700	7.949.700
		Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.939.700	8.939.700
		Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.276.200	10.276.200
		Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.107.700	12.107.700
		Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			4.635.000	4.635.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			5.085.000	5.085.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			5.700.000	5.700.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			6.615.000	6.615.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.405.000	7.405.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.630.000	7.630.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.800.000	7.800.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.530.000	8.530.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.675.000	9.675.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			11.660.000	11.660.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.060.000	12.060.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.350.000	12.350.000
		Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			13.050.000	13.050.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.771.500	7.771.500
		Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.414.900	9.414.900
		Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.800.900	10.800.900
		Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			12.642.300	12.642.300
		Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			14.483.700	14.483.700
		Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			17.018.100	17.018.100
		Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			18.404.100	18.404.100
		Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			20.483.100	20.483.100
		Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			21.631.500	21.631.500
		Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			16.300.000	16.300.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			18.750.000	18.750.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			19.700.000	19.700.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			21.600.000	21.600.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			23.200.000	23.200.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			24.700.000	24.700.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			26.800.000	26.800.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			27.700.000	27.700.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			28.600.000	28.600.000
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.820.800	9.820.800
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.464.300	10.464.300
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 110lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			11.939.400	11.939.400
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			8.781.300	8.781.300
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			9.375.300	9.375.300
		Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			10.563.300	10.563.300
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.434.900	7.434.900

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.682.400	7.682.400
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.296.300	7.296.300
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.543.800	7.543.800
		Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 100lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			7.791.300	7.791.300
		Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	nt	nt	nt	nt	nt			3.280.000	3.280.000
		Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên (cũ)											
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			4.600.000	4.600.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			4.800.000	4.800.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			4.900.000	4.900.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			5.590.000	5.590.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			5.900.000	5.900.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.300.000	6.300.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.000.000	7.000.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.500.000	7.500.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.000.000	11.000.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			16.000.000	16.000.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			4.950.000	4.950.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 56400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			5.150.000	5.150.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			5.250.000	5.250.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			5.930.000	5.930.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.250.000	6.250.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.650.000	6.650.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.350.000	7.350.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.850.000	7.850.000
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.350.000	11.350.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			16.350.000	16.350.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin				
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			5.600.000	5.600.000
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.150.000	6.150.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.850.000	6.850.000
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.250.000	7.250.000
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.200.000	8.200.000

ĐỊNH TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.900.000	8.900.000
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			9.400.000	9.400.000
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			10.200.000	10.200.000

ĐỊNH TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS15;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.050.000	11.050.000
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			12.050.000	12.050.000
		MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			14.330.000	14.330.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.220.000	8.220.000
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt			11.860.000	11.860.000
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt			28.000.000	28.000.000
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt			33.680.000	33.680.000
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt			41.700.000	41.700.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.320.000	8.320.000
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt			11.960.000	11.960.000
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt			28.100.000	28.100.000
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt			33.780.000	33.780.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt			41.800.000	41.800.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.200.000	8.200.000
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	nt	nt	nt	nt			11.830.000	11.830.000
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	nt	nt	nt	nt			27.860.000	27.860.000
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	nt	nt	nt	nt			33.590.000	33.590.000
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	nt	nt	nt	nt			44.490.000	44.490.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.300.000	8.300.000
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.930.000	11.930.000
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			27.960.000	27.960.000
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			33.690.000	33.690.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			44.590.000	44.590.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.800.000	11.800.000
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			27.850.000	27.850.000
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			33.590.000	33.590.000
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			38.140.000	38.140.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm											
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.900.000	11.900.000
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			27.950.000	27.950.000
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			33.690.000	33.690.000
		MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			38.240.000	38.240.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.900.000	7.900.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.310.000	8.310.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			10.800.000	10.800.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.030.000	11.030.000
		MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.900.000	11.900.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.070.000	8.070.000
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.490.000	8.490.000
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.000.000	11.000.000
		MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			12.090.000	12.090.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.090.000	8.090.000
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.160.000	11.160.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			12.240.000	12.240.000
		MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2008	300W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			16.360.000	16.360.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			12.160.000	12.160.000
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	300W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			16.360.000	16.360.000
		MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			27.320.000	27.320.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			33.160.000	33.160.000
		MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			41.710.000	41.710.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			41.340.000	41.340.000
		Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm											
		MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			34.050.000	34.050.000
		MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 60oC	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			76.000	76.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 50oC	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			68.000	68.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MIMO -TSSE-01											
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm ; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm ; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.850.000	6.850.000
		MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẤM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm ; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm ; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.890.000	7.890.000
		Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02											
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			5.900.000	5.900.000
		Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400; 4,5-7W	nt	nt	nt	nt			6.450.000	6.450.000
		Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO											
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			13.810.000	13.810.000
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt			19.900.000	19.900.000
		Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD400 + tay đèn	nt	nt	nt	nt			26.040.000	26.040.000
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt			4.450.000	4.450.000
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt			4.450.000	4.450.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	nt	nt	nt	nt			4.450.000	4.450.000
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt			6.050.000	6.050.000
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt			6.050.000	6.050.000
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt			6.050.000	6.050.000
		Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt			8.350.000	8.350.000
		Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt			8.350.000	8.350.000
		Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	nt	nt	nt	nt			8.350.000	8.350.000
		Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt			7.000.000	7.000.000
		Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200 + tay đèn	nt	nt	nt	nt			6.500.000	6.500.000
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	520x620mm	nt	nt	nt	nt			17.000.000	17.000.000
		Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	nt	nt	nt	nt			12.000.000	12.000.000
		Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	nt	nt	nt	nt			8.500.000	8.500.000
		Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	nt	nt	nt	nt			19.500.000	19.500.000
		Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	nt	nt	nt	nt			7.500.000	7.500.000
		Ống gá đèn cần vươn (cho đèn 3xD300)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D60	nt	nt	nt	nt			3.500.000	3.500.000
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Cái	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	nt	nt	nt	nt			9.000.000	9.000.000
		Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	nt	nt	nt	nt			15.260.000	15.260.000
		Trụ đèn											
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác.cao 4,5m, vươn 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			18.440.000	18.440.000
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			27.590.000	27.590.000
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 4m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			28.060.000	28.060.000
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 5,5m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			30.400.000	30.400.000
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 6m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			35.650.000	35.650.000

DỰ TOÁN FILE

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 7,2m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			41.890.000	41.890.000
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 9,2m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			52.600.000	52.600.000
		Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vươn 10m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			65.440.000	65.440.000
		TỦ ĐIỆN											
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS (Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			19.500.000	19.500.000
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			22.500.000	22.500.000
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			25.500.000	25.500.000
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			27.500.000	27.500.000
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			69.500.000	69.500.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 60A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			71.500.000	71.500.000
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 75A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			83.500.000	83.500.000
		Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 100A	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			85.500.000	85.500.000
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			55.000.000	55.000.000
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			53.000.000	53.000.000
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			92.000.000	92.000.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			90.000.000	90.000.000
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			95.000.000	95.000.000
		Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	1P – 50A PLC S7-1200	Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			93.000.000	93.000.000
		Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7994-1:2009	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA		Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			32.000.000	32.000.000
		HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM											
		Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin			350.000	350.000
		Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			2.750.000	2.750.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-BF21B, Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm, vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			26.000.000	26.000.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-803TC, Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.500 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			9.850.000	9.850.000
		Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			12.000.000	12.000.000
		Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	4G	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			9.700.000	9.700.000
		Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	220V AC - 12V DC, 3A	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			1.050.000	1.050.000
		Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100/5A	Công ty TNHH Vilight	italya	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			1.200.000	1.200.000
		Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			3.500.000	3.500.000
		Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	ICENTER	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			43.500.000	43.500.000
		Modun đo đếm V, I, P cho đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Dòng điện đầu vào: ≤ 5A; Điện áp ngõ ra: ≤ 3V; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			750.000	750.000
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			1.950.000	1.950.000

DỰ TOÁN EA

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			1.950.000	1.950.000
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			2.250.000	2.250.000
		Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			2.550.000	2.550.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm											
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.850.000	6.850.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.950.000	6.950.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.350.000	7.350.000

PHẦN MỀM TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.000.000	8.000.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			9.250.000	9.250.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.050.000	11.050.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 21000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.300.000	11.300.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			13.150.000	13.150.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			6.950.000	6.950.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.100.000	7.100.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			7.500.000	7.500.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			8.150.000	8.150.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			9.500.000	9.500.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.200.000	11.200.000
		MM - TSS02;Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			11.500.000	11.500.000
		MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.			Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin			13.200.000	13.200.000
		Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên (cũ)											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 6 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			5.050.000	5.050.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 7 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.970.000	6.970.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 8 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.590.000	7.590.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 9 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.380.000	8.380.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.770.000	8.770.000
		Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			9.500.000	9.500.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vươn 1.5m.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.800.000	1.800.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2023	Ống bắt đèn D60x3.5x3300 mm, Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm. Hàn đai ốc	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.590.000	2.590.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Ống bắt đèn D60x3.5x3300 mm, Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm. Hàn đai ốc	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			3.200.000	3.200.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.400.000	1.400.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2, 1- V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.600.000	1.600.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1b- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.400.000	1.400.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C3,8-V4) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:(được phép hàn thân)	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x6280 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, D27x2x2760mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.876.000	1.876.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2a- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.150.000	1.150.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x2570 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.076.000	1.076.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.170.000	1.170.000
		Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Trụ	Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024	Cần đèn D49x2.5x3365 mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đền vuông 50x50x3mm.	Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.170.000	1.170.000
		Ống dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, Tuy Hòa)											
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN16 - 1.2mm - 320N	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			21.273	21.273
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN16- 1.4mm - 750N	nt	nt	nt	nt			24.270	24.270
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN20 - 1.4mm - 320N	nt	nt	nt	nt			30.000	30.000
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN20 - 1.6mm - 750 N	nt	nt	nt	nt			34.182	34.182
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN25 - 1.5mm - 320N	nt	nt	nt	nt			41.091	41.091

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN25 - 1.8mm - 750N	nt	nt	nt	nt			47.273	47.273
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN32 -1.8mm - 320N	nt	nt	nt	nt			82.636	82.636
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN32 - 2.1mm -750N	nt	nt	nt	nt			95.091	95.091
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN40 - 2.3mm -750N	nt	nt	nt	nt			131.000	131.000
		Ống luồn dây điện	Cây	QCVN 16:2023/BXD	DN40 2.6mm-1250N	nt	nt	nt	nt			168.909	168.909
		THIẾT BỊ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG VINALICO											
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015								7.400.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	bộ									9.800.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	bộ									9.050.000	
		Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	bộ									11.750.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	bộ									8.300.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	bộ									9.050.000	
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	bộ									18.050.000	
		Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm	bộ									19.050.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	bộ									28.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	bộ									49.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm	bộ									14.000.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	bộ									64.000.000	
		Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	bộ									38.600.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ									60.000.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha	bộ									80.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển	bộ									110.000.000	
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha, kết nối điều khiển	bộ									125.000.000	
		Dù che tủ điều khiển	bộ									19.600.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển	bộ									6.600.000	
		Logo 230RC	bộ									21.800.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương											
		Chiếu sáng				MPE, Việt Nam							
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								60.910	
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									76.000	
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									132.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									146.728	
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									191.546	
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									260.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									173.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									224.910	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									151.819	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									183.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									226.091	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									326.546	
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	Cái									387.546	
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	Cái									546.000	
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									100.819	
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									118.637	
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									172.182	
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									267.728	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									142.546	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									195.182	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									295.819	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									159.000	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									212.455	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									314.910	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	Cái									373.273	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	Cái									443.455	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS								435.910	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	Cái									500.182	
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									594.455	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									1.014.273	
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									1.202.728	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	Cái									1.225.000	
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD-2835. Chứng chỉ: CE; RoHS								591.637	
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính	Cái									959.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								125.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									146.637	
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									181.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng	Cái									214.910	
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								199.000	
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái									385.455	
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC								616.819	
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									963.000	
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								999.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái									2.474.000	
		Led hightbay Nhà xưởng 100W	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								1.465.819	
		Led highbay Nhà xưởng 150W	Cái									2.252.273	
		Led highbay Nhà xưởng 200W	Cái									5.320.364	
		Led highbay Nhà xưởng 240W	Cái									6.279.000	
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ. Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS								2.010.273	
		Thiết bị PCCC				MPE, Việt Nam							
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	Cái									788.000	
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	Cái									1.127.182	
		Bộ nguồn khẩn cấp	Cái									2.134.728	
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	Cái									1.290.546	
		Led thoát hiểm đa năng 2 mặt	Cái									1.332.546	
		Quạt hút				MPE, Việt Nam							
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	Cái									543.455	
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	Cái									652.091	
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	Cái									645.091	
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	Cái									673.637	
		Tủ điện âm tường				MPE, Việt Nam							
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	Cái									315.000	
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	Cái									409.546	
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	Cái									618.546	
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB				MPE, Việt Nam							
		Cầu dao 1 pha 16A	Cái									65.910	
		Cầu dao 1 pha 20A	Cái									65.910	
		Cầu dao 2 pha 25A	Cái									143.819	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	Cái									471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	Cái									471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	Cái									471.000	
		Cầu dao an toàn				MPE, Việt Nam							
		Cầu dao tự động 15A	Cái									54.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cầu dao tự động 20A	Cái									54.000	
		Mặt công tắc, ổ cắm	Cái			MPE, Việt Nam							
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	Cái									15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	Cái									27.728	
		Module rời lắp SB	Cái									5.910	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	Cái									17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	Cái									17.637	
		Thiết bị rời				MPE, Việt Nam							
		Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái									438.910	
		Ổ cắm 2 chấu	Cái									29.455	
		Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái									74.364	
		Công tắc 1 chiều	Cái									18.455	
		Công tắc 2 chiều	Cái									30.819	
		Ổ cắm đồng trục TV loại	Cái									67.000	
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái									67.000	
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	Cái									131.728	
		Nút nhấn chuông 3A	Cái									38.546	
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	Cái									831.637	
		THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG											
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ				Taiwan			Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát		11.670.000	
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt					14.100.000	
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					3.900.000	
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ				nt					4.200.000	
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ				nt					6.600.000	
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ				nt					8.550.000	
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ				nt					13.350.000	
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ				nt					23.700.000	
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ				nt					33.800.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Dù che tủ điều khiển	bộ				nt					9.700.000	
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ				nt					3.750.000	
		Bộ Đèn LED RealWatt											
		Đèn đường led RealWatt 60W	cái	568x210x88/Hiệu suất ≥120 (lm/W)IP66		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						3.390.000	
		Đèn đường led RealWatt 70W	cái									3.525.000	
		Đèn đường led RealWatt 80W	cái									3.650.000	
		Đèn đường led RealWatt 90W	cái									3.850.000	
		Đèn đường led RealWatt 100W	cái									3.990.000	
		Bộ Đèn LED SHiNiNG											
		Đèn đường led SHiNiNG 60W	cái	568x210x88/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						5.490.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 70W	cái									5.690.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 80W	cái									5.890.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 90W	cái									6.190.000	
		Đèn đường led SHiNiNG 100W	cái									6.490.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT											
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 60W	cái	790x305x147/Hiệu suất ≥130 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						6.590.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 70W	cái									6.790.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 80W	cái									7.090.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 90W	cái									7.490.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 100W	cái									7.690.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 60W	cái	645x257x147/Hiệu suất ≥150 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						8.690.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 70W	cái									8.990.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 80W	cái									9.290.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 90W	cái									979.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 100W	cái									10.090.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2											
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 60W	cái	650x350x135/Hiệu suất ≥170 (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						9.890.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 70W	cái									10.190.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 80W	cái									10.590.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 90W	cái									11.190.000	
		Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 100W	cái									11.490.000	
		Bộ Đèn Đường Năng Mặt Trời											
		Đèn đường năng lượng mặt trời RealWatt 20W	cái	455x180x95/IP65		Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T						4.940.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 30W	cái									7.311.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 60W	cái									13.050.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 30W	cái									9.100.000	
		Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 60W	cái									16.700.000	
		Đèn đường Led MPE CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG		MPE, Việt Nam									

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								34.546	
		Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								51.546	
		Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								60.910	
		Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								76.000	
		Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								117.819	
		Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								248.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								132.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								146.728	
		Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								191.546	
		Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								260.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								173.637	
		Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								224.910	
		Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								276.364	
		Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								368.091	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								151.819	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								183.455	
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								226.091	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								326.546	
		Led Panel đa năng 6W 3 màu	cái	nt								293.000	
		Led Panel đa năng 12W 3 màu	cái	nt								387.546	
		Led Panel đa năng 18W 3 màu	cái	nt								546.000	
		Led Panel đa năng 24W 3 màu	cái	nt								773.910	
		Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								100.819	
		Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								118.637	
		Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								172.182	
		Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								267.728	
		Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								338.910	
		Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								488.000	
		Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								543.910	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								142.546	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								195.182	
		Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								295.819	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								159.000	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								212.455	
		Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								314.910	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								373.273	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								443.455	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								603.182	
		Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	cái	nt								748.182	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	cái	nt								435.910	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	cái	nt								500.182	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	cái	nt								929.637	
		Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	cái	nt								1.032.455	
		Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								594.455	
		Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.014.273	
		Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								1.202.728	
		Led chống ẩm (IP65) 12W	cái	nt								958.728	
		Led chống ẩm (IP65) 20W	cái	nt								1.438.546	
		Led chống ẩm (IP65) 30W	cái	nt								1.856.364	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.225.000	
		Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.566.091	
		Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	cái	nt								1.576.637	
		Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								591.637	
		Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính	cái	nt								959.273	
		Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng	cái	nt								1.222.455	
		Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								125.273	
		Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								146.637	
		Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								181.910	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								214.910	
		Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								261.273	
		Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m	cái	nt								314.728	
		Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								168.000	
		Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								207.910	
		Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								300.273	
		Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								373.819	
		Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								3.131.091	
		Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								4.781.728	
		Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								199.000	
		Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								299.000	
		Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	nt								385.455	
		Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								616.819	
		Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								963.000	
		Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								699.000	
		Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								999.000	
		Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								2.474.000	
		Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								3.149.000	
		Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								4.704.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								8.250.000	
		Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	nt								18.300.000	
		Led hightbay Nhà xưởng 100W	cái	nt								1.465.819	
		Led highbay Nhà xưởng 150W	cái	nt								2.252.273	
		Led highbay Nhà xưởng 200W	cái	nt								5.320.364	
		Led highbay Nhà xưởng 240W	cái	nt								6.279.000	
		Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								3.073.000	
		Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								3.870.000	
		Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	cái	nt								5.591.000	
		Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng	cái	nt								2.010.273	
		Thiết bị Led PCCC		MPE, Việt Nam									
		Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	cái	nt									
		Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	cái	nt									
		Bộ nguồn khẩn cấp	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	cái	nt									
		Quạt hút		MPE, Việt Nam									
		Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm tường AF2-250 (đường kính quạt 245mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	cái	nt									
		Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	cái	nt									
		Tủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường		MPE, Việt Nam									

DỰ TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tủ điện âm tường 2-4 kênh	cái	nt								148.091	
		Tủ điện âm tường 5-6 kênh	cái	nt								196.364	
		Tủ điện âm tường 7-10 kênh	cái	nt								305.455	
		Tủ điện âm tường 10-12 kênh	cái	nt								315.000	
		Tủ điện âm tường 11-14 kênh	cái	nt								409.546	
		Tủ điện âm tường 15-20 kênh	cái	nt								618.546	
		Tủ điện âm tường 11-24 kênh	cái	nt								882.000	
		Tủ điện âm tường 25-32 kênh	cái	nt								1.083.637	
		Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm	cái	nt								5.728	
		Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm	cái	nt								15.000	
		Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm	cái	nt								10.000	
		Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm	cái	nt								23.910	
		Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm	cái	nt								11.637	
		Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm	cái	nt								15.182	
		Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ		MPE, Việt Nam									
		Cầu dao 1 pha 16A	cái	nt								65.910	
		Cầu dao 1 pha 20A	cái	nt								65.910	
		Cầu dao 2 pha 25A	cái	nt								143.819	
		Cầu dao 2 pha 63A	cái	nt								213.364	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	cái	nt								471.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	cái	nt								511.000	
		Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	cái	nt								723.000	
		Cầu dao an toàn		MPE, Việt Nam									
		Cầu dao tự động 10A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 15A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 20A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 30A	cái	nt								54.000	
		Cầu dao tự động 40A	cái	nt								54.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Mặt công tắc, ổ cắm		MPE, Việt Nam									
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt								27.728	
		Module rời lắp SB	cái	nt								5.910	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	cái	nt								17.910	
		Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	cái	nt								15.364	
		Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	cái	nt								27.728	
		Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	cái	nt								17.637	
		Thiết bị rời		MPE, Việt Nam									
		Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	cái	nt								438.910	
		Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	cái	nt								278.273	
		Ổ cắm 2 chấu	cái	nt								29.455	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	nt								74.364	
		Ổ cắm đa năng 1.5 module	cái	nt								62.000	
		Công tắc 1 chiều	cái	nt								18.455	
		Công tắc 2 chiều	cái	nt								30.819	
		Đèn báo xanh	cái	nt								35.273	
		Đèn báo đỏ	cái	nt								35.273	
		Ổ cắm đồng trục TV loại	cái	nt								67.000	
		Cổng HDMI cho mặt seri A60	cái	nt								176.910	
		Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái	nt								67.000	
		Ổ cắm mạng Lan 8 dây	cái	nt								131.728	
		Nút nhấn chuông 3A	cái	nt								38.546	
		Cầu chì	cái	nt								20.819	
		Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	cái	nt								831.637	
		Công tắc 2 cực 20A	cái	nt								81.728	
		Ống luồn		MPE, Việt Nam									
		Ống luồn PVC Ø16 320N	Cây (2.92 m)	nt								28.273	
		Ống luồn PVC Ø20 320N	Cây (2.92 m)	nt								36.455	
		Ống luồn PVC Ø25 320N	Cây (2.92 m)	nt								55.455	
		Ống luồn PVC Ø32 320N	Cây (2.92 m)	nt								89.910	
		Ống luồn PVC Ø16 750N	Cây (2.92 m)	nt								31.364	
		Ống luồn PVC Ø20 750N	Cây (2.92 m)	nt								43.364	
		Ống luồn PVC Ø25 750N	Cây (2.92 m)	nt								63.546	
		Ống luồn PVC Ø32 750N	Cây (2.92 m)	nt								101.455	
		Ống luồn PVC Ø20 1250N	Cây (2.92 m)	nt								57.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống luồn PVC Ø25 1250N	Cây (2.92 m)	nt								81.273	
		Ống luồn PVC Ø32 1250N	Cây (2.92 m)	nt								151.546	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	Cuộn (50m)	nt								208.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	Cuộn (50m)	nt								258.819	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	Cuộn (40m)	nt								297.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	Cuộn (25m)	nt								366.273	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16	Cuộn (50m)	nt								208.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20	Cuộn (50m)	nt								258.819	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25	Cuộn (40m)	nt								297.455	
		Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32	Cuộn (25m)	nt								366.273	
		Máy điều hòa không khí											
		AW-10ID-1 /AW-10OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 2.653 KW,	Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyên Phát						7.918.182	7.918.182
		(1HP)			R32								
		AW-13ID-1 /AW-13OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW,							9.336.364	9.336.364
		(1.5HP)			R32								
		AW-18ID-1 /AW-18OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 5.380 KW,							15.718.182	15.718.182
		(2HP)			R32								
		AW-24ID-1 /AW-24OD -1	Bộ	QCVN 9:2012/BKHCN	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW,							19.381.818	19.381.818
		(2.5HP)			R32								
		Trụ, cột đèn											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123											
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 4m: Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm	cột									13.818.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vươn 8m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm	cột									26.909.000	
		Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vươn 6m: Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vươn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày	cột									24.091.000	
		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 Mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng	cột									12.727.000	

DỰ TOÁN F1
Cty Phương Tuấn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	cột			nt						2.713.000	
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)	cột			nt						4.560.000	
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						4.900.000	
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	cột			nt						5.791.000	
		Trụ tròn côn cao 6m, vươn 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn cao 2m, vươn 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	cột			nt						4.436.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x3000mm) Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	cột			nt						5.645.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						9.209.000	
		Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	cột			nt						10.791.000	
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m	cột			nt						8.727.000	
		Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m	cột			nt						9.727.000	
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						3.909.000	
		Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	cột			nt						6.636.000	
		Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm											
		Trụ đèn STK cao 6m	Bộ			Cty TNHH Super Thái						8.550.000	
		Trụ đèn STK cao 7m	Bộ									8.860.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đèn STK cao 8m	Bộ			Dương						9.150.000	
		Trụ đèn STK cao 9m	Bộ									9.320.000	
13	**VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC**												
		Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)											
		Ø 21x1,6mm (15bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						8.800	
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m									12.400	
		Ø 34x2mm (12bar)	m									17.400	
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m									23.000	
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									30.100	
		Ø 60x2mm (6bar)	m			nt						31.900	
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m			nt						44.000	
		Ø 90x1,7mm (3bar)	m			nt						40.700	
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						68.900	
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						89.100	
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						97.100	
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						114.300	
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						146.400	
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						191.600	
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						320.000	
		Ø 220x5,1mm (5bar)	m			nt						296.500	
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						381.000	
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						497.300	
		Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1986 (hệ inch)											
		D21x1.6mm	m			Cty CP DNP Holding						8.800	
		D27x1.8mm	m									12.400	
		D34x2.0mm	m									17.500	
		D42x2.1mm	m									23.200	
		D42x3.0mm	m									31.800	
		D49x2.4mm	m			nt						30.100	
		D49x3.0mm	m			nt						37.000	
		D60x2.0mm	m			nt						31.900	
		D60x2.8mm	m			nt						44.000	
		D60x3.5mm	m			nt						54.200	
		D90x2.9mm	m			nt						68.900	
		D90x3.8mm	m			nt						89.100	
		D114x3.8mm	m			nt						114.300	
		D114x4.9mm	m			nt						146.400	
		D140x4.1mm	m			nt						164.000	
		D140x7.5mm	m			nt						256.800	
		D168x5.0mm	m			nt						234.900	
		D168x7.3mm	m			nt						320.100	
		D220x6.6mm	m			nt						381.000	
		D220x8.7mm	m			nt						497.500	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)											
		63x1,6mm (5bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						30.100	
		63x1,9mm (6bar)	m									35.000	
		63x3mm (10bar)	m									53.200	
		75x1,5mm (4 bar)	m									34.100	
		75x2,2mm (6 bar)	m									48.600	
		75x3,6mm (10bar)	m			nt						76.300	
		90x1,5mm (3,2bar)	m			nt						41.000	
		90x2,7mm (6bar)	m			nt						70.800	
		90x4,3mm (10bar)	m			nt						109.100	
		110x1,8m (3,2bar)	m			nt						58.900	
		110x3,2m (6bar)	m			nt						101.600	
		110x5,3mm (10bar)	m			nt						161.800	
		140x4,1mm (6bar)	m			nt						164.000	
		140x6,7mm (10bar)	m			nt						258.300	
		160x4,0mm (4bar)	m			nt						181.900	
		160x4,7mm (6bar)	m			nt						213.200	
		160x7,7mm (10bar)	m			nt						338.600	
		200x5,9mm (6bar)	m			nt						331.900	
		200x9,6mm (10bar)	m			nt						525.600	
		225x6,6mm (6bar)	m			nt						417.200	
		225x10,8mm (10 bar)	m			nt						663.500	
		250x7,3mm (6 bar)	m			nt						513.000	
		250x11,9mm (10 bar)	m			nt						812.000	
		280x8,2mm (6 bar)	m			nt						644.400	
		280x13,4mm (10 bar)	m			nt						1.024.300	
		315x9,2mm (6 bar)	m			nt						811.700	
		315x15mm (10 bar)	m			nt						1.287.100	
		400x11,7mm (6 bar)	m			nt						1.303.500	
		400x19,1mm (10 bar)	m			nt						2.081.000	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002 (hệ mét)				Cty CP DNP Holding							
		D63x1.9mm	m									35.000	
		D63x3.0mm	m									53.200	
		D75x2.2mm	m									48.600	
		D75x3.6mm	m									76.300	
		D90x2.7mm	m									70.800	
		D90x4.3mm	m			nt						109.100	
		D110x2.7mm	m			nt						94.200	
		D110x4.2mm	m			nt						150.300	
		D125x3.1mm	m			nt						116.400	

DỰ TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		D125x4.8mm	m			nt						175.100	
		D140x5.0mm	m			nt						194.000	
		D140x5.4mm	m			nt						229.400	
		D160x4.0mm	m			nt						181.900	
		D160x4.9mm	m			nt						222.100	
		D160x6.2mm	m			nt						287.400	
		D160x7.7mm	m			nt						338.600	
		D180x4.4mm	m			nt						222.200	
		D180x6.9mm	m			nt						358.600	
		D200x4.9mm	m			nt						299.800	
		D200x6.2mm	m			nt						348.700	
		D200x7.7mm	m			nt						445.000	
		D200x9.6mm	m			nt						525.600	
		D225x5.5mm	m			nt						365.400	
		D225x8.6mm	m			nt						562.500	
		D225x10.8mm	m			nt						663.500	
		D250x6.2mm	m			nt						480.700	
		D250x7.7mm	m			nt						560.800	
		D250x9.6mm	m			nt						725.000	
		D250x11.9mm	m			nt						812.000	
		D280x6.9mm	m			nt						571.800	
		D280x10.7mm	m			nt						865.300	
		D315x7.7mm	m			nt						717.400	
		D315x9.2mm	m			nt						811.700	
		D315x9.7mm	m			nt						860.800	
		D315x12.1mm	m			nt						1.081.300	
		D315x15.0mm	m			nt						1.287.100	
		D355x10.9mm	m			nt						1.115.000	
		D355x13.6mm	m			nt						1.446.800	
		D355x16.9mm	m			nt						1.779.400	
		D400x12.3mm	m			nt						1.416.500	
		D400x15.3mm	m			nt						1.833.800	
		D400x19.1mm	m			nt						2.081.000	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)											
		100 x 6,7mm (12bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						213.300	
		150 x 9,7mm (12bar)	m									450.500	
		Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)											
		200 x 9,7mm (10bar)	m									575.600	
		200 x 11,4mm (12,5bar)	m									671.000	
		Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452: 2009 hệ inch											
		Ø 21x1,6mm (16bar)	m			Cty cổ phần						8.909	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ø 27x1,8mm (12bar)	m			nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						12.818	
		Ø 34x2mm (12bar)	m									17.818	
		Ø 42x2,1mm (9bar)	m									23.727	
		Ø 49x2,4mm (9bar)	m									31.000	
		Ø 60x2mm (6bar)	m									32.727	
		Ø 60x2,8mm (9bar)	m									45.182	
		Ø 90x2,9mm (6bar)	m			nt						70.727	
		Ø 90x3,8mm (9bar)	m			nt						91.182	
		Ø 114x3,2mm (5bar)	m			nt						99.545	
		Ø 114x3,8mm (6bar)	m			nt						117.091	
		Ø 114x4,9mm (9bar)	m			nt						150.000	
		Ø 168x4,3mm (5bar)	m			nt						196.091	
		Ø 168x7,3mm (9bar)	m			nt						328.091	
		Ø 220x6,6mm (6bar)	m			nt						390.727	
		Ø 220x8,7mm (9bar)	m			nt						509.727	
		Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)											
		60x2.3mm (8 Bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						48.636	
		60x2.9mm (10 Bar)	m									58.727	
		75x2.2mm (6 Bar)	m									49.545	
		75x3.6mm (10 Bar)	m									77.818	
		90x3.5mm (8 Bar)	m									96.091	
		90x4.3mm (10 Bar)	m									111.273	
		110x3.2mm (6 Bar)	m									103.636	
		110x5.3mm (10 Bar)	m			nt						165.545	
		140x4.1mm (6 Bar)	m			nt						167.273	
		140x6.7mm (10 Bar)	m			nt						263.455	
		160x4.7mm (6 Bar)	m			nt						217.455	
		160x7.7mm (10 Bar)	m			nt						345.364	
		200x7.7mm (8 Bar)	m			nt						445.000	
		200x9.6mm (10 Bar)	m			nt						536.091	
		225x6.6mm (6 Bar)	m			nt						425.545	
		225x10.8mm (10 Bar)	m			nt						676.727	
		280x8.2mm (6 Bar)	m			nt						657.273	
		280x13.4mm (10 Bar)	m			nt						1.092.909	
		315x9.2mm (6 Bar)	m			nt						827.909	
		315x15.0mm (10 Bar)	m			nt						1.378.909	
		400x11.7mm (6 Bar)	m			nt						1.329.545	
		400x19.1mm (10 Bar)	m			nt						2.122.636	
		Ống HDPE - PE100											
		32 x 2.0 mm (10 bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						13.182	
		40 x 2.4 mm 10 bar)	m									25.818	
		50 x 3.0 mm (10 bar)	m									30.818	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m									49.273	
		110 x 5.3 mm (8 bar)	m									120.818	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		160 x 7.7 mm (8 bar)	m			Nam						255.091	
		225 x 10.8 mm (8 bar)	m									503.818	
		315 x 15 mm (8 bar)	m			nt						982.455	
		355 x 16.9 mm (8 bar)	m			nt						1.235.455	
		400 x 19.1 mm (8 bar)	m			nt						1.584.364	
		450 x 21.5 mm (8 bar)	m			nt						1.988.727	
		500 x 23.9 mm (8 bar)	m			nt						2.467.091	
		560 x 26.7 mm (8 bar)	m			nt						3.322.727	
		630 x 30.0 mm (8 bar)	m			nt						4.192.000	
		Ống HDPE (ISO 4427:2007)											
		16 x 2.0 mm (20 bar)	m									6.100	
		20 x 2.0 mm (16 bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						7.800	
		20 x 2.3 mm (20 bar)	m									9.000	
		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m									10.000	
		25 x 2.3 mm (16 bar)	m									11.500	
		25 x 3.0 mm (20 bar)	m									14.200	
		32 x 2 mm (10 bar)	m									13.100	
		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m			nt						15.500	
		32 x 3.0 mm (16 bar)	m									18.700	
		32 x 3.6 mm (20 bar)	m			nt						22.000	
		40 x 2 mm (8 bar)	m									16.500	
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m			nt						19.700	
		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			nt						23.900	
		40 x 3.7 mm (16 bar)	m			nt						28.900	
		40 x 4.5 mm (20 bar)	m			nt						34.400	
		50 x 2,4 mm (8 bar)	m			nt						25.100	
		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			nt						37.000	
		50 x 3 mm (10 bar)	m			nt						30.400	
		50 x 4.6 mm (16 bar)	m			nt						44.900	
		50 x 5.6 mm (20 bar)	m			nt						53.200	
		63 x 3 mm (8 bar)	m			nt						39.400	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			nt						48.500	
		63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			nt						58.900	
		63 x 5.8 mm (16 bar)	m			nt						71.000	
		63 x 7.1 mm (20 bar)	m			nt						85.000	
		75 x 3,6 mm (8 bar)	m			nt						55.600	
		75 x 4.5 mm (10 bar)	m			nt						68.400	
		75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			nt						83.400	
		75 x 6.8 mm (16 bar)	m			nt						99.100	
		75 x 8.4 mm (20 bar)	m			nt						119.500	
		90 x 4,3 mm (8 bar)	m			nt						79.800	
		90 x 5.4 mm (10 bar)	m			nt						98.400	
		90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m			nt						119.500	
		90 x 8.2 mm (16 bar)	m			nt						143.600	
		90 x 10.1 mm (20 bar)	m			nt						172.300	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống HDPE 100 - SUPER PLAS		TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007/ DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12/Cty									
		20 x 2.0 mm (16 bar)	m			CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						7.545	
		20 x 2.3 mm (20 bar)	m									8.909	
		25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m									9.545	
		25 x 2.3 mm (16 bar)	m									10.818	
		25 x 3.0 mm (20 bar)	m									13.454	
		32 x 2 mm (10 bar)	m									12.636	
		32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m									15.000	
		32 x 3.0 mm (16 bar)	m			nt						18.091	
		32 x 3.6 mm (20 bar)	m			nt						21.364	
		40 x 2 mm (8 bar)	m			nt						15.909	
		40 x 2.4 mm (10 bar)	m			nt						19.000	
		40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m			nt						23.182	
		40 x 3.7 mm (16 bar)	m			nt						28.091	
		40 x 4.5 mm (20 bar)	m			nt						33.545	
		50 x 2,4 mm (8 bar)	m			nt						24.455	
		50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m			nt						35.909	
		50 x 3 mm (10 bar)	m			nt						29.545	
		50 x 4.6 mm (16 bar)	m			nt						43.545	
		50 x 5.6 mm (20 bar)	m			nt						51.727	
		63 x 3 mm (8 bar)	m			nt						38.091	
		63 x 3.8 mm (10 bar)	m			nt						47.182	
		63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m			nt						57.182	
		63 x 5.8 mm (16 bar)	m			nt						69.000	
		63 x 7.1 mm (20 bar)	m			nt						83.182	
		75 x 3,6 mm (8 bar)	m			nt						54.091	
		75 x 4.5 mm (10 bar)	m			nt						66.818	
		75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m			nt						81.364	
		75 x 6.8 mm (16 bar)	m			nt						96.818	
		75 x 8.4 mm (20 bar)	m			nt						116.818	
		90 x 4,3 mm (8 bar)	m			nt						78.091	
		90 x 5.4 mm (10 bar)	m			nt						95.364	
		90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m			nt						116.273	
		90 x 8.2 mm (16 bar)	m			nt						140.455	
		90 x 10.1 mm (20 bar)	m			nt						168.636	
		110 x 10 mm 16 bar)	m			nt						208.636	
		125 x 11,4 mm 16 bar)	m			nt						270.455	
		140 x 10,3 mm 12,5 bar)	m			nt						278.091	
		140 x 12,7 mm 16 bar)	m			nt						337.182	
		160 x 14,6 mm 16 bar)	m			nt						442.636	
		180 x 14,6 mm 16 bar)	m			nt						559.909	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		200 x 18,2 mm 16 bar)	m			nt						690.455	
		225 x 20,5 mm 16 bar)	m			nt						871.727	
		250 x 22,7 mm 16 bar)	m			nt						1.075.000	
		280 x 25,4 mm 16 bar)	m			nt						1.399.545	
		315 x 28,6 mm 16 bar)	m			nt						1.749.364	
		355 x 32,2 mm 16 bar)	m			nt						2.229.273	
		400 x 36,3 mm 16 bar)	m			nt						2.841.000	
		450 x 40,9 mm 16 bar)	m			nt						3.595.909	
		500 x 45,4 mm 16 bar)	m			nt						4.457.545	
		560 x 50,8 mm 16 bar)	m			nt						6.032.727	
		630 x 57,2 mm 16 bar)	m			nt						7.167.273	
		710 x 64,5 mm 16 bar)	m			nt						9.723.636	
		800 x 72,6 mm 16 bar)	m			nt						12.330.909	
		900 x 81,7 mm 16 bar)	m			nt						15.609.091	
		1000 x 90,2 mm 16 bar)	m			nt						19.163.636	
		1200 x 88,2 mm 12,5 bar)	m			nt						22.924.545	
		Van Cổng Ty Chìm Tay quay / Nắp chụp, BS5163, PN16											
		DN50	Cái	Thân gang dẻo, đĩa: gang dẻo bọc EPDM, trục bằng thép không gỉ. Kết nối mặt bích. Điều khiển bằng tay quay			HIỆU VASA TÂY BAN NHA SẢN XUẤT TẠI CHINA			Phân phối: CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HỒ HOÀNG ANH		3.243.000	
		DN65	Cái									4.054.000	
		DN80	Cái									4.685.000	
		DN100	Cái									5.856.000	
		DN125	Cái									8.558.000	
		DN150	Cái									9.820.000	
		DN200	Cái									16.126.000	
		DN250	Cái									24.955.000	
		DN300	Cái									32.972.000	
		DN350	Cái									57.837.000	
		DN400	Cái									71.260.000	
		DN450	Cái									108.197.000	
		DN500	Cái									129.097.000	
		Van Một Chiều cánh lật bọc su 45 độ - BS 5153, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích			nt			Phân phối: CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HỒ HOÀNG ANH		3.153.000	
		D65	Cái									3.874.000	
		D80	Cái									4.595.000	
		D100	Cái									6.036.000	
		D125	Cái									8.739.000	
		D150	Cái									10.270.000	
		D200	Cái									21.351.000	
		D250	Cái									36.035.000	
		D300	Cái									49.999.000	
		DN350	Cái									91.260.000	
		DN400	Cái									122.611.000	
		DN450	Cái									163.511.000	
		DN500	Cái									188.285.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Van Một Chiều cánh lật bọc su 90 độ, có đối trọng, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích								7.658.000	
		D65	Cái									8.829.000	
		D80	Cái									11.712.000	
		D100	Cái									15.045.000	
		D125	Cái									20.450.000	
		D150	Cái									26.756.000	
		D200	Cái				nt			nt		44.684.000	
		D250	Cái									72.972.000	
		D300	Cái									95.674.000	
		DN350	Cái									147.475.000	
		DN400	Cái									191.258.000	
		DN450	Cái									329.905.000	
		DN500	Cái									420.354.000	
		Lọc Y - Y Strainer, BS 2080, PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích								2.550.000	
		D65	Cái									3.372.000	
		D80	Cái									4.277.000	
		D100	Cái									5.347.000	
		D125	Cái									8.143.000	
		D150	Cái									10.282.000	
		D200	Cái				nt			nt		17.685.000	
		D250	Cái									30.105.000	
		D300	Cái									44.911.000	
		DN350	Cái									89.329.000	
		DN400	Cái									114.663.000	
		DN450	Cái									186.554.000	
		DN500	Cái									270.454.000	
		Van Xả khí đơn nối ren / Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		DN25	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối			nt			nt		1.645.000	
		Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối Bích								5.182.000	
		D65	Cái									5.593.000	
		D80	Cái									7.238.000	
		D100	Cái				nt			nt		8.143.000	
		D125	Cái									19.906.000	
		D150	Cái									19.906.000	
		D200	Cái									23.360.000	
		Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối Bích								5.758.000	
		D65	Cái									5.922.000	
		D80	Cái				nt			nt		7.650.000	
		D100	Cái									10.940.000	
		D125	Cái									15.628.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		D150	Cái									15.628.000	
		Van Giảm Áp thủy lực - PN16											
		D50	Cái	Thân gang dẻo, pilot và phụ kiện: SS304. Kết nối mặt bích								17.913.000	
		D65	Cái									19.607.000	
		D80	Cái									22.915.000	
		D100	Cái									25.255.000	
		D125	Cái									40.183.000	
		D150	Cái				nt			nt		42.281.000	
		D200	Cái									91.016.000	
		D250	Cái									132.086.000	
		D300	Cái									196.072.000	
		DN350	Cái									213.097.000	
		DN400	Cái									287.573.000	
		Khớp nối cao su chống rung nối bích / PN16											
		D50	Cái	Thân bằng cao su EPDM, kết nối mặt bích. Nhiệt độ làm việc Max: 80°C								1.861.000	
		D65	Cái									2.284.000	
		D80	Cái									2.623.000	
		D100	Cái									3.046.000	
		D125	Cái				nt			nt		4.738.000	
		D150	Cái									5.584.000	
		D200	Cái									8.545.000	
		D250	Cái									11.168.000	
		D300	Cái									12.860.000	
		Ống PP-R (Price list of PP-R Products) ***(Đường kính ngoài - dày)***											
		Ø20 x 1,9mm (10bar)	m			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						18.100	
		Ø20 x 3,4mm (20bar)	m									26.700	
		Ø25 x 2,3mm (10bar)	m									27.500	
		Ø25 x 4,2mm (20bar)	m									47.300	
		Ø32 x 2,9mm (10bar)	m									50.100	
		Ø32 x 5,4mm (20bar)	m									69.100	
		Ø40 x 3,7mm (10bar)	m									67.200	
		Ø40 x 6,7mm (20bar)	m			nt						107.100	
		Ø50 x 4,6mm (10bar)	m			nt						98.500	
		Ø50 x 8,3mm (20bar)	m			nt						166.500	
		Ø63x 5,8mm (10bar)	m			nt						157.100	
		Ø63 x 10,5mm (20bar)	m			nt						262.800	
		Ø75 x 6,8mm (10bar)	m			nt						219.400	
		Ø75 x 12,5mm (20bar)	m			nt						372.700	
		Ø90 x 8,2mm (10bar)	m			nt						318.400	
		Ø90 x 15mm (20bar)	m			nt						543.100	
		Ø110 x 10mm (10bar)	m			nt						509.200	
		Ø110 x 18,3mm (20bar)	m			nt						804.200	
		Ø160 x 14,6mm (10bar)	m			nt						1.058.000	

DỰ TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ø160 x 26,6mm (20bar)	m			nt						1.736.500	
		Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)											
		20x2.3mm (10 Bar)	m			Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam						26.727	
		20x3.4mm (20 Bar)	m									33.000	
		25x2.8mm (10 Bar)	m									47.545	
		25x4.2mm (20 Bar)	m									57.818	
		32x2.9mm (10 Bar)	m									61.636	
		32x5.4mm (20 Bar)	m									85.091	
		40x3.7mm (10 Bar)	m									82.636	
		40x6.7mm (20 Bar)	m			nt						131.727	
		50x4.6mm (10 Bar)	m			nt						121.273	
		50x8.3mm (20 Bar)	m			nt						204.636	
		63x5.8mm (10 Bar)	m			nt						192.636	
		63x10.5mm (20 Bar)	m			nt						322.636	
		Côn nhựa các loại (Co rút 90^o)											
		Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						3.400	
		Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái									4.500	
		Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái									5.300	
		Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái									7.500	
		Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái									8.600	
		Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái									8.900	
		Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái									10.700	
		Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái			nt						43.200	
		Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar)	cái			nt						31.600	
		Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar)	cái			nt						35.300	
		Nối rút trơn											
		27x21 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						3.000	
		34x21 dày (15bar)	cái									3.700	
		34x27 dày (15bar)	cái									4.200	
		42x27 dày (15bar)	cái									5.700	
		42x34 dày (15bar)	cái									6.400	
		49x27 dày (15bar)	cái									8.000	
		49x34 dày (15bar)	cái									8.900	
		60x42 dày (12bar)	cái			nt						13.800	
		60x49 dày (12bar)	cái			nt						14.300	
		90x60 dày (12bar)	cái			nt						28.800	
		114x60 dày (9bar)	cái			nt						56.900	
		114x90 dày (9bar)	cái			nt						63.700	
		Cút nhựa các loại (Co 90^o)											
		Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						3.000	
		Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái									4.800	
		Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái									6.800	
		Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái									10.200	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái			Tp.HCM						16.200	
		Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái									25.700	
		Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái									64.000	
		Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái			nt						147.700	
		Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						154.200	
		Tê nhựa											
		Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái									4.000	
		Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái									6.400	
		Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái			Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM						10.500	
		Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái									13.800	
		Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái									20.500	
		Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái									35.100	
		Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái									88.400	
		Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái			nt						180.500	
		Tê nhựa 168 mỏng (6bar)	cái			nt						222.900	
		Măng sông ren ngoài HDPE											
		Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái									8.800	
		Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái									12.000	
		Măng sông ren 32mm x 1"	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						16.800	
		Măng sông ren 40mm x 1"	cái									35.800	
		Măng sông ren 50mm x 2"	cái									52.400	
		Măng sông ren 63mm x 2"	cái									85.500	
		Măng sông ren 75mm x 2"	cái									140.400	
		Măng sông ren 90mm x 3"	cái									170.500	
		Măng sông ren trong HDPE											
		Măng sông ren 20mm x 1/2"	cái									9.800	
		Măng sông ren 25mm x 1/2"	cái									13.300	
		Măng sông ren 32mm x 1"	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						18.800	
		Măng sông ren 40mm x 1.1/4"	cái									34.800	
		Măng sông ren 50mm x 1.1/2"	cái									68.000	
		Măng sông ren 63mm x 2"	cái									108.000	
		Măng sông ren 75mm x 2"	cái									150.800	
		Măng sông ren 90mm x 3"	cái									236.000	
		Măng sông thắng HDPE											
		Măng sông 20x20mm	cái									13.600	
		Măng sông 25x25mm	cái									20.000	
		Măng sông 32x32mm	cái									28.800	
		Măng sông 40x40mm	cái			Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát						50.500	
		Măng sông 50x50mm	cái									89.700	
		Măng sông 63x63mm	cái									137.600	
		Măng sông 75x75mm	cái									265.200	
		Măng sông 90x90mm	cái									311.500	
		Măng sông 110x110mm	cái									311.500	
		Bích thép rỗng											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Bích thép rỗng - TCBS DN50, độ dày 10K	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						71.500	
		Bích thép rỗng - TCBS DN65, độ dày 10K	cái									82.500	
		Bích thép rỗng - TCBS DN100, độ dày 10K	cái									107.800	
		Bích thép rỗng - TCBS DN125, độ dày 10K 14mm	cái									180.400	
		Bích thép đặc											
		Bích thép đặc - TCBS DN50	cái									102.300	
		Bích thép đặc - TCBS DN65	cái									113.300	
		Bích thép đặc - TCBS DN100	cái									188.100	
		Bích thép đặc - TCBS DN125	cái									220.000	
		Đai khởi thủy gang cầu											
		Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dãi ống 40-42mm	bộ									55.000	
		Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dãi ống 48-50mm	bộ									6.500	
		Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dãi ống 59-63mm	bộ									75.000	
		Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dãi ống 75-76mm	bộ									125.000	
		Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dãi ống 88-90mm	bộ									155.000	
		Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dãi ống 110-114mm	bộ									195.000	
		Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)											
		Đai khởi thủy DN110x1"-2"	bộ									350.000	
		Đai khởi thủy DN125x1"-2"	bộ									415.000	
		Đai khởi thủy DN140x1"-2"	bộ									472.000	
		Đai khởi thủy DN160x1"-2"	bộ									500.000	
		Đai khởi thủy DN180x1"-2"	bộ									560.000	
		Đai khởi thủy DN200x1"-2"	bộ									715.000	
		Đai khởi thủy DN250x1"-2"	bộ									930.000	
		Khớp nối mềm BE, ngàm kim loại, gang cầu T-BLUE											
		DN50	cái			Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						358.000	
		DN65	cái									408.000	
		DN80	cái									478.000	
		DN100	cái									598.000	
		DN125	cái									738.000	
		DN140	cái									788.000	
		DN150	cái									898.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cút gang cầu BB T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN100	cái									1.238.000	
		DN150	cái									2.028.000	
		DN200	cái									3.248.000	
		DN250	cái									3.958.000	
		Tê gang cầu FFB T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN100	cái									2.138.000	
		DN150	cái									2.758.000	
		DN200	cái									5.178.000	
		DN250	cái									6.778.000	
		Côn gang cầu FF T-BLUE				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN100 x 80	cái									1.118.000	
		DN150 x 80	cái									1.418.000	
		DN150 x 100	cái									1.828.000	
		DN200 x 150	cái									2.608.000	
		Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)											
		DN50	cái									4.849.950	
		DN65	cái									5.542.295	
		DN80	cái									6.571.950	
		DN100	cái									7.695.450	
		Đồng hồ đo nước thải (cấp A)				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		DN50	cái									4.605.300	
		DN65	cái									5.445.300	
		DN80	cái									6.075.300	
		DN100	cái									7.282.800	
		Van cổng ty chìm				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		Van cổng ty chìm AUT, DN50	cái									1.328.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN65	cái									1.708.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN80	cái									1.898.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN100	cái									2.568.000	
		Van cổng ty chìm AUT, DN125	cái									3.608.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT				Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh							
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN50	cái									1.488.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN65	cái									1.868.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN80	cái									2.288.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN100	cái									3.048.000	
		Van 1 chiều lá lật AUT, DN125	cái									4.468.000	
		Van xả khí đơn nối ren AUT											
		D25	cái									888.000	
		D32	cái									1.258.000	
		D40	cái									1.818.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		D50	cái									2.298.000	
		Nắp hố ga gang											
		Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ	K:800x800x75; N:Ø650		Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						5.600.000	
		Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang	bộ	K:800x800x75; N:Ø650								6.700.000	
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:960x530x50 N:860x430								3.950.000	
		Khung song chắn rác bằng Gang	bộ	K:800x400x50 N:700x300								3.440.000	
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn				Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc						4.000.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn										6.500.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn										4.100.000	
		Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn										4.900.000	
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5										3.360.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn										4.200.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn										6.460.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn										7.960.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn										5.400.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn										7.500.000	
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn										8.500.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE				Công ty TNHH Vinh Gia Phát							
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm	cái									900.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm	cái									1.200.000	
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm	cái									1.500.000	
		Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. *Đc: 518 Hùng Vương, Tuy Hòa*)											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 1,2mm PN 9 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			6.364	6.364
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 1,4mm PN 12-	nt	nt	nt	nt			7.727	7.727
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 1,6mm PN 15-	nt	nt	nt	nt			8.909	8.909
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 21 x 2.5mm PN 20-	nt	nt	nt	nt			13.091	13.091
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 27 x 1.4mm PN 9- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			9.818	9.818
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 27 x 1.8mm PN 12-	nt	nt	nt	nt			12.818	12.818
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 2 x 3.0mm PN 20-	nt	nt	nt	nt			20.091	20.091
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 34 x 1.6mm PN 9- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			15.123	15.123
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 34 x 2.0mm PN 12-	nt	nt	nt	nt			17.818	17.818
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 34 x 3.0mm PN 18-	nt	nt	nt	nt			25.636	25.636
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 42 x 1.7mm PN 7- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			19.364	19.364
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 42 x 2.1mm PN 9- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			23.727	23.727
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 42 x 3.0 mm PN 15- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			33.364	33.364
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 1.45mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			18.727	18.727
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 1.9mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			24.273	24.273
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 2.4mm PN 9- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			31.000	31.000
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 49 x 3, 0 mm PN 12- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			38.636	38.636

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 1.5mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			24.273	24.273
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 2.0mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			32.727	32.727
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 2.3mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			37.636	37.636
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 2.8mm PN 9-4m/cây	nt	nt	nt	nt			45.182	45.182
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 60 x 2.0mm PN 9-4m/cây	nt	nt	nt	nt			48.545	48.545
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 1.7mm PN 3-4m/cây	nt	nt	nt	nt			41.700	41.700
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 2.6mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			67.500	67.500
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 2.9mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			70.727	70.727
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 3.0mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			73.000	73.000
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 3.8mm PN 9-4m/cây	nt	nt	nt	nt			91.182	91.182
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 5.0mm PN 12-	nt	nt	nt	nt			120.455	120.455
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 2.4mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			75.364	75.364
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 2.9mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			89.182	89.182
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 3.2mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			99.545	99.545
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 3.8mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			117.091	117.091
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 4,9 mm PN 9-4m/cây	nt	nt	nt	nt			150.000	150.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 114 x 7.0mm PN 12- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			212.182	212.182
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 3.5mm PN 4- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			159.545	159.545
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 4.3mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			196.091	196.091
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 5.0mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			229.818	229.818
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 6.0mm PN 7- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			306.636	306.636
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 7.0mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			317.364	317.364
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 168 x 7.3mm PN 9- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			328.091	328.091
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	N 168 x 9.2mm PN 12- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			411.364	411.364
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 220 x 5.1mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			303.818	303.818
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 220 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			390.727	390.727
		Ống uPVC hệ inch(BS)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 220 x 8.7mm PN 9- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			509.727	509.727
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 2.5mm PN 4- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			82.700	82.700
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 3.1mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			96.800	96.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 3.7mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			114.700	114.700
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			145.500	145.500
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 6mm PN 10-	nt	nt	nt	nt			183.300	183.300

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 2.2mm PN3 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			80.800	80.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 2.8mm PN 4- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			102.800	102.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 3.5mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			121.000	121.000
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 4.1mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			142.600	142.600
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			190.800	190.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 10- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			233.500	233.500
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 2.5mm PN3- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			104.900	104.900
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 3.2mm PN 4- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			137.300	137.300
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 4mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			160.000	160.000
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 4.7mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			184.700	184.700
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			238.900	238.900
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 10- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			303.100	303.100
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 12.5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			372.100	372.100
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 x 2.8mm PN3- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			131.800	131.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 3.6mm PN 4- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			169.000	169.000
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 4.4mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			196.100	196.100

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 5.3mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			233.400	233.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			298.100	298.100
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 10- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			381.500	381.500
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 80 x 10.7mm PN 12.5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			472.600	472.600
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 3.2mm PN3 4m/cây	nt	nt	nt	nt			196.700	196.700
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 3.9mm PN 4- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			206.200	206.200
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 4.9mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			249.200	249.200
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 5.9mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			289.800	289.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			369.800	369.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 10- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			473.900	473.900
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 x 3.5mm PN3 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			204.300	204.300
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 4.4mm PN 4- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			252.800	252.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 5.5mm PN 5- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			303.800	303.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			360.100	360.100
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 8- 4m/cây	nt	nt	nt	nt			467.700	467.700

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 10-4m/cây	nt	nt	nt	nt			599.800	599.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 x 3.9mm PN3 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			265.800	265.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 4.9mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			331.400	331.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 6.2mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			399.600	399.600
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 7.3mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			466.300	466.300
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 8-4m/cây	nt	nt	nt	nt			602.700	602.700
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 5.5mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			397.400	397.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 6.9mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			475.200	475.200
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 8.2mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			559.800	559.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 8-4m/cây	nt	nt	nt	nt			719.200	719.200
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 6.2mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			502.300	502.300
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 7.7mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			596.300	596.300
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 9.2mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			715.400	715.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	N 315 x 12.1mm PN 8-4m/cây	nt	nt	nt	nt			898.900	898.900
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 7mm PN 4-	nt	nt	nt	nt			634.500	634.500
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 8.7mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			779.100	779.100

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 10.4mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			926.900	926.900
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 8-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.202.800	1.202.800
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 10-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.479.000	1.479.000
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 7.8mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			796.300	796.300
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 9.8mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			990.100	990.100
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 11.7mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.177.400	1.177.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 8-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.524.400	1.524.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 10-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.883.100	1.883.100
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 8.8mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.010.500	1.010.500
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 11mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.251.400	1.251.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 13.2mm PN 6-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.493.100	1.493.100
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 8-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.928.000	1.928.000
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 10-4m/cây	nt	nt	nt	nt			2.388.400	2.388.400
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 9.8mm PN 4-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.325.300	1.325.300
		Ống uPVC hệ mét (ISO)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 12.3mm PN 5-4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.580.300	1.580.300

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 2mm PN 16- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			7.727	7.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 2.3mm PN 20- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			9.091	9.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 2mm PN 12.5- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			9.818	9.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 2.3mm PN 16- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			11.727	11.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 3mm PN 20- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			13.727	13.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 2mm PN 16- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			13.182	13.182
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 2.4mm PN 12.5- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			16.091	16.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 3mm PN 16- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			18.818	18.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 3.6mm PN 20- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			22.636	22.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 2mm PN 8- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			16.636	16.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 2.4mm PN 10- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			20.091	20.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 3mm PN 12.5- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			24.273	24.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 3.7mm PN 16- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			29.182	29.182
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 4.5mm PN 20- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			34.636	34.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 2.4mm PN 8- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			25.818	25.818

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 3mm PN 10- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			30.818	30.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 3.7mm PN 12.5- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			37.091	37.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 4.6mm PN 16- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			45.273	45.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 5.6mm PN 20- 100 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			53.545	53.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 3mm PN 8- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			40.091	40.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 3.8mm PN 10- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			49.273	49.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 4.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			59.727	59.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 5.8mm PN 16- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			71.182	71.182
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 7.1mm PN 20- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			85.273	85.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 3.6mm PN 8- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			57.000	57.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 4.5mm PN 10- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			70.273	70.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 5.6mm PN 12.5- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			84.727	84.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 6.8mm PN 16- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			101.091	101.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 8.4mm PN 20- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			120.727	120.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 4.3mm PN 8- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			90.000	90.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 5.4mm PN 10- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			99.727	99.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 6.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			120.545	120.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 8.2mm PN 16- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			144.727	144.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 10.1mm PN 20- 50 m/cuộn	nt	nt	nt	nt			173.273	173.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 4.2mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			97.273	97.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 5.3mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			120.818	120.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 6.6mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			151.091	151.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 8.1mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			180.545	180.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 10mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			218.000	218.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 12.3mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			262.364	262.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			125.818	125.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 6mm PN 8- 6	nt	nt	nt	nt			156.000	156.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 7.4mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			190.727	190.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 9.2mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			232.455	232.455
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 11.4mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			282.000	282.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 14mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			336.273	336.273

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			157.909	157.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			194.273	194.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 8.3mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			238.091	238.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 10.3mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			288.364	288.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 12.7mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			349.636	349.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 15.7mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			420.545	420.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			206.909	206.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			255.091	255.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			312.909	312.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 11.8mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			376.273	376.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 14.6mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			462.364	462.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 17.9mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			551.636	551.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			258.545	258.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			321.182	321.182
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 10.7mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			393.909	393.909

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 13.3mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			479.727	479.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 16.4mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			581.636	581.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 20.1mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			697.455	697.455
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			321.091	321.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			400.091	400.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 11.9mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			493.636	493.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 14.7mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			587.818	587.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 18.2mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			727.727	727.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 22.4mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			867.727	867.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			402.818	402.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			503.818	503.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 13.4mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			606.727	606.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 16.6mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			743.091	743.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 20.5mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			889.727	889.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 225 x 25.2mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.073.182	1.073.182

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			499.000	499.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 11.9mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			614.818	614.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 14.8mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			751.727	751.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 18.4mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			923.909	923.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 22.7mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.106.909	1.106.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 250 x 27.9mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.324.364	1.324.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			618.818	618.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 13.4mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			784.273	784.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 16.6mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			936.636	936.636
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 20.6mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.158.364	1.158.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 25.4mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.387.273	1.387.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 280 x 31.3mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.658.818	1.658.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 12.1mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			789.091	789.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 15mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			982.455	982.455
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 18.7mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.192.727	1.192.727

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 23.2mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.448.818	1.448.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 28.6mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.756.000	1.756.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 315 x 35.2mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.113.182	2.113.182
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.002.273	1.002.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.235.455	1.235.455
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 21.1mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.515.727	1.515.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 26.1mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.837.545	1.837.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 32.2mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.229.273	2.229.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 355 x 39.7mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.680.727	2.680.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.264.455	1.264.455
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.584.364	1.584.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 23.7mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.926.000	1.926.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 29.4mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.326.364	2.326.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 36.3mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.841.000	2.841.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 400 x 44.7mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			3.414.182	3.414.182

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.615.909	1.615.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.988.727	1.988.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 26.7mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.433.727	2.433.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	N 450 x 33.1mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.941.364	2.941.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 39.9mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			3.595.909	3.595.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 450 x 50.3mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			4.316.091	4.316.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 19.1mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			1.967.909	1.967.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 23.9mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.467.091	2.467.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 29.7mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			3.026.455	3.026.455
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 36.8mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			3.660.545	3.660.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 45.4mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			4.457.545	4.457.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 500 x 55.8mm PN 20- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			5.338.545	5.338.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 21.4mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			2.702.727	2.702.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 26.7mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			3.332.727	3.332.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 33.2mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			4.091.818	4.091.818

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 41.2mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			4.994.545	4.994.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 560 x 50.8mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			6.032.727	6.032.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 24.1mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			3.424.545	3.424.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 30mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			4.210.909	4.210.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 37.4mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			5.182.727	5.182.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 46.3mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			6.312.727	6.312.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 630 x 57.2mm PN 16- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			7.167.273	7.167.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 27.2mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			4.360.000	4.360.000
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 33.9mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			5.369.091	5.369.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 42.1mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			6.586.364	6.586.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 710 x 52.2mm PN 12.5- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			8.031.818	8.031.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 800 x 30.6mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			5.521.818	5.521.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 800 x 38.1mm PN 8- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			6.805.455	6.805.455
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 800 x 47.4mm PN 10- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			8.351.818	8.351.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 900 x 34.4mm PN 6- 6 m/cây	nt	nt	nt	nt			6.983.636	6.983.636

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 900 x 42.9mm PN 8-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			8.610.909	8.610.909
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 900 x 53.3mm PN 10-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			10.564.545	10.564.545
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1000 x 38.2mm PN 6-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			8.617.273	8.617.273
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1000 x 47.7mm PN 8-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			10.639.091	10.639.091
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1000 x 59.3mm PN 10-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			13.056.364	13.056.364
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1200 x 45.9mm PN 6-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			12.411.818	12.411.818
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1200 x 57.2mm PN 8-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			15.312.727	15.312.727
		Ống HDPE (PE100)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 1200 x 67.9mm PN 10-6 m/cây	nt	nt	nt	nt			17.985.455	17.985.455
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 2.3 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			22.182	22.182
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 20 x 3.4 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			27.455	27.455
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 2.8 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			39.636	39.636
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 25 x 4.2 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			48.182	48.182
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 2.9 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			51.364	51.364
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 32 x 5.4 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			70.909	70.909
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 3.7 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			68.909	68.909

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 40 x 6.7 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			109.727	109.727
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 4.6 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			101.000	101.000
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 50 x 8.3 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			170.545	170.545
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 5.8 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			160.545	160.545
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 63 x 10.5 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			268.818	268.818
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 6.8 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			223.273	223.273
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 75 x 12.5 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			372.364	372.364
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 8.2 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			325.818	325.818
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 90 x 15 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			556.727	556.727
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 10 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			521.545	521.545
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 110 x 18.3 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			783.727	783.727
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 11.4 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			646.000	646.000
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 125 x 20.8 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.054.545	1.054.545
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 12.7 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			797.091	797.091
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 140 x 23.3 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.339.545	1.339.545

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 14.6 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.087.727	1.087.727
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 160 x 26.6 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.781.273	1.781.273
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 16.4 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			1.713.818	1.713.818
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 180 x 29 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			2.800.636	2.800.636
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 18.2 mm PN 10 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			2.079.545	2.079.545
		Ống PPR	m	QCVN 16:2023/BXD	DN 200 x 32.3 mm PN 20 - 4m/cây	nt	nt	nt	nt			3.448.545	3.448.545
		Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). ***Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa***											
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.727	7.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mm PN20	nt	nt	nt	nt			9.091	9.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.0mm PN25	nt	nt	nt	nt			10.400	10.400
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.0mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			9.818	9.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mm PN16	nt	nt	nt	nt			11.727	11.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.0mm PN20	nt	nt	nt	nt			13.727	13.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.0mm PN10	nt	nt	nt	nt			13.182	13.182
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.4mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			16.091	16.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.0mm PN16	nt	nt	nt	nt			18.818	18.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mm PN20	nt	nt	nt	nt			22.636	22.636
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.0mm PN8	nt	nt	nt	nt			16.636	16.636
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.4mm PN10	nt	nt	nt	nt			20.091	20.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.0mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			24.273	24.273

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mm PN16	nt	nt	nt	nt			29.182	29.182
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mm PN20	nt	nt	nt	nt			34.636	34.636
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.0mm PN6	nt	nt	nt	nt			21.300	21.300
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.4mm PN8	nt	nt	nt	nt			25.818	25.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.0mm PN10	nt	nt	nt	nt			30.818	30.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.7mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			37.091	37.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mm PN20	nt	nt	nt	nt			53.545	53.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx2.5mm PN6	nt	nt	nt	nt			33.800	33.800
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mm PN8	nt	nt	nt	nt			40.091	40.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.8mm PN10	nt	nt	nt	nt			49.273	49.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx4.7mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			59.727	59.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mm PN16	nt	nt	nt	nt			71.182	71.182
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mm PN20	nt	nt	nt	nt			85.273	85.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mm PN6	nt	nt	nt	nt			46.000	46.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.6mm PN8	nt	nt	nt	nt			57.000	57.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx4.5mm PN10	nt	nt	nt	nt			70.273	70.273

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx5.6mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			84.727	84.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mm PN16	nt	nt	nt	nt			101.091	101.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mm PN20	nt	nt	nt	nt			120.727	120.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mm PN6	nt	nt	nt	nt			66.900	66.900
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.3mm PN8	nt	nt	nt	nt			83.300	83.300
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.4mm PN10	nt	nt	nt	nt			99.727	99.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx6.7mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			120.545	120.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mm PN16	nt	nt	nt	nt			144.727	144.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mm PN20	nt	nt	nt	nt			173.273	173.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mm PN6	nt	nt	nt	nt			97.273	97.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mm PN8	nt	nt	nt	nt			120.818	120.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx6.6mm PN10	nt	nt	nt	nt			151.091	151.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx8.1mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			180.545	180.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmPN16	nt	nt	nt	nt			218.000	218.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmPN20	nt	nt	nt	nt			262.364	262.364

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mm PN6	nt	nt	nt	nt			125.818	125.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mm PN8	nt	nt	nt	nt			156.000	156.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx7.4mm PN10	nt	nt	nt	nt			190.727	190.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx9.2mm PN12.5	nt	nt	nt	nt			232.455	232.455
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4m mPN16	nt	nt	nt	nt			282.000	282.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mm PN6	nt	nt	nt	nt			157.909	157.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mm PN8	nt	nt	nt	nt			194.273	194.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx8.3mm PN10	nt	nt	nt	nt			238.091	238.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx10.3m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			288.364	288.364
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7m mPN16	nt	nt	nt	nt			349.636	349.636
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mm PN6	nt	nt	nt	nt			206.909	206.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mm PN8	nt	nt	nt	nt			255.091	255.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx9.5mm PN10	nt	nt	nt	nt			312.909	312.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx11.8m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			376.273	376.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6m mPN16	nt	nt	nt	nt			462.364	462.364

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx6.9mm PN6	nt	nt	nt	nt			258.545	258.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx8.6mm PN8	nt	nt	nt	nt			321.182	321.182
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx10.7m mPN10	nt	nt	nt	nt			393.909	393.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx13.3m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			479.727	479.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx16.4m mPN16	nt	nt	nt	nt			581.636	581.636
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mm PN6	nt	nt	nt	nt			321.091	321.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mm PN8	nt	nt	nt	nt			400.091	400.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx11.9m mPN10	nt	nt	nt	nt			493.636	493.636
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx14.7m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			587.818	587.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx18.2m mPN16	nt	nt	nt	nt			727.727	727.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx8.6mm PN6	nt	nt	nt	nt			402.818	402.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx10.8m mPN8	nt	nt	nt	nt			503.818	503.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx13.4m mPN10	nt	nt	nt	nt			606.727	606.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx16.6m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			743.091	743.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx20.5m mPN16	nt	nt	nt	nt			889.727	889.727

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mm PN6	nt	nt	nt	nt			499.000	499.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9m mPN8	nt	nt	nt	nt			614.818	614.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx14.8m mPN10	nt	nt	nt	nt			751.727	751.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx18.4m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			923.909	923.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx22.7m mPN16	nt	nt	nt	nt			1.106.909	1.106.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx10.7m mPN6	nt	nt	nt	nt			618.818	618.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4m mPN8	nt	nt	nt	nt			784.273	784.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx16.6m mPN10	nt	nt	nt	nt			936.636	936.636
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx20.6m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			1.158.364	1.158.364
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx25.4m mPN16	nt	nt	nt	nt			1.387.273	1.387.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1m mPN6	nt	nt	nt	nt			816.900	816.900
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0m mPN8	nt	nt	nt	nt			982.455	982.455
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx18.7m mPN10	nt	nt	nt	nt			1.192.727	1.192.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx23.2m mPN12.5	nt	nt	nt	nt			1.448.818	1.448.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx28.6m mPN16	nt	nt	nt	nt			1.756.000	1.756.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmPN6	nt	nt	nt	nt			1.002.273	1.002.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx16.9mmPN8	nt	nt	nt	nt			1.235.455	1.235.455
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx21.1mmPN10	nt	nt	nt	nt			1.515.727	1.515.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx26.1mmPN12.5	nt	nt	nt	nt			1.837.545	1.837.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx32.2mmPN16	nt	nt	nt	nt			2.229.273	2.229.273
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmPN6	nt	nt	nt	nt			1.264.455	1.264.455
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx19.1mmPN8	nt	nt	nt	nt			1.584.364	1.584.364
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx23.7mmPN10	nt	nt	nt	nt			1.926.000	1.926.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx29.4mmPN12.5	nt	nt	nt	nt			2.326.364	2.326.364
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx36.3mmPN16	nt	nt	nt	nt			2.841.000	2.841.000
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmPN6	nt	nt	nt	nt			1.615.909	1.615.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx21.5mmPN8	nt	nt	nt	nt			1.988.727	1.988.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx26.7mmPN10	nt	nt	nt	nt			2.433.727	2.433.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx33.1mmPN12.5	nt	nt	nt	nt			2.941.364	2.941.364
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx40.9mmPN16	nt	nt	nt	nt			3.595.909	3.595.909

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmPN6	nt	nt	nt	nt			1.967.909	1.967.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx23.9mmPN8	nt	nt	nt	nt			2.467.091	2.467.091
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx29.7mmPN10	nt	nt	nt	nt			3.026.455	3.026.455
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx36.8mmPN12.5	nt	nt	nt	nt			3.660.545	3.660.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx45.4mmPN16	nt	nt	nt	nt			4.457.545	4.457.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmPN6	nt	nt	nt	nt			2.702.727	2.702.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx26.7mmPN8	nt	nt	nt	nt			3.332.727	3.332.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx33.2mmPN10	nt	nt	nt	nt			4.091.818	4.091.818
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx41.2mmPN12.5	nt	nt	nt	nt			4.994.545	4.994.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx50.8mmPN16	nt	nt	nt	nt			6.032.727	6.032.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmPN6	nt	nt	nt	nt			3.424.545	3.424.545
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx30.0mmPN8	nt	nt	nt	nt			4.210.909	4.210.909
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx37.4mmPN10	nt	nt	nt	nt			5.182.727	5.182.727
		Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx46.3mmPN12.5	nt	nt	nt	nt			6.312.727	6.312.727
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			41.900	41.900

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx 4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			48.800	48.800
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			62.000	62.000
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx 4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			103.300	103.300
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			116.800	116.800
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mm x4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			129.700	129.700
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			87.400	87.400
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			108.800	108.800
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mm x4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			134.000	134.000
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			118.600	118.600
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			150.500	150.500
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			140.700	140.700
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mm x4.0mPN7	nt	nt	nt	nt			179.200	179.200
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			232.500	232.500
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			154.400	154.400
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			191.600	191.600

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			211.400	211.400
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			288.000	288.000
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			473.000	473.000
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx11.9mmx4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			634.800	634.800
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			730.800	730.800
		Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			1.158.400	1.158.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx0.8mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			3.900	3.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx1.0mmx4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			4.600	4.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.2mmx4.0mPN11	nt	nt	nt	nt			6.364	6.364
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.4mmx4.0mPN14	nt	nt	nt	nt			7.500	7.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.6mmx4.0mPN15	nt	nt	nt	nt			8.800	8.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx2.0mmx4.0mPN15	nt	nt	nt	nt			10.600	10.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx3.0mmx4.0mPN32	nt	nt	nt	nt			14.700	14.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.3mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			9.100	9.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.6mmx4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			11.000	11.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.8mmx 4.0mPN14	nt	nt	nt	nt			12.400	12.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx2.0mmx 4.0mPN15	nt	nt	nt	nt			13.400	13.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx3.0mmx 4.0mPN25	nt	nt	nt	nt			19.400	19.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.4mmx 4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			12.300	12.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.6mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			14.100	14.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.8mmx 4.0mPN11	nt	nt	nt	nt			15.700	15.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx2.0mmx 4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			17.400	17.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx3.0mmx 4.0mPN19	nt	nt	nt	nt			24.600	24.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.4mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			15.200	15.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.8mmx 4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			19.900	19.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx2.1mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			23.000	23.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx3.0mmx 4.0mPN15	nt	nt	nt	nt			31.800	31.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.5mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			19.100	19.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.8mmx 4.0mPN7	nt	nt	nt	nt			22.800	22.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.0mmx 4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			25.100	25.100

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.4mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			30.100	30.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx3.0mmx 4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			37.000	37.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.5mmx 4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			24.000	24.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.6mmx 4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			25.600	25.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.8mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			28.700	28.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.0mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			31.900	31.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.3mmx 4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			36.300	36.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.5mmx 4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			38.400	38.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx 4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			46.600	46.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx 4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			54.200	54.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx4.0mmx 4.0mPN15	nt	nt	nt	nt			58.300	58.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx1.6mmx 4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			30.100	30.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			53.200	53.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.2mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			48.600	48.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmx 4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			57.500	57.500

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.0mmx 4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			59.200	59.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx1.8mmx 4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			36.600	36.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.2mmx 4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			44.600	44.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.5mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			52.600	52.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.0mmx 4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			57.900	57.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.7mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			73.600	73.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	82mmx3.0mmx 4.0mPN7	nt	nt	nt	nt			67.700	67.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx1.7mmx 4.0mPN3	nt	nt	nt	nt			40.700	40.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.0mmx 4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			47.500	47.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.2mmx 4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			54.200	54.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.6mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			61.400	61.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			68.900	68.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.0mmx 4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			69.600	69.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmx 4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			81.100	81.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.8mmx 4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			89.100	89.100

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.0mmx 4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			91.100	91.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx 4.0mPN12	nt	nt	nt	nt			114.800	114.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.2mm x4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			73.200	73.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.6mm x4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			76.800	76.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.0mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			94.300	94.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.2mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			101.600	101.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			129.800	129.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mm x4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			144.100	144.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			161.800	161.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.0mm x4.0mPN3	nt	nt	nt	nt			61.500	61.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.6mm x4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			79.600	79.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.0mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			91.600	91.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			97.100	97.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.5mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			100.900	100.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			120.900	120.900

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mm x4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			148.900	148.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.5mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			167.200	167.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	120mmx3.5mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			117.000	117.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx3.5mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			122.400	122.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			145.500	145.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			183.300	183.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx3.5mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			120.100	120.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			131.800	131.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			167.200	167.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx3.5mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			121.000	121.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			156.300	156.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mm x4.0mPN7	nt	nt	nt	nt			199.100	199.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			190.800	190.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			233.500	233.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx3.5mm x4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			150.500	150.500

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			171.500	171.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			212.900	212.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx6.0mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			253.800	253.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.0mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			160.000	160.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.7mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			184.700	184.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			238.900	238.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			303.100	303.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx3.5mm x4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			159.545	159.545
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.3mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			191.600	191.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.5mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			210.700	210.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			229.818	229.818
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.0mm x4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			308.200	308.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mm x4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			320.000	320.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx8.5mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			390.200	390.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx4.0mm x4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			228.100	228.100

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.0mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			280.500	280.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.9mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			289.800	289.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.2mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			348.700	348.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.6mm x4.0mPN7	nt	nt	nt	nt			368.300	368.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			369.800	369.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mm x4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			473.900	473.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.1mm x4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			296.500	296.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.9mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			361.400	361.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx6.5mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			397.000	397.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx8.7mm x4.0mPN9	nt	nt	nt	nt			497.300	497.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx6.6mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			360.100	360.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.2mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			399.600	399.600
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.5mm x4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			486.900	486.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx7.3mm x4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			466.300	466.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mm x4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			602.700	602.700

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			812.000	812.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.2mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			559.800	559.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.6mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			673.500	673.500
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			1.024.300	1.024.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mmx4.0mPN	nt	nt	nt	nt			898.900	898.900
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx6.2mmx4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			502.300	502.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx7.7mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			596.300	596.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx8.0mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			729.700	729.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx9.2mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			715.400	715.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			1.287.100	1.287.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx10.9mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			1.115.000	1.115.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmx4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			1.202.800	1.202.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx8.7mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			779.100	779.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx11.7mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			1.177.400	1.177.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx12.3mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			1.416.500	1.416.500

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmx4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			1.524.400	1.524.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx8.0mmx4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			903.200	903.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx9.8mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			990.100	990.100
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx11mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			1.251.400	1.251.400
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx13.8mmx4.0mPN	nt	nt	nt	nt			1.787.200	1.787.200
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmx4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			1.928.000	1.928.000
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx9.8mmx4.0mPN4	nt	nt	nt	nt			1.325.300	1.325.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx12.3mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			1.580.300	1.580.300
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx15.3mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			2.199.800	2.199.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmx4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			2.651.800	2.651.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx13.7mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			2.160.700	2.160.700
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx17.2mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			2.769.800	2.769.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmx4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			3.327.800	3.327.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx15.4mmx4.0mPN5	nt	nt	nt	nt			2.732.800	2.732.800
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx19.3mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			3.495.500	3.495.500

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmx4.0mPN8	nt	nt	nt	nt			4.216.300	4.216.300
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx1.9mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			17.300	17.300
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mmx4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			21.300	21.300
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.8mmx4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			23.700	23.700
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.4mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			26.300	26.300
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			27.000	27.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.8mmx4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			38.000	38.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.5mmx4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			43.700	43.700
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx4.2mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			46.100	46.100
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.9mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			49.200	49.200
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mmx4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			51.000	51.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx4.4mmx4.0mPN6	nt	nt	nt	nt			59.100	59.100
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx5.4mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			67.900	67.900
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			66.000	66.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mmx4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			77.000	77.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx5.5mmx 4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			80.000	80.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx6.7mmx 4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			105.000	105.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx4.6mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			96.700	96.700
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmx 4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			123.000	123.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx6.9mmx 4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			127.300	127.300
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx8.3mmx 4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			163.200	163.200
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			153.700	153.700
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmx 4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			193.000	193.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx8.6mmx 4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			200.000	200.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx10.5mm x4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			257.300	257.300
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			213.700	213.700
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmx 4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			213.700	213.700
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx10.3mm x4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			272.800	272.800
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx12.5mm x4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			356.400	356.400
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmx 4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			311.900	311.900

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmx4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			317.270	317.270
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx12.3mmx4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			381.900	381.900
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx15.0mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			532.800	532.800
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			499.100	499.100
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmx4.0mPN12.5	nt	nt	nt	nt			542.000	542.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx15.1mmx4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			581.900	581.900
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx18.3mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			750.000	750.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			618.200	618.200
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx17.1mmx4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			754.600	754.600
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx20.8mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			1.009.100	1.009.100
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			762.800	762.800
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx19.2mmx4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			918.200	918.200
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx23.3mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			1.281.900	1.281.900
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mmx4.0mPN10	nt	nt	nt	nt			1.041.000	1.041.000
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx21.9mmx4.0mPN16	nt	nt	nt	nt			1.272.800	1.272.800

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx26.6mmx4.0mPN20	nt	nt	nt	nt			1.704.600	1.704.600
		Ống nhựa Superplas (Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát. *Đc: Số T151, lô đất H4 khu đấu giá 31ha, Trâu Quỳ, Gia Lâm, thành phố Hà Nội*)											
		Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 1,8mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			7.091	7.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			7.545	7.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D20	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 2,3mm	nt	nt	nt	nt			8.909	8.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 1,8mm	nt	nt	nt	nt			9.273	9.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			9.545	9.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 2,3mm	nt	nt	nt	nt			10.818	10.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D25	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,0mm	nt	nt	nt	nt			13.545	13.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x 1,9mm	nt	nt	nt	nt			11.727	11.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x 2,0mm	nt	nt	nt	nt			12.636	12.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x 2,4mm	nt	nt	nt	nt			15.000	15.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x 3,0mm	nt	nt	nt	nt			18.091	18.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D32	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x 3,6mm	nt	nt	nt	nt			21.364	21.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x1,8mm	nt	nt	nt	nt			15.364	15.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,0mm	nt	nt	nt	nt			15.909	15.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x2,4mm	nt	nt	nt	nt			19.000	19.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x2,9mm	nt	nt	nt	nt			23.182	23.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x3,7mm	nt	nt	nt	nt			28.091	28.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D40	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x4,5mm	nt	nt	nt	nt			33.545	33.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,0mm	nt	nt	nt	nt			21.727	21.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x2,4mm	nt	nt	nt	nt			24.455	24.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			29.545	29.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x3,7mm	nt	nt	nt	nt			35.909	35.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x4,6mm	nt	nt	nt	nt			43.545	43.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D50	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x5,6mm	nt	nt	nt	nt			51.727	51.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,5mm	nt	nt	nt	nt			33.909	33.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,0mm	nt	nt	nt	nt			38.091	38.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x3,8mm	nt	nt	nt	nt			47.182	47.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x4,7mm	nt	nt	nt	nt			57.182	57.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x5,8mm	nt	nt	nt	nt			69.000	69.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D63	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x7,1mm	nt	nt	nt	nt			83.182	83.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x2,9mm	nt	nt	nt	nt			46.182	46.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x3,6mm	nt	nt	nt	nt			54.091	54.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x4,5mm	nt	nt	nt	nt			66.818	66.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x5,6mm	nt	nt	nt	nt			81.364	81.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x6,8mm	nt	nt	nt	nt			96.818	96.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D75	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x8,4mm	nt	nt	nt	nt			116.818	116.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x3,5mm	nt	nt	nt	nt			75.727	75.727

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x4,3mm	nt	nt	nt	nt			78.091	78.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x5,4mm	nt	nt	nt	nt			95.364	95.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x6,7mm	nt	nt	nt	nt			116.273	116.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x8,2mm	nt	nt	nt	nt			140.455	140.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D90	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x10,1mm	nt	nt	nt	nt			168.636	168.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,2mm	nt	nt	nt	nt			97.273	97.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x5,3mm	nt	nt	nt	nt			116.273	116.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x6,6mm	nt	nt	nt	nt			142.273	142.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x8,1mm	nt	nt	nt	nt			173.182	173.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x10,0mm	nt	nt	nt	nt			208.636	208.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D110	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x12,3mm	nt	nt	nt	nt			256.818	256.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x4,8mm	nt	nt	nt	nt			125.818	125.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,0mm	nt	nt	nt	nt			149.000	149.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x7,4mm	nt	nt	nt	nt			182.636	182.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x9,2mm	nt	nt	nt	nt			222.273	222.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x11,4mm	nt	nt	nt	nt			270.455	270.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D125	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x14mm	nt	nt	nt	nt			329.000	329.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x5,4mm	nt	nt	nt	nt			157.909	157.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x6,7mm	nt	nt	nt	nt			186.273	186.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x8,3mm	nt	nt	nt	nt			229.545	229.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x10,3mm	nt	nt	nt	nt			278.091	278.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x12,7mm	nt	nt	nt	nt			337.182	337.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D140	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x15,7mm	nt	nt	nt	nt			411.727	411.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,2mm	nt	nt	nt	nt			206.909	206.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x7,7mm	nt	nt	nt	nt			244.545	244.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x9,5mm	nt	nt	nt	nt			299.545	299.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x11,8mm	nt	nt	nt	nt			363.545	363.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x14,6mm	nt	nt	nt	nt			442.636	442.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D160	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x17,9mm	nt	nt	nt	nt			540.455	540.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x6,9mm	nt	nt	nt	nt			258.545	258.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x8,6mm	nt	nt	nt	nt			309.000	309.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x10,7mm	nt	nt	nt	nt			379.000	379.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x13,3mm	nt	nt	nt	nt			463.545	463.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x16,4mm	nt	nt	nt	nt			559.909	559.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D180	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x20,1mm	nt	nt	nt	nt			683.182	683.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x7,7mm	nt	nt	nt	nt			321.091	321.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x9,6mm	nt	nt	nt	nt			383.182	383.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x11,9mm	nt	nt	nt	nt			465.364	465.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x14,7mm	nt	nt	nt	nt			565.364	565.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x18,2mm	nt	nt	nt	nt			690.455	690.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x22,4mm	nt	nt	nt	nt			849.909	849.909

BẢN TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x8,6mm	nt	nt	nt	nt			402.818	402.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x10,8mm	nt	nt	nt	nt			481.727	481.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x13,4mm	nt	nt	nt	nt			593.545	593.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x16,6mm	nt	nt	nt	nt			718.636	718.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x20,5mm	nt	nt	nt	nt			871.727	871.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D225	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x25,2mm	nt	nt	nt	nt			1.051.364	1.051.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x9,6mm	nt	nt	nt	nt			499.000	499.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x11,9mm	nt	nt	nt	nt			589.727	589.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x14,8mm	nt	nt	nt	nt			727.182	727.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x18,4mm	nt	nt	nt	nt			885.909	885.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x22,7mm	nt	nt	nt	nt			1.075.000	1.075.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D250	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x27,9mm	nt	nt	nt	nt			1.297.727	1.297.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x10,7mm	nt	nt	nt	nt			618.818	618.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x13,4mm	nt	nt	nt	nt			768.364	768.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x16,6mm	nt	nt	nt	nt			950.727	950.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x20,6mm	nt	nt	nt	nt			1.148.455	1.148.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x25,4mm	nt	nt	nt	nt			1.399.545	1.399.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D280	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x31,3mm	nt	nt	nt	nt			1.660.455	1.660.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x12,1mm	nt	nt	nt	nt			789.091	789.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x15,0mm	nt	nt	nt	nt			965.818	965.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x18,7mm	nt	nt	nt	nt			1.203.455	1.203.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x23,2mm	nt	nt	nt	nt			1.453.000	1.453.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x28,6mm	nt	nt	nt	nt			1.749.364	1.749.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D315	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x35,2mm	nt	nt	nt	nt			2.112.545	2.112.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x13,6mm	nt	nt	nt	nt			1.002.273	1.002.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x16,9mm	nt	nt	nt	nt			1.235.455	1.235.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x21,1mm	nt	nt	nt	nt			1.516.909	1.516.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x26,1mm	nt	nt	nt	nt			1.837.545	1.837.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x32,2mm	nt	nt	nt	nt			2.229.273	2.229.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D355	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x39,7mm	nt	nt	nt	nt			2.681.909	2.681.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x15,3mm	nt	nt	nt	nt			1.264.455	1.264.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x19,1mm	nt	nt	nt	nt			1.584.364	1.584.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x23,7mm	nt	nt	nt	nt			1.926.000	1.926.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x29,4mm	nt	nt	nt	nt			2.326.364	2.326.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x36,3mm	nt	nt	nt	nt			2.841.000	2.841.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D400	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x44,7mm	nt	nt	nt	nt			3.412.000	3.412.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x17,2mm	nt	nt	nt	nt			1.615.909	1.615.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x21,5mm	nt	nt	nt	nt			1.988.727	1.988.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x26,7mm	nt	nt	nt	nt			2.433.727	2.433.727

BỘ TÀI CHÍNH

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x33,1mm	nt	nt	nt	nt			2.941.364	2.941.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x40,9mm	nt	nt	nt	nt			3.595.909	3.595.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D450	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x50,3mm	nt	nt	nt	nt			4.310.909	4.310.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x19,1mm	nt	nt	nt	nt			1.967.909	1.967.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x23,9mm	nt	nt	nt	nt			2.467.091	2.467.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x29,7mm	nt	nt	nt	nt			3.026.455	3.026.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x36,8mm	nt	nt	nt	nt			3.660.545	3.660.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x45,4mm	nt	nt	nt	nt			4.457.545	4.457.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D500	m	QCVN 16:2023/BXD	PN20 x55,8mm	nt	nt	nt	nt			5.342.091	5.342.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x21,4mm	nt	nt	nt	nt			2.702.727	2.702.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x26,7mm	nt	nt	nt	nt			3.332.727	3.332.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x33,2mm	nt	nt	nt	nt			4.091.818	4.091.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x41,2mm	nt	nt	nt	nt			4.994.545	4.994.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D560	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x50,8mm	nt	nt	nt	nt			6.032.727	6.032.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x24,1mm	nt	nt	nt	nt			3.424.545	3.424.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x30,0mm	nt	nt	nt	nt			4.210.909	4.210.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x37,4mm	nt	nt	nt	nt			5.182.727	5.182.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x46,3mm	nt	nt	nt	nt			6.312.727	6.312.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D630	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x57,2mm	nt	nt	nt	nt			7.167.273	7.167.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x27,2mm	nt	nt	nt	nt			4.360.000	4.360.000
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x33,9mm	nt	nt	nt	nt			5.369.091	5.369.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x42,1mm	nt	nt	nt	nt			6.586.364	6.586.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x52,2mm	nt	nt	nt	nt			8.031.818	8.031.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D710	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x64,5mm	nt	nt	nt	nt			9.723.636	9.723.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x30,6mm	nt	nt	nt	nt			5.521.818	5.521.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x38,1mm	nt	nt	nt	nt			6.805.455	6.805.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x47,4mm	nt	nt	nt	nt			8.351.818	8.351.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x58,8mm	nt	nt	nt	nt			8.578.182	8.578.182
		Ống nhựa HDPE PE100 D800	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x72,6mm	nt	nt	nt	nt			12.330.909	12.330.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x34,4mm	nt	nt	nt	nt			6.983.636	6.983.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x42,9mm	nt	nt	nt	nt			8.610.909	8.610.909
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x53,3mm	nt	nt	nt	nt			10.564.545	10.564.545
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x66,2mm	nt	nt	nt	nt			12.907.273	12.907.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D900	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x81,7mm	nt	nt	nt	nt			15.609.091	15.609.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x38,2mm	nt	nt	nt	nt			8.617.273	8.617.273
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x47,7mm	nt	nt	nt	nt			10.639.091	10.639.091
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x59,3mm	nt	nt	nt	nt			13.056.364	13.056.364
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x72,5mm	nt	nt	nt	nt			15.720.909	15.720.909

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống nhựa HDPE PE100 D1000	m	QCVN 16:2023/BXD	PN16 x90,2mm	nt	nt	nt	nt			19.163.636	19.163.636
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN6 x45,9mm	nt	nt	nt	nt			12.411.818	12.411.818
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN8 x57,2mm	nt	nt	nt	nt			15.312.727	15.312.727
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN10 x67,9mm	nt	nt	nt	nt			17.985.455	17.985.455
		Ống nhựa HDPE PE100 D1200	m	QCVN 16:2023/BXD	PN12,5 x88,2mm	nt	nt	nt	nt			22.924.545	22.924.545
		Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa											
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.3mmx4m PN12	Công ty cổ phần tập đoàn Bình Minh Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			8.000	8.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x1.7mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			8.600	8.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21x3.0mmx4m PN25	nt	nt	nt	nt			14.000	14.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.6mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			11.000	11.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x1.9mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			13.300	13.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27x3.0mmx4m PN25	nt	nt	nt	nt			18.500	18.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x1.9mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			16.600	16.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34x2.2mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			19.100	19.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x1.9mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			21.500	21.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x2.2mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			24.500	24.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42x3.0mmx4m PN15	nt	nt	nt	nt			30.300	30.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.1mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			27.000	27.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49x2.5mmx4m PN12	nt	nt	nt	nt			32.600	32.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x1.8mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			28.700	28.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x2.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			38.400	38.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			44.100	44.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x1.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			33.300	33.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63x3.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			50.600	50.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x2.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			46.200	46.200

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75x3.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			72.500	72.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x1.7mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			39.700	39.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			61.400	61.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x2.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			67.300	67.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x3.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			81.100	81.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90x4.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			103.700	103.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			96.600	96.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110x3.3mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			153.800	153.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x2.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			69.800	69.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x3.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			96.700	96.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114x4.5mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			135.000	135.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x4.1mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			142.600	142.600
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140x6.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			233.500	233.500
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x4.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			184.700	184.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160x7.7mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			303.100	303.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x3.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			147.800	147.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x4.5mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			200.700	200.700

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168x6.6mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			289.700	289.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x5.9mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			289.800	289.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200x9.6mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			473.900	473.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x4.2mmx4m PN3	nt	nt	nt	nt			246.700	246.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x5.[illegible]mmx4m PN[illegible]	nt	nt	nt	nt			327.900	327.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220x8.3mmx4m PN9	nt	nt	nt	nt			469.900	469.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x6.6mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			360.100	360.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225x10.8mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			599.800	599.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x7.3mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			466.300	466.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250x11.9mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			771.400	771.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x8.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			559.800	559.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280x13.4mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			973.100	973.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x9.2mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			715.400	715.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315x15.0mmx4m PN10	nt	nt	nt	nt			1.222.800	1.222.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x8.7mmx4m PN6	nt	nt	nt	nt			779.100	779.100

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x10.9mmx4 m PN8	nt	nt	nt	nt			1.059.300	1.059.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x13.6mmx4 m PN10	nt	nt	nt	nt			1.202.800	1.202.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355x16.9mmx4 m PN12.5	nt	nt	nt	nt			1.479.000	1.479.000
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x11.7mmx4 m PN6	nt	nt	nt	nt			1.177.400	1.177.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400x1[illegible].1mmx4 m PN10	nt	nt	nt	nt			1.883.100	1.883.100
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x13.8mmx4 m PN6	nt	nt	nt	nt			1.697.900	1.697.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450x21.5mmx4 m PN10	nt	nt	nt	nt			2.388.400	2.388.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x15.3mmx4 m PN6	nt	nt	nt	nt			2.089.900	2.089.900
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500x23.9mmx4 m PN10	nt	nt	nt	nt			3.201.300	3.201.300
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x17.2mmx4 m PN6	nt	nt	nt	nt			2.631.400	2.631.400
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560x26.7mmx4 m PN10	nt	nt	nt	nt			4.011.700	4.011.700
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x19.3mmx4 m PN6	nt	nt	nt	nt			3.320.800	3.320.800
		Ống Bình Minh Việt PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630x30.0mmx4 m PN10	nt	nt	nt	nt			5.062.800	5.062.800
14	**MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN**												
		GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam				Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện).		7.782.727	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ									7.946.364	
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ									8.110.000	
		GIÁ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN											
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		1.039.091	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm	md									1.122.727	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm.	md									1.407.273	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.	md									1.590.000	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.	md									1.765.455	
		Mương tưới tiêu (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.	md									2.438.182	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)											
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.	md							Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống		2.511.818	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B600Xh600xL2000mm-H30.	md					Giá bán chưa bao gồm thuế				2.973.636	

DỰ TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.	md	TCVN 6394:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo		hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)		4.076.364	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.	md									4.622.727	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.	md									5.119.091	
		Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.	md									5.383.636	
		GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)											
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m	TCVN 10332:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo				3.525.455	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.357.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Vỉa hè	m									3.827.273	
		Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường	m									4.939.091	
		GIẾNG THĂM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MỐI NỐI CỐNG BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN (TẤM ĐAN BTCT)											
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014		Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam						8.171.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	bộ									10.551.818	
		Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	bộ									12.702.727	
		Ống bê tông cốt thép ly tâm											
		Sản phẩm ống bê tông đầu nối âm dương, miệng bát											
		Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								420.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)	m			Công ty WADACO/Khu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột					455.000		
		Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)	m								570.000		
		Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)	m								965.000		
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)	m								1.400.000		
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)	m								2.210.000		
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)	m								2.835.000		
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m								3.885.000		
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)	m								4.535.000		
		Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)	m								445.000		
		Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)	m								480.000		
		Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)	m								635.000		
		Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)	m								1.010.000		
		Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)	m								1.605.000		
		Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)	m								2.385.000		
		Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)	m								3.235.000		
		Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								4.320.000		
		Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)	m								5.015.000		
		Hệ thống hố ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và kè bê tông cốt sợi (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam). ***Đc: Số 06 đường 3/2, Phường 8, TP Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu (cũ)***											
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút	Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa			8.561.000	8.711.000
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút				8.741.000	8.891.000
		Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Vỉa hè.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	nt	nt	nt				2.251.000	2.331.000
		Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Lòng đường.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	nt	nt	nt				3.469.091	3.669.091

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	nt	nt	nt	điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)			2.837.000	2.937.000
		Hào kỹ thuật bê tông cốt thép BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	nt	nt	nt				4.165.000	4.265.000
		Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M400.	cấu kiện	TCVN 12604 - 1:2019	KT: H=2.5m-L=2.0m, B = 1,66m	nt	nt	nt				16.363.636	16.863.636
		Cọc ván bê tông ứng lực											
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW400A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin			2.996.805	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW500A	nt	nt	nt	nt			3.406.088	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW600A	nt	nt	nt	nt			3.687.268	
		Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2016	SW740A	nt	nt	nt	nt			4.144.140	
		Bó vỉa, nắp hố ga, tấm chắn rác											
		Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai. Đc: Thôn 2, xã Chư Á, TP Pleiku, Gia Lai (cũ)											
		Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-10457; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	100x400x72mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng Ticons Gia Lai	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	vận chuyển đến TP. Tuy Hòa			385.000	-
		Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-05360; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	500x300x80mm	nt	nt	nt	nt			650.000	-
		Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-96360; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	960x300x80mm	nt	nt	nt	nt			850.000	-
		Song chắn rác bê tông tính năng cao HPC-TIC-SCR-09360; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	900x300x80mm	nt	nt	nt	nt			780.000	-
		Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-08460; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	800x400x80mm	nt	nt	nt	nt			860.000	-
		Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-10557; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x500x80mm	nt	nt	nt	nt			1.350.000	-
		Song chắn rác bê tông tính năng cao uHPC-TIC-SCR-10657; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x600x72mm	nt	nt	nt	nt			1.850.000	-
		Khung nắp hố ga bê tông cường độ siêu cao uHPC - TIC NHG-09940; tải 12.5T-40T	bộ	TCVN 10333-3:2016	Khung: 900x900x100mm; Nắp	nt	nt	nt	nt			3.500.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-0932; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x300x32mm	nt	nt	nt	nt			2.350.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-0934; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x350x40mm	nt	nt	nt	nt			2.680.000	-

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-0945; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x400x50mm	nt	nt	nt	nt			2.950.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-9455; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x450x55mm	nt	nt	nt	nt			3.250.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-9565; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x500x65mm	nt	nt	nt	nt			3.650.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-9575; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x550x75mm	nt	nt	nt	nt			3.850.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-9680; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	995x600x80mm	nt	nt	nt	nt			4.250.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-1000; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x650x50mm	nt	nt	nt	nt			4.500.000	-
		Tấm grating chắn rác GR-TIC-1050; tải 12.5T-40T	tấm	TCVN 10333-3:2016	1000x500x55mm	nt	nt	nt	nt			4.850.000	-
		Nắp hố điện TIC-NHD830; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước ngoài: 830x830x75mm, D900mm. Kích thước nắp: 800x800mm,	nt	nt	nt	nt			4.500.000	4.500.000
		Nắp hố điện TIC-NHD830; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước ngoài: 830x830x75mm, D900mm. Kích thước nắp: 800x800mm,	nt	nt	nt	nt			5.000.000	5.000.000
		Nắp hố điện TIC-NHD1160; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước ngoài: 1160x750x110mm. Kích thước nắp: 1060x700x30m	nt	nt	nt	nt			5.500.000	5.500.000
		Nắp bể cáp hai cánh TIC-NBC2C; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước ngoài: 945x870x80mm. Kích thước trong: 800x700mm	nt	nt	nt	nt			3.800.000	3.800.000
		Nắp bể cáp hai cánh TIC-NBC2C; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước ngoài: 945x870x80mm. Kích thước trong: 800x700mm	nt	nt	nt	nt			4.300.000	4.300.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75 mm. Nắp: D850mm	nt	nt	nt	nt			5.800.000	5.800.000
		Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75 mm. Nắp: D850mm	nt	nt	nt	nt			6.300.000	6.300.000
		Nắp hố ga khung dương vuông 2 cánh-TIC-NBC2; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 170x1700x75m m. Nắp: 1550x155mm	nt	nt	nt	nt			6.200.000	6.200.000
		Nắp hố ga khung dương vuông 2 cánh-TIC-NBC2; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 170x1700x75m m. Nắp: 1550x155mm	nt	nt	nt	nt			6.700.000	6.700.000
		Nắp hố ga khung dương vuông 1 cánh-TIC-NBC1; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1400x1000x75 mm; Nắp: 1250x850mm	nt	nt	nt	nt			4.600.000	4.600.000
		Nắp hố ga khung dương vuông 1 cánh-TIC-NBC1; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1400x1000x75 mm; Nắp: 1250x850mm	nt	nt	nt	nt			5.100.000	5.100.000
		Nắp hố ga khung dương vuông 3 cánh -TIC-NBC3; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 2700x1400x75 mm; Nắp: 2550x1250mm	nt	nt	nt	nt			6.800.000	6.800.000
		Nắp hố ga khung dương vuông 3 cánh -TIC-NBC3; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 2700x1400x75 mm; Nắp: 2550x1250mm	nt	nt	nt	nt			7.500.000	7.500.000
		Nắp hố ga thân tròn có bản lề -HG-TIC56; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.600.000	3.600.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nắp hố ga thân tròn có bản lề -HG-TIC56; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			4.400.000	4.400.000
		Nắp hố ga thân tròn có bản lề -HG-TIC66; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D920x75mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			4.200.000	4.200.000
		Nắp hố ga thân tròn có bản lề -HG-TIC66; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D920x75mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			4.800.000	4.800.000
		Nắp hố ga thân tròn có bản lề -HG-TIC64; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D850x90mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.600.000	3.600.000
		Nắp hố ga thân tròn có bản lề -HG-TIC64; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D850x90mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			4.500.000	4.500.000
		Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC56; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			2.900.000	2.900.000
		Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC56; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D820x90mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.600.000	3.600.000
		Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC66; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D920x90mm, Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.150.000	3.150.000
		Nắp hố ga thân tròn -HG-TIC66; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D920x90mm, Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.900.000	3.900.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC60; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D770x75mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			2.650.000	2.650.000
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC60; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D770x75mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			2.950.000	2.950.000
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D1120x105mm, Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.950.000	3.950.000
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTV-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D1120x105mm, Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			4.560.000	4.560.000
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC60; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D770x100mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			2.950.000	2.950.000
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC60; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D770x100mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.350.000	3.350.000
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D1120x125mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			3.850.000	3.850.000
		Nắp hố ga thân vuông nắp tròn - HGTD-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D1120x125mm. Kích thước nắp:	nt	nt	nt	nt			4.250.000	4.250.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC82; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D820x90mm; Nắp D590mm	nt	nt	nt	nt			2.980.000	2.980.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC82; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D820x90mm; Nắp D590mm	nt	nt	nt	nt			3.650.000	3.650.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC85; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D850x90mm; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			3.125.000	3.125.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC85; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D850x90mm; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			3.950.000	3.950.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC92; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D920x90mm; Nắp D690mm	nt	nt	nt	nt			3.450.000	3.450.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC92; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D920x90mm; Nắp D690mm	nt	nt	nt	nt			3.985.000	3.985.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC100; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D1000x100mm; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			3.970.000	3.970.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC100; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D1000x100mm; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.580.000	4.580.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC900; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D700mm	nt	nt	nt	nt			3.350.000	3.350.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC900; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D700mm	nt	nt	nt	nt			3.860.000	3.860.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC80; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D800mm	nt	nt	nt	nt			3.650.000	3.650.000
		Nắp hố ga khung tròn -HGKT-TIC80; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: D900x75mm; Nắp D800mm	nt	nt	nt	nt			4.230.000	4.230.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC80; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 800x800x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			2.655.000	2.655.000
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC80; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 800x800x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			3.350.000	3.350.000
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC85; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			3.235.000	3.235.000
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC85; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.000.000	4.000.000
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			3.650.000	3.650.000
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.335.000	4.335.000
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC100; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75 mm; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.050.000	4.050.000
		Nắp hố ga khung vuông -HGKV-TIC100; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x75 mm; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.560.000	4.560.000
		Nắp hố ga khung âm vuông -HGKAV-TIC77; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 770x770x75mm ; Nắp D640mm	nt	nt	nt	nt			2.390.000	2.390.000
		Nắp hố ga khung âm vuông -HGKAV-TIC77; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 770x770x75mm ; Nắp D640mm	nt	nt	nt	nt			3.340.000	3.340.000
		Nắp hố ga khung âm vuông -HGKAV-TIC85; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			3.740.000	3.740.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC85; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 850x850x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.620.000	4.620.000
		Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC90; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.060.000	4.060.000
		Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC90; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 900x900x75mm ; Nắp D650mm	nt	nt	nt	nt			4.682.000	4.682.000
		Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC100; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x100 mm; Nắp D800mm	nt	nt	nt	nt			4.190.000	4.190.000
		Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC100; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1000x1000x100 mm; Nắp D800mm	nt	nt	nt	nt			4.769.000	4.769.000
		Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC112; tải 12.5T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1120x1120x100 mm; Nắp D940mm	nt	nt	nt	nt			4.662.000	4.662.000
		Nắp hố ga khung âm vuông - HGKAV-TIC112; tải 40T	bộ	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 1120x1120x100 mm; Nắp D940mm	nt	nt	nt	nt			5.120.000	5.120.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR3678-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 360x780x75mm	nt	nt	nt	nt			1.950.000	1.950.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR3668-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 360x680x75mm	nt	nt	nt	nt			1.850.000	1.850.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR3668-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 360x680x75mm	nt	nt	nt	nt			2.250.000	2.250.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR9653-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 960x530x75mm ; Nắp: 860x430mm	nt	nt	nt	nt			2.330.000	2.330.000

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Song chắn rác bằng gang -SCR9653-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước khung: 960x530x75mm ; Nắp: 860x430mm	nt	nt	nt	nt			2.850.000	2.850.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1030-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x300x75m	nt	nt	nt	nt			2.256.000	2.256.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1030-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x300x75m	nt	nt	nt	nt			2.782.000	2.782.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1040-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x400x75m	nt	nt	nt	nt			2.320.000	2.320.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1040-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x400x75m	nt	nt	nt	nt			2.840.000	2.840.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1050-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x500x75m	nt	nt	nt	nt			2.450.000	2.450.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1050-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x500x75m	nt	nt	nt	nt			3.000.000	3.000.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1060-TIC; tải 12.5T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x600x75m	nt	nt	nt	nt			2.550.000	2.550.000
		Song chắn rác bằng gang -SCR1060-TIC; tải 25T	tấm	BS EN 124 -2:2015	Kích thước: 1000x600x75m	nt	nt	nt	nt			3.120.000	3.120.000
		Bê tông đúc sẵn (Ống cống, gối cống)											
		Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. ***Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên (cũ)***											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải	nt	nt	nt	nt	nt	561.500		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải	nt	nt	nt	nt	nt	810.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải	nt	nt	nt	nt	nt	1.335.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.010.000		

ĐỒ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.380.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.980.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	5.981.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	6.436.364		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	8.345.455		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	520.227		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	610.909		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	878.182		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	1.431.818		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	550.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	610.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.030.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.475.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	3.970.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.080.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
		Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. ***Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (cũ)***											
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	496.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải	nt	nt	nt	nt	nt	580.545		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải	nt	nt	nt	nt	nt	831.491		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải	nt	nt	nt	nt	nt	1.360.536		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	2.004.391		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.427.091		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	3.918.182		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	2.104.610		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	3.627.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt	nt	4.152.273		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	561.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	622.682		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.044.109		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	1.639.418		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	2.494.364		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	4.114.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	5.009.091		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.181.818		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	6.636.364		
		Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	8.545.455		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	209.091		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	280.000		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	369.864		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	417.618		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	505.636		
		Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	nt	nt	nt	nt	nt	603.955		
		Công ty TNHH Thành Công Danh. ***Đc: Thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (cũ)***											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, Tuy An,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	565.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vĩa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	815.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.343.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.018.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.389.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.645.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè,	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.991.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	419.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	583.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	880.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.398.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.167.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.620.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.950.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.453.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	616.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.033.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	1.627.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m	nt	nt	nt	nt	nt	2.481.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	3.981.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	4.537.000		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	nt	nt	nt	nt	nt	5.092.000		
		Gối cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	203.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gối cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	240.000		
		Gối cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	277.000		
		Gối cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt	nt	360.000		
		Gối cống D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	407.000		
		Gối cống D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	490.000		
		Gối cống D1500	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt	nt	596.000		
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. ***Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú H[illegible]2***											
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, Phú Hoà,	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		564.815		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		814.815		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		1.336.111		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		2.012.037		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	nt	nt	nt	nt		3.379.630		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		583.333		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		879.630		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		1.388.889		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		2.166.667		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	nt	nt	nt	nt		3.611.111		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		606.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.033.333		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		1.627.778		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		2.481.481		
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		3.981.481		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D400	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		239.815		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D600	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		280.556		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D800	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	nt	nt	nt	nt		361.111		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1000	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		408.333		
		Gối cống BTCT đúc sẵn D1200	cái	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	nt	nt	nt	nt		481.481		
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM												
		BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)											
		Mark 100 đá 1 x 2cm	m^3	TCVN 9304:2012		Cty TNHH XD Phú Xuân				(đã bao gồm vận chuyển) áp dụng trong phạm vi 10km tính từ Nhà máy, KCN Tân An, vượt phạm vi trên đơn giá cộng thêm 8.000đ/km/m3. Phụ gai và ca bơm tính theo đơn giá		1.280.000	
		Mark 150 đá 1 x 2cm	m^3									1.330.000	
		Mark 200 đá 1 x 2cm	m^3									1.400.000	
		Mark 250 đá 1 x 2cm	m^3									1.470.000	
		Mark 300 đá 1 x 2cm	m^3									1.540.000	
		Mark 350 đá 1 x 2cm	m^3									1.610.000	
		Mark 400 đá 1 x 2cm										1.680.000	
		Mark 450 đá 1 x 2cm	m^3									1.750.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN												
		Ống cống bê tâm ly tâm đầu loe								1 chuyến 2.000.000đ trong trung tâm BMT. Ngoài phạm vi trên phụ thuộc vào km, số lượng đặt hàng			
		D = 1500, L = 3M, H10	m	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH XD Phú Xuân					2.300.000		
		D = 1500, L = 3M, H30	m								2.650.000		
		D = 1200, L = 3M, H10	m								1.810.000		
		D = 1200, L = 3M, H30	m								2.030.000		
		D = 1000, L = 4M, H10	m								1.180.000		
		D = 1000, L = 4M, H30	m								1.300.000		
		D = 800, L = 4M, H10	m								870.000		
		D = 800, L = 4M, H30	m								980.000		
		D = 600, L = 4M, H10	m								550.000		
		D = 600, L = 4M, H30	m								600.000		
		D = 400, L = 4M, H10	m								450.000		
		D = 400, L = 4M, H30	m								470.000		
		Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. ***Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu.***											
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.857.555		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.019.885		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.934.940		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.078.055		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.125.830		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.173.500		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.221.275		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.316.720		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.449.440		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.878.995		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.926.665		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.069.885		
		Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai. ***Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (cũ)***											
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Nắng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, Bình Kiến	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	1.870.645		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	nt	nt	nt	nt	nt	2.034.568		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	1.947.690		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	nt	nt	nt	nt	nt	2.093.040		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.141.490		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	nt	nt	nt	nt	nt	2.189.940		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.238.075		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	nt	nt	nt	nt	nt	2.334.961		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.227.273		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	nt	nt	nt	nt	nt	2.272.727		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.468.480		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	nt	nt	nt	nt	nt	2.901.914		
		Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	2.950.118		
		Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	nt	nt	nt	nt	nt	3.079.995		
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. ***Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên*** **(cũ)**											
		Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, hú Hoà	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852		
		Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	nt	nt	nt	nt	nt	1.990.741		
		Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.037.037		
		Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.083.333		
		Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	nt	nt	nt	nt	nt	2.129.630		
		Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	nt	nt	nt	nt	nt	2.222.222		
15	**THIẾT BỊ PCCC**												
		Trụ cứu hoả D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái			Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh						8.750.000	
		Trụ cứu hoả D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam)	cái									9.750.000	
		Trụ cứu hoả 2 họng: D65	cái			Cty Sông Hồng Ban Mê						1.800.000	
		Tiếp nước 2 họng D65	cái									1.750.000	
		Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren	cái									300.000	
		Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren	cái									350.000	
		Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà	cái									390.000	
		Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà	cái									1.500.000	
		Kệ đặt bình chữa cháy	cái									200.000	
		Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC	cái									75.000	
		Lăng phun B (D50)	cái									120.000	
		Lăng phun A (D65)	cái									150.000	
		Khớp nối vòi D50	cái									80.000	
		Khớp nối vòi D65	cái									90.000	
		Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn									650.000	

Dự TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc	cuộn									550.000	
		Bình chữa cháy MFZ8	cái									500.000	
		Bình chữa cháy MFZ4	cái									400.000	
		Bình chữa cháy MT3	cái									550.000	
		Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35	cái									2.200.000	
16	**NTHIẾT BỊ VỆ SINH**												
		Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm	bộ									1.090.909	
		Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm	bộ									1.054.545	
		Xí bệt 2 khối Lumex LT202	bộ			Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)						2.272.727	
		Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304	bộ									1.181.818	
		Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ crome	bộ									1.454.545	
		Vòi lavabo Lumex LBF03-C	bộ									409.091	
		Vòi lavabo Lumex LBF04N-C	bộ									472.727	
		Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phông thoát nước A-675PV	bộ									0	
		Xí bệt Inax C-117VA	bộ									2.054.545	
		Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105	bộ									0	
		Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ			Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam						445.000	
		Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp									91.000	
		Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp									482.000	
		Móc giấy vệ sinh inox KF-	cái									709.000	
		Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp									118.000	
		Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp									709.000	
		Thanh treo khăn H-485V	cái									255.000	
		Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái									1.364.000	
		Gương soi KF-4560VA	cái									709.000	
17	**SẢN PHẨM CÔNG TRÌNH THỦY**												

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ Nga sản xuất từ từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải và đáp ứng theo yêu cầu của TCVN 10544:2014				Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO							
		Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm											
		Neoweb 330-50	m^2	TCVN 10544:2014		Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk»	Nga			Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		150.373	
		Neoweb 330-75	m^2									213.510	
		Neoweb 330-100	m^2									288.455	
		Neoweb 330-120	m^2									360.027	
		Neoweb 330-150	m^2									417.863	
		Neoweb 330-200	m^2									592.816	
		Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm											
		Neoweb 356-50	m^2	TCVN 10544:2014								142.661	
		Neoweb 356-75	m^2									200.015	
		Neoweb 356-100	m^2									274.960	
		Neoweb 356-120	m^2									342.676	
		Neoweb 356-150	m^2									398.102	
		Neoweb 356-200	m^2									549.198	
		Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm											
		Neoweb 445-50	m^2	TCVN 10544:2014								126.757	
		Neoweb 445-75	m^2									196.882	
		Neoweb 445-100	m^2									243.392	
		Neoweb 445-120	m^2									304.119	
		Neoweb 445-150	m^2									353.039	
		Neoweb 445-200	m^2									487.025	
		Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm								Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà			

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Neoweb 660-50	m^2	TCVN 10544:2014			Nga			Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		89.645	
		Neoweb 660-75	m^2									127.720	
		Neoweb 660-100	m^2									172.302	
		Neoweb 660-120	m^2									215.438	
		Neoweb 660-150	m^2									250.621	
		Neoweb 660-200	m^2									344.845	
		Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm											
		Neoweb 712-50	m^2	TCVN 10544:2014						Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội		74.463	
		Neoweb 712-75	m^2									106.032	
		Neoweb 712-100	m^2									143.143	
		Neoweb 712-120	m^2									178.809	
		Neoweb 712-150	m^2									207.726	
		Neoweb 712-200	m^2									285.805	
		Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái	cái				Việt Nam					7.504	
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh		**Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn**									
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh ĐS50 - Cường độ chịu kéo: 50-50kN/m - Kích thước cuộn: 5x50m	**Great Vision Composites (Jiangsu) Co.,Ltd**	**Trung Quốc**		Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu			25.000	
		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh	m2		Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh ĐS100 - Cường độ chịu kéo: 100-100kN/m - Kích thước mắt lưới: 12.5x12.5mm - Kích thước cuộn: 5x50m							35.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-100	m2		Geocord 356-100: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							220.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-120	m2		Geocord 356-120: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							274.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-150	m2		Geocord 356-150: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.							318.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-100	m2		Geocord 445-100: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							195.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Geocord 445-120: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	**PRESTORUS, LLC**	**LB Nga**					243.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-150	m2		Geocord 445-150: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.							282.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-100	m2		Geocord 660-100: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							138.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-120	m2		Geocord 660-120: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							172.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-150	m2		Geocord 660-150: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.							200.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep		**Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn**									

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-100	m2		Geostep 356-100: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							176.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-120	m2		Geostep 356-120: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							218.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-150	m2		Geostep 356-150: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm.							254.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-100	m2		Geostep 445-100: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							156.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Geostep 445-120: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.	**PRESTORUS, LLC**	**LB Nga**					194.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-150	m2		Geostep 445-150: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm.							226.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-100	m2		Geostep 660-100: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							110.000	
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-120	m2		Geostep 660-120: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							138.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-150	m2		Geostep 660-150: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm.							160.000	
		Đầu neo clip	cái		**Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh**	Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn	Việt Nam					**7.000**	
18	**NHIÊN LIỆU**												
		Xăng không chì Mogas 95-III	lít			Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk				Áp dụng từ 15h00 ngày 10/7/2025 đến khi có thông báo mới hoặc áp dụng theo Thông cáo báo chí của Petrolimex		18.627	
		Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít									18.218	
		Dầu Diezel 0,05S	lít									17.455	
		Dầu Hoả	lít									17.027	
		Dầu mazut N°2B (3,5S)	kg									14.345	
19	**VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**												
	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG												
		Carboncor Asphalt-CA9.5; CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Buôn Ma Thuột và trung tâm Tuy Hoà	đã gồm chi phí vận chuyển đến trung tâm BMT và Tuy Hòa	Ngoài 2 địa điểm trên mỗi km phụ trội tính thêm 3000đ/tấn/km		3.920.000	
		Carboncor Asphalt-CA12.5	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao		Việt Nam					3.920.000	
		Carboncor Asphalt-CA19	tấn	TCCS 09:2019/CARBON VN	25kg/bao							3.780.000	
		Sản phẩm của Công ty Phương Tuấn *Trụ sở: 54 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Liên hệ: 0257.382.9057*											

BỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng				Cty Phương Tuấn							
		Tấm sóng loại 2 sóng		TC ASTM-A123		nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.006.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.507.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						1.879.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						2.288.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm	tấm	nt		nt						350.000	
		Tấm sóng loại 3 sóng				nt							
		Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						1.728.000	
		Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						2.473.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.084.000	
		Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm	tấm			nt						3.217.000	
		Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm	tấm			nt						563.000	
		Cột đỡ tấm sóng				nt							
		Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.330.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.419.000	
		Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột			nt						1.622.000	
		Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.839.000	
		Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột			nt						1.965.000	
		Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm	cột			nt						1.499.000	
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				nt							
		Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						274.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp			nt						292.000	
		Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp			nt						371.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Hộp đệm vuông KT: (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp			nt						395.000	
		Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp			nt						486.000	
		Bản đệm 70x300x5mm	hộp			nt						59.000	
		Mắt phản quang				nt							
		Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm	cái			nt						14.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm	cái			nt						35.000	
		Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm	cái			nt						37.000	
		Mắt phản quang tròn D200	cái			nt						41.000	
		Bu lông				nt							
		Bu lông M16 x 36 đầu dù	bộ			nt						8.000	
		Bu lông M16 x 45 đầu dù	bộ			nt						14.000	
		Bu lông M20 x 180 đầu dù	bộ			nt						26.000	
		Bu lông M20 x 360 đầu dù	bộ			nt						31.000	
		Bu lông M20 x 380 đầu dù	bộ			nt						35.000	
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng		Theo TC: ASTM-A123		nt							
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg			nt						44.000	
		Mạ kẽm nhúng nóng	kg	Theo TC ASTM-A123		nt						12.000	
		Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						510.000	
		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						810.000	
		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						761.000	
		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển			nt						1.240.000	
		Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m^2			nt						1.923.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm	m^2			nt						2.635.000	
		Biển báo phản quang (Biển tên đường)		Theo QCVN 41:2019/BGTVT		nt							
		Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						710.000	
		Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	bộ			nt						1.318.000	
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				nt							
		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	m			nt						155.000	
		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	m			nt						175.000	
		Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm	m			nt						236.000	
		Gương cầu lồi Inox				nt							
		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						5.609.000	
		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	cái			nt						7.009.000	
		Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/ BGTVT				nt							
		Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg			nt						24.000	
		Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg			nt						25.000	
		Sơn lót giao thông Futun,18kg/thùng	kg			nt						77.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao	kg			nt						24.000	
		Sơn giao thông											
		Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)	kg			Công ty CP L.Q JoTon						94.100	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						31.100	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg			nt						33.000	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	kg			nt						24.500	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg			nt						44.100	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg			nt						46.500	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg			nt						153.000	
		Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg			nt						190.500	
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg)	kg			nt						212.000	
		Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD	kg			nt						28.182	
		Jothiner Joway	05lit/ lon			nt						96.364	
		Song chắn rác bằng gang				nt							
		Song chắn rác có gân chịu lực	kg			nt						35.000	
		Song chắn rác và khung	kg			nt						35.000	
		Khe co giãn cầu				nt							
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	m			nt						5.545.000	
		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn	m			nt						4.727.000	
		Biển báo đường cao tốc				nt							
		Biển báo tam giác A70	Biển			nt						1.050.000	
		Biển báo tam giác A90	Biển			nt						1.330.000	
		Biển báo tam giác A130	Biển			nt						1.520.000	
		Biển báo tam giác A140	Biển			nt						1.850.000	
		Biển báo tròn D70	Biển			nt						2.800.000	
		Biển báo tròn D90	Biển			nt						3.100.000	
		Biển báo tròn D130	Biển			nt						6.700.000	
		Biển báo tròn D140	Biển			nt						8.300.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <1m2)	m2			nt						4.200.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <5m2)	m2			nt						5.680.000	
		Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT >5m2)	m2			nt						7.200.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Trụ đỡ biển báo				nt							
		Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán màng phản quang loại IV	m			nt						570.000	
		Cột thép D141,3*4,5*2150	cột			nt						1.527.360	
		Cột thép D141,3*4,5*2080	cột			nt						1.491.840	
		Cột thép D141,3*4,5*1100	cột			nt						781.440	
		Trụ đỡ tôn sóng				nt							
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2150	cột			nt						1.501.904	
		Trụ đỡ tôn sóngp D141*4,5*2500	cột			nt						1.764.400	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2675	cột			nt						1.886.112	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,7m	cột			nt						1.187.552	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,5m	cột			nt						1.047.840	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,58m	cột			nt						1.103.725	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,36m	cột			nt						977.984	
		Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,08m	cột			nt						768.416	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	kg			nt						58.000	
		Nắp chụp D150x2mm	cái			nt						25.000	
		Thép đệm	cái			nt						200.000	
		Thép đệm 624x389x200x4mm	cái			nt						510.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái			nt						60.000	
		Tiêu phản quang tam giác dày 2mm dán đề can phản quang 3M-3900	cái			nt						18.000	
		Hộ lan tôn sóng mạ kẽm				nt							
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 4320x310x4mm	tấm			nt						2.352.950	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2320x310x4mm	tấm			nt						1.263.621	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 2006x310x4mm	tấm			nt						1.143.795	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 1336x310x4mm	tấm			nt						727.672	
		Tôn lượn sóng (2 sóng) 3320x310x4mm	tấm			nt						1.808.286	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (2 sóng) (700*310*4mm)	tấm			nt						460.620	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 6320x508x4mm	tấm			nt						5.499.371	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 4320x508x4mm	tấm			nt						3.759.064	
		Tôn lượn sóng (3 sóng) 2230x310x4mm	tấm			nt						2.018.756	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn (3 sóng) (700*508*4mm)	tấm			nt						697.255	
		Hàng rào dây thép gai				nt							
		Kẽm gai đường kính dây 2,5x2mm	m			nt						8.000	
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1640mm	cái			nt						689.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm, bu lông đai ốc D12, L=50mm	cái			nt						840.000	
		Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũi tên (đảo xếp giao thông nút giao)	cái			nt						1.980.000	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1820mm	cột			nt						1.292.928	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*1385mm	cột			nt						994.560	
		Cột ống thép mã kẽm 141,3*4,5*2450mm	cột			nt						1.776.000	
		Cột ống thép mã kẽm 126,8*4,3*700mm	cột			nt						419.580	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,03m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.272.600	
		Cột ống D60x3mm, H = 3,23m (bao gồm cả nắp bịt)	cột			nt						1.356.600	
		Cột thép mã kẽm D267,4 x 9,3mm	m			nt						10.400.000	
		Cột thép mã kẽm D457,2 x 16mm	m			nt						13.650.000	
		Giá long môn (bao gồm cột, giá treo ống + khung giá + bu long nối + bu lông neo)	cái			nt						504.164.173	
		Trụ thép D59,9*3 cao 241mm (bao nắp bịt, gân cột, tai cột)	cột			nt						312.000	
		Tấm đầu cuối L=1020mm	tấm			nt						992.187	
		Hộ lan tôn lượn sóng tấm giữa (4320x508x4)mm SS540	tấm			nt						3.820.187	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Hàng rào lưới				nt							
		Ống thép D60 dày 3mm, L=1440mm	cái			nt						384.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3 L=112mm và L = 65mm, mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái)	cái			nt						988.000	
		Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm KT 4x65x65mm, L=1500x2730mm	cái			nt						2.567.000	
		Cửa ra và hàng rào bảo vệ lưới B40				nt							
		Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mmmm, (ô mắt 63x63mm)	cái			nt						4.975.000	
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng	cái			nt						338.000	
		Thanh gim D12x500mm	cái			nt						25.000	
		Lưới chống chói				nt							
		Lưới chống chói KT 1780x450mm	tấm			nt						936.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H500	trụ			nt						336.000	
		Lưới chống chói KT 1780x700mm	tấm			nt						1.128.000	
		Trụ lưới chống chói D60 H750	trụ			nt						462.000	
		Đề can phản quang				nt							
		Đề can phản quang loại IV (3M-3900)	m2			nt						1.650.000	
		Sơn nhiệt dẻo giao thông (công nghệ Nhật Bản)				nt							
		Bột sơn Futun màu trắng (20% hạt phản quang)	kg			nt						23.000	
		Bột sơn Futun màu vàng (20% hạt phản quang)	kg			nt						24.000	
		Keo lót Futun	kg			nt						79.000	
		Hạt phản quang	kg			nt						23.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - đỏ, có chân) KT 130*110*75mm	cái			nt						189.000	
		BU LÔNG				nt							
		Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)	bộ			nt						143.000	
		Bu lông liên kết ren lửng M20x165	bộ			nt						37.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M20x165	bộ			nt						54.000	
		Bu lông neo M32x1600	bộ			nt						504.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M12x40	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M14x50	bộ			nt						5.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M12x50	bộ			nt						3.000	
		Bu lông liên kết ren suốt M18x40	bộ			nt						7.000	
		Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hộ lan)	bộ			nt						60.000	
		Bu lông đầu dù M16*35	bộ			nt						7.000	
		Bu lông đầu dù M20*180	bộ			nt						28.000	
		Bu lông đầu dù M18*40	bộ			nt						10.000	
		Bu lông neo M22x320 (lan can)	bộ			nt						51.000	
		Bu lông neo M22x250	bộ			nt						42.000	
		Tắc kê nở ống liền M12*100	bộ			nt						8.000	
		Áo phản quang	cái			nt						168.000	
		Đèn xoay giao thông năng	cái			nt						210.000	
		PHẦN CẦU				nt							
		Gối cao su cố định (150x250x35)	cái			nt						850.000	
		Gối cao su di động (150x250x35)	cái			nt						1.000.000	
		Gối cao su cố định (300x400x67)	cái			nt						5.000.000	
		Gối cao su di động (300x400x67)	cái			nt						6.000.000	
		Gối cao su cố định kích thước 400x450x78	cái			nt						9.000.000	
		Gối cao su di động kích thước 400x450x78	cái			nt						10.100.000	
		Gối cao su cố định (340x500x103)	cái			nt						24.000.000	

DỰ TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Gối cao su di động (340x500x122)	cái			nt						26.000.000	
		Gối cao su cố định có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						11.200.000	
		Gối cao su di động có tấm PTFE kích thước 400x450x78	cái			nt						13.100.000	
		Gối chậu đa hướng 1200KN				nt						25.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 1200KN				nt						26.500.000	
		Gối chậu đa hướng 1700KN				nt						28.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 1700KN				nt						29.000.000	
		Gối chậu đa hướng 11500KN				nt						300.000.000	
		Gối chậu đơn hướng 11500KN				nt						400.000.000	
		Gối chậu đơn hướng KK-DOH 1.7	cái	TCVN 11823-14:2014		nt						18.900.000	
		Gối chậu đa hướng KK-DOH 1.7	cái			nt						17.535.000	
		Gối cao su 350x480x78mm	cái			nt						3.885.000	
		Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE	cái			nt						4.725.000	
		Gối cao su 300x400x69mm	cái			nt						2.625.000	
		Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE	cái			nt						325.500	
		Gối cao su 180x300x27mm	cái			nt						493.500	
		Gối cao su 150x250x21mm	cái			nt						273.000	
		Khe răng lược chuyển vị	m			nt						20.000.000	
		Khe răng lược chuyển vị	m			nt						18.500.000	
		Khe răng lược chuyển vị 50mm	m			nt						16.000.000	
		Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm	m	TCVN 25:2019 TCĐBVN		nt						18.200.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2	ASTM D4010		nt						3.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2			nt						2.800.000	
		Cột				nt							
		Cột cần vươn	kg			nt			BMT			65.000	
		Giá long môn	kg			nt			BMT			65.000	
		Hàng rào thép gai	md			nt							
		Dây thép gai 2.5x2mm	m			nt						8.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000	
		Ống thép D60x3mm	cột			nt						870.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	cái			nt						60.000	
		Móc thép ø8	cái			nt						15.000	
		Hàng rào B40				nt							
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						2.567.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						840.000	
		Ống thép D60x3mm	cột			nt						761.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	kg			nt						45.000	
		Tấm thép D50x97x3mm	kg			nt						45.000	
		Bu lông M12-20	bộ			nt						5.000	
		Bu lông M12-50	bộ			nt						8.000	
		Mặt bích vuông (120x120x10mm)	kg			nt						45.000	
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						4.975.000	
		Bột Sơn nhiệt dẻo phản quang				nt							
		Sơn giao thông lót	kg			nt						77.273	
		Sơn giao thông Futun trắng 30% hạt phản quang	kg			nt						31.318	
		Sơn giao thông Futun vàng 30% hạt phản quang	kg			nt						32.855	
		Sơn giao thông Futun trắng 20% hạt phản quang	kg			nt						24.091	
		Sơn giao thông Futun vàng 20% hạt phản quang	kg			nt						25.273	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						176.000	
		Đinh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm	cái			nt						189.000	
		Hộ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.507.273	
		Tôn 2 sóng L=0.70m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						350.000	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.915.557	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.338.582	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.153.950	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						807.765	
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						403.883	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tôn 2 sóng L=0.7m T=4mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						471.196	
		Tôn 3 sóng L=4.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						3.820.187	
		Tôn sóng L=2.320m T=4mm, W508mm	tấm			nt						2.051.582	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						5.588.792	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=508mm	tấm			nt						2.935.884	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.314.240	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						1.101.120	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						1.065.600	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						923.520	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						895.104	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						745.920	
		Cột thép D141x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						717.504	
		Cột thép D141x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						497.280	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.804.416	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.776.000	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.456.320	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.207.680	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						1.136.640	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						1.150.848	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						816.960	
		Cột thép D101x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						595.848	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống thép D88,3x5mm, L=2.994m	cột			nt						1.411.920	
		Ống thép D88,3x5mm, L=5.994m	cột			nt						2.823.840	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						190.032	
		Bản đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						510.000	
		Nắp D146x2mm	cái			nt						25.000	
		Bu lông M20x150	cái			nt						25.000	
		Bu lông M16x35	cái			nt						7.545	
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						1.524.000	
		Ụ chống xô va L800 xW700x H900	cái			nt						4.620.000	
		Sản phẩm của Công ty Indecons Vina *Trụ sở: Tây Hồ, Hà Nội. Liên hệ: Mr. Trần Hiếu, sđt: 0945.789.555*								Giao tại công trình			
		Biển báo hiệu đường bộ											
		Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2019/BGTVT								678.000	
		Biển báo tròn D=0.7m	biển									945.000	
		Biển báo tam giác cạnh 0.9m	biển									815.000	
		Biển báo tròn D=0.9m	biển									1.327.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									2.670.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước 1 - 1,6 m2)	m2			Công ty Indecons Vina Trụ sở: Quận Tây Hồ, Hà Nội.						2.750.000	
		Biển báo tam giác A90	biển	QCVN 41:2019/BGTVT								1.290.500	
		Biển báo tam giác A130	biển									1.451.000	
		Biển báo tam giác A140	biển									1.805.000	
		Biển báo tròn D90	biển									3.085.000	
		Biển báo tròn D130	biển									6.500.000	
		Biển báo tròn D1400mm	biển									8.290.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)	m2									4.153.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <5m2)	m2									5.589.000	
		Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước >5m2)	m2									6.923.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Đai ôm D90, T=2mm	cái									50.000	
		Màng phản quang loại 11	m2	TCVN 7887:2018		nt						1.740.000	
		Cột thép mạ kẽm D88.3, dày 3mm	m	Indecons Vina		nt						549.000	
		Cột thép mạ kẽm D120 biển báo đường thủy	m	nt		nt						750.000	
		Bu lông D10x25mm + vòng đệm dày 2mm	bộ	nt		nt						2.500	
		Bu lông D16x250mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						50.000	
		Bu lông D16x65mm, (+vòng đệm)	bộ	nt		nt						17.000	
		Nắp chụp (Mạ kẽm nhúng	cái	nt		nt						14.000	
		Sơn kẻ dẻo nhiệt				nt							
		Sơn dẻo nhiệt màu trắng	kg	nt		nt						25.000	
		Sơn dẻo nhiệt màu vàng	kg	nt		nt						26.000	
		Sơn lót	kg	nt		nt						83.000	
		Tôn lượn sóng		Indecons Vina		nt							
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 460	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						985.000	
		Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 310	tấm			nt						615.000	
		Tấm sóng cong 594x350x4	tấm			nt						786.200	
		Tiêu phản quang	cái			nt						9.000	
		Tôn lượn sóng đơn 4330x310x4mmm	m			nt						597.000	
		Tôn lượn sóng đơn 2335x310x4mmm	m			nt						608.500	
		Tôn lượn sóng đơn 2006x310x4mmm	m			nt						610.000	
		Tôn lượn sóng đơn 1336x310x4mmm	m			nt						620.000	
		Tôn lượn sóng đơn 697x310x4mm	m			nt						1.115.000	
		Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm	m			nt						599.000	
		Tôn lượn sóng đơn 2320x310x4mmm	m			nt						609.000	
		Tôn lượn sóng kép 4330x460x4mmm	m			nt						1.010.000	
		Tôn sóng nối sóng đơn và sóng kép 4330x460x4mmm	m			nt						685.000	
		Tôn lượn sóng 2330x350x4mmm	m			nt						601.760	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						1.519.000	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cột			nt						1.727.500	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.445m	cột			nt						1.689.500	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.45m	cột			nt						1.692.950	
		Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.675m	cột			nt						1.848.430	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.7m	cột			nt						1.213.080	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.36m	cột			nt						980.070	
		Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.08m	cột			nt						785.920	
		Trụ đỡ tôn sóng D150, T=4.5mm, L=1400mm	cột			nt						1.021.750	
		Cột thép D168.34x4.78mm, L=0.4m	cột	nt		nt						635.000	
		Nắp chụp D146x20mm	cái	nt		nt						50.000	
		Mũ che D142x4mm	cái	nt		nt						50.000	
		Thép đệm	cái	nt		nt						880.000	
		Thép đệm 4x389x624mm	cái	nt		nt						689.900	
		Thép đệm 603x50x4mm	cái	nt		nt						85.000	
		Thép đệm 300x70x5mm	cái	nt		nt						49.000	
		Thép đệm 624x389x4.3mm	cái	nt		nt						722.000	
		Bu lông 6 cạnh 21mm, L=165mm	cái	nt		nt						34.000	
		Bu lông 6 cạnh 21mm,	cái	nt		nt						12.500	
		Bulông D16x35	cái	nt		nt						9.000	
		Bulông D20x180	cái	nt		nt						40.000	
		Bulông D18x40	cái	nt		nt						12.000	
		Bulông D18x33	cái	nt		nt						11.200	
		Tường chống ồn		Indecons Vina		nt							
		Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md	Tấm chống ồn KT 1960x500 (520)x100mm - Bọc tấm chống ồn bằng nhôm tấm dày 1.2mm sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu - Móng mũi neo bằng thép ống		nt						34.150.000	
		Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md			nt						30.190.000	
		Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9	md			nt						23.800.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10	md	P75.6x3.25mm, dài 1.5m - 2.0m - Đủ phụ kiện lắp đặt		nt						21.450.000	
		Hàng rào		Indecons Vina		nt							
		Hàng rào lưới B40				nt							
		Hàng rào lưới thép D40 mạ kẽm KT 4x63x63mm, L=1500x2730mm	cái	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						2.826.950	
		Ống thép D60, dày 3mm, L= 1440mm	m2			nt						670.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, Mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	cái			nt						663.000	
		Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung làm bằng thép hộp T25x50x1,8, thanh nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mm, ô mắt 63x63mm	cái			nt						3.095.100	
		Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhung nóng	cái			nt						475.000	
		Thanh gim D12x500m	cái			nt						22.000	
		Hàng rào dây thép gai				nt							
		Kẽm gai hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						5.500	
		Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm, mạ kẽm	cái			nt						790.000	
		Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bu lông đai ốc D12,	cái			nt						721.200	
		Các hạng mục khác				nt							
		Cột cần vươn	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						49.700	
		Giá long môn	kg	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						51.500	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Đinh phản quang loại 1	cái	(KT 130x110x25mm bằng nhôm có chân dài 75, 2 mặt phản quang		nt						159.500	
		Trụ chống va	cái			nt						7.800.000	
		Dải phân cách giữa di động	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						9.090.000	
		Lưới chống chói	m	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123		nt						884.000	
		Chỉ hướng mũi tên (đảo xếp bằng thép)	bộ	Indecons Vina		nt						735.000	
		Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng *Trụ sở: Lô BT2, Ô số 49 Khu Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Liên hệ: 84-4-3540.2468*											
		Hệ lưới sức kháng cao kết hợp neo thép chống đá lăn, đá rơi											
		Neo thép D32	m							Giao tại chân công trình		134.181	
		Lưới sức kháng cao	m2									1.205.000	
		Tấm đế neo	cái									384.000	
		Khóa cáp chữ U cho cáp D8	cái				Hãng Maccaferri					54.000	
		Khóa cáp chữ U cho cáp D16	cái									259.000	
		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái									16.000	
		Cáp biên D16	m									128.000	
		Lưới chống xói 3 trục HDPE	m2									249.000	
		Tường chống ồn loại tiêu âm bao gồm khung tấm chống ồn, dây an toàn, khóa cáp, bulon, khớp kim loại,					Hàn Quốc					8.540.000	
		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270	tấn				Malaysia					30.500.000	
		Neo dự ứng lực ZM.M13A-12	Bộ			Trung Quốc						2.250.000	
		Gối chậu cho dầm Super T di động	Chiếc			Cty Vĩnh Hưng						31.500.000	
		Gối chậu cho dầm Super T di động	Chiếc									33.500.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khe co giãn dạng răng lược chuyển vị 100mm (VHF-C100)	met									19.200.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 150x250x35mm	Chiếc			nt						800.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 150x250x35mm	Chiếc			nt						950.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 300x400x67mm	Chiếc			nt						4.800.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 300x400x67mm	Chiếc			nt						5.800.000	
		Gối cao su tổng hợp cố định 400x450x78mm	Chiếc			nt						8.400.000	
		Gối cao su tổng hợp di động 400x450x78mm	Chiếc			nt						10.150.000	
		Gối chậu di động song hướng VHB-11,5FS	Chiếc			nt						298.000.000	
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-11.5GS	Chiếc			nt						390.000.000	
		Gối chậu di động song hướng VHB-8FS	Chiếc			nt						180.000.000	
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-8GS	Chiếc			nt						270.000.000	
		Gối chậu di động song hướng VHB-1,2FS	Chiếc			nt						24.000.000	
		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1,2GS	Chiếc			nt						26.000.000	
		Cáp DUL 12,7mm	kg			nt						30.500	
		Cáp DUL 15,2mm	kg			nt						30.500	
		Neo cáp 3T15.2	bộ			nt						500.000	
		Neo cáp loại 12T12,7	bộ			nt						1.800.000	
		Neo cáp loại 15T12,7	bộ			nt						2.250.000	
		Neo cáp loại 19T15.2mm	bộ			nt						2.850.000	
		Neo công cụ	bộ			nt						500.000	
		Ống ghen 65/72	m			nt						35.000	
		Ống ghen 80/87	m			nt						40.000	
		Ống ghen 90/97	m			nt						45.000	
		Khe co giãn răng lược 50mm	m			nt						15.000.000	
		Khe co dãn răng lược 100mm	m			nt						18.000.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Khe co dãn răng lược 150mm	m			nt						22.000.000	
		Khe co dãn Feba 50mm	m			nt						14.000.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái			nt						8.730.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x72	bộ			nt						8.230.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	bộ			nt						24.000.000	
		Gối chậu đơn hướng tải trọng 1200kN dùng cho dầm Super T	bộ			nt						26.000.000	
		Lớp phòng nước dạng phun	m2			nt						140.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2			nt						1.275.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh								Giao tại chân công trình			
		Cáp DUL	kg									30.500	
		Neo 12 toan 12.7mm	cái									2.030.000	
		Gối chậu cho dầm Super T di động song hướng	Bộ									29.500.000	
		Gối chậu cho dầm Super T cố định	Bộ									31.500.000	
		Khe co giãn dạng răng lược D=50mm	m									15.000.000	
		Khe co giãn dạng răng lược D=100mm	m									18.000.000	
		Ống thép siêu âm D106,5/113,5	m									230.000	
		Ống thép siêu âm D106,5/113,5	m									165.000	
		Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị giao thông. *Trụ sở: 219 Trung kính - Cầu Giấy - Hà Nội.*											
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn		Tianjin NTS hoặc Henan Hẽnging - Trung Quốc					Giao tại kho bên mua trên địa bàn tỉnh		30.500.000	
		Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm	Tấn			Thaiwire/Siam - Thái Lan						30.500.000	
		Neo cáp 3T15.2 (Neo công tác OVM.NM15-3)	Bộ				chinery Co			nt		430.000	
		Neo cáp 12T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-12)	Bộ									1.600.000	
		Neo cáp 15T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-15)	Bộ							nt		1.950.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Neo cáp 19T15.2mm (Neo công tác OVM.M15TA-19)	Bộ							nt		2.500.000	
		Neo công cụ	Bộ									420.000	
		Ống ghen 25/90mm	mét							nt		35.000	
		Ống ghen 65/72mm	mét									38.000	
		Ống ghen 80/87mm	mét							nt		50.000	
		Ống ghen 90/97mm	mét				Việt Nam					55.000	
		Ống ghen 100/107mm	mét							nt		65.000	
		Ống nối D55/60	mét									35.000	
		Ống nối D65/72	mét							nt		37.000	
		Lắp đặt gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x81 (có tấm trượt PTFE dày 3mm)	cái									7.800.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78	cái				Liuzhou OVM Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc			nt		8.500.000	
		Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x27	cái									8.150.000	
		Khe co giãn răng lược 50mm	mét									16.000.000	
		Khe co giãn răng lược 100mm	mét							nt		19.500.000	
		Khe co giãn răng lược 150mm	mét									24.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T	cái				Xinjin Tengzhong Road Construction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc					19.000.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T	cái							nt		20.500.000	
		Gối chậu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T	cái									21.800.000	
		Gối chậu đơn hướng tải trọng 1200KN, dùng cho dầm Super T	cái									22.500.000	
		Tấm cao su dày 10mm	m2				Việt Nam			nt		800.000	
		Tấm cao su dày 20mm	m2									1.200.000	
		PHỤ GIA								Giao tại chân công trình			
		Phụ gia chống thấm Cty TNHH TM & DV SỐ 1 TÂY NGUYÊN											
		Kovi seal 102 (màu xám)	kg	BS EN 14891:2007	20kg/ thùng		Việt Nam				62.500		
		Kovi seal 102 (màu đen)	kg	BS EN 14891:2007	20kg/ thùng		Việt Nam				77.500		
		Kovi seal 105	kg	BS EN 14891:2007	35kg/ bộ		Việt Nam				45.700		
		Kovi AC	kg	TCVN	20kg/ thùng		Việt Nam				130.000		
		Kovi AC W	kg	9013: 2011	17kg/ thùng		Việt Nam				133.000		
		Kovi Anti Heat	kg	TCVN	16kg/ thùng		Việt Nam				213.000		
		Kovi W Primer	kg	9013: 2011	18kg/ thùng		Việt Nam				133.000		

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Kovi PU Guard	kg	TCVN 6557: 2000 TCVN 2097: 1993 TCVN 9013: 2011	18kg/ thùng	Công ty TNHH Kovipaint Phân phối: CÔNG TY TNHH TM & DV SỐ 1 TÂY NGUYÊN	Việt Nam		Khu vực Buôn Ma Thuột - Miễn phí vận chuyển 10km từ trung tâm phố		166.000		
		Kovi Pu Plus	kg	TCVN 6557: 2000 TCVN 2097: 1993 TCVN 9013: 2011	20kg/ thùng		Việt Nam				135.000		
		Kovi Membrane	kg		17kg/ thùng		Việt Nam				67.000		
		Kovithane Primer 1K	kg		14kg/ thùng		Việt Nam				193.000		
		Kovithane Exposed 2k (màu đen)	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				155.000		
		Kovithane Exposed 2k (màu xám)	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				166.000		
		Kovithane Topcoat 2k	kg		20kg/ bộ		Việt Nam				299.000		
		Kovithane 1k Clear Coat	kg		16kg/ bộ		Việt Nam				206.000		
		Kovithane 1k Exposed	kg		18kg/ bộ		Việt Nam				136.000		
		Kovi Grount M60	kg		25kg/ bộ		Việt Nam				11.200		
		Kovi Latex	lít		25lít/ can		Việt Nam				63.000		
		KoviSeal Ms332	Thỏi		600ml/ thỏi		Việt Nam				240.000		
		Lưới góc dệt Polyester	Cuộn		0.15x100m / cuộn		Việt Nam				250.000		
		Lưới thủy tinh chống thấm 3x3	Cuộn		1x50m / cuộn		Việt Nam				370.000		
		Lưới mat100	Cuộn		1.35x208 m / cuộn		Việt Nam				2.900.000		
		Thanh trương nở DB2015	Cuộn		5m / cuộn		Việt Nam				400.000		
		Màng Pasmax	Cuộn		1x10m / Cuộn		Việt Nam				1.200.000		
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg			Cty Hoàng Kim Hưng	Đài Loan					69.091	
		Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501	kg			Cty Hoàng Kim Hưng	Hàn Quốc					70.000	
		Phụ gia chống lún SBS 3501	kg			Cty CP TM và Quốc tế Nam Bảo Hưng	Đài Loan					71.818	
		Phụ gia Sika Sigunit D54-AF	kg			Công ty Cổ phần Tân Hoàng Mai						38.000	
		Phụ gia đông kết nhanh (Sika Sigunit L53 MY)	Lit									47.000	
		Phụ gia dẻo hóa PCB40	Lit									36.000	
		Phụ gia siêu dẻo PCB40	Lit									36.000	
		Poly (XM PCB40)	kg									34.500	
		Sikament 2000AT	Lit									43.500	
		Sikagrout 214-11	kg									14.500	

DỰ TOÁN E1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Sika Viscocrete 3000-20M	Lit									38.000	
		Intraplast Z – HV	kg									131.000	
		Sika Sigunit L1453AF	Kg									35.100	
		Sika Plast 394	Lit									24.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH phân phối Sở Trường Phương Nam		Phụ gia SBS Global Prene 3501									
		Phụ gia SBS										74.000	
		TƯỜNG CHẮN ĐẤT CÓ CỐT VSOL*Sản phẩm của Cty TNHH VSL Việt Nam*											
		Dải gia cường Fasten FW	m							Giao tại chân công trình		99.550	
		Dải gia cường Fasten FW	m									105.500	
		Chốt cẩu	cái									29.600	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									30.500	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									32.800	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									35.100	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000	
		TƯỜNG CHẮN ĐẤT CÓ CỐT *Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng Trung Bắc*											
		Dải gia cường Fasten FW	m							Giao tại chân công trình		105.000	
		Chốt cẩu	cái									35.000	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									33.000	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									35.000	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									38.000	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									45.000	
		TƯỜNG CHẮN ĐẤT CÓ CỐT *Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại BIM*											
		Dải gia cường Fasten FW	m									108.160	
		Chốt cẩu	cái									31.800	
		Thanh dẫn hướng	Thanh									32.900	
		Gối kê nhựa HDPE	cái									36.000	
		Vải địa kỹ thuật bịt khe tường	m2									38.000	
		Keo dán vải địa kỹ thuật	kg									46.000	
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẤM THẤU ***Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng và đầu tư BETA***											

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Ống xoắn thoát nước thấm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính trong 15mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa - Khả năng chịu nhiệt độ đạt 240oC trong 30 phút - Ống dài 50m	m				Hàn Quốc			Giao tại chân công trình		565.000	
		Đầu thu nước thấm thấu - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.120.000	
		ỐNG THOÁT NƯỚC THẤM THẤU ***Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng đầu tư xây dựng Miền Bắc***											
		Ống xoắn thoát nước thấm thấu linh hoạt - Chất liệu : Thép không gỉ - Đường kính ngoài 18 mm - Đường kính lỗ thấm 1,8mm - Ống dày 1,5mm - Cường độ nén ≥ 20PMa	m				Hàn Quốc					610.000	
		Đầu thu nước thấm thấu D43 - Chiều dài ống L=300mm - Chất liệu: Thép không gỉ	cái									2.500.000	
		Nhựa đường											
		Nhựa đường 60/70 - Xá vận chuyển bằng xe bồn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex				Đối với giá bán định hướng Nhựa đường 60/70 - Xá, nhựa đường 60/70 - phuy: được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Đắk Lắk (tối thiểu 16 tấn/chuyến)		13.800	
		Nhựa đường 60/70 - quy cách đóng thùng phuy	kg	TCVN 7493:2005								15.500	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg									13.400	
		Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới	kg									13.900	
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg									21.500	
		Thuốc nổ, mồi nổ, dây nổ, kíp nổ											
		Thuốc nổ Anfo - D90	Kg							Giá giao tại kho bên bán ở Gia Lai. Chi phí vận		42.000	
		Thuốc nổ Amonit (AĐ1) - D32-:-D90	Kg									54.200	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32	Kg			Công ty hóa chất mỏ Tây Nguyên						49.800	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32-D80	Kg									49.600	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D90-D180	Kg									48.900	
		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ D32	Kg									60.500	
		Mồi nổ											
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 175g/quả	Quả									62.800	
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 250g/quả	Quả									81.500	
		Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 400g/quả	Quả									115.400	
		Dây nổ											
		Dây nổ (10g/m)	m	nt								11.430	
		Dây nổ (12g/m)	m			Tổng Công ty Kinh tế kỹ thuật CNQP Chi nhánh VLN Miền Nam						13.200	
		Kíp nổ											
		Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			nt						15.620	
		Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			nt						21.070	
		Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			nt						24.320	
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			nt						46.000	
		Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			nt						51.600	
20	**VẬT TƯ HẦM**												
		Mũi khoan, cần khoan											
		Mũi khoan Ø 42mm	Cái									80.000	
		Mũi khoan Ø 45mm	Cái									210.000	
		Mũi khoan Ø 51mm	Cái									210.000	
		Mũi khoan Ø 76mm	Cái									260.000	
		Mũi khoan Ø 102mm	Cái									450.000	
		Mũi khoan Ø 105mm	Cái									450.000	
		Mũi dẫn hướng Ø 40mm	Cái									23.000	
		Cần khoan Ø 32, L=1,5mmm	Cái									800.000	
		Cần khoan Ø 32, L=0,7mmm	Cái									450.000	
		Cần khoan Ø 38, L=4,32mmm	Cái									1.350.000	
		Cần khoan Ø 38, L=3,73mm	Cái									1.350.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Cần khoan Ø 89, L=0,96mm	Cái									900.000	
		Quả đập khí nén Ø 105mm	Cái									3.500.000	
		Đuôi choòng Ø 38mm	Cái									65.000	
		Đầu nối cần khoan	Cái									265.000	
		Cần khoan ϕ32mm, L=0,70m	cái				Mitsubishi					2.440.000	
		Cần khoan ϕ32mm, L=1,5m	cái				Mitsubishi					2.980.000	
		Cần khoan ϕ38, L=3,73m	cái				Mitsubishi					7.260.000	
		Cần khoan ϕ89mm, L=0,96m	cái				Mitsubishi					2.510.000	
		Cần khoan L=1.22mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái			C.ty TNHH Một thành viên TM&DV Thuận Phú An	Mitsubishi					335.000	
		Cần khoan L=1.83mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm	Cái				Mitsubishi					495.000	
		Đầu nối cần khoan	cái				Mitsubishi					1.210.000	
		Mũi dẫn hướng ϕ40mm	cái				Mitsubishi					5.220.000	
		Mũi khoan ϕ105mm	cái				Mitsubishi					4.710.000	
		Mũi khoan ϕ42mm	cái				Mitsubishi					1.320.000	
		Mũi khoan ϕ45mm	cái				Mitsubishi					1.320.000	
		Mũi khoan ϕ51mm	cái				Mitsubishi					1.910.000	
		Cần khoan ϕ38, L=4,32m	cái				Mitsubishi					8.715.000	
		Đuôi choòng ϕ38	cái				Đài Loan					6.775.000	
		Mũi khoan ϕ76mm	cái			Công ty Utracon	Đài Loan					2.538.000	
		Mũi khoan ϕ102mm	cái				Đài Loan					4.280.000	
		Quả đập khí nén ϕ105mm	cái				Đài Loan					4.555.000	
		Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng sản xuất thương mại Nam Tiến											
		*** Màng chống thấm PVC 2.0MM-**	m2				Thổ Nhĩ Kỳ					386.000	
		* Vải địa kỹ thuật không dệt PH500-	m2				Việt Nam					48.000	
		* Đĩa nhựa ghim vải địa và màng ch	cái				Việt Nam					14.500	
		Đinh ghim	cái									700	
		Vải địa kỹ thuật vỏ hầm	m2			Công ty TNHH Vũ Ngọc Song Anh						80.000	
		Lớp màng chống thấm EVA	m2									450.000	
		Màng HDPE	m2									178.000	
		Đĩa nhựa, Đinh ghim	cái										
		Lớp màng chống thấm PVC 2mm	m2			nt						630.000	
		Vải địa kỹ thuật chống thấm vỏ hầm	m2			nt						80.000	
		Màng HDPE chống thấm	m2			nt						178.000	
		Lưới thép E6	m2			Công ty Cổ phần Thương						93.500	
		Lưới thép E7	m2									129.000	
		Neo IBO 200KN, L=3m	bộ			Công ty Utracon						4.400.000	
		Neo IBO 200KN, L=4m	bộ									5.720.000	
		Neo IBO 200KN, L=6m	bộ									7.800.000	
		Neo IBO 200KN, L=8m	bộ									10.400.000	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Neo SN D25 200KN, L=3m	bộ			Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Quốc tế Thiên Hoàng						805.000	
		Neo SN D25 250KN, L=3,0m	bộ									940.000	
		Neo SN D25 200KN, L=4m	bộ									930.000	
		Neo SN D25 250KN, L=4,0m	bộ			Công ty TNHH Quốc tế Hưng Long						1.093.000	
		Neo SN D25 200KN, L=6m	bộ									998.000	
		Neo SN D25 250KN, L=6,0m	bộ									1.150.000	
		Neo SN D28 250KN, L=6m	bộ									1.500.000	
		Neo SN D25 200KN, L=8,0m	bộ									1.210.000	
		Neo SN D25 250KN, L=8,0m	bộ									1.385.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x12,1mm	m			Công ty SJK						1.255.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x15mm	m									1.475.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x18,7mm	m									1.900.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x23,2mm	m									2.090.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x28,6mm	m									2.480.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x4,2mm	m									525.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x5,3mm	m									555.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x6,6mm	m									598.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x8,1mm	m									630.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x10,0mm	m									675.000	
		Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x12,3mm	m									768.000	
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 4,0m	m									695.000	
		Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 8,0m	m									775.000	
		Ống thông gió D1000	m			Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu						650.000	
		Ống thông gió D1500	m									950.000	
		Quạt thông gió Q1, 31,3kW	cái									410.000.000	
		Quạt thông gió Q2, 115kW	cái									690.000.000	
		Máng cáp W400xH50	m									817.541	
		Máng cáp W300xH50	m									612.265	
		Máng cáp W200xH50	m									418.273	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		Kết nối góc W400xH50	cái			A Châu						745.598	
		Kết nối góc W300xH50	cái									548.542	
		Kết nối góc W200xH50	cái									356.091	
		Tấm nắp gang đúc D926	bộ									10.910.080	
		Tấm nắp thép Gratting (790x790x56)mm	bộ			nt						5.730.983	
		Tấm nắp thép Grating (576x376x60)mm	bộ			nt						2.130.828	
		Tấm nắp thép Grating (1090x1090x56)mm	bộ			nt						10.910.080	
		Thiết bị đo nồng độ khí hầm	bộ			nt						100.000.000	
		Thiết bị đo tầm nhìn trong hầm	bộ			nt						550.000.000	
		Thiết bị đo tốc độ, hướng gió trong hầm	bộ			nt						350.000.000	
		Thiết bị đo gió ngoài trời	bộ			nt						132.500.000	
		Thiết bị đo ánh sáng	bộ			nt						405.500.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 220W	bộ			nt						43.000.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 150W	bộ			nt						37.800.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 80W	bộ			nt						22.300.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 50W	bộ			nt						20.600.000	
		Đèn chiếu sáng hầm 40W	bộ			nt						18.400.000	
		Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. ***Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội***											
		Vải địa kỹ thuật HD64C	m2	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			45.540	45.540
		Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	nt	nt	nt	nt			28.520	28.520
		Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	nt	nt	nt	nt			16.560	16.560
		Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	nt	nt	nt	nt			24.840	24.840
		Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	nt	nt	nt	nt			35.880	35.880
		Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	nt	nt	nt	nt			47.840	47.840
		Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	nt	nt	nt	nt			53.360	53.360
22	**VẬT TƯ TUYẾN**												
		Biển báo											
		Biển báo tròn D70, màng PQ	cái			Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương						1.508.228	
		Biển báo tròn D90, màng PQ	cái									1.939.150	
		Biển báo tròn D126, màng PQ	cái									4.615.177	
		Biển báo tròn D140, màng PQ	cái									5.127.974	
		Biển báo tam giác L70, màng PQ	cái									1.538.942	
		Biển báo tam giác L90, màng PQ	cái			nt						1.978.640	
		Biển báo tam giác L126, màng PQ	cái			nt						4.155.144	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Biển báo tam giác L140, màng PQ	cái			nt						4.709.163	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S≤1m	m2			nt						3.462.330	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S<5m2	m2			nt						4.200.000	
		Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S>5m2	m2			nt						4.400.000	
		Cột biển báo + thanh đỡ D90mm dày 4mm	md			nt						899.413	
		Cột cần vươn	kg			nt						51.280	
		Giá long môn	kg			nt						53.880	
		Hàng rào thép gai	md			nt						400.000	
		Hàng rào lưới thép B40	md			nt						2.072.000	
		Sơn				nt						0	
		Sơn giao thông lót	kg			nt						75.000	
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO	kg			nt						36.000	
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO	kg			nt						38.000	
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg			nt						22.700	
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)	kg			nt						23.800	
		Đinh, tiêu phản quang	cái			nt						240.300	
		Hộ Lan				nt							
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm	tấm			nt						1.523.313	
		Tôn 2 sóng L=0.61m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)	tấm			nt						629.433	
		Tôn 2 sóng L=4.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						2.642.857	
		Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						2.031.084	
		Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.434.606	
		Tôn 2 sóng L=2.320m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.419.312	
		Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						1.222.321	
		Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						847.305	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm	tấm			nt						406.217	
		Tôn 3 sóng L=4.330m T=4mm, W=460mm	tấm			nt						3.775.720	
		Tôn sóng L=4.330m T=4mm, W=485mm	tấm			nt						3.980.922	
		Tôn sóng L=2.330m T=4mm, W=485mm	tấm			nt						2.142.159	
		Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=506mm	tấm			nt						6.709.021	
		Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=506mm	tấm			nt						3.524.359	
		Cột thép D140x4.5mm, L=2.150m	cột			nt						1.336.880	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.850m	cột			nt						1.150.339	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.550m	cột			nt						963.798	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.500m	cột			nt						932.707	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.300m	cột			nt						808.346	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.260m	cột			nt						783.474	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.050m	cột			nt						652.895	
		Cột thép D140x4.5mm, L=1.010m	cột			nt						628.023	
		Cột thép D140x4.5mm, L=0.700m	cột			nt						435.263	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m	cột			nt						1.579.384	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.500m	cột			nt						1.554.512	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m	cột			nt						1.551.403	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m	cột			nt						1.274.700	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m	cột			nt						1.044.632	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m	cột			nt						982.452	
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m	cột			nt						979.343	

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	Trên địa bàn tỉnh	các xã miền núi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
		Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m	cột			nt						715.076	
		Cột thép D102x4.5mm, L=1.059m	cột			nt						680.876	
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=2.994m	cột			nt						1.705.000	
		Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=5.994m	cột			nt						3.413.000	
		Ống nối D73x6.0mm,	cột			nt						193.000	
		Tiêu phản quang	cái			nt						16.800	
		Bản đệm 389x624x4.3mm	cái			nt						584.100	
		Bản đệm 70x300x5mm	cái			nt						59.000	
		Bản liên kết	cái			nt						64.292	
		Bản đỡ PL141.3x141.3x10mm	cái			nt						78.365	
		Nắp D146x20mm	cái			nt						23.300	
		Bu lông M20x180	cái			nt						29.000	
		Bu lông M20x120	cái			nt						22.000	
		Bu lông M18x40	cái			nt						7.425	
		Bu lông M16x35	cái			nt						6.600	
		Bu lông M16x33	cái			nt						6.600	
		Lưới chống chói trên DPC: Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	m			nt						711.100	
		Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm	tấm			nt						392.000	
		Ống thép D60x3mm	cột			nt						440.000	
		Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm	cột			nt						420.000	
		Ống thép D60x3mm	cột			nt						350.000	
		Tấm thép D50x50x3mm	cái			nt						2.944	
		Tấm thép D50x97x3mm	cái			nt						5.711	
		Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	cái			nt						1.100.000	
		Dây thép gai	m			nt						3.323	
		Màng phản quang loại IV	m2			nt						541.200	
		Ụ chống xô va	cái			nt						9.987.000	

DỰ TOÁN F1

Số: 921/SXD-KT&VLXD
Thời gian ký: 08/08/2025 13:56:12 +07:00

PHỤ LỤC 2
TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /7/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phường Buôn Ma Thuột

DỰ TOÁN F1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	Tại nơi sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng PCB 40	tấn			Nghi Sơn					2.150.000	
		Xi măng PCB 40	tấn			Long Sơn					1.750.000	
		Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	tấn								1.850.000	
		Xi măng trăng (Việt Nam)	tấn								3.000.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Mỏ cát tại Krông Ana					600.000	
		Cát tô	m^3								700.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Cty TNHH XD Nam Hải						290.909
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3									345.455
		Đá 2x4	m^3									354.545
		Đá 1x2	m^3									363.636
		Đá 0,5x1	m^3									281.818
		Cấp phối đá dăm	m^3									300.000
		Cấp phối đá dăm										281.818
		Đá mi sạch	m^3									281.818
		Đá mi bụi	m^3									281.818
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel (lò nằm)										

		Gạch thẻ (50x80x180)	viên								900	
		Gạch ống (80x80x180)	viên								800	
		Gạch 6 lỗ	viên								1.300	
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên								1.300	
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	viên								950	
		Gạch block bê tông										
		Gạch 9x19x39	viên								4.500	
		Gạch 19x19x39	viên								7.000	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm	Kg								14.000	
		Đường kính Ø8mm	Kg								14.000	
		Thép gai										
		Đường kính Ø10mm	cây								100.931	
		Đường kính Ø12 mm	cây								145.258	
		Đường kính Ø14mm	cây								198.247	
		Đường kính Ø16-:-	cây								327.703	
		Đường kính Ø20-:-	cây								404.393	
		Thép hình										
		Kẽm buộc 1ly	Kg								22.000	
		Thép hộp đen	Kg								21.500	
		Thép hình các loại	Kg								23.000	
6	**Tấm lợp, Tấm trần**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2	Tôn Hoa Sen							88.000	
		Tôn sóng vuông (4.0 ziem)	m2								99.000	
		Tôn sóng vuông (4.5 ziem)	m2								111.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2								124.000	

DỰ TOÁN F1

		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen										
		Tôn sóng ngói	m2	Tôn Hoa Sen							112.000	
		Tôn sóng ngói	m2								124.000	
		Tôn sóng ngói (5 ziem)	m2								124.000	
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,30mm (Hoa Sen)	m2	Tôn Hoa Sen							115.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,35mm (Hoa Sen)	m2								127.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,40mm (Hoa Sen)	m2								127.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.150.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									600.000
		Cát tô	m^3									700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	m^3									800
		Gạch 6 lỗ	m^3									1.300

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

3. Phường Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.954.545
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		545.454
		Cát tô	m^3									590.909
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ										860
		Gạch 6 lỗ										1.181

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

4. Phường Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.027.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								636.364	
		Cát tô	m^3								645.455	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tiu		
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên								818	
		Gạch ống 6 lỗ	viên								1.300	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

6. Xã Hòa Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

7. Phường Buôn Hồ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn								2.200.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								550.000	
		Cát tô	m^3								650.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3								436.364	
		Đá 4x6	m^3			Công ty.....					445.455	
		Đá 2x4	m^3								481.818	
		Đá 1x2	m^3								500.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel										
		Gạch thẻ 50x60x180mm	viên								1.700	
		Gạch ống 4 lỗ 80x60x180mm	viên								1.600	
		Gạch ống 6 lỗ 80x120x180mm	viên								2.200	
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ 50x60x180mm	viên								1.700	
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø10 CB300	kg								14.127	
		Ø20 CB300	kg								15.078	
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm	m^2								133.000	

DỰ TOÁN F1

		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm	m^2								97.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

8. Phường Cư Bao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

9. Xã Ea Drông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.000.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									518.182
		Cát tô	m^3									590.909
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Mỏ đá Cty Phục Hưng, xã Krông Búk	436.364	
		Đá dăm 4x6 (SX máy)	m^3								445.455	
		Đá dăm 2x4	m^3			Công ty……					481.818	
		Đá dăm 1x2	m^3								500.000	
		Đá 0,5x1	m^3								381.818	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								481.818	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									1.409
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									1.773
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									1.000
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									2.000
		Gạch ốp lát các loại										
		Gạch lát ceramic 600x600	m2									140.909
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình	kg									24.186
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									16.800

DỰ TOÁN F1

		Ø8 CB240-T	kg									16.800
		Thép thanh vằn										
		Ø10 CB300	kg									16.400
		Ø20 CB300	kg									15.900
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm										148.500
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm										101.750
Ghi chú: Giá bán tại Khu vực trung tâm xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các Thôn trung tâm, như: Đông Xuân, Buôn Tring 4, Quyết Thắng; các Thôn, Buôn còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp												

DỰ TOÁN F1

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				CH VLXD Minh Toản		2.227.273
		Ximăng PCB40	tấn			Đại Sơn						2.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							CH VLXD Minh Toản		750.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH SX và TM Cư M'lan, mỏ đá thôn 3					320.000	
		Đá 2x4	m^3								300.000	
		Đá 4x6	m^3								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37,5	m^3								250.000	
		Đá hộc	m^3								250.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								240.000	
		Đá mi bụi	m^3								190.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch thẻ (50x80x 180)	Viên							CH VLXD Minh Toản		1.150
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.150
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.450
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m^2			Tôn Hoa Sen				Nhà máy cán tôn Công Gấm		65.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m^2									80.000
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m^2									95.000
		Tôn lạnh	m^2									60.000

DỰ TOÁN F1

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

11. Xã Ea Rốk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,												

DỰ TOÁN F1

13. Xã Ia Rvê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

14. Xã Ia Lốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.280.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				CH VLXD Minh					515.000
		Cát tô	m^3									560.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3								380.000	
		Đá 2x4	m^3								350.000	
		Đá 4x6	m^3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3			Công ty TNHH XD&Đ T Thuận An					320.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								310.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								310.000	
		Đá mi bụi sạch	m^3								260.000	
		Đá mạt, tạp, bẩn..	m^3								230.000	
		Đá hộc	m^3								270.000	
4	**THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									17.500
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									18.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

15. Xã Ea Wer

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá1*2 loại I				Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát					400.000	
		Đá1*2 loại II									372.727	
		Đá 2*4									309.091	
		Đá 4*6									281.818	
		Đá 0*25 loại I									272.727	
		Đá 0*25 loại II									236.364	
		Đá 0*37 loại I									263.636	
		Đá 0*37 loại II	m^3								245.455	
		Đá 0.5*1	m^3								227.273	
		Đá mi bụi	m^3								209.091	
		Đá hộc	m^3								263.636	
		Đất	m^3								70.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

16. Xã Ea Nuôl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá dăm 4x6	m^3									
		Đá dăm 2x4	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...				Không nhận được thông tin		
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Tôn Mạ màu sunco										
		Tôn mạ màu 2 dem 5	mét									89.000
		Tôn mạ màu 3 dem	mét									108.000
		Tôn mạ màu 3 dem 5	mét									115.000
		Tôn mạ màu 4 dem	mét									131.000
		Tôn mạ màu 4 dem 5	mét									147.000
		Tôn mạ màu 5 dem	mét									155.000
		Tôn lạnh sunco										-

DỰ TOÁN F1

		Tôn Lạnh 2 dem 3	mét									83.000
		Tôn Lạnh 2 dem 5	mét									86.000
		Tôn Lạnh 3 dem 4	mét									117.000
		Tôn Lạnh 4 dem	mét									129.000
		V4	Cây									171.000
		V5	Cây							Xưởng tôn Long Vân		324.000
		Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly 2	Cây									64.000
		Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly 2	Cây									87.000
		Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly 4	Cây									101.000
		Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2	Cây									132.000
		Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2	Cây									107.000
		Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2	Cây									164.000
		Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2	Cây									132.000
		Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2	Cây									195.000
		Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4	Cây									222.000
		Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 1	Cây									162.000
		Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2	Cây									218.000
		Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2	Cây									257.000
		Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4	Cây									292.000
		Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2	Cây									320.000
		Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4	Cây									365.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

17. Xã Buôn Đôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh										

DỰ TOÁN F1

		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn						1.700.000
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						2 200 000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						2 200 000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3									620 000
2		Cát tô	m^3									670 000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3									550 000
2		Đá 2x4	m^3									
3		Đá 4x6	m^3									600 000
4		Đá hộc	m^3									500 000
5		Đá 0,5 x 1	m^3									400 000
6		Đá mạt										370 000
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3									500 000
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3									
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3									
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm							
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm							950
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80 mm							

DỰ TOÁN F1

4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80 mm							
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80 mm							1 700
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40 mm							
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm							
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**SẮT CÁC LOẠI**											
1		**Sát phi 6**	kg									15 600
2		**Sát phi 8**	kg									15 600
3		Sát phi 10 Ý SD295	cây									100 000
4		Sát phi 12 Ý CB300	cây									156 000
5		Sát phi 14 Ý CB300	cây									214 000
6		Sát phi 16 Ý CB300	cây									275 000
7		Sát phi 18 Ý CB300	kg									378 000
8		Sát phi 20 Ý CB300	kg									442 000
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2				Hoa sen					93 000
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2									103 000
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2									115 000
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2									127 000
	+	**Tôn lạnh la phông**										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2									

DỰ TOÁN F1

19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty xi măng Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty xi măng Nghi Sơn						1.950.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty.....						700.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty.....				Không nhận được thông tin báo cáo		550.000
		Đá 2x4	m^3									400.000
		Đá 4x6	m^3									450.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch 4 lỗ	viên			Công ty...						950
		Gạch 6 lỗ	viên			Công ty...						1.350
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		kẽm buộc	kg									20.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

20. Xã Ea M'Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Giá tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.200.00
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.00
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									615.000
		Cát tô	m^3									660.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									550.000
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									600.000
		Đá hộc	m^3									500.000
		Đá 0,5 x 1	m^3									400.000
		Đá mạt	m^3									370.000
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3									500.000
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm								
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								950
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên	170x120x80mm								
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	180x120x80mm								

DỰ TOÁN F1

		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên	180x80x80mm		Công ty...						1.700
		Gạch thẻ không nung XMCL	viên	180x80x40mm		Công ty...						
		Gạch Block	viên	190x190x390mm								
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Ø6	kg									15.600
		Ø8	kg									15.600
		Ø10	kg									100.000
		Ø12	kg									156.000
		Ø14	kg									214.000
		Ø16	kg									275.000
		Ø18	kg									378.000
		Ø20	kg									442.000
		Ø22	kg									
		Ø25	kg									
6	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,												

DỰ TOÁN F1

22. Xã Cư M'gar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Xuân Quang (Buôn Dhung)			Trên địa bàn		1.800.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch						2.150.000
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.100.000
4		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện (Buôn Jốk)			Trên địa bàn		2.000.000
5		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch						2.200.000
6		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.150.000
7		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng thạch	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		2.200.000
8		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.150.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Cửa hàng VL XD Xuân Quang			Trên địa bàn		610.000
2		Cát tô	m3									720.000
3		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		650.000
4		Cát tô	m3									750.000
5		Cát xây	m3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		640.000
6		Cát tô	m3									740.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m3				Cửa hàng VL XD					520.000
1		Đá 1x2	m3			Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		550.000
2		Đá 2x4	m3									420.000
3		Đá 4x6	m3									380.000
4		Đá hộc	m3									370.000
5		Đá 0,5 x 1	m3									420.000
6		Đá mạt										
7		CP đá dăm	m3									360.000
8		Cấp phối đá dăm	m3									390.000
9		CP đá dăm	m3									390.000
10		Đá 1x2	m3				Đại lý VLXD Hữu					520.000
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											

DỰ TOÁN E1

1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Cửa hàng VL XD Xuân Quang			Trên địa bàn		950
2		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
3		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		1.000
4		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80							960
5		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x12							1.350
6		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Công ty TNHH VIỆT TIẾN ANH	Đại lý VLXD Hữu Hùng			Trên địa bàn		950
7		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		180x120x80mm							1.300
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**				Hòa Phát	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		
2		Ø6	kg									14.730
3		Ø8	kg									14.730
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	kg									14.500
6		Ø12	kg									14.500
7		Ø14	kg									14.500
8		Ø16	kg									14.500
9		Ø18	kg									14.500
10		Ø20	kg									14.500
11		Ø22	kg									14.500
12		Ø25	kg									14.500
13		**Thép cuộn**				Hòa Phát	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh (Buôn Dhung)			Trên địa bàn		
14		Ø6	kg									14.730
15		Ø8	kg									14.730
16		**Thép thanh vằn**										
17		Ø10	kg									14.500
18		Ø12	kg									14.500
19		Ø14	kg									14.500
20		Ø16	kg									14.500

DỰ TOÁN F1

21		Ø18	kg									14.500
22		Ø20	kg									14.500
23		Ø22	kg									14.500
24		Ø25	kg									14.500
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
1	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
2		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		95.000
3		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2									105.000
4		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2									115.000
5		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2									145.000
6	+	**Tôn lạnh la phông**										
7		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,25mm	m2			Tôn Hoa Sen	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn		75.000
8	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
9		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn		95.000
10		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2									105.000
11		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2									115.000
12		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2									145.000
13	+	**Tôn lạnh la phông**										

DỰ TOÁN F1

14		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1-dày 0,25mm	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn		75.000

DỰ TOÁN F1

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng Thạch						2.180.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							TKhông nhận được		650.000
		Cát tô	m^3									650.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									490.000
		Đá hộc	m^3									460.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	**SẮT**											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

24. Xã Pơng Drang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								600.000	700.000
		Cát tô	m^3								700.000	800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3								550.000	
		Đá 4x6	m^3								600.000	
		Đá 2x4	m^3			Công ty……					650.000	
		Đá 1x2	m^3								600.000	
		Đá 2x4	m^3								550.000	
		Đá mi lọc	m^3									
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									

DỰ TOÁN F1

5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										
6	**……..**										

DỰ TOÁN F1

25. Xã Krông Búk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				TKhông nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương											

DỰ TOÁN F1

	phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao thông, thủy lợi,											
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,												

DỰ TOÁN F1

26. Xã Cư Pơng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									2.250.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									750.000
		Cát tô	m^3									850.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 4x6(SX máy)	m^3			Mỏ đá thôn Độc Lập, xã Krông Buk					430.000	580.000
		Đá 2x4	m^3								440.000	590.000
		Đá 1x2	m^3								480.000	630.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								500.000	650.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								450.000	600.000
		Đá mi lọc	m^3								480.000	630.000
		Đá mi bụi	m^3								370.000	520.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**										370.000	520.000
		Gạch thẻ (50x80x180)	Viên	Tuynel/ Krông Ana								850
		Gạch ống (80x80x180)	Viên	Tuynel/ Krông Ana								1.350
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	Viên	Tuynel/ Krông Ana								2.000
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên	Gạch không nung xi măng								1.900
		Thép đường kính d=6mm	kg									17.000
		Thép đường kính d=8mm	kg									17.000

DỰ TOÁN F1

		Thép đường kính d=10÷32mm	kg									22.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực Ea Nam cũ	Khu việc Ea Khăl cũ	Khu vực Ea Tir cũ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*		*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**												
		Ximăng PCB40	tấn								2.000	2.000	2.200
2	**CÁT**												
		Cát xây	m^3				A Yunpa-Gia Lai	Giao tại công trình			570.000	570.000	600.000
		Cát tô	m^3								670.000	670.000	700.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**												
		Đá 1x2	m^3			Mỏ Tân Thành Đạt xã Văn Chương		Giao tại công trình			480.000	480.000	530.000
		4*6=hộc	m^3								450.000	450.000	500.000
		Dăm (0.5)	m^3								500.000	500.000	550.000
		Cấp phối	m^3								460.000	460.000	500.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**												
		Gạch không nung	viên								1.750	1.750	1.750

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

28. Xã Ea Drăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Xi măng**											
		Xi măng PCB40	tấn								1.570.000	1.900.000
2	**Cát**											
		Cát xây	m3			Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai					400.000	
		Cát tô	m3								500.000	
3	**Đá xây dựng**											
		Đá hộc	m3			Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt (Mỏ đá TDP5, xã Ea Drăng)					255.000	
		Đá dăm 4x6 (SX máy	m3								270.000	
		Đá dăm 2x4	m3								285.000	
		Đá dăm 1x2	m3								330.000	
		Đá 0,5x1	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dma	m3								310.000	
		Cấp phối đá dăm Dma	m3								295.000	
4	**Gạch xây các loại**											
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng					1.200	
		Gạch ống (80x80x180	Viên								1.600	
		Gạch ống (80x120x18	Viên								1.800	
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9	Viên			Nt					6.000	
		Gạch bê tông rỗng (1	Viên			Nt					8.000	
		Gạch Terrazzo										
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					115.000	
		Gạch Terazzo 300x30	m2			Nt					125.000	
5	**Tấm trần, tấm lợp**											
		Tôn sóng vuông 0,4m	m			Công ty TNHH TM Sỹ Đăng						100.000
		Tôn lạnh 0,35mm	m									90.000

DỰ TOÁN F1

29. Xã Ea Wy

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông b thuế V
											Tại nói sản xuất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3								
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH MTV Văn Chương, địa chỉ mỏ đá thôn 1 xã Ea Wy				Tại nơi sản xuất	255.000
		Đá 4x6	m^3								270.000
		Đá 2x4	m^3								285.000
		Đá 1x2	m^3								330.000
		Đá 0,5x1	m^3								320.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								310.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**										
		Thép hình								Không nhận được thông tin báo cáo	
		Thép cuộn									
		Ø……..	kg								
		Ø……..	kg								
		Ø……	kg								
		Thép thanh trơn									
		Ø……	kg								
		Thép thanh vằn									
		Ø……	kg								
			kg								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										

DỰ TOÁN E1

6	**……..**									
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu,									
	nước), điện, nước, bê tông thương									

DỰ TOÁN F1

áo (trước AT)
khu vực xã
(13)
600.000
700.000

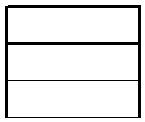

DỰ TOÁN F1

30. Xã Ea H'leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Tại nơi sản xuất (mỏ) hay trên địa bàn…		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Tại nơi sản xuất (mỏ) hay trên địa bàn…		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

DỰ TOÁN F1

31. Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							tại khu vực trung tâm xã Krông Năng (vật liệu Phú Quý)		600.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Tại đại lý trung tâm xã		600.000
		Đá 4x6	m^3									500.000
		Đá hộc	m^3									500.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

33. Xã Dliêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,												

DỰ TOÁN F1

34. Xã Tam Giang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Tại nơi sản xuất	392.537	
		Đá 4x6	m^3								425.270	
		Đá 2x4	m^3								466.667	
		Đá 1x2	m^3								512.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa											

DỰ TOÁN F1

	sắt, kính, phụ gia, VLXD giao										
N	**……**										

DỰ TOÁN F1

35. Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Thôn Giang Sơn	Thôn Xuân Hòa 2	Khu vực Thôn 12	khu vực Thôn Xuân Mỹ	khu vực Thôn 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	XI MĂNG														
		Ximăng PCB40	tấn										2.100.000		
		Ximăng PCB30	tấn												
2	CÁT														
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Kim Hậu Thôn Giang Sơn	600.000				
		Cát tô	m^3								650.000				
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Hùng Phương, Thôn Xuân Mỹ				500.000	
		Cát tô	m^3											500.000	
		Cát xây	m^3									600.000			
		Cát tô	m^3			Công ty……						650.000			
		Cát xây	m^3							Đại lý VLXD Trang Thanh địa chỉ Thôn 12			400.000		
		Cát tô	m^3										450.000		
3	ĐÁ XÂY DỰNG														
		Đá hộc	m^3										350.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3										440.000		
		Đá 2x4	m^3										460.000		
		Đá 1x2	m^3										480.000		
		Đá 0,5x1	m^3										460.000		

DỰ TOÁN F1

		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3									400.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3									400.000		
4	**GẠCH CÁC LOẠI**														
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên							Đại lý VLXD Trang Thanh		1.000	900		
		Gạch ống (80x80x180)	viên									1.400	900	900	
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên									1.600	1.400	1.300	
5	**THÉP CÁC LOẠI**														
		Thép cuộn													
		Đường kính Ø6mm	Tấn										16.000.000		
		Đường kính Ø8mm	Tấn										#########		
		Thép gai													
		Đường kính Ø6-:-Ø10mm	Tấn										#########		
		Đường kính Ø12-:-Ø32mm	Tấn										#########		
		Sơn Expo sơn ngoài nhà (18lít)	18 Lít										2.400.000		
		Bột bả Expo trong nhà (40kg)	40kg										290.000		
		Bột bả Expo Ngoài nhà (40kg)	40kg										330.000		
		Sơn Infor sơn trong nhà (18lít)	18 Lít											700.000	
		Sơn Infor sơn ngoài nhà (18lít)	18 Lít											1.200.000	
		Bột bả Infor trong nhà (40kg)	40kg											170.000	
		Bột bả Infor Ngoài nhà (40kg)	40kg											200.000	
	THIẾT BỊ VỆ SINH														

DỰ TOÁN F1

		Xí xổm	Cái										180.000		
		Xí bệt liền khối nhập thái	Bộ										2.400.000		
		Xí bệt liền khối	Bộ										2.200.000		
		Xí bệt liền khối Gamar	Bộ										2.000.000		
		Xí bệt 02 khối Viglacera V72	Bộ										4.000.000		
		Xí bệt liền khối Viglacera V199	Bộ										5.600.000		
6	**TÔN**														
		Tôn sóng vuông (4.0 dem)	m^2											100.000	
		Tôn sóng vuông (3.5 dem)	m^2											90.000	
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn															

DỰ TOÁN F1

36. Xã Krông Pắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.700.000
		Xi măng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP thương mại và Đầu tư Đồng Lâm						1.959.000
		Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	tấn									1.800.000
		Xi măng trắng (Việt Nam)	tấn									3.000.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									700.000
		Cát tô	m^3									750.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**					Công ty…….						
		Đá hộc	m^3							(Cty TNHH Ngọc Vy, thôn 4B, xã Krông Pắc)	300.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								363.636	
		Đá 2x4	m^3								381.818	
		Đá mạt	m^3								254.545	
		Đất tầng phủ	m^3								68.182	
		Đá hộc	m^3							Công ty TNHH MTV Kiều Mai	390.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								400.000	
		Đá 2x4	m^3								500.000	
		Đá 1x2	m^3								500.000	
		Đá 0,5x1	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								350.000	

DỰ TOÁN F1

		Đá mi	m^3								300.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynel (lò nằm)										900
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									1.130
		Gạch ống (80x80x180)	viên									1.400
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên									
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										1.300
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									950
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	viên									
		Đường kính Ø10mm	Kg									
		Đường kính Ø12 mm	Kg									
		Đường kính Ø14mm	Kg									
		Đường kính Ø16-:-Ø18mm	Kg									
		Đường kính Ø20-:-Ø32mm	Kg									
		Thép hình										
		Kẽm buộc 1ly	Kg									
		Thép hộp đen	Kg									
		Thép hình các loại	Kg									

DỰ TOÁN F1

5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,												

DỰ TOÁN F1

37. Xã Ea Knuếc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					1.890.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					1.890.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								700.000	
		Cát tô	m^3								750.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Công ty TNHH TM Tài Ánh	390.000	
		Đá 4x6	m^3								400.000	
		Đá 2x4	m^3								500.000	
		Đá 1x2	m^3								500.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								350.000	
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên								900	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								1.000	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1.450	
		Gạch không nung										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên								950	
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên								1.300	
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên								4.500	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên								7.000	
		Gạch Terrazzo	m2								135.000	

DỰ TOÁN F1

5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép hình(U, V, I)	kg								23.000	
		Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)	kg							CtyTNHH Hoàng Sa	22.000	
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg								17.300	
		Ø8 CB240-T	kg								16.550	
		Thép thanh vằn										
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m^2								105.455	
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m^2								119.091	
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m^2								132.727	
		Tôn sóng vuông 0,50mm	m^2								146.000	
		+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen										
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m^2								132.727	
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m^2								146.000	
		+ Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,2mm (Hoa Sen)	m^2								68.180	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,22mm (Hoa Sen)	m^2								72.730	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

38. Xã Tân Tiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,												

DỰ TOÁN F1

39. Xã Ea Phê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.100.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn					1.700.000	
		Ximăng PCB40 (đồng lâm)	tấn			Cty CP thương mại Đồng Lâm					1.959.000	
		Ximăng PCB40 Hà Tiên	tấn								1.800.000	
		Ximăng trắng VN	tấn								3.000.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								700.000	
		Cát tô	m^3								750.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**					Công ty……						
		Đá hộc	m^3								340.000	
		Đá 4x6	m^3								340.000	
		Đá 2x4	m^3								400.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								390.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								330.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m^3								310.000	
		Đá mạt	m^3								280.000	
		Đá xô bồ	m^3								280.000	
		Đất tầng phủ	m^3								75.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch Tuynen										
		Gạch thẻ (50x80x180)	m^2								900	

DỰ TOÁN F1

		Gạch ống (80x80x180)	m^2								1.130	
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	m^2								1.400	
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	m^2								1.350	
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	m^2								950	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								15.000	
		Ø12	kg								15.000	
		Ø14	kg								15.000	
		Ø16-Ø20	kg								15.000	
		Ø20-Ø32	kg								15.000	
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2								70.000	
		Tôn sóng vuông (4.0 ziem)	m^2								88.000	
		ôn sóng vuông (4.5 ziem)	m^2								100.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								115.000	
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông giả ngói										
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m^2								109.000	
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m^2								123.000	
		Tôn sóng ngói (5 ziem)	m^2								139.000	
		Tôn lạnh la phông										

Cty TNHH TMSX Sơn Dung

DỰ TOÁN F1

		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m^2								75.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m^2								78.000	
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày	m^2								89.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

40. Xã Ea Kly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Tại nơi sản xuất (mỏ) hay trên địa bàn…		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty……				Tại nơi sản xuất (mỏ) hay trên địa bàn…		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đá 0,5 x 1	m^3									
		Cấp phối đá dăm	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									

DỰ TOÁN F1

		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
N	**……**											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,												

DỰ TOÁN F1

41. Xã Vụ Bổn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn							Tại đại lý	2.160.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3						Tự vận chuyển	Tại đại lý	600.000	
		Cát tô	m^3								650.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3								500.000 - 600.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch đất sét nung	viên								750-900	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty……		Phục vụ chế biến		Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá		
		Đá 4x6(SX máy)	m^3								413.636	
		Đá 2x4	m^3								436.364	
		Đá 1x2	m^3					Phục vụ BTN				
		Đá 4x6(SX máy)	m^3								372.727	
		Đá 2x4	m^3								400.000	
		Đá 1x2	m^3								409.091	
		Đá 0,5x1	m^3								290.909	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								363.636	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m^3								345.455	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynel (lò nằm)										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Công ty Trường Phước					1.000	1.100
		Gạch xây các loại										
		Gạch thẻ (40x80x180)m	viên				Công ty TNHH XD TM Thanh Thành Phát				1.000	1.000

DỰ TOÁN F1

		Gạch block Taplo	viên				Công ty TNHH XD-TM Thanh Thanh Phát				6.000	
		Gạch ống (80x80x180)m	viên				Công ty TNHH SX và TM				1.300	1.350
		Gạch Terrazzo	m2				Hoàng Thụ					135.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

43. Xã Ea Ô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PC40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg	Nghi Sơn	Việt Nam		Đường bộ (bán kính 5 km từ trung tâm xã)			2.200.000
		Ximăng PC40	Tấn	TCVN 6260:2020	50kg	Sông Gianh						1.950.000
		Ximăng trắng	Tấn		50kg							3.150.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m3			Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết						700.000
		Cát tô	m3									765.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m3			Cty CP quản lý và XD đường bộ 26 (mỏ đá 52)						330.000
		Đá 4x6	m3									365.000
		Đá 1x2	m3									397.500
		Đá 0,5x1	m3									350.000
		CP đá dăm Dmax 25	m3									315.000
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.600
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									1.100
		Gạch block bê tông										
		Gạch 9x19x39	viên									5.100
		Gạch 19x19x39	viên									7.200

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

44. Xã Ea Knốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá dăm 4x6	m^3									
		Đá dăm 2x4	m^3									
		Đá dăm 1x2	m^3									
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											

DỰ TOÁN F1

45. Xã Cư Yang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn							Cửa hàng VL XD Phong Lan		1900000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dịch vụ MJ	550.000	
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH MTV XDTMĐT Du lịch Ea Kar					430.000	
		Đá 2x4	m^3								380.000	
		Đá 4x6	m^3								310.000	
		Đá 05x1	m^3								400.000	
		Đá cấp phối Dmax 0-25	m^3								350.000	
		Đá cấp phối Dmax 0-37,5	m^3								300.000	
		Đá mi bụi	m^3								200.000	
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**											
		Gạch xây	viên			Doanh nghiệp TN gạch ngói Tuy nen Trường Sơn					700	
		Gạch xây	viên			Cơ sở sản xuất gạch ngói tuy nen Hùng Phong					700	
5	**NHÓM SAN PHẨM THEP CÁC LOẠI**											

DỰ TOÁN F1

		Thép cuộn								Cửa hàng VL XD Phong Lan		
		Ø 60	kg								18.000	
		Thép thanh trơn									18.000	
		Ø 60	kg									

DỰ TOÁN F1

46. Xã Ea Păl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 0,5x2	m^3			Cty Đức Tân Phong					422.000	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	m^3								341.875	
		Đá cấp phối Dmax 25	m^3								365.023	
		Đá hộc	m^3								310.000	
		Đá mi bụi	m^3								240.000	

DỰ TOÁN F1

47. Xã M’đrắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông thuế
											Tại nơi sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn			XM Hà Trung				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1, xã M'Drắk	
		Ximăng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn					
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1	
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát			30km		380.000
		Đá 2x4	m^3								360.000
		Đá 4x6	m^3								320.000
		Đá hộc	m^3								315.000
		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000
		Đá mạt	m^3								270.000
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20			10km		910
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400

DỰ TOÁN F1

		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung			3km			1.500
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm							1.100
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm							7.500
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép cuộn				Công ty TNHH Hoàng Sa				5km		
		Ø6	kg									14.730
		Ø8	kg									14.730
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg									14.330
		Ø12	kg									14.330
		Ø14	kg									14.330
		Ø16	kg									14.330
		Ø18	kg									14.330
		Ø20	kg									14.330
		Tôn lạnh la phông										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen				5Km		68.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

báo (trước VAT)
khu vực xã
(13)
1.800.000
2.000.000
750.000
850.000

DỰ TOÁN F1

ı phối,

DỰ TOÁN F1

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*		*(13)*
I	**XI MĂNG**												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			Trên địa bàn	2.000.000		
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà					2.000.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Tùng Huế					2.000.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửu hàng VLXD Quảng Hằng						
II	**THÉP CÁC**												
	Thép cuộn										17.000		
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				17.000		
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà						
	Thép thanh										110.000		
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				155.000		

DỰ TOÁN F1

2		Ø12	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà				215.000		
3		Ø14	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyên Hà						
III	**CÁT**											500.000	
1	Cát xây		m^3			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					750.000	
2	Cát tô		m3									500.000	
3	Cát xây		m4			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửu hàng VLXD Quảng Hằng						
IV	**ĐÁ CÁC**												315.000
1		Đá hộc	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát						380.000
1		Đá 1x2	m^3										360.000
2		Đá 2x4	m^3										320.000
3		Đá 4x6	m^3										280.000
5		Đá 0,5 x 1	m^3										270.000
6		Đá mạt											290.000
7		Cấp phối đá dăm	m^3										295.000
8		Cấp phối đá dăm	m^3										310.000
9		Cấp phối đá dăm	m^3									550.000	
10		Đá 1x2	m^3				Cửa hàng VLXD					460.000	
11		Đá 1x2	m3				Cửu hàng VLXD						
V	**GẠCH**											1.400	
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80	Công ty CP VLXD Ninh Hòa	Cửa hàng VLXD Dũng Huế					2.000	
2		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm							1.200	
3		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm		Cửu hàng VLXD Quảng Hằng						

DỰ TOÁN F1

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông thông tin		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
										Không nhận được thông thông tin báo cáo		
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao thông, thủy lợi,											

DỰ TOÁN F1

N	**……**										

BC số 07/BC-UBND ngày 11/7/2025 của UBND xã: Hiện nay trên địa bàn xã không có mỏ cát, đá, đất nào được cấp phép xây khai thác.
- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.

DỰ TOÁN F1

50. Xã Krông Á

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Hà Anh Minh,			Trên địa bàn		1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành						1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						1.900.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		70km	Tại nơi sản xuất	350.000	
		Đá 2x4	m^3								330.000	
		Đá 4x6	m^3								292.000	
		Đá hộc	m^3								290.000	
		Đá 0,5 x 1	m^3								260.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								270.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								275.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								285.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		40km	Tại nơi sản xuất	910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	

DỰ TOÁN E1

		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		40km	Tại nơi sản xuất	1.500	
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40mm						1.100	
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép cuộn										
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg			Công ty TNHH	Công ty TNHH		37km	Tại nơi	14.330	

DỰ TOÁN F1

51. Xã Cư Prao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá dăm 4x6	m^3									
		Đá dăm 2x4	m^3									
		Đá dăm 1x2	m^3									
						Công ty...						
						Công ty...						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

DỰ TOÁN F1

6	**……..**											

DỰ TOÁN F1

52. Xã Ea Trang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn			Trên địa bàn		1.700.000
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Long Sơn						1.950.000
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.000.000
II	**CÁT CÁC LOẠI**											
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khánh Dương	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn		750.000
2		Cát tô	m^3									850.000
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**											
1		Đá 1x2	m^3			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất	380.000	
2		Đá 2x4	m^3								360.000	
3		Đá 4x6	m^3								320.000	
4		Đá hộc	m^3								315.000	
5		Đá 0,5 x 1	m^3								280.000	
6		Đá mạt									270.000	
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m^3								290.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m^3								295.000	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m^3								310.000	

DỰ TOÁN F1

IV	**GẠCH CÁC LOẠI**											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		18km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80 mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		20km	Tại nơi sản xuất	1.500	
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40 mm						1.100	
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.500	
V	**NHỰA ĐƯỜNG**											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	**THÉP CÁC LOẠI**											
1		**Thép cuộn**				Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa		26km	Tại nơi sản xuất		
2		Ø6	kg								14.730	
3		Ø8	kg								14.730	
4		**Thép thanh vằn**										
5		Ø10	kg								14.330	
6		Ø12	kg								14.330	
7		Ø14	kg								14.330	
8		Ø16	kg								14.330	
9		Ø18	kg								14.330	
10		Ø20	kg								14.330	
11		Ø22	kg								14.330	
12		Ø25	kg								14.330	
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**											
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**										
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2				Cửa hàng VL XD				98.000	

DỰ TOÁN F1

2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2			Tôn Hoa Sen	VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	110.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								120.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								130.000	
	+	**Tôn lạnh la phông**										
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m^2			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	60.000	

DỰ TOÁN F1

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000	
		Cát tô	m^3								385.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Giá bình quân trên địa bàn xã		580.000
		Đá 2x4	m^3									620.000
		Cấp phối đá dăm	m^3									520.000
4	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát					21.900	
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)									27.200	
		Ø10 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø16 Gr40-V	kg								17.100	
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg								17.100	
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				126.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m^2									73.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				108.000

DỰ TOÁN F1

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									500.000
		Cát tô	m^3									550.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									520.000
		Đá 4x6	m^3									550.000
		Cấp phối đá dăm	m^3									450.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
										Không nhận được thông tin		
		Thép hình (sát hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.200
		Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.100
		Ø8 CB240-T	kg									17.100
		Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.100
		Ø12 Gr40-V	kg									17.100
		Ø14 Gr40-V	kg									17.100
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tông sóng vuông 0,45mm	m^2									126.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2									108.000
		Tôn lạnh	m^2									73.000

DỰ TOÁN F1

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

55. Xã Krông Bông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô (trước th Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Cát tô	m^3								
		Cát xây	m^3			Công ty……					
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá hộc	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Đá dăm 4x6	m^3								
		Đá dăm 2x4	m^3								
		Đá dăm 1x2	m^3								
						Công ty...					
						Công ty...					
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**										
		Thép hình									
		Thép cuộn									
		Ø……..	kg								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										
6	**……..**										

DỰ TOÁN F1

ng báo uế VAT)
khu vực
(13)

DỰ TOÁN F1

56. Xã Yang Mao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											########
		Ximăng PC 40	tấn									########
		Ximăng trắng	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									350.000
		Cát tô	m^3									450.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 4x6	m^3									550.000
		Đá 1x2	m^3									620.000
		Đá cấp phối	m^3									500.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg									21.900
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										27.200
		+ Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.100
		Ø8 CB240-T	kg									17.100
		+ Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.100
		Ø16 Gr40-V	kg									17.100
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.100
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m^2									126.000
		Tôn lạnh	m^2									73.000

DỰ TOÁN F1

		Tông sóng vuông 0,4mm	m^2									108.000

DỰ TOÁN F1

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn								1.950.000	
		Ximăng trắng	tấn								4.750.000	
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3								350.000	
		Cát tô	m^3								450.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3								620.000	
		Đá 4x6	m^3								550.000	
		Cấp phối đá dăm	m^3								500.000	
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
										Không nhận được		
		Thép thanh vằn										
		Ø10 GE40240-V	kg								17.100	
		Ø16 GE40240-V	kg								17.100	
		Ø12-Ø20 CB300-V	kg								17.100	
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn sóng vuông 0,45	m^2								126.000	
		Tôn lạnh	m^2								73.000	
		Tôn sóng vuông 0,45	m^2								108.000	

Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

58. Xã Liên Sơn Lắk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vự xãc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Cửa hàng VLXD Thiên Thịnh & CH VLXD ThanhLon		700.000
		Cát tô	m^3									800.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3									400.000
		Đá hộc	m^3									600.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**					Công ty…….						
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

59. Xã Đắk Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

60. Xã Nam Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3				Xã Quảng Phú, Lâm Đồng			Cửa hàng VLXD Duy Khiêm		320.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											280.000
		Đá hộc	m^3									400.000
		Đá 1x2	m^3									

DỰ TOÁN F1

61. Xã Đắk Phơi

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Mỏ cát Quảng Phú			15km			550.000
		Cát tô	m^3									600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
4	**GẠCH**											
		Gạch không nung	viên			Cty TNHH Đình Tâm						5.000

DỰ TOÁN F1

63. Xã Ea Ning

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo…		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

64. Xã Dray Bhăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

65. Xã Ea Ktur

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

66. Xã Krông Ana

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô
											Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Xi măng PCB40	tấn								
		Xi măng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					550.000
		Cát tô	m3								600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá hộc	m3			Mỏ đá Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Ea Na					250.000
		Đá 4x6 (SX máy)	m3								270.000
		Đá 2x4	m3								300.000
		Đá 1x2	m3								400.000
		Đá 0,5x1	m3								300.000
		Cấp phối đá dăm	m3								300.000
		Cấp phối đá dăm	m3								310.000
4	**GẠCH XÂY CÁC LOẠI**										
		Gạch Tuynel									
		Gạch thẻ:	viên								800
		Gạch ống 4 lỗ:	viên								1.100
		Gạch ống 6 lỗ:	viên								1.100
5	**TÔN LỢP, TRẦN**										
		Tôn màu sóng vuông 0,35 mm	m^2								
		Tôn màu sóng vuông 0,4 mm	m^2								
		Tôn màu sóng vuông 0,45 mm	m^2								
		Tôn lạnh 0,25 mm (tôn đóng trần)	m^2								

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vực
(13)
93.500
103.500
114.500
72.500

DỰ TOÁN F1

67. Xã Dur Kmăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											

DỰ TOÁN F1

6	**……..**										

DỰ TOÁN F1

68. Xã Ea Na

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na	550.000	
		Cát tô	m^3								600.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá hộc	m^3							Mỏ đá Công ty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mở đá D2 xã Hòa Phú	250.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m^3								270.000	
		Đá 2x4	m^3								300.000	
		Đá 1x2	m^3								400.000	
		Đá 0,5x1	m^3								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m^3								300.000	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm									1.300	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm									1.350	

DỰ TOÁN F1

69. Phường Tuy Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

70. Phường Phú Yên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình								Không nhận được thông tin báo cáo		
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

71. Phường Bình Kiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											

DỰ TOÁN F1

72. Phường Xuân Đài

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									380.000
		Cát tô	m^3									400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3									360.000
		đá 4x6	m^3									380.000
		đá chẻ	viên									7.000
		đá chẻ	viên									7.500

DỰ TOÁN F1

74. Xã Xuân Thọ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

75. Xã Xuân Cảnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô
											Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3								
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		đá 1x2	m^3								
		đá 4x6	m^3								
		đá chẻ	viên								

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vực
(13)
340.000
380.000
330.000
350.000
6.200
6.800

DỰ TOÁN F1

76. Xã Xuân Lộc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô
											Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Cát tô	m^3								
		Cát xây	m^3			Công ty……					
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		đá 1x2	m^3							Không	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**										
		Thép hình									
		Thép cuộn									
		Ø 6	kg								
		Ø 8	kg								
		Ø10	cây								
		Ø12	cây								
		Ø14	cây								
		Ø16	cây								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										
		ngói	viên								

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vực xã
(13)
1.700.000
15.700
15.700
98.000
155.000
200.000
268.000
6.000

DỰ TOÁN F1

77. Phường Đông Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô
											Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Cát tô	m^3								
		Cát xây	m^3			Công ty……					
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
										Không nhận được thông tin báo cáo	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**										
		Thép hình									
		Thép cuộn									
		Ø……..	kg								
		Ø……..	kg								
		Ø……	kg								
		Thép thanh trơn									
		Ø……	kg								
		Thép thanh vằn									
		Ø……	kg								
			kg								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										
6	**…….**										

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vực
(13)

DỰ TOÁN F1

78. Phường Hòa Hiệp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Cát tô	m^3								
		Cát xây	m^3			Công ty……					
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
										Không nhận được thông tin báo cáo	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**										
		Thép hình									
		Thép cuộn									
		Ø……..	kg								
		Ø……..	kg								
		Ø……	kg								
		Thép thanh trơn									
		Ø……	kg								
		Thép thanh vằn									
		Ø……	kg								
			kg								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										
6	**…….**										

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vực
(13)

DỰ TOÁN F1

79. Xã Hòa Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô
											Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Cát tô	m^3								
		Cát xây	m^3			Công ty……					
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
										Không nhận được thông tin báo cáo	
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**										
		Thép hình									
		Thép cuộn									
		Ø……..	kg								
		Ø……..	kg								
		Ø……	kg								
		Thép thanh trơn									
		Ø……	kg								
		Thép thanh vằn									
		Ø……	kg								
			kg								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										
6	**…….**										

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vực
(13)

DỰ TOÁN F1

80. Xã Tuy An Đông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô
											Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3							Tại CH VLXD	
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá 1x2	m^3								
		Đá 4x6	m^3								
		Đá hộc	m^3								
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**										
		Thép hình								Không nhận được thông tin báo cáo	
		Thép cuộn									
		Ø……..	kg								
		Ø……..	kg								
		Ø……	kg								
		Thép thanh trơn									
		Ø……	kg								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vựcxã
(13)
450.000
400.000
360.000
360.000
310.000

DỰ TOÁN F1

81. Xã Tuy An Tây

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Cát tô	m^3								
		Cát xây	m^3			Công ty……					
		Cát tô	m^3								
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá hộc	m^3			Công ty…….				Không nhận được thông tin báo cáo	
		Đá dăm 4x6	m^3								
		Đá dăm 2x4	m^3								
		Đá dăm 1x2	m^3								
4	**GẠCH CÁC LOẠI**										
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**										
		Thép hình									
		Thép cuộn									
		Ø……..	kg								
		Ø……..	kg								
		Ø……	kg								
		Thép thanh trơn									
		Ø……	kg								
		Thép thanh vằn									
		Ø……	kg								
			kg								
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**										

DỰ TOÁN F1

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân pl
đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

ng báo
khu vực
(13)

hối,

DỰ TOÁN F1

82. Xã Tuy An Nam

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		350.000
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1×2	m3									400.000
		Đá mi bụi	m3									450.000
4	**GẠCH**											
		Gạch xây (gạch đỏ)	Viên									2.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø 6	kg									17.000
		Ø 8	kg									17.000
		Ø 10	kg									17.000

DỰ TOÁN F1

83. Xã Tuy An Bắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.840.000
		Ximăng PCB30	tấn			Long Thành						1.800.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3									280.000
		Cát tô	m^3									340.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá hộc	m^3									220.000
		đá 4x6	m^3									250.000
		đá 2x4	m^3									255.000
		đá 1x2	m^3									320.000
4	**GẠCH**											
		gạch thẻ(5x9x18)	viên									1.870.000
		gạch 4 lỗ (9x9x19)	viên									1.235.000
		gạch 6 lỗ ()9x14x19	viên									1.191.300

DỰ TOÁN F1

84. Xã Ô Loan

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**GẠCH**											
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 8 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M50, 4 lỗ							4.629	

DỰ TOÁN F1

		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*20 cm, M50, 4 lỗ		CTy TNHH XD Phú Thuận (cơ sở SX tại thôn Phước Lương, xã Ô Loan)					3.472	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*20 cm, M50, 2 lỗ							2.315	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M50, 4 lỗ							1.388	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M75, 8 lỗ							7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*39 cm, M75, 6 lỗ							7.685	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M75, 6 lỗ							5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M75, 4 lỗ							5.185	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*20 cm, M75, 4 lỗ							3.842	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*20 cm, M75, 2 lỗ							2.592	

DỰ TOÁN F1

		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M75, 4 lỗ								1.713	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M75, 2 lỗ								1.435	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M100, đặc								7.407	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M100, đặc								1.620	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ								6.944	

DỰ TOÁN F1

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thô (trước th Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3			Công ty……					300.000
		Cát tô	m^3								400.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đất								Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp	150.000
		Đá 1x2									450.000
4	**GẠCH**										
		Gạch Tuynel 4 lỗ	viên			Long (Cụm CN Đồng Din)					1.250
		Gạch Tuynel 6 lỗ	viên								1.450
		Gạch block 9x19x39	viên			Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp					5.500

DỰ TOÁN F1

ng báo uế VAT)
khu vực
(13)
350.000
450.000
360.000
500.000
1.450
1.650
6.000

DỰ TOÁN F1

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x2	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m^3									
		Đá 4x6	m^3									
		Đá hộc	m^3									
		Đất đắp	m^3									
4	**BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**											
		Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2										
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)						564.815	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)						814.815	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)						1.336.111	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)						2.012.037	

DỰ TOÁN F1

		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-Hoạt tải Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)						3.379.630	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)						583.333	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)						879.630	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)						1.388.889	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)						2.166.667	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-Hoạt tải 0.65 HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)						3.611.111	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)						606.481	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)						1.033.333	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)						1.627.778	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)						2.481.481	
		Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-Hoạt tải HL93	m	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)						3.981.481	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.648.148
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.759.259
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	nt	nt	nt	nt			15.200

DỰ TOÁN F1

		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø14mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø16mm	nt	nt	nt	nt			14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651-1:2018	Ø18mm	nt	nt	nt	nt			14.900

DỰ TOÁN F1

88. Xã Hòa Thịnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

89. Xã Hòa Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3	TCVN 16.2019	Môđun độ lớn ML = 1.5 ÷ 2.0	Công ty TNHH Lâm Đặc sản Phú Yên	Mỏ cát Sông Đà rằng xã Phú Hòa 1	Thuận tiện	Tại mỏ		225.000	
		Cát tô	m^3								225.000	
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đất đắp	m^3		đất đồi	Công ty XD&TM Phúc Trần	Mỏ đất Trảng Gác				120.000	
4	**GẠCH**											
		gạch đất sét nung										
		8x8x18	viên	TCVN 6355-2:2009		Công ty TNHH Gia Thành	Nhà máy gạch Gia thành			Tại chân công trình		1.565
		4x8x18	viên									1.300
		8x11x18	viên									1.645

DỰ TOÁN F1

90. Xã Sơn Thành

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn			Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên						1.648.148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn			Cty Xi măng Nghi Sơn						1.759.259
		Xi măng Long Sơn PCB40	Tấn			Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.778.734
		Xi măng Hà Trung PCB40	Tấn			Cty TNHH Xi măng Long Sơn						1.661.734
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		Đá 1x1	m^3			Công ty Cổ phần 3.2						318.000
		Đá 4x6	m^3									240.000
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	kg									14.545

DỰ TOÁN F1

		Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm	kg									13.627
		Thép thanh vằn	kg									
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg									15.200
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg									13.982
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg									13.827
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg									14.900
	GẠCH											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 4 lỗ	viên		(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu						1.300
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50							1.450
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50							1.500
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50							1.700

DỰ TOÁN F1

91. Xã Sơn Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận dược thông tin		
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Mỏ đá VLXD khoáng sản Sơn Long (đã hết hạn và đóng cửa mỏ)		
4	**GẠCH CÁC LOẠI**											
6	**……..**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N	**……**											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

DỰ TOÁN F1

93. Xã Tây Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

94. Xã Suối Trai

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông
											Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**XI MĂNG**										
		Ximăng PCB40	tấn								
		Ximăng PCB30	tấn								
2	**CÁT**										
		Cát xây	m^3								500.000
		Cát tô	m^3								600.000
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**										
		Đá 1x2	m^3								450.000
		Đất đắp	m^3								150.000
4	**GẠCH CÁC LOẠI**										
		Gạch Tuynen 4 lỗ	viên								1.500
		Gạch Tuynen 6 lỗ	viên								1.800
		Gạch Block 9x19x39	viên								5.000

DỰ TOÁN F1

g báo (trước thuế VAT)
khu vực
(13)
550.000
650.000
500.000
360.000
1.700
2.000
5.200

DỰ TOÁN F1

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

96. Xã Ea Bá

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											

DỰ TOÁN F1

97. Xã Đức Bình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực Sông Hinh	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Cty TNHH VL-XD Hồng Nguyên	187.000	
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
		đá 1x2	m^3			Cty Cổ phần 3-2					318.000	
		Đá 2x4	m^3								253.000	
		Đá 4x6	m^3								240.000	
		Đá thô	m^3								159.091	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 25	m^3								232.000	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 3,75	m^3								210.000	

DỰ TOÁN F1

98. Xã Sông Hinh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Công ty……				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3			Công ty……						
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

99. Xã Xuân Lãnh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn			Xuân Thành				Trung tâm		1.540.000
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Cách trung tâm xã		1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn				Trung tâm		1.500.000
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3			Tại cửa hàng VLXD						309.091
		Cát tô	m^3									472.727
		Cát xây	m^3									345.455
		Cát tô	m^3									509.091
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**					Công ty ……						
		Đá 1x2	m^3			Tại cửa hàng VLXD						600.000
		Đá 4x6	m^3									563.636
		Đá chẻ 15x20x25	viên									6.500
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên									1.700
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình	kg									17.000
		kẽm buộc 01 ly	kg									25.000
		Thép cuộn										
		Ø6-Ø8	kg									16.000
		Ø6-Ø8	kg									16.500
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn				Việt Mỹ						
		Ø10	cây			Tại cửa hàng VLXD						105.000
		Ø12	cây									158.000
		Ø14	cây									215.000
		Ø16	cây									270.000

DỰ TOÁN F1

		Ø18	cây									352.000
			cây									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
		Tôn mạ kẽm màu sóng vuông, tôn lợp trần										

DỰ TOÁN F1

100. Xã Phú Mỹ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC**											
		Thép hình								Không nhận được thông tin báo cáo		
		Thép cuộn										
		Ø……..	kg									
		Ø……..	kg									
		Ø……	kg									
		Thép thanh trơn										
		Ø……	kg									
		Thép thanh vằn										
		Ø……	kg									
			kg									
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**…….**											

DỰ TOÁN F1

101. Xã Xuân Phước

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**XI MĂNG**											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	**CÁT**											
		Cát xây	m^3							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m^3									
		Cát xây	m^3									
		Cát tô	m^3									
3	**ĐÁ XÂY DỰNG**											
										TKhông nhận được thông tin báo cáo		
5	**NHÓM SẢN PHẨM THÉP**											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
5	**TẤM TRẦN, TẤM LỢP**											
6	**……..**											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
N	**……**											

DỰ TOÁN F1

BC số 07/BC-UBND ngày 11/7/2025 của UBND xã: Qua rà soát trên địa bàn xã không có các mỏ vật liệu xây dựng. Vì vậy UBND xã không xác định được giá vật liệu xây dựng thực tế trên địa bàn xã

DỰ TOÁN F1

102. Xã Đồng Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông thuế Khu vực
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**XI MĂNG**										
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành	Cửa hàng VL XD Thu Trang			Trên địa bàn	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Vissai					
II	**CÁT CÁC LOẠI**										
1		Cát xây	m^3			Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận				Trên địa bàn	
2		Cát tô	m^3								
3		Cát xây	m^3			Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thịnh				Trên địa bàn	
4		Cát xây	m^3			Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân				Trên địa bàn	
III	**ĐÁ CÁC LOẠI**										
1		Đá 1x2	m^3	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp							
2		Đá 2x4	m^3								
3		Đá 4x6	m^3								
4		Đá hộc	m^3								
5		Đá 0,5 x 1	m^3								
6		Đá mạt									
7		Cấp phối đá dăm	m^3								
8		Cấp phối đá dăm	m^3								
9		Cấp phối đá dăm	m^3								
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	Trên địa bàn xã không có							
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên								
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên								

DỰ TOÁN F1

4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	không có nhà sản xuất/cung cấp							
5		Gạch không nung	Viên								
6		Gạch thẻ không nung	Viên								
7		Gạch Block	Viên								
V	**NHỰA ĐƯỜNG**										
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã							
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn								
VI	**THÉP CÁC LOẠI**										
1		**Thép cuộn**		Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp							
2		Ø6	kg								
3		Ø8	kg								
4		**Thép thanh vằn**									
5		Ø10	kg								
6		Ø12	kg								
7		Ø14	kg								
8		Ø16	kg								
9		Ø18	kg								
10		Ø20	kg								
11		Ø22	kg								
12		Ø25	kg								
VII	**TẤM LỢP, TẤM TRẦN**										
	+	**Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông**									
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m^2			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	95.000
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m^2								105.000
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m^2								115.000
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m^2								125.000
	+	**Tôn lạnh la phông**									
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3 ziem	m^2			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	75.000
2		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3,5ziem	m^2			Tôn Hòa Phát				Trên địa bàn	85.000

DỰ TOÁN F1

báo (trước VAT)
khu vực xã
(13)
1.700.000
1.700.000
318.182
409.091
290.909
327.273

DỰ TOÁN F1

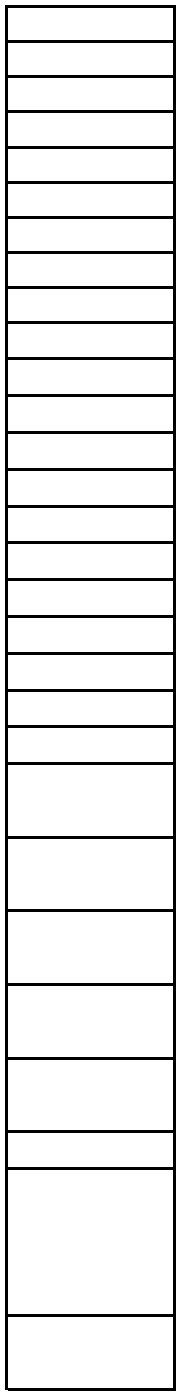

DỰ TOÁN F1

khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố dùng số liệu do các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các địa phương cung cấp; các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

Đề nghị UBND các xã, phường duy trì tổ chức thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường đến Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn để Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trước **ngày 10 hằng tháng**, nhằm:

- Làm cơ sở để Sở Xây dựng xem xét, cập nhật, công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng sát với giá thị trường thực tế tại địa phương, đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật.

- Cập nhật và công bố chỉ số giá xây dựng phù hợp với biến động thực tế, làm cơ sở để các chủ đầu tư tổ chức lập, điều chỉnh dự toán và hợp đồng xây dựng theo quy định hiện hành.

- Đảm bảo việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện đúng quy định, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nhà thầu, đảm bảo chất lượng và tiến độ triển khai các dự án trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Th).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK

Lê Công Du

DỰ TOÁN F1